



VIỆN KHOA HỌC GIÁO DỤC VIỆT NAM

# BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

# 2022



[www.vnies.edu.vn](http://www.vnies.edu.vn)

# MỤC LỤC

## PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG.....1

- Giới thiệu về Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam.....1
  - Chức năng, nhiệm vụ.....1
  - Cơ cấu tổ chức, nhân sự.....2
- Thông điệp của Lãnh đạo Viện .....4

## PHẦN II: KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2022.....5

- Hoạt động nghiên cứu khoa học .....6
  - Đề tài/Nhiệm vụ nghiên cứu các cấp .....6
  - Nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng.....199
  - Các đề án, dự án nghiên cứu.....224
- Hoạt động khoa học khác .....229
- Hoạt động tư vấn phục vụ phát triển ngành.....246
- Hoạt động xuất bản, công bố khoa học.....249
- Hoạt động hợp tác quốc tế.....251
- Hoạt động đào tạo, bồi dưỡng.....253
- Hoạt động giáo dục và thực nghiệm khoa học giáo dục.....257
- Công tác thông tin, truyền thông, thư viện.....262
- Hoạt động đoàn thể.....263

## PHẦN III: ĐỊNH HƯỚNG NĂM 2023.....273

- Hoạt động nghiên cứu khoa học .....273
- Hoạt động khoa học khác .....273
- Hoạt động tư vấn phục vụ phát triển ngành.....274
- Hoạt động xuất bản, công bố khoa học.....274
- Hoạt động hợp tác quốc tế.....274
- Hoạt động đào tạo, bồi dưỡng.....275
- Hoạt động thực nghiệm khoa học giáo dục.....276
- Công tác thông tin, truyền thông, thư viện.....277

## DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

Bộ GD&ĐT	Bộ Giáo dục và Đào tạo
CT	Chương trình
ĐH	Đại học
GDDH	Giáo dục Đại học
GDMN	Giáo dục Mầm non
GDPT	Giáo dục Phổ thông
GDTH	Giáo dục tiểu học
GDTX	Giáo dục Thường xuyên
GV	Giáo viên
HS	Học sinh
SGK	Sách giáo khoa
TH	Tiểu học
THCS	Trung học cơ sở
THPT	Trung học phổ thông
Viện KHGDVN	Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam

# PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG

## GIỚI THIỆU VỀ VIỆN KHOA HỌC GIÁO DỤC VIỆT NAM

### ● Chức năng, nhiệm vụ

Viện KHGDVN có chức năng nghiên cứu khoa học về giáo dục và đào tạo; đào tạo tiến sĩ; tư vấn và chuyển giao công nghệ. Viện thực hiện các nhiệm vụ cơ bản sau:

a) Nghiên cứu cơ bản về khoa học giáo dục; nghiên cứu phát triển chương trình giáo dục các cấp học và cho các đối tượng người học; nghiên cứu cung cấp luận cứ khoa học cho xây dựng chính sách, chiến lược, quy hoạch phát triển giáo dục và đào tạo, công tác quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo;

b) Thực nghiệm và chuyển giao ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học giáo dục, các mô hình và chương trình giáo dục tiên tiến ở các cấp học phù hợp với các vùng miền khác nhau của đất nước và phù hợp với các đối tượng người học;

c) Tổ chức đào tạo tiến sĩ về các chuyên ngành của khoa học giáo dục; hợp tác với các tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước về xây dựng, triển khai các chương trình nghiên cứu, đào tạo tiến sĩ; tổ chức hội thảo, hội nghị, trao đổi và hợp tác chuyên gia về khoa học giáo dục;

d) Thu thập, xử lý, dự báo, lưu trữ, truyền thông về khoa học giáo dục, những kinh nghiệm giáo dục, những thành tựu hiện đại về khoa học giáo dục trong nước và trên thế giới; xuất bản các ấn phẩm, tạp chí trên cơ sở các kết quả nghiên cứu và các hoạt động liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của Viện và theo quy định của pháp luật; thực hiện các hoạt động bồi dưỡng, dịch vụ thông tin về khoa học giáo dục theo nhu cầu của các tổ chức, cá nhân;

đ) Thực hiện các nhiệm vụ khác do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo giao.

### ● Cơ cấu tổ chức, nhân sự

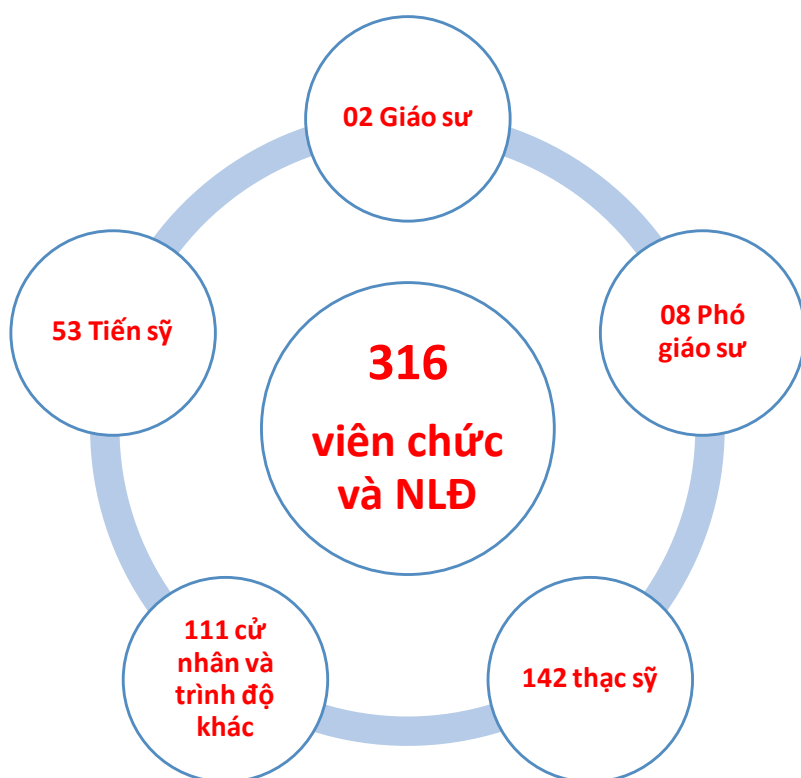
Theo Quyết định số 5282/QĐ-BGDĐT ngày 11/12/2017 và Quyết định số 5513/QĐ-BGDĐT ngày 24/12/2018 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT, cơ cấu tổ chức bộ máy của Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam (KHGDVN) gồm 16 đơn vị thuộc/trực thuộc: 3 phòng chức năng; 11 đơn vị nghiên cứu, ứng dụng; 02 đơn vị thông tin và thực nghiệm KHGD. Trong đó, 9/16 đơn vị có tư cách pháp nhân, có tài khoản, con dấu riêng.

# SƠ ĐỒ TỔ CHỨC VIỆN KHOA HỌC GIÁO DỤC VIỆT NAM

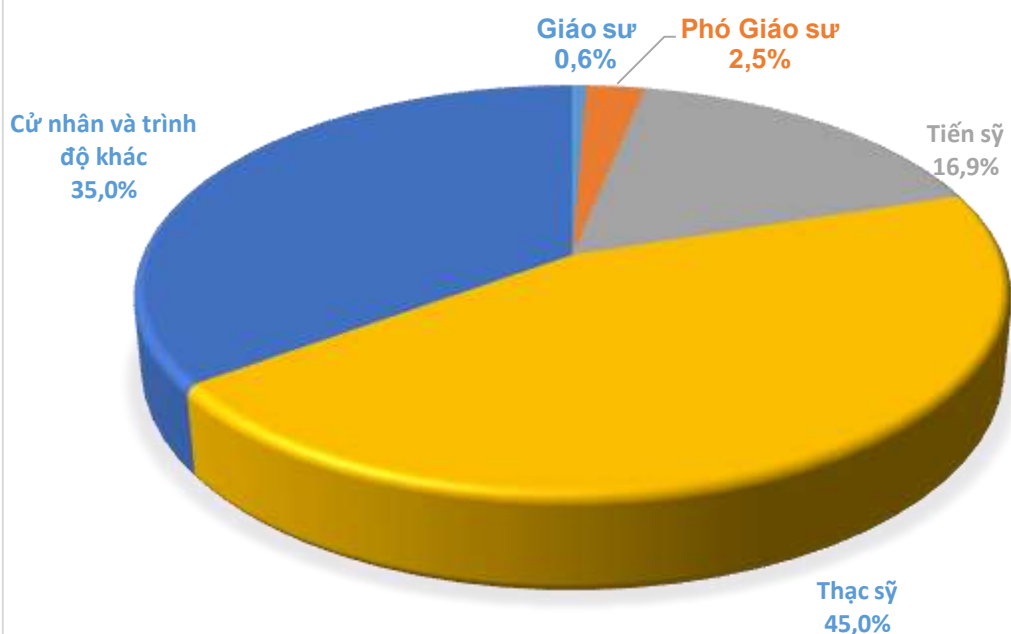


Bên cạnh 16 đơn vị thuộc, trực thuộc, Viện còn có trường Quốc tế Hà Nội (HIS) - là liên doanh giữa Viện KHGDVN với Công ty phát triển trường Quốc tế (ISD) để tổ chức giáo dục học sinh từ mầm non đến hết lớp 12 theo chương trình giáo dục quốc tế của tổ chức IBO.

Nhân lực: Tổng số viên chức, người lao động của Viện là 316 người, trong đó: 288 viên chức; 14 hợp đồng lao động theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP và 14 hợp đồng lao động có đóng BHXH.



### CƠ CẤU TRÌNH ĐỘ/CHỨC DANH KHOA HỌC



## Thông điệp của Lãnh đạo Viện

Trải qua hơn 60 năm xây dựng và phát triển, Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam đã kế thừa và phát huy thành tựu của các Viện nghiên cứu tiền thân, tạo lập cơ sở xây dựng nền khoa học giáo dục Việt Nam hiện đại, tiên tiến, mang bản sắc dân tộc, góp phần giải quyết các vấn đề nảy sinh trong thực tiễn giáo dục của đất nước trong thời kì công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.



*GS.TS. Lê Anh Vinh- Viện trưởng*

Là cơ quan nghiên cứu quốc gia, Viện KHGDVN không ngừng phấn đấu để thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ được giao, tích cực tham gia giải quyết những vấn đề do thực tiễn đổi mới, phát triển giáo dục đặt ra, đồng thời chủ động đi đầu trong việc nghiên cứu luận cứ khoa học cho các chủ trương, chính sách giáo dục của Đảng và Nhà nước; thực hiện các nghiên cứu và tư vấn về quy hoạch phát triển giáo dục của địa phương, chuyển giao công nghệ giáo dục, kiểm định, đánh giá chất lượng giáo dục; đào tạo sau đại học; tăng cường hợp tác giao lưu với các cơ quan, tổ chức nghiên cứu, các trường đại học trong và ngoài nước. Trên cơ sở đó, từng bước đóng góp thiết thực, có hiệu quả vào sự nghiệp phát triển giáo dục nói chung và xây dựng nền khoa học giáo dục Việt Nam nói riêng.

Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam tin tưởng rằng, được sự quan tâm của Đảng, Nhà nước, Bộ Giáo dục và Đào tạo, với sự hợp tác, giúp đỡ của các cơ quan nghiên cứu, các trường học và các bạn đồng nghiệp trong nước, ngoài nước, Viện sẽ có những đóng góp ngày càng mạnh mẽ hơn vào việc xây dựng một nền giáo dục chất lượng cao của đất nước.

## PHẦN II: KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2022

# Năm 2022

### qua các con số

**103**  
**Đề tài/Nhiệm vụ nghiên cứu**  
(54 ĐT/NV chuyển tiếp; 49ĐT/NV giao mới, trong đó 18 ĐT cấp Bộ; 01 trọng điểm; 18 ĐT thuộc CT cấp bộ và 12 cấp Viện)

**19**  
**Dự án, Đề án nghiên cứu**  
(trong đó có 13 dự án/đề án phối hợp với các tổ chức quốc tế uy tín)

**19**  
**Số Tạp chí KHGD**  
(12 số thường kì; 03 số đặc biệt; 04 số tiếng Anh)

**151**  
**Sách/tài liệu tham khảo**  
(128 sách; 06 Chương sách; 15 tài liệu tham khảo; 02 Báo cáo nghiên cứu)

**2879**  
**Học sinh phổ thông**  
(1540 Tiểu học; 793 THCS; 546 THPT)

**34**  
**Nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng**  
(24 nhiệm vụ nghiên cứu; 10 nhiệm vụ thuộc chức năng quản lý)

**42**  
**Hội thảo, diễn đàn**  
(36 hội thảo; 05 tập huấn trong nước và quốc tế; 1 tập huấn quốc tế lần đầu tổ chức tại Việt Nam)

**299**  
**Bài báo, báo cáo hội thảo**  
(40 bài báo quốc tế; 156 bài báo trong nước; 103 Bài hội thảo)

**04**  
**Khóa bồi dưỡng**  
(cấp chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm về GD hòa nhập cho 66 học viên; cấp chứng chỉ tư vấn tâm lý cho 104 học viên)

**70**  
**Nghiên cứu sinh**  
(đang đào tạo: 70 NCS; đã bảo vệ: 21 NCS; Quyết định công nhận học vị: 23 Tiến sĩ)

**Học sinh tham gia thực nghiệm Giáo dục đặc biệt**  
95 HS thụ hưởng dịch vụ đánh giá, tư vấn HS  
41 HS tham dự lớp chuyên biệt độ tuổi Tiểu học và THCS (bán trú)  
238 lượt HS can thiệp hỗ trợ nhóm, cá nhân (trung bình 27 - 28 HS/tháng)



## HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

### ĐỀ TÀI/NHIỆM VỤ NGHIÊN CỨU CÁC CẤP

Năm 2022, Viện KHGD Việt Nam thực hiện 103 đề tài/nhiệm vụ nghiên cứu các cấp, trong đó có 49 đề tài được giao mới, gồm 19 đề tài/nhiệm vụ cấp Bộ, 18 đề tài thuộc Chương trình cấp Bộ và 12 đề tài/nhiệm vụ cấp Viện. Các đề tài/nhiệm vụ bao phủ hầu hết các lĩnh vực: giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục đại học, giáo dục dân tộc, giáo dục thường xuyên, giáo dục đặc biệt, đánh giá giáo dục, chính sách và chiến lược phát triển giáo dục, tâm lý học - giáo dục học. Đặc biệt, Viện KHGDVN triển khai hệ thống 18 đề tài thuộc Chương trình nghiên cứu xây dựng chuẩn đánh giá năng lực và phẩm chất của HS trong các môn học và hoạt động giáo dục theo chương trình giáo dục phổ thông 2018.



### Số lượng đề tài/nhiệm vụ đang thực hiện của Viện KHGD Việt Nam năm 2022

#### i) Giáo dục mầm non

Lĩnh vực Giáo dục mầm non có 04 đề tài (03 đề tài cấp Bộ, 01 đề tài cấp Viện), nghiên cứu theo hướng ứng dụng kỹ thuật số để chăm sóc, giáo dục trẻ; xây dựng công cụ đánh giá chất lượng giáo dục mầm non.

Các nghiên cứu bao gồm:

- ✓ Xây dựng bộ công cụ đánh giá chất lượng giáo dục mầm non địa phương theo mục tiêu phát triển bền vững SDG 4 của Liên Hợp Quốc (Đề tài cấp Bộ, mã số B2022-VKG-09).
- ✓ Nghiên cứu đề xuất tiêu chuẩn cơ sở vật chất nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập (Đề tài cấp Bộ, mã số B2022-VKG-19).
- ✓ Nghiên cứu giải pháp ứng dụng kỹ thuật số theo tiếp cận mô hình hệ sinh thái vào chăm sóc, giáo dục trẻ ở các cơ sở giáo dục mầm non tại khu công nghiệp, khu chế xuất, (Đề tài cấp Bộ, mã số B2021.VKG.02).

- ✓ Nghiên cứu xu hướng thế giới về giáo dục cho trẻ mầm non làm quen với công nghệ (Đề tài cấp Viện, mã số V2022-03).

## **ii) Giáo dục phổ thông**

Lĩnh vực giáo dục phổ thông có 35 đề tài/nhiệm vụ các cấp (01 đề tài cấp Nhà nước, 07 đề tài cấp Bộ, 03 đề tài thuộc Chương trình Giáo dục giá trị văn hóa, 12 đề tài thuộc Chương trình nghiên cứu xây dựng chuẩn đánh giá năng lực và phẩm chất của học sinh trong các môn học và hoạt động giáo dục theo chương trình giáo dục phổ thông 2018, 01 nhiệm vụ cấp Bộ trọng điểm về giáo dục bảo vệ động vật hoang dã, 03 nhiệm vụ cấp Bộ về giáo dục bảo vệ môi trường, 08 đề tài cấp viện).

Các đề tài/nhiệm vụ tập trung nghiên cứu mô hình dạy học trong bối cảnh đổi mới giáo dục, nghiên cứu về công dân toàn cầu ở phạm vi giáo dục phổ thông, xây dựng chuẩn đánh giá năng lực và phẩm chất của học sinh trong các môn học và hoạt động giáo dục theo chương trình giáo dục phổ thông 2018, một số điều kiện đảm bảo thực hiện chương trình giáo dục phổ thông 2018 và giáo dục giá trị văn hóa cho học sinh các cấp. Ngoài ra, vấn đề giáo dục bảo vệ môi trường cũng được chú trọng nghiên cứu thông qua biên soạn tài liệu cho học sinh, tập huấn giáo viên và xây dựng các mô hình giáo dục cũng như mô hình truyền thông về bảo vệ môi trường.

Các nghiên cứu bao gồm:

- ✓ Nghiên cứu về công dân toàn cầu Việt Nam (Đề tài cấp Nhà nước, mã số KHGD/16-20.ĐT.009).
- ✓ Nghiên cứu những thách thức và vấn đề đặt ra đối với giáo viên khi thực hiện Chương trình GDPT 2018 (Đề tài cấp Bộ, mã số B2022-VKG-05).
- ✓ Nghiên cứu xây dựng công cụ đánh giá năng lực giao tiếp và hợp tác của học sinh cấp Trung học cơ sở (Đề tài cấp Bộ, mã số B2022-VKG-06).
- ✓ Nghiên cứu đánh giá tác động của dạy thêm, học thêm đối với việc dạy và học trong nhà trường phổ thông (Đề tài cấp Bộ, mã số B2022-VKG-07).
- ✓ Nghiên cứu phát triển cộng đồng học tập chuyên môn của giáo viên ở Việt Nam trong bối cảnh thực hiện Chương trình GDPT 2018 (Đề tài cấp Bộ, mã số B2022-VKG-08).
- ✓ Thư viện trường học đáp ứng yêu cầu đổi mới Chương trình GDPT và yêu cầu chuyển đổi số (Đề tài cấp Bộ, mã số B2022-VKG-12).
- ✓ Hội nhập quốc tế về giáo dục phổ thông – Kinh nghiệm của một số nước trong khu vực châu Á và giải pháp cho Việt Nam (Đề tài cấp Bộ, mã số B2022-VKG-20).
- ✓ Nghiên cứu đề xuất mô hình giáo dục thích ứng cho các cơ sở giáo dục phổ thông ở Việt Nam (Đề tài cấp Bộ, mã số B2021.VKG.01).

- ✓ Nghiên cứu xây dựng chuẩn đánh giá năng lực và phẩm chất của học sinh trong môn Tiếng Việt cấp Tiểu học trong Chương trình GDPT 2018 (Chương trình cấp Bộ, mã số CT.2022.10.VKG.03).
- ✓ Nghiên cứu xây dựng chuẩn đánh giá năng lực và phẩm chất của học sinh trong môn Toán cấp Tiểu học trong Chương trình GDPT 2018 (Chương trình cấp Bộ, mã số CT.2022.10.VKG.04).
- ✓ Nghiên cứu xây dựng chuẩn đánh giá năng lực và phẩm chất của học sinh trong môn Đạo đức và Hoạt động trải nghiệm cấp Tiểu học trong Chương trình GDPT 2018 (Chương trình cấp Bộ, mã số CT.2022.10.VKG.05).
- ✓ Nghiên cứu xây dựng chuẩn đánh giá năng lực và phẩm chất của học sinh trong môn Tự nhiên và Xã hội, Lịch sử và Địa lý cấp Tiểu học trong Chương trình GDPT 2018 (Chương trình cấp Bộ, mã số CT.2022.10.VKG.06).
- ✓ Nghiên cứu xây dựng chuẩn đánh giá năng lực và phẩm chất của học sinh trong môn Khoa học và Tin học – Công nghệ cấp Tiểu học trong Chương trình GDPT 2018 (Chương trình cấp Bộ, mã số CT.2022.10.VKG.07).
- ✓ Nghiên cứu xây dựng chuẩn đánh giá năng lực và phẩm chất của học sinh trong môn Giáo dục thể chất và Nghệ thuật cấp Tiểu học trong Chương trình GDPT 2018 (Chương trình cấp Bộ, mã số CT.2022.10.VKG.08).
- ✓ Nghiên cứu xây dựng chuẩn đánh giá năng lực và phẩm chất của học sinh trong môn Toán cấp THCS và THPT trong Chương trình GDPT 2018 (Chương trình cấp Bộ, mã số CT.2022.10.VKG.09).
- ✓ Nghiên cứu xây dựng chuẩn đánh giá năng lực và phẩm chất của học sinh trong môn Ngữ văn cấp THCS và THPT trong Chương trình GDPT 2018 (Chương trình cấp Bộ, mã số CT.2022.10.VKG.10).
- ✓ Nghiên cứu xây dựng chuẩn đánh giá năng lực và phẩm chất của học sinh trong môn Lịch sử và Địa lý cấp THCS và THPT trong Chương trình GDPT 2018 (Chương trình cấp Bộ, mã số CT.2022.10.VKG.11).
- ✓ Nghiên cứu xây dựng chuẩn đánh giá năng lực và phẩm chất của học sinh trong môn Nghệ thuật cấp THCS và THPT trong Chương trình GDPT 2018 (Chương trình cấp Bộ, mã số CT.2022.10.VKG.12).
- ✓ Nghiên cứu xây dựng chuẩn đánh giá năng lực và phẩm chất của học sinh trong môn Khoa học tự nhiên cấp THCS và các môn Vật lý, Hóa học, Sinh học cấp THPT trong Chương trình GDPT 2018 (Chương trình cấp Bộ, mã số CT.2022.10.VKG.13).
- ✓ Nghiên cứu xây dựng chuẩn đánh giá năng lực và phẩm chất của học sinh trong môn Giáo dục công dân cấp THCS, môn Giáo dục Kinh tế và Pháp luật cấp THPT trong Chương trình GDPT 2018 (Chương trình cấp Bộ, mã số CT.2022.10.VKG.14).

- ✓ Giáo dục giá trị văn hóa cho học sinh Tiểu học trong giai đoạn mới (Chương trình cấp Bộ, mã số CT2019.08.04).
- ✓ Giáo dục giá trị văn hóa cho học sinh Trung học cơ sở trong giai đoạn mới (Chương trình cấp Bộ, mã số CT2019.08.05).
- ✓ Giáo dục giá trị văn hóa cho học sinh Trung học phổ thông Việt Nam trong giai đoạn mới (Chương trình cấp Bộ, mã số CT2019.08.06).
- ✓ "Giáo dục bảo vệ động vật hoang dã trong nhà trường phổ thông khu vực Tây nguyên", (Nhiệm vụ cấp Bộ, mã số: B2022-VKG-02.MT.TĐ)
- ✓ Xây dựng mô hình truyền thông giáo dục phòng chống ô nhiễm không khí và bụi mịn cho học sinh trung học khu vực đô thị (Nhiệm vụ cấp Bộ, mã số B2021-VKG-02MT).
- ✓ Xây dựng tài liệu giáo dục bảo vệ môi trường cho học sinh trung học cơ sở qua hoạt động STEM (Nhiệm vụ cấp Bộ, mã số B2021-VKG-07MT).
- ✓ Xây dựng mô hình giáo dục bảo vệ môi trường dựa vào cộng đồng cho học sinh cấp Tiểu học (Nhiệm vụ cấp Bộ, mã số B2020-VKG-09-MT).
- ✓ Nghiên cứu ứng dụng mô hình giáo dục dựa trên Mindfulness (chánh niệm) góp phần giảm áp lực nghề nghiệp và nâng cao chất lượng giảng dạy của GV (Đề tài cấp Viện, mã số V2021-08).
- ✓ Tổ chức một số hoạt động trải nghiệm trong dạy học Mĩ thuật hướng đến hướng nghiệp cấp THCS đáp ứng Chương trình GDPT 2018 (Đề tài cấp Viện, mã số V2021-09).
- ✓ Nghiên cứu thực trạng trang bị và sử dụng kính thực tế ảo ở trường trung học cơ sở (Đề tài cấp Viện, mã số V2021-10).
- ✓ Một số yếu tố tác động đến năng lực an toàn số của học sinh THCS (Đề tài cấp Viện, mã số V2021-11).
- ✓ Nghiên cứu hình thức đánh giá quá trình trong dạy học trực tuyến ở trường THCS (Đề tài cấp Viện, mã số V2021-12).
- ✓ Nghiên cứu thực trạng một số yếu tố tác động đến việc dạy học trực tuyến của giáo viên trung học phổ thông trong bối cảnh hiện nay (Đề tài cấp Viện, mã số V2021-17).
- ✓ Nghiên cứu, thiết kế Rubric đánh giá năng lực cảm thụ văn học trong dạy học Ngữ văn THCS (Đề tài cấp Viện, mã số V2021-19).
- ✓ Nghiên cứu những khó khăn và thách thức của học sinh trung học phổ thông trong việc kiểm tra trực tuyến cuối kỳ trong bối cảnh giãn cách xã hội (Đề tài cấp Viện, mã số V2021-20).

### **iii) Giáo dục đại học**

Lĩnh vực GDĐH có 05 đề tài (02 đề tài cấp Bộ, 03 đề tài cấp Viện), nghiên cứu về hệ thống kiểm định chất lượng giáo dục đại học, chính sách thu hút và sử dụng

nhân lực, chính sách tài chính trong GDĐH trong bối cảnh đại dịch covid-19 và phương pháp dạy học trực tuyến đại học.

Các nghiên cứu bao gồm:

- ✓ Nghiên cứu trải nghiệm học tập của sinh viên đại học trong các biến động xã hội (Đề tài cấp Bộ, mã số B2022-VKG-10).
- ✓ Định hướng chiến lược phát triển hệ thống kiểm định chất lượng giáo dục đại học giai đoạn 2021-2030 (Đề tài cấp Bộ, mã số B2022-VKG-17).
- ✓ Nghiên cứu chính sách thu hút và sử dụng nhân lực của một số trường đại học khu vực trung du và miền núi phía Bắc của Việt Nam (Đề tài cấp Viện, mã số V2022-06).
- ✓ Chính sách tài chính đảm bảo công bằng trong tiếp cận giáo dục đại học đối với sinh viên trong bối cảnh dịch bệnh Covid - 19 (Đề tài cấp Viện, mã số V2021-13).
- ✓ Phương pháp dạy học trực tuyến đại học ở Việt Nam trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 (Đề tài cấp Viện, mã số V2021-14).

#### **iv) Giáo dục thường xuyên**

Lĩnh vực giáo dục thường xuyên có 04 đề tài: 01 đề tài cấp bộ, 01 nhiệm vụ cấp Bộ về giáo dục bảo vệ môi trường và 02 đề tài cấp Viện.

Các nghiên cứu bao gồm:

- ✓ Giải pháp nâng cao chất lượng học tập tại nơi làm việc nhằm xây dựng Đơn vị học tập, góp phần thực hiện Đề án xây dựng Xã hội học tập 2021-2030 (Đề tài cấp Bộ, mã số B2022-VKG-13).
- ✓ Xây dựng mô hình giáo dục bảo vệ môi trường dựa vào cộng đồng cho học viên giáo dục thường xuyên hướng tới phát triển bền vững (Nhiệm vụ cấp Bộ, mã số B2021-VKG-01MT).
- ✓ Nghiên cứu các rào cản ảnh hưởng tới học tập của người lớn tại trung tâm học tập cộng đồng trong bối cảnh chuyển đổi số (Đề tài cấp Viện, mã số V2022-10).
- ✓ Nghiên cứu thực trạng học tập trực tuyến của học viên giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông (Đề tài cấp Viện, mã số V2021-05).

#### **v) Giáo dục dân tộc**

Lĩnh vực giáo dục dân tộc có 08 đề tài: 02 đề tài cấp Bộ và 06 đề tài cấp Viện, tập trung nghiên cứu nghiên cứu về mô hình phát triển bền vững trường phổ thông dân tộc bán trú, về việc cấp chứng chỉ tiếng dân tộc cho GV, về phương pháp dạy học, giáo dục hướng nghiệp, dạy tiếng Mông cho học sinh vùng dân tộc thiểu số; tổ chức thư viện trường học thân thiện tại các điểm lẻ của trường tiểu học.

Các nghiên cứu bao gồm:

- ✓ Nghiên cứu đề xuất mô hình phát triển bền vững trường phổ thông dân tộc bán trú đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục (Đề tài cấp Bộ, mã số B2022-VKG-15).
- ✓ Nghiên cứu thực trạng và đề xuất giải pháp việc tổ chức dạy học, kiểm tra và cấp chứng chỉ tiếng dân tộc thiểu số cho giáo viên đáp ứng yêu cầu đổi mới (Đề tài cấp Bộ, mã số B2022-VKG-16).
- ✓ Nghiên cứu năng lực dạy học của giáo viên trong dạy học môn học tự chọn tiếng Mông cấp Tiểu học tỉnh Yên Bái, đáp ứng việc triển khai chương trình giáo dục phổ thông 2018 (Đề tài cấp Viện, mã số V2022-05).
- ✓ Nghiên cứu thực trạng phân luồng học sinh sau THCS ở tỉnh Hòa Bình (Đề tài cấp Viện, mã số V2022-09).
- ✓ Nghiên cứu công tác truyền thông giáo dục hướng nghiệp cho học sinh trung học cơ sở vùng dân tộc thiểu số đáp ứng yêu cầu chương trình GDPT 2018 (Đề tài cấp Viện, mã số V2021-01).
- ✓ Vận dụng các bài tập thực hành cuộc sống theo phương pháp Montessori trong hoạt động giáo dục cho trẻ mẫu giáo vùng dân tộc thiểu số (Đề tài cấp Viện, mã số V2021-02).
- ✓ Nghiên cứu tổ chức dạy học chương trình tiếng chữ Mông ở trường tiểu học và THCS vùng dân tộc Mông (Đề tài cấp Viện, mã số V2021-22).
- ✓ Nghiên cứu phương án tổ chức thư viện trường học thân thiện tại các điểm lẻ ở trường Tiểu học tỉnh Lào Cai (Đề tài cấp Viện, mã số V2021-23).

### **vi) Giáo dục đặc biệt**

Lĩnh vực giáo dục đặc biệt có 13 đề tài các cấp (01 đề tài cấp Nhà nước, 04 đề tài cấp Bộ, 01 nhiệm vụ cấp Bộ, 05 đề tài cấp Viện và 02 nhiệm vụ cấp Viện). Các đề tài/nhiệm vụ tập trung nghiên cứu sắp xếp các cơ sở giáo dục chuyên biệt và trung tâm hỗ trợ để phát triển giáo dục hòa nhập; nghiên cứu chương trình giáo dục bổ trợ, mô hình phát hiện sớm, can thiệp sớm và giáo dục cho trẻ khuyết tật; nghiên cứu tài liệu hướng dẫn điều chỉnh chương giáo dục phổ thông cấp tiểu học ở một số môn dành cho học sinh khuyết tật học hòa nhập. Bên cạnh đó, các vấn đề về giáo dục giới tính và giáo dục hướng nghiệp cho các đối tượng này cũng được quan tâm nghiên cứu.

Các nghiên cứu bao gồm:

- ✓ Nghiên cứu xây dựng mô hình phát hiện sớm, can thiệp sớm và giáo dục cho trẻ em rối loạn phổ tự kỷ Việt Nam dựa vào gia đình và cộng đồng (Đề tài cấp Nhà nước, mã số KHGD/16-20. ĐT.031).
- ✓ Nghiên cứu phát triển chương trình giáo dục tiểu học dành cho học sinh khuyết tật nhìn học hòa nhập dựa trên chương trình GDPT 2018 (Đề tài cấp Bộ, mã số B2022-VKG-14).

- ✓ Nghiên cứu luận cứ khoa học và thực tiễn về tổ chức, hoạt động của trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập cho người khuyết tật (Đề tài cấp Bộ, mã số B2022-VKG-18).
- ✓ Nghiên cứu phát triển khung chương trình tiền học đường cho trẻ rối loạn phổ tự kỷ chuẩn bị vào lớp 1 hòa nhập tại Việt Nam (Đề tài cấp Bộ, mã số B2021-VKG-03).
- ✓ Phát triển chương trình giáo dục bổ trợ cho trẻ đa tật chuẩn bị học tiểu học (Đề tài cấp Bộ, mã số B2020-VKG-01).
- ✓ Nghiên cứu luận cứ khoa học về sắp xếp các cơ sở giáo dục chuyên biệt và trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập cho người khuyết tật (Nhiệm vụ cấp Bộ, mã số B2020-VKG-01NV).
- ✓ Xây dựng hệ thống bài tập phát triển từ vựng cho trẻ khiếm thính có sử dụng thiết bị trợ thính từ 0 – 3 tuổi (Đề tài cấp Viện, mã số V2022-04).
- ✓ Thực trạng thiết bị dạy học tại các trường chuyên biệt ở Việt Nam đáp ứng yêu cầu thực hiện chương trình GDPT 2018 (Đề tài cấp Viện, mã số V2022-08).
- ✓ Xây dựng bài tập bổ trợ đọc cho học sinh có khó khăn về đọc đầu cấp tiểu học (Đề tài cấp Viện, mã số V2021-15).
- ✓ Xây dựng cẩm nang hướng dẫn thực hiện hoạt động hỗ trợ trẻ khiếm thị đa tật tại nhà (Đề tài cấp Viện, mã số V2021-16).
- ✓ Nghiên cứu phương pháp Phản hồi sinh học thần kinh (Neurofeedback) trong đánh giá và can thiệp giáo dục trẻ rối loạn phát triển tại Việt Nam (Đề tài cấp Viện, mã số V2021-21).
- ✓ Nghiên cứu luận cứ khoa học cho việc bồi dưỡng cấp chứng chỉ nhân viên hỗ trợ giáo dục hòa nhập người khuyết tật (Nhiệm vụ cấp Viện, mã số V2022-01NV).
- ✓ Nghiên cứu luận cứ khoa học cho việc bồi dưỡng cấp chứng chỉ Nghiệp vụ sư phạm Giáo dục hòa nhập (Nhiệm vụ cấp Viện, mã số V2022-02NV).

### **vii) Đánh giá giáo dục**

Lĩnh vực đánh giá giáo dục có 12 đề tài, nhiệm vụ các cấp (02 đề tài cấp Nhà nước, 01 đề tài cấp Bộ, 05 đề tài thuộc Chương trình nghiên cứu xây dựng chuẩn đánh giá năng lực và phẩm chất của học sinh trong các môn học và hoạt động giáo dục theo Chương trình GDPT 2018, 03 đề tài cấp Viện và 01 nhiệm vụ cấp Viện). Các đề tài/nhiệm vụ không chỉ tập trung nghiên cứu xây dựng công cụ đánh giá sự phát triển giáo dục và đào tạo địa phương mà còn nghiên cứu xây dựng khung đánh giá người học, bao gồm đánh giá sự phát triển trí tuệ của học sinh phổ thông nói chung và đánh giá phẩm chất và năng lực học sinh trung học phổ thông nói riêng nhằm phù hợp với chương trình GDPT mới. Đặc biệt là nghiên cứu hướng dẫn sử dụng

chuẩn đánh giá năng lực và phẩm chất HS theo môn học, hoạt động giáo dục ở các cấp học theo chương trình GDPT 2018.

Các nghiên cứu bao gồm:

- ✓ Xây dựng bộ công cụ đánh giá sự phát triển giáo dục và đào tạo địa phương (Đề tài cấp Nhà nước, mã số KHGD/16-20.ĐT.013).
- ✓ Xây dựng bộ công cụ đánh giá sự phát triển trí tuệ của học sinh phổ thông đáp ứng yêu cầu phát huy tiềm năng của cá nhân theo tinh thần Nghị quyết 29-NQ/TW (Đề tài cấp Nhà nước, mã số KHGD/16-20.ĐT.045).
- ✓ Xây dựng khung đánh giá phẩm chất, năng lực học sinh phổ thông trung học phù hợp với Chương trình GDPT mới (Đề tài cấp Bộ, mã số B2019.VKG.01).
- ✓ Nghiên cứu cơ sở khoa học của xây dựng chuẩn đánh giá năng lực và phẩm chất HS theo Chương trình GDPT 2018 (Chương trình cấp Bộ, mã số CT.2022.10.VKG.01).
- ✓ Hướng dẫn sử dụng chuẩn đánh giá năng lực và phẩm chất học sinh theo môn học, hoạt động giáo dục ở tiểu học theo Chương trình GDPT 2018 (Chương trình cấp Bộ, mã số CT.2022.10.VKG.15).
- ✓ Hướng dẫn sử dụng chuẩn đánh giá năng lực và phẩm chất học sinh theo môn học, hoạt động giáo dục ở THCS theo Chương trình GDPT 2018 (Chương trình cấp Bộ, mã số CT.2022.10.VKG.16).
- ✓ Hướng dẫn sử dụng chuẩn đánh giá năng lực và phẩm chất học sinh theo môn học, hoạt động giáo dục ở THPT theo Chương trình GDPT 2018 (Chương trình cấp Bộ, mã số CT.2022.10.VKG.17).
- ✓ Nghiên cứu cơ sở khoa học của thiết kế công cụ đánh giá năng lực và phẩm chất (Chương trình cấp Bộ, mã số CT.2022.10.VKG.02).
- ✓ Kinh nghiệm quốc tế về đánh giá năng lực tự chủ của học sinh phổ thông (Đề tài cấp Viện, mã số V2021-03).
- ✓ Kinh nghiệm quốc tế về việc lựa chọn văn bản trong đánh giá năng lực ngôn ngữ ở cấp Tiểu học (Đề tài cấp Viện, mã số V2021-04)
- ✓ Nghiên cứu phát triển thang đo đánh giá sự sẵn sàng cho chuyển đổi số của cơ sở giáo dục phổ thông ở Việt Nam (Đề tài cấp Viện, mã số V2021-24).
- ✓ Xây dựng chương trình về chuẩn đánh giá năng lực và phẩm chất của học sinh đáp ứng Chương trình GDPT 2018 (Nhiệm vụ cấp Viện).

#### **viii) Chính sách và Chiến lược phát triển giáo dục**

Lĩnh vực Chính sách và Chiến lược phát triển giáo dục có 11 đề tài, nhiệm vụ các cấp, cụ thể: 02 đề tài cấp Nhà nước, 04 đề tài cấp Bộ, 01 đề tài thuộc chương trình cấp Bộ và 04 nhiệm vụ cấp Bộ. Các đề tài/nhiệm vụ tập trung nghiên cứu để xây dựng khung chiến lược phát triển giáo dục và đào tạo, xây dựng Luật nhà giáo,



Luật học tập suốt đời, định hướng nghiên cứu về khoa học giáo dục VN giai đoạn 2021-2030, quản trị cơ sở giáo dục phổ thông và đề xuất các chính sách tài chính trong giáo dục như chính sách đầu tư PPP, chính sách học phí, chính sách hỗ trợ tài chính cho học sinh, sinh viên sư phạm. Bên cạnh đó, vấn đề tự chủ trong các cơ sở giáo dục cũng được quan tâm nghiên cứu.

Các nghiên cứu bao gồm:

- ✓ Nghiên cứu xây dựng khung chiến lược phát triển giáo dục và đào tạo Việt Nam giai đoạn 2021-2030 (Đề tài cấp Nhà nước, mã số KHGD/16-20.ĐT.041).
- ✓ Nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn cho việc đề xuất xây dựng Luật nhà giáo (Đề tài cấp Nhà nước, mã số KHGD/16-20.ĐA.003).
- ✓ Cơ sở khoa học của các đề xuất định hướng nghiên cứu về khoa học giáo dục Việt Nam giai đoạn 2021-2030 (Đề tài cấp Bộ, mã số B2022-VKG-21).
- ✓ Nghiên cứu định hướng xây dựng Luật học tập suốt đời (Đề tài cấp Bộ, mã số B2022-VKG-22).
- ✓ Nghiên cứu đề xuất chính sách quốc gia chuyển đổi số trong quản lý trường học ở Việt Nam (Đề tài cấp Bộ, mã số B2021.VKG.04).
- ✓ Mô hình quản trị cơ sở giáo dục phổ thông theo tiếp cận quản trị dịch vụ giáo dục (Đề tài cấp Bộ, mã số B2019.VKG.02).
- ✓ Hoạt động quản lý điều hành của Ban chủ nhiệm Chương trình (Chương trình cấp Bộ, mã số CT.2022.10.VKG.18).
- ✓ Nghiên cứu cơ sở khoa học, thực tiễn để đề xuất thí điểm tự chủ tại một số cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông (Nhiệm vụ cấp Bộ, mã số B2019.VKG.01NV).
- ✓ Nghiên cứu cơ sở khoa học và thực tiễn đề xuất chính sách đầu tư PPP trong giáo dục (Nhiệm vụ cấp Bộ, mã số B2019.VKG.02NV).
- ✓ Nghiên cứu cơ sở khoa học và thực tiễn để đề xuất chính sách hỗ trợ tài chính cho học sinh, sinh viên sư phạm (Nhiệm vụ cấp Bộ, mã số B2019.VKG.03NV).
- ✓ Nghiên cứu cơ sở khoa học và thực tiễn để đề xuất chính sách học phí cho các cơ sở giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục (Nhiệm vụ cấp Bộ, mã số B2019.VKG.04NV).

### **ix) Tâm lý học – Giáo dục học**

Lĩnh vực Tâm lý học – Giáo dục học có 09 đề tài, nhiệm vụ các cấp, cụ thể: 01 đề tài cấp Bộ, 03 đề tài thuộc chương trình Giáo dục giá trị văn hóa và 05 đề tài cấp Viện. Các đề tài/nhiệm vụ tập trung nghiên cứu các vấn đề về giáo dục giá trị văn hóa cho học sinh phổ thông và giải pháp giảm áp lực học tập cho học sinh; Vấn đề áp lực nghề nghiệp giáo viên, cơ sở khoa học để xây dựng chính sách hỗ trợ tài chính cho GV.

Các nghiên cứu bao gồm:

- ✓ Thực trạng áp lực lao động nghề nghiệp của giáo viên Trung học cơ sở và định hướng khắc phục trong bối cảnh thực thi Chương trình GDPT 2018 (Đề tài cấp Bộ, mã số B2022-VKG-11).
- ✓ Xác định hệ giá trị văn hóa cần hình thành ở học sinh phổ thông Việt Nam trong giai đoạn mới (Chương trình cấp Bộ, mã số CT2019.08.01).
- ✓ Nghiên cứu đề xuất mô hình giáo dục giá trị văn hóa cho học sinh phổ thông Việt Nam trong giai đoạn mới (Chương trình cấp Bộ, mã số CT2019.08.02).
- ✓ Đánh giá thực trạng các giá trị văn hóa truyền thống và không truyền thống và giáo dục giá trị văn hóa của học sinh phổ thông Việt Nam hiện nay (Chương trình cấp Bộ, mã số CT2019.08.03).
- ✓ Phân tích tác động hỗ trợ xã hội đối với giáo viên trong bối cảnh Covid 19 (Đề tài cấp Viện, mã số V2022-01).
- ✓ Cơ sở khoa học của việc xây dựng chính sách hỗ trợ tài chính cho giáo viên phổ thông tại Việt Nam (Đề tài cấp Viện, mã số V2022-02).
- ✓ Xác định tương quan giữa việc sử dụng mạng xã hội với cảm xúc và hành vi của học sinh THCS (Đề tài cấp Viện, mã số V2022-07).
- ✓ Nghiên cứu những khó khăn tâm lí của HS THPT trong hoạt động học tập trực tuyến tiếp cận trên cơ sở giới (Đề tài cấp Viện, mã số V2021-06).
- ✓ Thực trạng cảm nhận hạnh phúc về nghề nghiệp của giáo viên phổ thông trong bối cảnh thực hiện Chương trình GDPT 2018 (Đề tài cấp Viện, mã số V2021-18).

### ***x/ Một số vấn đề khác***

Ngoài các đề tài nghiên cứu đi sâu vào từng lĩnh vực nghiên cứu cụ thể, còn có 02 đề tài, nhiệm vụ các cấp (01 đề tài cấp nhà nước, 01 nhiệm vụ cấp Bộ) nghiên cứu các vấn đề bao quát hơn như môi trường giáo dục của các cấp học từ mầm non đến phổ thông, và công tác giáo dục môi trường nói chung của toàn ngành.

Các nghiên cứu bao gồm:

- ✓ Xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện ở các cơ sở Giáo dục Mầm non, Phổ thông đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục Việt Nam (Đề tài Nhà nước, mã số KHGD/16-20.ĐT.015).
- ✓ Xây dựng quy trình quản lý hoạt động giáo dục bảo vệ môi trường của ngành giáo dục (Nhiệm vụ cấp Bộ, mã số B2019-VKG-05-MT).

# KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU CỦA CÁC ĐỀ TÀI/NIỆM VỤ KHCN NGHIỆM THU NĂM 2022

## ĐỀ TÀI CẤP NHÀ NƯỚC

### **Đề tài: NGHIÊN CỨU CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN CHO VIỆC ĐỀ XUẤT XÂY DỰNG LUẬT NHÀ GIÁO**

**Mã số:** KHGD/16-20.ĐT.003

**Chủ nhiệm đề tài:** GS.TS. Trần Công Phong

**Mục tiêu nghiên cứu:**

**Mục tiêu chung:**

Trên cơ sở lý luận và thực tiễn qui định pháp luật và việc thi hành pháp luật chính sách đối với nhà giáo ở Việt Nam, đề xuất khung chính sách về nhà giáo làm cơ sở cho việc xây dựng Luật Nhà giáo.

**Mục tiêu cụ thể:**

- Xây dựng cơ sở lý luận khung chính sách đối với nhà giáo.
- Đánh giá thực trạng qui định pháp luật và thực trạng thực thi chính sách pháp luật đối với nhà giáo và nghề dạy học.
- Nghiên cứu Luật Nhà giáo của một số nước trên thế giới: so sánh điểm giống, khác nhau và đưa ra định hướng nội dung khung chính sách làm cơ sở đề xuất xây dựng Luật Nhà giáo.
- Đề xuất khung chính sách đối với nhà giáo làm cơ sở khoa học cho việc đề xuất xây dựng Luật Nhà giáo.

**Kết quả nghiên cứu:**

- Phát triển giáo dục là quốc sách hàng đầu nhằm phát huy nguồn lực con người, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ tổ quốc và hội nhập quốc tế. Để bảo đảm thắng lợi cho sự nghiệp phát triển giáo dục, việc xây dựng, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục có vai trò quyết định. Nghị quyết 29 về đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo có nêu: "Phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục và đào tạo. Xây dựng quy hoạch, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục gắn với nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội, bảo đảm an ninh, quốc phòng và hội nhập quốc tế. Thực hiện chuẩn hóa đội ngũ nhà giáo theo từng cấp học và trình độ đào tạo. Tiến tới tất cả các giáo viên tiểu học, trung học cơ sở, giáo viên, giảng viên các cơ sở giáo

dục nghề nghiệp phải có trình độ từ đại học trở lên, có năng lực sư phạm. Giảng viên cao đẳng, đại học có trình độ từ thạc sĩ trở lên và phải được đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm. Cán bộ quản lý giáo dục các cấp phải qua đào tạo về nghiệp vụ quản lý. Có cơ chế tuyển sinh và cử tuyển riêng để tuyển chọn được những người có phẩm chất, năng lực phù hợp vào ngành sư phạm. Đổi mới mạnh mẽ mục tiêu, nội dung, phương pháp đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng và đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của nhà giáo theo yêu cầu nâng cao chất lượng, trách nhiệm, đạo đức và năng lực nghề nghiệp. Có chế độ ưu đãi đối với nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục. Việc tuyển dụng, sử dụng, đãi ngộ, tôn vinh nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục phải trên cơ sở đánh giá năng lực, đạo đức nghề nghiệp và hiệu quả công tác. Có chế độ ưu đãi và quy định tuổi nghỉ hưu hợp lý đối với nhà giáo có trình độ cao; có cơ chế miễn nhiệm, bố trí công việc khác hoặc kiên quyết đưa ra khỏi ngành đối với những người không đủ phẩm chất, năng lực, không đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ. Lương của nhà giáo được ưu tiên xếp cao nhất trong hệ thống thang bậc lương hành chính sự nghiệp và có thêm phụ cấp tùy theo tính chất công việc, theo vùng. Khuyến khích đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Có chính sách hỗ trợ giảng viên trẻ về chỗ ở, học tập và nghiên cứu khoa học. Bảo đảm bình đẳng giữa nhà giáo trường công lập và nhà giáo trường ngoài công lập về tôn vinh và cơ hội đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ... Tạo điều kiện để chuyên gia quốc tế và người Việt Nam ở nước ngoài tham gia giảng dạy và nghiên cứu ở các cơ sở giáo dục, đào tạo trong nước”.

Trong những năm qua, chúng ta đã xây dựng phát triển đội ngũ nhà giáo, từng bước đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng giáo dục. Tuy nhiên mức độ đáp ứng nhiều vụ của giáo dục trong thời kỳ mới của đội ngũ nhà giáo còn nhiều hạn chế. Đội ngũ nhà giáo vừa thừa, vừa thiếu, không đồng bộ về cơ cấu, phương thức đào tạo đội ngũ nhà giáo còn chậm được đổi mới; quản lý đội ngũ nhà giáo vẫn theo tiếp cận quản lý hành chính, nhân sự chưa theo tiếp cận quản lý phát triển nguồn nhân lực.

Đảng và Nhà nước rất quan tâm, đã ban hành nhiều văn bản về quản lý, phát triển đội ngũ nhà giáo. Các văn bản này do nhiều cơ quan quản lý khác nhau, thời điểm ban hành khác nhau nên hệ thống văn bản còn có sự chồng chéo, hiệu lực không cao. Luật Giáo dục 2019 quy định trực tiếp về nhà giáo, hiện nay điều chỉnh các quan hệ nhà giáo vẫn sử dụng nhiều quy định của Pháp lệnh cán bộ, công chức. Luật lao động và Luật viên chức chưa phản ánh được đặc thù lao động sư phạm của nhà giáo. Nhiều chủ trương trong các văn kiện của Đảng chưa được thể chế kịp thời. Kinh nghiệm quốc tế cho thấy, về mặt quản lý Nhà nước, nhiều quốc gia đã có những

bộ luật riêng dành cho nhà giáo với những quy định hết sức cụ thể nhằm quản lí một cách hiệu quả cũng như đảm bảo các quyền lợi cho đội ngũ giáo viên. Các nghiên cứu về phát triển đội ngũ nhà giáo, về hệ thống chính sách đối với giáo viên là mối quan tâm không chỉ của các nhà khoa học mà còn của rất nhiều tổ chức quốc tế lớn. Thực tế đã chỉ ra rằng, khiếm khuyết trong chính sách giáo dục của nhiều quốc gia là ở chỗ không có một khung chính sách nhằm tạo ra một cơ sở nhất quán trong tuyển sinh, đào tạo cùng các chương trình hỗ trợ liên quan đến mọi khía cạnh trong suốt cuộc đời dạy học của giáo viên.

Trong bối cảnh xây dựng nhà nước pháp quyền và hội nhập quốc tế, việc tăng cường quản lý nhà giáo bằng pháp luật đối với các quan hệ liên quan đến nhà giáo là một yêu cầu khách quan, phản ánh xu thế dân chủ hóa trong hoạt động quản lý nhà nước về đội ngũ nhà giáo. Xây dựng Luật nhà giáo sẽ góp phần tạo cơ sở pháp lý cho việc xây dựng và phát triển đội ngũ nhà giáo. Hoàn thiện chính sách pháp luật về nhà giáo góp phần hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam, bảo đảm mọi lĩnh vực xã hội, mọi quan hệ xã hội quan trọng liên quan đến nhà giáo đều được điều chỉnh bằng pháp luật, đồng thời thể hiện sự tôn vinh đối với nhà giáo.

- Việc xây dựng Luật nhà giáo là công việc phức tạp, đòi hỏi phải dựa trên cơ sở lý luận và pháp lý vững chắc. Đó là lý luận về nhà giáo, nghề dạy học, lý luận về chính sách phát triển đội ngũ, lý luận về quản lý phát triển nguồn nhân lực và lý luận về xây dựng pháp luật, trong đó đảm bảo nguyên tắc cơ bản của việc xây dựng pháp luật và phải luận giải được tính đặc thù lao động sư phạm của nhà giáo và vị trí của Luật nhà giáo trong hệ thống pháp luật cũng như mối quan hệ giữa luật nhà giáo với các luật khác như Luật Giáo dục, Luật giáo dục đại học, Luật Viên chức, Luật lao động...

Xây dựng Luật nhà giáo cần dựa trên cơ sở thực tiễn, bảo đảm tính khách quan, tính phù hợp và tính khả thi. Cụ thể: cần nghiên cứu và thể chế hóa đầy đủ các quan điểm của Đảng và nhà nước về nhà giáo; những xu hướng mới về phát triển đội ngũ nhà giáo trên thế giới; đánh giá được thực trạng đội ngũ nhà giáo; thực trạng các chính sách pháp luật và việc thực thi cách chính sách pháp luật về nhà giáo, xác định được các yếu tố ảnh hưởng đến việc xây dựng và hoàn thiện chính sách pháp luật về nhà giáo; cũng như dự báo được nhu cầu và định hướng phát triển đội ngũ nhà giáo theo chuẩn quốc và kinh nghiệm quốc tế trong việc xây dựng và phát triển đội ngũ nhà giáo.

- Luật nhà giáo được xây dựng sẽ là một bộ phận cấu thành của hệ thống pháp luật về giáo dục bao gồm tổng thể các quy phạm pháp luật và bảo đảm thực hiện để điều chỉnh các quan hệ xã hội liên quan đến hoạt động giảng dạy, giáo dục

của nhà giáo. Do đó Luật nhà giáo phải có đặc điểm chung, đó là: Thể chế hóa đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam; Cũng như hệ thống pháp luật chung, Luật nhà giáo do Quốc hội ban hành và bảo đảm thực hiện vì vậy các quy phạm pháp luật về nhà giáo là các quy tắc xử sự có tính bắt buộc, dựa vào sức mạnh cưỡng chế, quyền lực nhà nước; Luật nhà giáo có quan hệ mật thiết với các thiết chế xã hội. Pháp luật về nhà giáo không thể cao hơn tách rời trình độ phát triển của kết cấu cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội. Nếu pháp luật về nhà giáo phản ánh đúng trình độ phát triển của chế độ kinh tế - xã hội nó sẽ có vai trò tích cực và ngược lại.

Cùng với các đặc điểm chung nêu trên, Luật nhà giáo được xây dựng trong bối cảnh xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế có một số đặc điểm cơ bản sau: Luật nhà giáo được xây dựng sẽ là bộ phận của Hệ thống pháp luật nhưng có tính độc lập tương đối, có mối quan hệ mật thiết với Luật Giáo dục, Luật Giáo dục đại học, Luật giáo dục nghề nghiệp và các Luật khác như cán bộ, công chức, viên chức và pháp luật ở một số lĩnh vực khác. Luật nhà giáo được xây dựng phải phản ánh các đặc trưng riêng biệt của nghề dạy học; thể chế hóa mối quan hệ trách nhiệm tương ứng giữa nhà nước và nhà giáo nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển giáo dục trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

Việc xây dựng Luật nhà giáo cần huy động tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội; tổ chức xã hội - nghề nghiệp và nhân dân tham gia và bảo đảm sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan, tổ chức trong quá trình xây dựng để không trùng lặp, chồng chéo với các hoạt động thuộc phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan nhà nước đã được pháp luật quy định.

- Nội dung Luật nhà bao gồm 8 nhóm vấn đề sau: 1/ Nhà giáo, tính chuyên nghiệp và vị thế đội ngũ nhà giáo trong bối cảnh đổi mới giáo dục; 2/ Quyền lợi, trách nhiệm, nghĩa vụ của nhà giáo đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục; 3/ Vấn đề tuyển sinh, đào tạo để trở thành nhà giáo; 4/ Vấn đề bồi dưỡng, phát triển đội ngũ nhà giáo; 5/ Vấn đề tuyển dụng, sử dụng và quản lý nhà giáo; 6/ Vấn đề chính sách đãi ngộ, lương và các điều kiện làm việc của nhà giáo; 7/ Vấn đề tôn vinh, khen thưởng nhà giáo; 8/ Vấn đề hội nhập đối với công tác phát triển đội ngũ nhà giáo.

- Xây dựng Luật nhà giáo là cơ hội để xã hội nhìn nhận một cách đầy đủ và sâu sắc hơn về vị trí, vai trò của nhà giáo trong điều kiện mới, đồng thời tạo cơ sở pháp lý quan trọng để xây dựng đội ngũ nhà giáo đáp ứng yêu cầu phát triển giáo dục; để thống nhất quản lý nhà nước bằng pháp luật đi đôi với phát huy dân chủ, tăng cường phân cấp quản lý và quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các cơ sở giáo dục; tạo môi trường pháp lý ổn định để nhà giáo tự do phát triển nghề nghiệp đồng thời tăng cường vai trò giám sát của xã hội đối với hoạt động nghề nghiệp

của nhà giáo; góp phần phát huy các giá trị đạo đức truyền thống của dân tộc; góp phần hội nhập quốc tế về giáo dục.

### **Khuyến nghị:**

*Đối với Chính phủ:*

Rà soát, hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về nhà giáo trên cơ sở chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; sớm trình xây dựng Luật Nhà giáo nhằm luật hoá các quan điểm chỉ đạo của Đảng và Nhà nước về vị thế nhà giáo và đặc điểm nghề nhà giáo cũng như các chính sách nhằm phát triển đội ngũ nhà giáo đáp ứng yêu cầu phát triển giáo dục trong thời kỳ mới.

*Đối với Bộ Giáo dục và Đào tạo:*

Tham mưu cho Chính phủ xây dựng Luật Nhà giáo, tạo sự thống nhất, đồng bộ trong hệ thống pháp luật nhằm phát triển đội ngũ nhà giáo đáp ứng yêu cầu phát triển giáo dục trong thời kỳ mới.

*Đối với cơ quan có thẩm quyền:*

Cần quan tâm đến căn cứ khoa học khi đưa các nội dung vào chương trình xây dựng Luật cũng như toàn bộ quá trình xây dựng luật. Trong quá trình xây dựng Luật cần chú ý đến xây dựng hệ thống 8 nhóm vấn đề: 1/ Nhà giáo, tính chuyên nghiệp và vị thế đội ngũ nhà giáo trong bối cảnh đổi mới giáo dục; 2/ Quyền lợi, trách nhiệm, nghĩa vụ của nhà giáo đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục; 3/ Vấn đề tuyển sinh, đào tạo để trở thành nhà giáo; 4/ Vấn đề bồi dưỡng, phát triển đội ngũ nhà giáo; 5/ Vấn đề tuyển dụng, sử dụng và quản lý nhà giáo; 6/ Vấn đề chính sách đãi ngộ, lương và các điều kiện làm việc của nhà giáo; 7/ Vấn đề tôn vinh, khen thưởng nhà giáo; 8/ Vấn đề hội nhập đối với công tác phát triển đội ngũ nhà giáo tránh chỉ tập trung ưu tiên giải quyết những vấn đề bức xúc hiện tại để đảm bảo Luật nhà giáo có tính toàn diện và phù hợp chung với pháp luật nhà giáo quốc tế.

### **Sản phẩm:**

- 09 bài báo đã được công bố trên tạp chí chuyên ngành:

1/ Hieu Thi Ngo, Phong Cong Tran, Ngoc Hai Tran, *A critical review of lecturer professional development (LPD) and a proposed model of LPD for Vietnamese higher education institutions with more autonomy and social responsibility*, Critical Reviews 7, No 17 (2020) 549-560. doi: 10.31838/jcr.07.17.76.

2/ Tran Cong Phong, Pham Do Nhat Tien, Trinh Thi Anh Hoa, (2021), *Promulgating Teachers Law: A Necessity Viewed from the Practice of Law on Teachers in the World*, International Journal of Innovative Science and Research Technology Volume 6, Issue 1, January – 2021, ISSN: 2456-2165.

3/ H. Trinh, P. Tran, V. Nguyen (2019), *Training School Teachers to Meet the Requirements of Education Innovation and Industrial Revolution 4.0 in Vietnam*, INTED2019 Proceedings (Proceedings Indexed in Web of Science), 13th International Technology, Education and Development Conference, 11-13 March, 2019; Valencia, Spain, pp. 3912-3917; ISBN: 978-84-09-08619-1, ISSN: 2340-1079. doi: 10.21125/inted.2019.0991.

4/ H. Trinh, V. Nguyen, P. Tran, L. Vo, D. Hoang (2019), *Improve the Effectiveness of Training Management for School Teacher in Vietnam*, INTED2019 Proceedings (Proceedings Indexed in Web of Science), 13th International Technology, Education and Development Conference, 11-13 March, 2019; Valencia, Spain, pp. 3996-4000; ISBN: 978-84-09-08619-1, ISSN: 2340-1079. doi: 10.21125/inted.2019.1005.

5/ Phạm Đỗ Nhật Tiến, Trần Công Phong, Trịnh Thị Anh Hoa (2019), *Quản lí nhà nước về nhà giáo trên thế giới và vấn đề đặt ra với Việt Nam*, Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam, Số 24, tháng 12/2019, tr. 1-10.

6/ Trần Công Phong, Trịnh Thị Anh Hoa, Trương Xuân Cảnh, Võ Thùy Linh (2019), *Thực trạng quản lí nhà nước về giáo viên mầm non trong bối cảnh đổi mới giáo dục: áp lực nghề nghiệp, tính chuyên nghiệp, đào tạo và bồi dưỡng*, Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam, Số 24.MN02 (tháng 12/2019) tr. 1-8.

7/ Trần Công Phong, Trịnh Thị Anh Hoa, Trương Xuân Cảnh (2020), *Quản lí nhà nước về đào tạo và bồi dưỡng giáo viên THCS nhằm nâng chuẩn trình độ đào tạo, đáp ứng tính chuyên nghiệp của nghề dạy học*, Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam, Số 27 (tháng 03/2020) tr. 1-7.

8/ Mạc Thị Việt Hà (2020), *Một số chính sách về kinh tế nhằm tạo động lực cho giáo viên phổ thông tại Mỹ*, Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam, Số 25 (tháng 01/2020) tr. 60-64.

9/ Ngô Thị Hiếu, Trần Công Phong (2022), *Phát triển đội ngũ giảng viên trong bối cảnh tự chủ đại học: từ lý luận, chính sách đến thực tiễn tại Trường Đại học Tây Nguyên*, Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam, Số đặc biệt (tháng 01/2022). tr. 109-118.



## **Đề tài: NGHIÊN CỨU VỀ CÔNG DÂN TOÀN CẦU VIỆT NAM**

**Mã số:** KHGD/16-20.ĐT.009

**Chủ nhiệm đề tài:** TS. Lương Việt Thái

**Mục tiêu nghiên cứu:**

**Mục tiêu chung:**

Xây dựng bộ tiêu chí về công dân toàn cầu (CDTC) và đề xuất cách thức thực hiện ở các nhà trường phổ thông Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa, liên văn hóa.

**Mục tiêu cụ thể:**

- Xây dựng bộ tiêu chí về CDTC phù hợp với văn hóa và mức độ hội nhập quốc tế của Việt Nam;
- Thí điểm vận dụng bộ tiêu chí về CDTC tại một số trường phổ thông Việt Nam;
- Đề xuất chính sách giáo dục, phương thức tổ chức, thực hiện giáo dục CDTC tại Việt Nam dựa theo bộ tiêu chí về CDTC.

**Kết quả nghiên cứu:**

- Giáo dục CDTC ở phổ thông góp phần thực hiện mục tiêu đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục, và nói riêng góp phần thực hiện có hiệu quả Chương trình GDPT. Giáo dục CDTC cung cấp bối cảnh rộng hơn, toàn cầu cho việc học tập những vấn đề địa phương và quốc gia. Do vậy, bên cạnh những nội dung "mở rộng thêm", thực hiện giáo dục CDTC giúp gia tăng về "chất" cho những phẩm chất, năng lực mà HS được hình thành, phát triển, giúp các em thực hiện tốt việc học tập cũng như đáp ứng tốt với vai trò người công dân, người công dân trong bối cảnh toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế.

- Qua rà soát, xem xét chương trình GDPT 2018 dưới góc độ giáo dục CDTC cho thấy: Chương trình GDPT 2018 đã thể hiện tương đối đầy đủ nội hàm mục tiêu của giáo dục CDTC. Điều đó được thể hiện trong các yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực trong Chương trình. Các yếu tố của giáo dục CDTC đã được thể hiện với mức độ tương minh, cụ thể khác nhau trong chương trình giáo dục phổ thông mới (qua định hướng, mục tiêu, nội dung giáo dục, ...). Một số lĩnh vực/môn học chuyển tải nội dung giáo dục CDTC rõ nét như: Môn Giáo dục công dân (Đạo đức, Giáo dục công dân, giáo dục Kinh tế và Pháp luật); Giáo dục khoa học xã hội (Lịch sử, Địa lí); Giáo dục Khoa học tự nhiên; Giáo dục Tin học; Hoạt động Trải nghiệm – Hướng nghiệp,...

- CDTC, giáo dục CDTC là những thuật ngữ hiện nay nhìn chung còn mới mẻ ở các nhà trường phổ thông. Mặc dù vậy, nhiều nội dung của giáo dục CDTC đã và đang được triển khai thực hiện, đặc biệt trong đổi mới giáo dục theo định hướng phát triển năng lực những năm qua. Những năm qua, các trường phổ thông đã đổi mới giáo dục, đặc biệt đổi mới về phương pháp và đánh giá kết quả giáo dục, theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh. Qua đó, những nội dung của giáo dục CDTC cũng được quan tâm hơn. Việc đánh giá, đúc rút kinh nghiệm là cần thiết cho thực hiện Chương trình GDPT 2018.

- Để thực hiện tốt mục tiêu giáo dục CDTC thì cần quan tâm một cách thích hợp trong triển khai chương trình. Cần có sự cụ thể hóa hơn mục tiêu giáo dục CDTC và cách thức thực hiện trong hướng dẫn thực hiện chương trình, sách giáo khoa các môn học và hoạt động giáo dục. Giáo dục CDTC có thể được thực hiện qua các môn học, qua các hoạt động giáo dục (ví dụ các hoạt động kỷ niệm các ngày lễ quốc tế, hoạt động nâng cao nhận thức, tham gia các hoạt động cộng đồng, tổ chức các câu lạc bộ, kết nối các trường học, ...); và có thể qua các chuyên đề tự chọn về giáo dục CDTC. Cần có sự phối hợp trong việc giáo dục CDTC một cách đồng bộ giữa nhà trường, gia đình và cộng đồng địa phương.

Một số khía cạnh đặc trưng của giáo dục CDTC cũng sẽ cần được quan tâm một cách thích hợp trong việc xác định nội dung cụ thể, lựa chọn phương pháp, phương tiện dạy học – chẳng hạn tổ chức các hoạt động học tập trong đó học sinh trao đổi, phân tích, phản biện các vấn đề mang tính toàn cầu, phân tích những mối quan hệ tác động, phụ thuộc lẫn nhau giữa các vấn đề, giữa những vấn đề của địa phương và toàn cầu; tạo cơ hội cho các em trải nghiệm học tập trong các bối cảnh đa dạng, tương tác xã hội trong các nhóm ở các phạm vi khác nhau bao gồm trong lớp học, hoạt động toàn trường và trong cộng đồng, và vượt ra ngoài địa phương, quốc gia; ...

Để thực hiện có chất lượng, hiệu quả Chương trình GDPT 2018 nói chung và các nội dung giáo dục CDTC nói riêng, cần chú trọng các điều kiện về đội ngũ, cơ sở vật chất, tài liệu, thiết bị dạy học, môi trường giáo dục trong và ngoài nhà trường, vấn đề thi, đánh giá, ....

- Cần có quan điểm linh hoạt, phát huy tính sáng tạo của nhà trường, GV trong thực hiện giáo dục CDTC, nhằm phù hợp nhu cầu và điều kiện thực tiễn của các địa phương, nhà trường và đối tượng HS khác nhau. Trong đó có thể lựa chọn, xác định yêu cầu cần đạt hay mục tiêu cụ thể giáo dục CDTC, nội dung và phương thức giáo dục CDTC sao cho phù hợp nhu cầu và điều kiện thực tiễn. Điều này cũng phù hợp

với định hướng chương trình “mở” trong Chương trình GDPT 2018. Đồng thời cũng cần quan tâm, có lộ trình để tăng cường thực hiện giáo dục CDTC ở nhà trường.

### **Khuyến nghị:**

*Đối với Bộ Giáo dục và Đào tạo :*

- Biên soạn và ban hành tài liệu hướng dẫn thực hiện giáo dục CDTC ở phổ thông, trong đó có những nội dung chủ yếu: Khái niệm và tiêu chí CDTC; yêu cầu cần đạt giáo dục CDTC ở từng cấp học; Hướng dẫn thực hiện qua các môn học (bao gồm các nội dung có thể lồng ghép, tích hợp, ...), hoạt động giáo dục, các chuyên đề; Hướng dẫn về phương pháp và đánh giá kết quả giáo dục CDTC; Hướng dẫn xây dựng nhà trường giáo dục CDTC theo tiếp cận toàn trường. Các vấn đề về CDTC khá rộng và gắn với các nội dung GD phát triển bền vững là những vấn đề được quan tâm trong giáo dục. Trong việc triển khai Chương trình GDPT 2018, việc có một tiếp cận tổng thể ngay từ đầu việc lồng ghép, tích hợp thực hiện các nội dung về giáo dục CDTC, giáo dục phát triển bền vững là cần thiết, giúp cho việc thực hiện hiệu quả, hạn chế chồng chéo hay gây quá tải. Tài liệu này có thể được tham khảo, sử dụng bởi các cán bộ quản lý giáo dục, GV, tác giả sách,... Tài liệu hướng dẫn này biên soạn dựa trên Tài liệu mà Đề tài đã xây dựng, nhưng có thể bổ sung thêm hướng dẫn chi tiết cho một số nội dung còn mới đối với các nhà trường và bổ sung thêm minh họa việc thực hiện ở các nhà trường. Xây dựng hướng dẫn theo môn học cho một số môn; một số modun mẫu, trong đó có thể có tài liệu theo chuyên đề (chẳng hạn, giáo dục hiểu biết về mối liên hệ, phụ thuộc lẫn nhau giữa các quốc gia, địa phương và toàn cầu; ...) để nhà trường và giáo viên có thể tham khảo. Ngoài ra, cũng có thể biên soạn tài liệu kết hợp cả vấn đề giáo dục phát triển bền vững. Đồng thời cần xây dựng những tài liệu hướng dẫn cộng đồng, cha mẹ học sinh trong phối hợp thực hiện giáo dục CDTC, nhằm thu hút sự tham gia tích cực và sâu hơn, có hiệu quả hơn vào việc giáo dục các nội dung giáo dục CDTC.

- Có hướng dẫn thực hiện, giám sát và đánh giá chỉ số “Tỷ lệ học sinh có sự hiểu biết về các vấn đề liên quan đến *công dân toàn cầu* và phát triển bền vững” trong *Kế hoạch thực hiện mục tiêu phát triển bền vững lĩnh vực giáo dục và đào tạo đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030* (theo Quyết định Số: 2161/QĐ-BGDĐT). Khung các yêu cầu cần đạt về giáo dục CDTC ở từng cấp học mà Đề tài đề xuất (trong đó có sự kết nối với yêu cầu cần đạt trong chương trình GDPT 2018) có thể góp phần làm cơ sở cho xây dựng hướng dẫn.

- Xây dựng và ban hành văn bản *hướng dẫn* các địa phương, nhà trường phổ thông trong *liên kết, hợp tác quốc tế trong tổ chức các hoạt động giáo dục* nhằm giúp các nhà trường phát huy tính chủ động, sáng tạo cũng như đảm bảo những quy

định chung trong hoạt động hợp tác quốc tế (bên cạnh một số văn bản đã có như hướng dẫn hợp tác, đầu tư của nước ngoài, ...) (trong văn bản này sẽ có các vấn đề chủ yếu như: nội dung liên kết, hợp tác quốc tế của các nhà trường; các yêu cầu đối với hoạt động hợp tác quốc tế; quản lý các hoạt động hợp tác quốc tế; vai trò của hiệu trưởng, của các cơ quan quản lý cấp trên (Sở, Phòng, ...)).

- rà soát, bổ sung trong một số văn bản thông tư, hướng dẫn một số yếu tố quan trọng của giáo dục CDTC:

+ Trong Điều lệ nhà trường, ở trường THCS, THPT, có đại diện HS tham gia vào hội đồng trường, như vậy sẽ có tiếng nói đại diện cho HS ở trong hội đồng. Để mở rộng, làm rõ hơn việc phát huy vai trò, quyền của HS, đối với cả 3 cấp học, có thể bổ sung thêm ở Điều về Quyền của học sinh: *Quyền được tham gia đóng góp ý kiến trong việc xây dựng kế hoạch giáo dục nhà trường (đối với những nội dung thích hợp).*

+ Trong hướng dẫn về Chuẩn nghề nghiệp của giáo viên, Chuẩn Hiệu trưởng, đối với Tiêu chuẩn về xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, dân chủ, phòng chống bạo lực học đường – bổ sung, làm rõ ý: *xây dựng môi trường công bằng, không có các hành vi phân biệt đối xử ở nhà trường.*

+ Trong một số văn bản (ví dụ Chuẩn Hiệu trưởng, ...), yêu cầu *Phát triển mối quan hệ giữa nhà trường, gia đình và xã hội* có thể được mở rộng, bổ sung nội dung *phát triển mối quan hệ hợp tác với các cơ sở giáo dục trong nước và quốc tế* nhằm khuyến khích các nơi có điều kiện thực hiện.

- Nghiên cứu vấn đề giám sát, đánh giá giáo dục CDTC (và giáo dục phát triển bền vững) theo tiếp cận tổng thể (bao gồm xây dựng các chỉ số đo sự tiến triển, tác động của giáo dục CDTC; hệ thống giám sát, phương thức giám sát) để vận dụng ở các cấp độ quốc gia, địa phương, nhà trường.

- Nghiên cứu xây dựng các mô hình thực tiễn cụ thể về thực hiện hiệu quả giáo dục CDTC để các nhà trường, GV tham khảo, học tập, nhân rộng.

- Chú trọng tới đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho các nhà trường, cán bộ quản lý, giáo viên. Xây dựng và triển khai Dự án giáo dục *CDTC và phát triển bền vững ở Việt Nam* (trong đó tập trung vào vấn đề đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho các nhà trường, cán bộ quản lý, giáo viên; xây dựng và thí điểm một số mô hình nhà trường giáo dục CDTC).

- Đối với các trường phổ thông: cần quan tâm triển khai thực hiện giáo dục CDTC phù hợp nhu cầu và điều kiện thực tiễn của địa phương, nhà trường và đối tượng HS. Có kế hoạch và lộ trình để tăng cường thực hiện giáo dục CDTC ở nhà trường.

- Đối với các trường sư phạm: Nghiên cứu biên soạn các tài liệu chuyên môn về một số nội dung giáo dục CDTC (các tài liệu sẽ được sử dụng trong bồi dưỡng giáo viên và trong đào tạo ở các trường sư phạm). Các sản phẩm nghiên cứu về lý luận, thực tiễn cũng như các tiêu chí, chỉ số và các biện pháp giáo dục CDTC mà Đề tài đã xây dựng là nguồn tư liệu tham khảo cho việc biên soạn các tài liệu này.

- Đối với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Bộ Thông tin và Truyền thông, Đài truyền hình Việt Nam và Đài Tiếng nói Việt Nam phối hợp trong việc tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức cho toàn xã hội về nội dung liên quan tới giáo dục CDTC (và cả giáo dục phát triển bền vững).

- Đối với Đội Thiếu niên Tiền phong, Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh: Tổ chức các phong trào, sinh hoạt Đoàn, Đội, tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho đoàn viên, đội viên, thanh thiếu niên liên quan tới các nội dung về giáo dục CDTC.

- Đối với địa phương: Xây dựng cơ chế phối hợp giữa nhà trường và các tổ chức xã hội, đoàn thể, đơn vị hữu quan ở địa phương trong giáo dục CDTC (và cả giáo dục phát triển bền vững). Trong đó bao gồm các nội dung phối hợp như xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện, giám sát, đánh giá, phổ biến và nhân rộng những điển hình tốt về giáo dục CDTC. Nhà trường giữ vai trò chủ đạo trong việc xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch, các nội dung giáo dục CDTC. Thu hút sự tham gia của các tổ chức, đoàn thể xã hội ở địa phương, người dân trong cộng đồng và các tổ chức trong nước và quốc tế vào các hoạt động giáo dục CDTC. Nhà trường cũng phối hợp thực hiện các hoạt động của địa phương liên quan tới giáo dục CDTC (chẳng hạn hoạt động do Đoàn Thanh niên tổ chức, ...), đưa vào kế hoạch chung của nhà trường. Chính quyền địa phương có trách nhiệm chỉ đạo, huy động đơn vị hữu quan, các tổ chức xã hội ở địa phương tham gia phối hợp thực hiện/tạo điều kiện để thực hiện hiệu quả các nội dung giáo dục CDTC.

### **Sản phẩm:**

- 10 bài báo đã được công bố trên tạp chí chuyên ngành:

1/ Lương Việt Thái và nhóm nghiên cứu (2019), *Chương trình giáo dục phổ thông mới và vấn đề giáo dục công dân toàn cầu*, Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam, số 14 tháng 2/2019.

2/ Nguyễn Tiến Hùng (2019), *Thời cơ, thách thức và định hướng giải pháp phát triển giáo dục công dân toàn cầu tại các quốc gia đang phát triển*, Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam, số 17 tháng 5/2019.

3/ Bùi Diệu Quỳnh (2019), *Nghiên cứu giáo dục công dân toàn cầu của một số quốc gia Châu Á*, Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam, số 17 tháng 5/2019.

4/ Lương Việt Thái (2019), *Giáo dục công dân toàn cầu ở trường phổ thông Việt Nam*, Tạp chí Quản lý Giáo dục, số 8 tháng 8/2019.

5/ Nguyễn Thị Việt Hà (2019), *Giáo dục công dân toàn cầu trong môn Giáo dục Công dân cấp Trung học cơ sở (Chương trình Giáo dục phổ thông mới)*, Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam, số 21 tháng 9/2019.

6/ Nguyễn Tuyết Nga, Nguyễn Hồng Liên (2019), *Giáo dục công dân toàn cầu qua môn Lịch sử và Địa lí cấp Tiểu học*, Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam, số 21 tháng 9/2019.

7/ Trần Thị Lan (2020), *Giáo dục công dân toàn cầu qua môn Lịch sử cấp Trung học phổ thông*, Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam, số 34 tháng 10/2020.

8/ Lương Việt Thái (2019), *Giáo dục công dân toàn cầu qua môn Khoa học ở Tiểu học*, Tạp chí Giáo dục và Xã hội, số 103 tháng 10/2019.

9/ Nguyễn Trọng Đức (2021), *Giáo dục công dân toàn cầu qua chương trình môn Địa lí cấp Trung học phổ thông*, Tạp chí Giáo dục và Xã hội, số 118 tháng 8/2020.

10/ Hong Lien Nguyen, Viet Hung Dinh; Phuong Hanh Hoang, Viet Thai Luong, Anh Vinh Le (2021), *School students' perception, attitudes and skills regarding global citizenship-dataset from Vietnam*, Data in Brief, số 37 tháng 8/2021.

- Xuất bản 01 chuyên khảo về *giáo dục công dân toàn cầu ở trường phổ thông Việt Nam*.

**Đề tài: XÂY DỰNG BỘ CÔNG CỤ ĐÁNH GIÁ  
SỰ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO ĐỊA PHƯƠNG**

**Mã số: KHGD/16-20.ĐT.013**

**Chủ nhiệm đề tài:** PGS.TS. Nguyễn Thị Lan Phương

**Mục tiêu nghiên cứu:**

**Mục tiêu chung:**

Luận chứng khoa học về việc xây dựng bộ công cụ đánh giá sự phát triển giáo dục và đào tạo (GDĐT) địa phương theo hướng đáp ứng mục tiêu tổng quát của Nghị quyết số 29-NQ-TW.

**Mục tiêu cụ thể:**

- Xây dựng được khung phân tích sự phát triển GD địa phương theo định hướng của Nghị quyết 29-NQ-TW;
- Xây dựng được bộ công cụ (tiêu chí, chỉ số, công cụ thu thập thông tin, phương pháp tính các chỉ số tổng hợp) để đánh giá sự phát triển giáo dục (PTGD) cấp tỉnh hàng năm;
- Xây dựng được quy trình, hướng dẫn thực hiện đánh giá sự phát triển GD cấp tỉnh hàng năm.

**Kết quả nghiên cứu:**

- Nghiên cứu và làm rõ luận cứ khoa học về đánh giá sự PTGD địa phương:
  - + Phân tích và làm rõ sự tác động của các yếu tố thuộc về bối cảnh quốc tế (nền kinh tế thị trường, sự phát triển của CMCN4.0, xu thế toàn cầu hóa) và các xu hướng GD trên thế giới (học tập suốt đời, xã hội học tập, giáo dục vì phát triển bền vững, giáo dục 4.0) đến nền giáo dục Việt Nam;
  - + Phân tích và làm rõ các yếu tố cơ bản của nền giáo dục Việt Nam đến năm 2030: giáo dục mở; chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa, dân chủ hóa và hội nhập quốc tế; thực học, thực nghiệp, dạy tốt, học tốt, quản lý tốt; xã hội học tập và học tập suốt đời, làm nền tảng cho việc xây dựng khung phân tích và bộ tiêu chí, chỉ số đánh giá sự PTGD địa phương;
  - + Phân tích các chính sách của nhà nước có tác dụng làm đòn bẩy thúc đẩy sự PTGD của quốc gia và địa phương gồm chính sách về chất lượng đầu ra và cơ hội giáo dục; chính sách đảm bảo công bằng giáo dục;
  - + Phân tích mối quan hệ giữa phát triển giáo dục và phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa và con người;
  - + Nghiên cứu lí luận về đánh giá sự PTGD địa phương bao gồm các khía cạnh sau: quan điểm về PTGD và tiếp cận đánh giá sự PTGD; khái niệm PTGD và chiến

lược giáo dục; các xu hướng quốc tế về đánh giá giáo dục; khái niệm và vai trò của khung phân tích sự PTGD địa phương; cách tiếp cận xây dựng khung phân tích; khái niệm và vai trò của tiêu chí, chỉ số đánh giá sự PTGD địa phương; các phương pháp, kĩ thuật được sử dụng để đánh giá sự PTGD địa phương; quy trình đánh giá sự PTGD địa phương.

- Nghiên cứu kinh nghiệm xây dựng công cụ đánh giá sự PTGD địa phương:
  - + Phân tích kinh nghiệm và rút ra bài học cho Việt Nam về việc xây dựng bộ công cụ đánh giá sự PTGD địa phương của các quốc gia 8 quốc gia/tổ chức đại diện cho các nước phát triển (Úc, Hoa Kỳ, Canada, EU) và các nước có bối cảnh về văn hóa - lịch sử tương đồng (Ấn Độ, Trung Quốc, Malaysia, Singapore);

- + Phân tích bộ công cụ giám sát toàn cầu của UNESCO và bộ chỉ số phân tích tình hình giáo dục của OECD;

- + Nghiên cứu thực trạng sử dụng chỉ số thống kê giáo dục ở Việt Nam: tổng quan hệ thống chỉ số thống kê giáo dục và công cụ thu thập dữ liệu của Bộ GDĐT và của Tổng cục thống kê; khảo sát thực trạng và nhu cầu sử dụng chỉ số giáo dục để đánh giá sự PTGD ở hai tỉnh Thái Nguyên và TPHCM.

- + Phân tích các vấn đề đặt ra đối với nghiên cứu này liên quan đến việc xây dựng bộ công cụ đánh giá sự PTGD địa phương.

- Xây dựng bộ công cụ đánh giá sự PTGD địa phương, bao gồm các nội dung:
  - + Đề xuất khung phân tích và bộ tiêu chí, chỉ số đánh giá sự PTGD địa phương gồm có 4 hợp phần: bối cảnh giáo dục (hoạch định PTGD; cơ chế, thể chế giáo dục; điều kiện kinh tế, xã hội, văn hóa địa phương); nguồn lực đầu vào (người học; giáo viên, CBQLGD và nhà trường; cơ sở vật chất trường học; chương trình giáo dục); quá trình giáo dục (quản trị trường; giảng dạy và đánh giá; phát triển chuyên môn sư phạm và kĩ năng quản lí); kết quả giáo dục và thành tựu (kết quả học tập; hiệu quả trong của giáo dục; trường đạt chuẩn quốc gia; thành tựu giáo dục).

- + Bộ công cụ thu thập dữ liệu địa phương gồm bốn nhóm: 13 biểu mẫu thống kê, 8 phiếu xin ý kiến, 5 phiếu dự giờ và 7 đề cương báo cáo. Trong đó, mỗi chỉ số đều nêu rõ: khái niệm, phương pháp tính, phạm vi thu thập số liệu, nguồn số liệu sẵn có/bổ sung.

- + Nghiên cứu phương pháp tính chỉ số PTGD địa phương thông qua phương pháp phân tích thành phần chính PCA, chuẩn hóa điểm logit theo thuyết lí thuyết IRT, và các mô hình phân tích, khám phá SEM, HLM, MLR, Factor,...

- Phân tích và đánh giá sự phát triển GDĐT địa phương: Thiết kế thử nghiệm bộ công cụ đánh giá sự PTGD địa phương; thiết kế cơ sở dữ liệu về tình hình giáo dục của 5 tỉnh/thành phố là Thái Nguyên, Hưng Yên, Nghệ An, TPHCM và Cần Thơ;



phân tích sự PTGD của 5 tỉnh/ thành phố; điều chỉnh bộ công cụ đánh giá sự PTGD địa phương.

- Hướng dẫn sử dụng bộ công cụ đánh giá sự phát triển GDĐT địa phương bao gồm hai khía cạnh: hướng dẫn cán bộ địa phương sử dụng bộ công cụ đánh giá sự PTGD địa phương; hướng dẫn phân tích dữ liệu về sự PTGD địa phương.

- Đề xuất khuyến nghị: Đề xuất các khuyến nghị liên quan đến điều kiện đảm bảo cho việc sử dụng hiệu quả bộ công cụ đánh giá sự PTGD để cải thiện tình trạng GDĐT địa phương; khuyến nghị về việc thực hiện chính sách nâng cao chất lượng đầu ra, tăng cường cơ hội tiếp cận giáo dục, công bằng trong kết quả giáo dục, hiệu quả quản lý nguồn lực giáo dục.

### **Khuyến nghị:**

#### ***Điều kiện triển khai bộ công cụ đánh giá sự PTGD địa phương:***

##### *Đối với Chính phủ:*

- Xây dựng và phê duyệt Chương trình KHGD quốc gia giai đoạn 2 để tiếp tục cụ thể hóa các mục tiêu tổng quát, các nhiệm vụ và giải pháp đảm bảo thực hiện thành công sự nghiệp đổi mới căn bản, toàn diện GD&ĐT theo tinh thần NQ29;

- Hiện Việt Nam đang có ba loại chỉ số đánh giá địa phương, đó là: Cải cách hành chính gồm 8 lĩnh vực (PAR Index), thực hiện từ năm 2012; Năng lực cạnh tranh gồm 10 lĩnh vực (PCI), thực hiện từ năm 2005; và Hiệu quả quản trị và hành chính công gồm 6 lĩnh vực (PAPI), thực hiện từ năm 2009. Chỉ số PEDI do đề tài đề xuất là công trình nghiên cứu đầu tiên đề cập đến việc đánh giá sự PTGD địa phương. Để Giáo dục trở thành lĩnh vực thứ tư có chỉ số đánh giá địa phương, Chính phủ giao cho Bộ GDĐT xây dựng đề án "Xác định chỉ số phát triển giáo dục địa phương" trên cơ sở kết quả nghiên cứu ban đầu của nhóm nghiên cứu đã đề xuất.

##### *Đối với Bộ GDĐT:*

- Ban hành các văn bản pháp luật về việc triển khai hoạt động đánh giá sự phát triển giáo dục cấp tỉnh hàng năm dựa trên cơ sở quy trình đánh giá và bộ công cụ đánh giá sự PTGD của nhóm nghiên cứu. Tất nhiên có thể điều chỉnh cho phù hợp với thực tiễn trong từng giai đoạn giáo dục, bối cảnh giáo dục cụ thể.

- Hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu ngành (trên trang WEB [csdl.moet.gov.vn](http://csdl.moet.gov.vn)):

- Rà soát và điều chỉnh khái niệm và phương pháp tính của một số chỉ báo theo bị lệch lạc so với chuẩn quốc tế (có thể tham khảo tài liệu hướng dẫn cung cấp dữ liệu cho biểu mẫu thống kê của đề tài này);

- Bổ sung những chỉ báo mới của bộ chỉ số PTGD trong Chiến lược Giáo dục giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045; và bổ sung những chỉ báo phục vụ cho việc so sánh quốc tế trong bộ chỉ số đánh giá sự PTGD của đề tài;

- Trao quyền truy cập cơ sở dữ liệu ngành cho cấp tỉnh theo bộ chỉ báo đánh giá sự PTGD địa phương đã được đề xuất.

*Đối với các tỉnh, thành phố:*

- Ban hành văn bản pháp luật và lập kế hoạch thực hiện và lập dự toán cho việc thực hiện đánh giá sự PTGD cấp tỉnh hàng năm. Kế hoạch cần nêu rõ mục đích, cách thức và thời gian thực hiện việc thu thập dữ liệu, phân tích, xử lý dữ liệu và viết báo cáo về sự PTGD của địa phương; cá nhân chịu trách nhiệm và phụ trách từng công việc; cách thức công khai minh bạch. Quy trình đánh giá sự PTGD địa phương cần cụ thể hóa mục đích, nội dung, yêu cầu về tiêu chí kĩ thuật của từng bước.

- Ban hành quy định về biên chế hoặc kiêm nhiệm cho các nhiệm vụ liên quan đến đánh giá sự PTGD địa phương, trong đó quy định chế độ thời gian làm việc và lương bổng cho các cá nhân thực hiện nhiệm vụ này;...

- Xây dựng và triển khai các phần mềm quản lí đáp ứng quy định kĩ thuật về: kiểm soát tính logic, đầy đủ của dữ liệu; truy xuất số liệu, chỉ báo theo bộ chỉ báo đánh giá sự PTGD địa phương đã đề xuất. Chỉ đạo cơ sở giáo dục cập nhật dữ liệu và khai thác hiệu quả cơ sở dữ liệu ngành giáo dục theo yêu cầu của Bộ GD&ĐT, triển khai phần mềm quản lí trường học trực tuyến, tăng cường sử dụng sổ điểm, học bạ điện tử,...

- Chú trọng công tác phân tích thống kê, nâng cao chất lượng phân tích tổng hợp tình hình GDĐT và phân tích các chuyên đề công bằng trong giáo dục, tiếp cận giáo dục, chuẩn bị sẵn sàng cho CMCN 4.0, chuyển đổi số,... Tổ chức khóa tập huấn các cán bộ liên quan sử dụng bộ công cụ đánh giá sự PTGD địa phương, với các nội dung chính là: Tìm hiểu khung phân tích; hệ thống tiêu chí, chỉ báo đánh giá; cách thức sử dụng các công cụ thu thập dữ liệu; các phương pháp phân tích, xử lý dữ liệu; kĩ thuật viết báo cáo thường niên về sự PTGD địa phương.

#### ***Khuyến nghị về thực hiện các nhiệm vụ chủ chốt:***

Kết quả phân tích nghiên cứu cho thấy, thành phần bối cảnh giáo dục có mối tương quan thấp đối với chất lượng giáo dục, mặt khác ngành giáo dục địa phương khó thay đổi được các yếu tố bối cảnh. Vì vậy, các nhiệm vụ chủ chốt sẽ tập trung vào hai thành phần Nguồn lực đầu vào và Quá trình giáo dục để nâng cao chất lượng giáo dục.

Từ các điểm yếu của các tỉnh, thành phố tham gia thử nghiệm, có thể thấy có năm nhiệm vụ chủ chốt cần tập trung giải quyết trong những năm học tiếp theo là: 1/ Tập trung pháp triển chuyên môn cho GV và điều chỉnh chính sách tuyển chọn, sử dụng, thu hút nhà giáo; 2/ Phân bổ và chi tiêu NSNN cho giáo dục hiệu quả, thực hiện XHH mạnh mẽ để thu hút nguồn tài chính đầu tư nhiều hơn cho GDMN và

GDTH; 3/ Nâng cấp và đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học ở nhà trường theo hướng đáp ứng yêu cầu CMCN 4.0 và chuyển đổi số của Chính phủ; 4/ Chú trọng công tác quản trị nhà trường theo hướng mở; và 5/ Thúc đẩy dạy học, đánh giá theo hướng phát triển năng lực HS.

*Đối với Chính phủ:*

- Đảm bảo chi Ngân sách nhà nước cho giáo dục theo đúng tỉ trọng 20% tổng GDP toàn quốc và có cơ chế giám sát và chế tài nghiêm minh trong việc thực thi khoản NSNN này ở địa phương (cấp tỉnh).

- Điều chỉnh và hoàn thiện hệ thống định mức phân bổ dự toán chi NSNN cho giáo dục theo hướng gắn với chất lượng và hiệu quả giáo dục: Lập dự toán và phân bổ ngân sách dự a trên kết quả đầu ra và mục tiêu PTGD; lượng hóa các tiêu chí phân bổ NSNN cho các cấp học; phân bổ tỉ trọng hợp lý giữa đầu tư xây dựng cơ bản và đầu tư trang thiết bị dạy học; phân bổ chi thường xuyên cho giảng dạy và học tập (không kể lương và có tính chất lương) không nhỏ hơn 18% so với tổng chi; có quy định tỉ lệ chi cho thí nghiệm, thực hành, thể thao, vệ sinh trường học,...;

- Xây dựng và ban hành Luật Nhà giáo bởi đây là một vị trí công việc đặc thù trong xã hội, không nên chỉ dùng Luật Công chức viên chức chung. Trong đó qui định các điều khoản về chính sách lương theo hướng gắn với chất lượng công việc, bảo đảm công bằng về cơ hội tuyển dụng, sử dụng và phát triển nghề nghiệp cho đội ngũ nhà giáo.

*Đối với Bộ GD&ĐT:*

- Xây dựng, ban hành văn bản pháp luật qui định đổi mới cơ chế tài chính ở các khía cạnh: Quản lý, sử dụng nguồn tài chính; mở rộng nguồn thu, tăng thu nhập cho người lao động; trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi chăm lo đời sống cho người lao động và tái đầu tư cho hoạt động đào tạo;

- Xây dựng cơ chế học phí mới nhằm đảm bảo sự chia sẻ hợp lí giữa nhà nước, người học và các thành phần xã hội; khuyến khích và bảo hộ các quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước đầu tư cho giáo dục;

- Xây dựng chuẩn nhà giáo theo hướng tuân thủ những tiêu chuẩn quốc tế cơ bản; thực hiện chuẩn hóa đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lí theo qui định Luật Giáo dục 2019; xây dựng và triển khai các chương trình đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng chuyên môn cho giáo viên, nhân viên, cán bộ QLGD ở GDMN, GDPT;

- Quy hoạch lại các trường sư phạm bảo đảm thực hiện tốt việc đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng giáo viên; điều chỉnh thời gian đào tạo bảo đảm tiếp cận thông lệ quốc tế.

*Đối với tỉnh, thành phố:*

- Phân định rõ ràng công tác quản lý nhà nước với quản trị cơ sở giáo dục; giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho các cơ sở giáo dục, trao quyền tham gia quyết định nhân sự và tài chính giáo dục cho ngành giáo dục;

- Tăng cường quản lý chất lượng theo mô hình quản lý chất lượng tổng thể (TQM) và chuẩn đầu ra; định kỳ kiểm định chất lượng cơ sở GD, khuyến khích đăng kiểm ở các tổ chức quốc tế;

- Chỉ đạo và định hướng cơ sở giáo dục chú trọng thiết lập sự tương tác giữa cơ sở giáo dục với môi trường bằng cách: Sử dụng nguồn tài nguyên (con người, tài chính, vật chất, thông tin) từ môi trường; đa dạng hóa quan hệ tương tác trong và ngoài trường học; thu thập phản hồi từ xã hội để giám sát sự tiến bộ của người học, phát triển chuyên môn của người dạy;

- Nghiên cứu, triển khai thử nghiệm chuyển đổi mô hình trường công lập sang mô hình trường do cộng đồng, doanh nghiệp quản lý và phát triển nhằm tiếp cận tốt hơn với thị trường.

- Nâng cao khả năng liên kết, hợp tác phát triển chuyên môn cho đội ngũ giáo viên giữa các cơ sở giáo dục, giữa các địa phương; khuyến khích các trường có yếu tố nước ngoài liên kết với khu vực và thế giới; giám sát và đánh giá chất lượng, hiệu quả quản lý, giảng dạy phát triển năng lực cho người học.

- Chú trọng phát triển chuyên môn cho đội ngũ nhà giáo về các vấn đề: quản lý trường, lớp theo hướng mở; thiết kế chương trình nhà trường, chương trình giảng dạy phát triển các kỹ năng thế kỷ 21; thiết lập môi trường giáo dục mở, giàu công nghệ; dạy học và đánh giá phát triển năng lực người học; phát triển chuyên môn trong môi trường mở.

- Chỉ đạo, hướng dẫn và giám sát việc thực hành phương pháp dạy học phát triển năng lực người học ở các cơ sở giáo dục theo hướng:

- Hướng dẫn áp dụng các phương pháp tích cực hoá hoạt động của học sinh trong từng môn học cụ thể: Giáo viên đóng vai trò tổ chức, hướng dẫn hoạt động cho học sinh, tạo môi trường học tập thân thiện và tạo những tình huống có vấn đề; học sinh tích cực tham gia các hoạt động học tập, tự học, phát huy tiềm năng và những kiến thức, kỹ năng để phát triển bản thân.

- Tổ chức các hoạt động học tập trong và ngoài khuôn viên nhà trường: khám phá vấn đề; luyện tập và thực hành ứng dụng những điều đã học để giải quyết những vấn đề trong đời sống); thí nghiệm, trò chơi, đóng vai, dự án nghiên cứu; tham gia xêmina, tham quan, cắm trại, đọc sách; sinh hoạt tập thể, hoạt động cộng đồng;...

- Tận dụng sự hỗ trợ của thiết bị dạy học, đặc biệt là công cụ tin học và các hệ thống tự động hoá của kĩ thuật số.

- Chỉ đạo, hướng dẫn và giám sát việc thực hành phương thức đánh giá năng lực người học ở các cơ sở giáo dục theo hướng:

- Chuyển đổi từ chú trọng mục tiêu đánh giá tổng kết sang mục tiêu đánh giá quá trình: đánh giá cung cấp thông tin chính xác, kịp thời, có giá trị về mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt của chương trình và sự tiến bộ của học sinh để hướng dẫn hoạt động học tập, điều chỉnh các hoạt động dạy học, quản lí và phát triển chương trình, bảo đảm sự tiến bộ của từng học sinh và nâng cao chất lượng giáo dục.

- Thu thập minh chứng về năng lực người học từ nhiều hình thức: định tính và định lượng; đánh giá thường xuyên và định kì ở cơ sở giáo dục; đánh giá trên diện rộng ở cấp quốc gia, cấp địa phương; và các kì đánh giá quốc tế. Cùng với kết quả các môn học và hoạt động giáo dục bắt buộc, các môn học và chuyên đề học tập lựa chọn,...

- Việc đánh giá thường xuyên do giáo viên phụ trách môn học tổ chức, kết hợp đánh giá của giáo viên chủ nhiệm, của cha mẹ học sinh, của bản thân học sinh và của các học sinh khác.

- Việc đánh giá định kì do cơ sở giáo dục tổ chức để phục vụ công tác quản lí các hoạt động dạy học, bảo đảm chất lượng ở cơ sở giáo dục và phục vụ phát triển chương trình giáo dục phổ thông.

- Từng bước áp dụng các thành tựu của khoa học đo lường, đánh giá trong giáo dục và kinh nghiệm quốc tế vào việc nâng cao chất lượng đánh giá kết quả giáo dục, xếp loại học sinh ở cơ sở giáo dục và sử dụng kết quả đánh giá trên diện rộng làm công cụ kiểm soát chất lượng đánh giá ở cơ sở giáo dục.

### **Sản phẩm:**

- 08 bài báo đã được công bố trên tạp chí chuyên ngành:

- 1/ Nguyen Thi Lan Phuong (2020), *Proposal on analytical framework and criteria, indicators for assessment of local general education quality in Vietnam*, Merit Research Journal of Education and Review (ISSN: 2350-2282) Vol. 8(4), April, 2020.

- 2/ Nguyen Thi Lan Phuong, Nguyen Huu Cuong, *Using the results of large-scale assessment in the renovation of general education in Vietnam*, Assessment in Education: Principles, Policy & Practice. ISSN: 0969594X, 1465329X.

- 3/ Nguyễn Thị Lan Phương (2019), *Đề xuất một số chỉ số giáo dục góp phần cải thiện sự sẵn sàng cho Cách mạng công nghiệp 4.0 của Việt Nam*, Tạp chí Khoa học giáo dục Việt Nam, số 20 tháng 8 năm 2019.

4/ Nguyễn Thị Lan Phương (2019), *Các yếu tố tác động và khung phân tích tình hình giáo dục và đào tạo địa phương*, Tạp chí Giáo dục Số chuyên đề đặc biệt tháng 10 năm 2019.

5/ Nguyễn Thị Lan Phương, Lê Mỹ Phong, Nguyễn Hữu Cường (2020), *Vận dụng khung Phân tích chất lượng giáo dục của UNESCO và bộ chỉ số đánh giá chất lượng của OECD để đề xuất bộ tiêu chí đánh giá chất lượng giáo dục phổ thông Việt Nam*, Tạp chí Giáo dục, Số 473 (Kì 1 – 3/2020).

6/ Vũ Trường An, Phạm Quang Minh, Trần Thị Phương Linh (2021), *Kinh nghiệm quốc tế về đánh giá sự phát triển giáo dục và đào tạo- Nghiên cứu trường hợp báo cáo giám sát toàn cầu về giáo dục của UNESCO*, Tạp chí Giáo dục Số 473 (Kì 1 – 3/2020).

7/ Nguyễn Thị Lan Phương, Dương Thị Thu Hương (2021), *Thiết kế tiêu chí và công cụ đánh giá sự phát triển giáo dục và đào tạo địa phương*, Tạp chí Giáo dục, Số 516 (Kì 2 - 12/2021), tr.25-30.

8/ Nguyễn Thị Lan Phương, Dương Thị Thu Hương, Đặng Xuân Cường (2021), *Phương pháp ước tính chỉ số phát triển giáo dục địa phương và đề xuất cách ước tính chỉ số phát triển giáo dục địa phương (cấp tỉnh)*, Tạp chí Giáo dục, Số 516 (Kì 2 - 12/2021), tr.7-12.

- 01 sách chuyên khảo:

Nguyễn Thị Lan Phương (Chủ biên), Lê Mỹ Phong, Nguyễn Hữu Cường, Dương Thị Thu Hương, Trịnh Thị Anh Hoa, Phạm Quang Minh, Trần Thị Hương Giang, Trần Thị Phương Linh, Nguyễn Thị Hương (2021), *Xây dựng chỉ số phát triển giáo dục và đào tạo cấp tỉnh. Kết quả thử nghiệm trong thực tiễn*. Nhà xuất bản Giáo dục, 2021.

**Đề tài: XÂY DỰNG MÔI TRƯỜNG GIÁO DỤC AN TOÀN, LÀNH MẠNH,  
THÂN THIỆN Ở CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON, PHỔ THÔNG  
TRONG BỐI CẢNH HIỆN NAY**

**Mã số:** KHGD/16-20.ĐT.015

**Chủ nhiệm đề tài:** PGS.TS. Nguyễn Thị Mỹ Trinh

**Mục tiêu nghiên cứu:**

**Mục tiêu chung:**

Đánh giá được thực trạng môi trường giáo dục (MTGD) và xây dựng môi trường giáo dục (trên 3 khía cạnh an toàn, lành mạnh, thân thiện), đề xuất được các 2 giải pháp để xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện ở các cơ sở Giáo dục Mầm non (GDMN) và Phổ thông (PT) góp phần thực hiện được mục tiêu giáo dục của bậc mầm non và phổ thông, đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục Việt Nam.

**Mục tiêu cụ thể:**

- Xác lập được khung lý luận về xây dựng MTGD an toàn, lành mạnh, thân thiện ở các cơ sở GDMN, PT đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục Việt Nam.

- Đánh giá được thực trạng và các giải pháp đã thực hiện để xây dựng MTGD an toàn, lành mạnh, thân thiện ở các cơ sở GDMN, PT.

- Xác định đúng nguyên nhân thành công, hạn chế trong xây dựng MTGD an toàn, lành mạnh, thân thiện ở các cơ sở GDMN, PT hiện nay.

- Đề xuất được giải pháp xây dựng MTGD an toàn, lành mạnh, thân thiện ở các cơ sở GDMN, PT đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục Việt Nam.

**Kết quả nghiên cứu:**

- Qua nghiên cứu lý luận, đề tài đã xác định được Khung lý luận về môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện trong cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông trong bối cảnh hiện nay.

+ Từ cách tiếp cận hệ sinh thái giáo dục, tiếp cận Quyền trẻ em và tiếp cận văn hoá học đường, nhiệm vụ đã phân tích, hệ thống hoá các quan niệm về MTGD, các đặc điểm của MTGD an toàn; MTGD thân thiện; MTGD lành mạnh, kế thừa những thành tựu để thống nhất khái niệm, coi "MTGD an toàn, lành mạnh, thân thiện trong cơ sở giáo dục chính là môi trường văn hoá học đường tối ưu, nơi đó các thành viên được bảo vệ và nâng đỡ, luôn cảm thấy gần gũi, gắn bó với nhau, được đối xử tôn trọng và bình đẳng, người học có cơ hội được tham gia, được giáo dục và phát triển toàn diện".

+ Cấu trúc MTGD an toàn, lành mạnh, thân thiện có thể xem xét từ 2 thành tố là môi trường vật chất và môi trường tinh thần hay tâm lý – xã hội; Hay xem xét từ các đặc tính an toàn, lành mạnh, thân thiện và mối quan hệ giữa các đặc tính này. Cũng có thể sử dụng cách tiếp cận 3 thành phần: Con người; Hoạt động; Điều kiện để xem xét các biểu hiện của MTGD. Tuy nhiên, vẫn bảo đảm các yêu cầu đối với MT vật chất và MT tinh thần an toàn, lành mạnh, thân thiện.

+ Vai trò khác nhau của MTGD an toàn, lành mạnh thân thiện được xem xét trên toàn trường và trong lớp học, tuy nhiên, điểm chung chúng đều ảnh hưởng rất mạnh đến sự tham gia và chất lượng học tập của người học. Trong bối cảnh đổi mới giáo dục hiện nay, vai trò của MTGD an toàn, lành mạnh, thân thiện được đề cao (mô hình Trường học Hạnh phúc/ lớp học thành công, UNESCO, 2016) như là nhân tố nuôi dưỡng các giá trị tự chủ- dân chủ- văn minh ở người học, nơi thoả mãn các nhu cầu được sống, học tập của người học trong môi trường tôn trọng, khơi mở các tiềm năng, tạo cơ hội cho người học được rèn luyện bản lĩnh, tự tin, sẵn sàng năng lực để tự quyết định các vấn đề của bản thân mình, cũng như cống hiến khả năng của mình cho gia đình, cộng đồng; Từ đó, việc xây dựng MTGD an toàn, lành mạnh, thân thiện trong cơ sở GDMN, PT đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục là nhiệm vụ quan trọng và cấp bách hiện nay.

- Xác lập được khung lý lý luận về xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện và đánh giá.

+ Xây dựng MTGD an toàn, lành mạnh, thân thiện sử dụng cách tiếp cận dựa trên quyền trẻ em, vì thế, yêu cầu khi xác định mục tiêu, nội dung và thực hiện các hoạt động trong quá trình xây dựng MTGD (thiết kế, xây dựng và triển khai/ sử dụng) phải luôn đảm bảo thực hiện đầy đủ 4 nhóm quyền của trẻ em một cách tối ưu nhất, qua các nguyên tắc: đảm bảo tính phù hợp; tính hoà nhập; Lấy trẻ em làm trung tâm; đảm bảo sự tham gia của người học và sự tham gia dân chủ của các đối tác khác.

+ Thống nhất sử dụng quy trình 3 bước để xây dựng MTGD an toàn, lành mạnh, thân thiện, đó là: Thiết kế/ định hướng ý tưởng- Xây dựng- sử dụng (Le, Tân, 2011), môi trường vật chất được xây dựng còn phải phù hợp với định hướng đổi mới Chương trình giáo dục theo tiếp cận năng lực, với việc sử dụng phương pháp giáo dục tích cực và các hoạt động hình thành văn hoá nhà trường tôn trọng, bình đẳng, dân chủ. Xây dựng môi trường tinh thần hay tâm lý- xã hội cần chú ý đến định hướng giáo dục giá trị người học trong đổi mới giáo dục mà được thể hiện trước hết trong khung chính sách và các tiêu chuẩn xây dựng, phát triển MTGD nhà trường, trong việc xác định các giải pháp, kế hoạch xây dựng MTGD trên cơ sở đánh giá các nguy



cơ ảnh hưởng đến người học, nhà trường; trong thực hiện các giải pháp để hình thành văn hoá ứng xử trong trường học; thực hiện các nội dung, hoạt động giáo dục giá trị sống, kỹ năng sống cho người học; trong các hoạt động xây dựng năng lực cần thiết để xây dựng MTGD an toàn, lành mạnh, thân thiện cho đội ngũ GV, HS và mạng lưới hỗ trợ.

+ Trong quá trình xây dựng MTGD an toàn, lành mạnh, thân thiện ở cơ sở GDMN, PT cần có giải pháp để vượt qua những “rào cản”: Thiếu tính tổng thể và chưa chú ý đến tính trọng tâm (thiếu đồng bộ, còn tập trung nhiều vào xây dựng MT vật chất); định kiến xã hội và giới; Chưa đảm bảo sự tham gia tích cực của người học và của gia đình, cộng đồng; Chưa sẵn sàng nhận thức và năng lực để quản trị việc xây dựng MTGD an toàn, lành mạnh, thân thiện, cũng như thiếu kinh phí để xây dựng, duy tu, cải tạo cơ sở vật chất trường, lớp...

+ Yêu cầu đặt ra đối với xây dựng MTGD an toàn, lành mạnh, thân thiện ở cơ sở GDMN, PT trong bối cảnh hiện nay, đó là phải thấm nhuần bản chất của xây dựng MTGD như là môi trường an toàn, tôn trọng, công bằng, nuôi dưỡng các giá trị tự lập dân chủ- văn minh để tạo cơ hội cho người học được phát triển hết tiềm năng, sẵn sàng năng lực tự lực giải quyết các vấn đề của bản thân và cống hiến giá trị cho xã hội; trong cách làm cần kết hợp cách tiếp cận toàn trường với cách tiếp cận toàn ngành.

+ Đánh giá việc xây dựng MTGD an toàn, lành mạnh, thân thiện cần kết hợp giữa đánh giá mang tính tổng thể (tất cả các yếu tố, các mặt) kết hợp với đánh giá các yếu tố trọng tâm (hình thành và phát triển văn hoá trường học tôn trọng, công bằng và hỗ trợ); đánh giá ngoài dựa bên hệ thống tiêu chuẩn, tiêu chí với tự đánh giá, trong đó, tự đánh giá (nội bộ, cá nhân) được coi là quan trọng, có tác dụng tự điều chỉnh hiệu quả MTGD để ngày càng đảm bảo an toàn, thân thiện, lành mạnh hơn.

Qua nghiên cứu thực tiễn, đề tài đã làm sáng tỏ bài học kinh nghiệm quốc tế và những thành công, hạn chế và nguyên nhân trong thực trạng xây dựng MTGD an toàn, lành mạnh, thân thiện ở cơ sở GDMN, cơ sở GDPT trong bối cảnh hiện nay.

- Qua rà soát thực tiễn xây dựng MTGD an toàn, lành mạnh, thân thiện ở các nước: Mỹ; Phần Lan; Hàn Quốc; Singapore, và đối chiếu với thực tiễn ở Việt Nam, nhiệm vụ xác định được các bài học sau đây:

+ Xây dựng MTGD an toàn, lành mạnh, thân thiện cần dựa trên cơ sở đảm bảo tốt nhất về Quyền trẻ em, góp phần hiện thực hoá mục tiêu giáo dục quốc gia, đồng thời phải được thể hiện trong hành lang pháp lý nhất quán từ Luật đến chính

sách của Chính phủ, Bộ, ngành, địa phương, cũng như chỉ đạo các cấp và thực hiện qua các chương trình, hoạt động thiết thực, hiệu quả ở các cơ sở giáo dục.

+ Cần có sự lãnh đạo của Chính phủ và chính quyền các cấp, đồng thời có sự phối hợp đa ngành, đa cấp, cũng như sự tham gia của các bên trong nhà trường, gia đình và cộng đồng địa phương.

+ Tập trung vào xây dựng văn hoá nhà trường lành mạnh theo định hướng tầm nhìn và giá trị của từng trường, phù hợp với bối cảnh văn hoá của địa phương, trong đó chú trọng xây dựng và thực hiện bộ quy tắc ứng xử văn hoá và xây dựng môi trường thể chế kết hợp với bồi dưỡng cho đội ngũ trong nhà trường, HS và Cha, mẹ HS để sẵn sàng năng lực xây dựng MTGD an toàn, lành mạnh, thân thiện.

+ Chương trình giáo dục, phương pháp dạy và học thúc đẩy môi trường học tập an toàn, thân thiện và quan tâm đối với người học.

+ Tăng cường sự tham gia của chính bản thân người học, các ý kiến của HS cần được lắng nghe và chia sẻ thông qua việc xây dựng quan hệ tương tác tích cực và công bằng giữa GV-HS, tạo không gian cho HS được chủ động lựa chọn các nội dung giáo dục và hoạt động trải nghiệm xã hội theo nhu cầu, sở thích bản thân.

+ Bên cạnh chú trọng xây dựng chương trình phòng chống bạo lực học đường quốc gia cần có sự chỉ đạo thực hiện đồng bộ trong toàn bộ hệ thống giáo dục kết hợp với truyền thông nâng cao nhận thức và hành động của cộng đồng, xã hội, cũng như ở từng nhà trường- thành lập hội đồng hoặc ban an toàn nhà trường để có trách nhiệm, giám sát, đảm bảo an toàn cho HS trong toàn trường và ở từng lớp học - môi trường học tập an toàn về thể chất và tâm lý của người học.

+ Hệ thống đánh giá về MTGD cần phải được xem xét dưới góc độ đa chiều, trong đó có đánh giá từ HS và phụ huynh, kết hợp với nhiều công cụ khác nhau để có cái nhìn toàn diện về MTGD trong nhà trường và môi trường học tập trong từng lớp học. Tiến tới từ ng cơ sở GD tự chịu trách nhiệm, tự đánh giá về MTGD thông qua xây dựng khung năng lực và đánh giá năng lực trường học, trong đó đề cao việc xây dựng một MTGD an toàn, lành mạnh, thân thiện cho HS. Đánh giá MTGD qua bằng chứng: việc giám sát và tự đánh giá các biện pháp ứng phó với nguy cơ chưa đảm bảo an toàn, thân thiện, lành mạnh của nhà trường.

+ Tăng cường đầu tư hơn nữa vào việc xây dựng cơ sở vật chất trường học đáp ứng tốt nhất yêu cầu thực hiện chương trình giáo dục và nhu cầu phát triển toàn diện của người học trong bối cảnh đổi mới giáo dục.

- Qua phân tích thực trạng xây dựng MTGD an toàn, lành mạnh, thân thiện ở cơ sở GDMN, PT, đề tài đã chỉ ra những mặt thành công, hạn chế; những thuận

lợi, khó khăn và nguyên nhân cơ bản của thực trạng trong xây dựng MTGD an toàn, lành mạnh, thân thiện trong cơ sở GDMN, PT trong giai đoạn vừa qua.

+ Một bộ phận CBQL, GV, HS, PH còn nhận thức chưa đầy đủ về ý nghĩa và trách nhiệm bản thân trong xây dựng MTGD an toàn, lành mạnh, thân thiện ở cơ sở GDMN, PT trong bối cảnh hiện nay.

+ CBQL ở một số địa bàn còn chưa chú trọng việc chỉ đạo xây dựng MTGD trong nhà trường. Chưa chú trọng lồng ghép nội dung giáo dục MTGD an toàn, lành mạnh, thân thiện vào Chương trình giáo dục, việc thực hiện các hoạt động giáo dục giá trị sống, kỹ năng sống chưa đạt hiệu quả đáp ứng yêu cầu phát triển của người học.

+ Nhiều cha mẹ chưa quan tâm đến MTGD, hoặc có xu hướng chỉ quan tâm đến an toàn về thể chất của trẻ.

+ Về phía GV, họ thường bị quá tải do chương trình giáo dục còn nặng nề, sĩ số học sinh lại đông, áp lực lao động nghề nghiệp lớn nên việc dành thời gian và tâm huyết cho việc xây dựng MTGD an toàn, lành mạnh, thân thiện là khó khăn. Việc bồi dưỡng, tập huấn nâng cao năng lực xây dựng MTGD cũng chưa thực sự hiệu quả.

+ HS các cấp, đặc biệt là THPT chưa được coi là “chủ thể” tham gia tích cực vào xây dựng MTGD an toàn, lành mạnh, thân thiện trong cơ sở GDPT.

+ Hệ thống văn bản chỉ đạo chưa nhất quán, gây lúng túng cho các cấp quản lý và nhà trường trong xây dựng MTGD an toàn, lành mạnh, thân thiện theo Nghị định 80/CP, 2018 (với phong trào xây dựng môi trường văn hoá nhà trường/ văn hoá học đường; xây dựng trường học hạnh phúc theo UNESCO; hay với các phong trào đã triển khai trước đây như “trường học thân thiện, học sinh tích cực”...). Thiếu cơ chế triển khai công tác phối hợp liên ngành, giữa nhà trường với các lực lượng giáo dục hiệu quả.

+ Điều kiện nguồn lực còn nhiều hạn chế, thiếu nguồn kinh phí cải tạo, sửa chữa, chỉnh trang MTVC và tổ chức các hoạt động xây dựng MTTT an toàn, lành mạnh, thân thiện trong cơ sở GDPT.

+ Chính sách đãi ngộ cho CBQL, GV và NV trong nhà trường chưa đảm bảo cuộc sống, gây tâm lý bất an cho CBQL, GV và NV nhà trường; Chưa có các dịch vụ hỗ trợ, tư vấn tâm lý cho GV ở các cơ sở GDPT hoặc ở địa phương để giúp GV giải tỏa căng thẳng, quản lý tốt hơn cảm xúc và hành vi đảm bảo MTGD an toàn, lành mạnh, thân thiện.

Từ nghiên cứu lý luận và thực tiễn, đề tài đã xác lập định hướng xây dựng và đề xuất được các giải pháp xây dựng MTGD an toàn, lành mạnh, thân thiện ở cơ sở GDMN, cơ sở GDPT trong bối cảnh hiện nay.

### **Khuyến nghị:**

*Đối với Bộ GDĐT:*

- Điều chỉnh các quy định hay ban hành các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan giáo dục kỹ năng sống, giá trị sống cho HS các cấp; tiêu chuẩn trường chuẩn quốc gia và kiểm định chất lượng trường học; chuẩn nghề nghiệp GV và CBQL cơ sở GD các cấp; quản trị cơ sở GD... cần chú trọng bổ sung, tích hợp các yêu cầu về xây dựng MTGD an toàn, lành mạnh, thân thiện ở cơ sở GDMN, PT trong bối cảnh hiện nay.

- Đề xuất, tham mưu Chính phủ ban hành quy chế phối hợp liên ngành trong quản lý xây dựng MTGD an toàn, lành mạnh, thân thiện ở các cơ sở GDMN, PT.

- Tiếp tục phối hợp với Bộ Nội vụ trình Chính phủ phê duyệt đủ và kịp thời số lượng biên chế (hợp đồng) quy định về danh mục khung vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc (CBQL, GV, NV) trong các cơ sở GDMN, PT nhằm đáp ứng theo quy định và đảm bảo đặc thù của các cấp học; xây dựng chế độ, chính sách đãi ngộ và tôn vinh nhà giáo phù hợp với đặc thù cấp học, khu vực, vùng, miền, bảo đảm công bằng giữa hệ thống công và ngoài công lập, giảm áp lực nghề nghiệp... để các CBQL, GV yên tâm với nghề, đảm bảo được cuộc sống, từ đó cống hiến hết mình cho sự nghiệp "trồng người" và sự phát triển toàn diện của người học.

- Chú trọng nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác tập huấn, bồi dưỡng thường xuyên cho đội ngũ CBQL, GV các cấp, đặc biệt, chú trọng đưa các nội dung rèn luyện và phát triển năng lực xây dựng và đánh giá/ tự đánh giá MTGD an toàn, lành mạnh, thân thiện ở cơ sở GDMN, PT trong bối cảnh hiện nay vào công tác bồi dưỡng thường xuyên.

- Chú trọng giáo dục giá trị nghề nghiệp và các năng lực nghề, trong đó có năng lực xây dựng và đánh giá MTGD an toàn, lành mạnh, thân thiện cho sinh viên ngành sư phạm để GV, CBQL tương lai có hiểu biết về nghề, yêu quý nghề lựa chọn và sẵn sàng kỹ năng nền tảng để thành công trong nghề nghiệp tương lai.

- Tổ chức hiệu quả các dịch vụ hỗ trợ, tư vấn tâm lý không chỉ cho HS các cấp, mà cả hỗ trợ cho GV, gia đình người học ở cơ sở GDMN, PT với đội ngũ cán bộ có năng lực và kinh nghiệm, được đào tạo chuyên biệt.

*Đối với cơ sở đào tạo GV và CBQL giáo dục :*

- Đưa năng lực xây dựng MTGD an toàn, lành mạnh, thân thiện ở cơ sở GDMN, PT vào chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo GV và CBQL tương lai. Trên cơ sở đó

phát triển Chương trình đào tạo và nâng cao hiệu quả rèn luyện kỹ năng nghề trong các cơ sở đào tạo GV và CBQL giáo dục.

- Chú trọng giáo dục giá trị nghề nghiệp cho sinh viên ngành sư phạm và ngành QLGD để GV, CBQL tương lai có hiểu biết về nghề, yêu quý nghề lựa chọn và sẵn sàng kỹ năng nền tảng để thành công trong nghề nghiệp tương lai.

- Tăng cường các hoạt động hợp tác nghiên cứu khoa học với các tổ chức trong nước và quốc tế, phát triển lý luận về xây dựng và quản trị việc xây dựng MTGD an toàn, lành mạnh, thân thiện ở cơ sở GDMN, PT trong bối cảnh hiện nay.

*Đối với chính quyền địa phương:*

- UBND Tỉnh, huyện bảo đảm các điều kiện để thực hiện hiệu quả nhiệm vụ xây dựng MTGD an toàn, lành mạnh, thân thiện ở các cơ sở GDMN, PT; Ban hành quy chế phối hợp liên ngành trong xây dựng MTGD an toàn lành mạnh, thân thiện ở tại địa phương.

- Phát huy vai trò lãnh đạo của Chính quyền địa phương, kết hợp vai trò chủ động của từng cơ sở GDMN, PT, khuyến khích sự tham gia tích cực của các lực lượng xã hội để tạo nên MTGD an toàn, lành mạnh, thân thiện cho trẻ em MN và học sinh PT.

- Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến kiến thức về đảm bảo MTGD an toàn, phòng chống bạo lực học đường đến các bậc cha mẹ để họ tích cực tham gia xây dựng MTGD an toàn, lành mạnh thân thiện với nhà trường. Tăng cường tuyên truyền, vận động sự tham gia và sự giám sát của cộng đồng đối với công tác xây dựng MTGD an toàn, lành mạnh thân thiện tại các cơ sở GD.

- Quan tâm trong việc đầu tư CSVC bảo đảm an toàn, lành mạnh, thân thiện cho những cơ sở GD, ở khu vực còn khó khăn, vùng sâu, vùng xa.

*Đối với các cơ sở GDMN, PT:*

- Thực hiện nghiêm túc các văn bản chỉ đạo của các cấp quản lý về công tác xây dựng MTGD an toàn, lành mạnh thân thiện ở các cơ sở GDMN, PT;

- Xây dựng văn hóa trường học, lớp học an toàn, lành mạnh, thân thiện, kiên quyết phòng chống bạo lực học đường. Xây dựng và nghiêm túc thực hiện qui tắc ứng xử văn hóa, qui chế dân chủ cơ sở trong trường học.

- Đưa kế hoạch xây dựng MTGD an toàn, lành mạnh, thân thiện ở các cơ sở GD vào kế hoạch hoạt động trong năm học, quán triệt tới từng các CB, GV, NV, thống nhất trong tập thể nhà trường và CMHS để thực hiện hiệu quả. Thường xuyên kiểm tra, giám sát nắm bắt tình hình thực hiện kế hoạch và kịp thời điều chỉnh phù hợp. Tăng cường các điều kiện CSVC, thiết bị dạy học ở các lớp, bố trí và huy động nguồn lực để sửa chữa, cải tạo, nâng cấp khu vui chơi, sân bãi, trồng cây xanh tạo

cảnh quan xanh, đẹp, thân thiện để người học vui thích khi đến lớp, CBQL, GV hào hứng khi bước vào trường....

- Triệt để thực hiện nguyên tắc "giáo dục lấy người học làm trung tâm" trong thực hiện Chương trình GD và các hoạt động GD ở nhà trường các cấp. Tạo cơ hội và khuyến khích sự tham gia của người học như là "chủ thể" của quá trình xây dựng và phát triển MTGD an toàn, lành mạnh, thân thiện ở cơ sở GD.

- Duy trì và phát triển mối quan hệ tích cực, hiệu quả với chính quyền địa phương, hợp tác với cộng đồng và CMHS trong các công tác giáo dục HS nói chung, trong xây dựng MTGD nói riêng ở nhà trường.

- Quan tâm thực hiện có hiệu quả các giải pháp chung và đặc thù đối với cơ sở GDMN, PT trong xây dựng MTGD an toàn, lành mạnh, thân thiện với người học được đề xuất trong đề tài.

*Đối với CBQL, GV trong cơ sở GDMN, PT:*

- CBQL, GV, NV thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ được giao với tinh thần trách nhiệm và niềm tin tưởng, yêu thương người học.

- Giữ mối liên lạc thường xuyên với CMHS để trao đổi và thống nhất về cách thức chăm sóc, giáo dục HS hiệu quả.

- Tích cực, chủ động rèn luyện kỹ năng giao tiếp, tương tác gần gũi với người học, luôn quan tâm, trò chuyện, chăm sóc, hỗ trợ người học để họ luôn cảm thấy được an toàn, tôn trọng và yêu thương trong trường, lớp. Hướng dẫn HS cách nhận biết và tự bảo vệ bản thân khỏi những tình huống nguy hiểm, kỹ năng sống hài hòa thân thiện với thiên nhiên và con người.

- Trau dồi đạo đức, kỹ năng nghề nghiệp qua tự học, tự bồi dưỡng; học cách tự kiểm soát cảm xúc của bản thân, kiềm chế những cơn nóng giận và cách giải tỏa căng thẳng của bản thân để không gây ảnh hưởng xấu đến công việc.

- Tích cực tuyên truyền nâng cao nhận thức vai trò, trách nhiệm của cha mẹ và cộng đồng; tăng cường kỹ năng cho CMHS về xây dựng MTGD an toàn, lành mạnh, thân thiện cho người học ở gia đình; hỗ trợ đồng nghiệp trong xây dựng MTGD an toàn, lành mạnh, thân thiện trong các nhóm, lớp.

### **Sản phẩm:**

- 03 bài báo đã được công bố trên tạp chí chuyên ngành:

1/ Nguyen Thi My Trinh, Nguyen Thu Ha (2021), *Current situation and solutions for creating a safe, healthy, and welcoming educational Environment and preventing school violence in early childhood education institutions*, International Journal of Research in Education Humanities and Commerce Volume 02, Issue 06" November - December 2021" ISSN 2583-0333.

2/ Nguyễn Thị Thu Hà, Trần Thị Tố Oanh (2021), *Nâng cao hiệu quả quản trị việc xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện trong cơ sở giáo dục mầm non*, Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam, Số đặc biệt tháng 12 năm 2021.

3/ Nguyễn Hồng Thuận (2021), *Tạo dựng môi trường giáo dục an toàn, thân thiện, hòa nhập – Yếu tố rào cản và phương hướng khắc phục*, Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam, Số đặc biệt tháng 12 năm 2021.

- Xuất bản 01 sách chuyên khảo:

Nguyễn Thị Mỹ Trinh, Nguyễn Hồng Thuận (Chủ biên), Nguyễn Thị Hoàng Yến, Nguyễn Tùng Lâm, Nguyễn Thị Thu Hà, Lương Minh Phương (2021), *Môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện- lý luận, thực trạng và giải pháp dựng ở các cơ sở GDMN, phổ thông đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục*, Nhà xuất bản Giáo dục, 2021.

**Đề tài: NGHIÊN CỨU XÂY DỰNG MÔ HÌNH PHÁT HIỆN SỚM,  
CAN THIỆP SỚM VÀ GIÁO DỤC TRẺ LOẠN PHỔ TỰ KỶ  
DỰA VÀO GIA ĐÌNH VÀ CỘNG ĐỒNG**

**Mã số: KHGD/16-20.ĐT.031**

**Chủ nhiệm đề tài:** PGS.TS. Phạm Minh Mục

**Mục tiêu nghiên cứu:**

- Đề xuất mô hình phát hiện sớm, can thiệp sớm và giáo dục cho trẻ em rối loạn phổ tự kỷ (RLPTK) Việt Nam dựa vào gia đình và cộng đồng;
- Đề xuất các giải pháp nhằm đảm bảo quyền được hưởng chương trình can thiệp sớm, giáo dục có chất lượng tại chính nơi mà trẻ sinh sống với mức chi phí thấp nhất, đồng thời tạo cơ hội và điều kiện cho trẻ hòa nhập cuộc sống và cộng đồng.

**Kết quả nghiên cứu:**

Rối loạn phổ tự kỷ là một dạng khuyết tật phát triển phức tạp; Nghiên cứu về RLPTK trên cơ sở tiếp cận liên ngành là một hướng đi phù hợp nhằm giải quyết vấn đề về tự kỷ ở Việt Nam.

Các nghiên cứu về lý luận phát hiện sớm, can thiệp sớm và giáo dục trẻ RLPTK đã được nghiên cứu trong một hệ thống với các vấn đề từ: sàng lọc, đánh giá khả năng và nhu cầu, xây dựng kế hoạch can thiệp sớm và giáo dục theo nhiều các phương thức khác nhau, như: can thiệp cá nhân, can thiệp tại gia đình và các cơ sở giáo dục chuyên biệt, hòa nhập.

Kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra rằng để thực hiện hiện sớm, can thiệp sớm và giáo dục trẻ RLPTK có hiệu quả cần phải có sự phối hợp liên ngành và sự tham gia của cả cộng đồng xã hội, cụ thể là: Gia đình – giáo dục – y tế - Lao động thương binh, xã hội và các lực lượng cộng đồng khác cùng phối hợp.

Để vận hành và thực hiện có hiệu quả sự phối hợp liên ngành trên chính là việc phải xây dựng được mô hình hiện sớm, can thiệp sớm và giáo dục trẻ RLPTK dựa vào gia đình và cộng đồng.

Kết quả nghiên cứu thực trạng cũng chỉ ra rằng, phần lớn trẻ có nghi ngờ RLPTK đã được phát hiện, số đông ở độ 2-4 tuổi, một tỷ lệ khác ở độ tuổi 5-6 tuổi. Tuy nhiên, việc phát hiện trẻ có nghi ngờ RLPTK chủ yếu từ các lực lượng giáo dục, một tỷ lệ nhỏ ở các gia đình có nhiều sự quan tâm; sự tham gia của y tế, Lao động thương binh, xã hội còn nhiều hạn chế; nhiều trẻ RLPTK, kể cả mức độ nặng chưa được cấp giấy xác nhận khuyết tật.



Trẻ RLPTK sau khi được phát hiện đã được gia đình và nhà trường quan tâm. Tuy nhiên, hiệu quả của can thiệp sớm còn rất nhiều hạn chế. Có rất nhiều nguyên nhân dẫn đến các hạn chế trên. Tuy nhiên có hai nguyên nhân cơ bản: 1/ Nhân lực (Phụ huynh, GV, người can thiệp) chưa được đào tạo, bồi dưỡng về can thiệp và hỗ trợ cho trẻ RLPTK; 2/ Chưa có sự phối hợp chặt chẽ giữa gia đình – nhà trường và cộng đồng; chưa có kế hoạch can thiệp cụ thể cũng như kế hoạch giữa các bên cùng tham gia.

Hầu hết trẻ RLPTK đến tuổi tiểu học đã được đến trường. Tuy nhiên, chất lượng giáo dục học sinh RLPTK cũng rất hạn chế. Nguyên nhân của các hạn chế cũng tương đương như nguyên nhân hạn chế của can thiệp sớm.

Để khắc phục những hạn chế trên, đề tài đã đề xuất mô hình hiện sớm, can thiệp sớm và giáo dục trẻ RLPTK dựa vào gia đình và cộng đồng với sự phối hợp và tham gia của tất cả các bên có liên quan, trong đó gia đình và nhà trường đóng vai trò chủ đạo.

Kết quả thử nghiệm và kiểm định mô hình đã khẳng định được tính cần thiết, khả thi và hiệu quả của mô hình.

#### **Khuyến nghị:**

*Với Bộ Giáo dục và Đào tạo:*

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành và địa phương cụ thể hoá nội dung của mô hình phát hiện sớm, can thiệp sớm và giáo dục trẻ RLPTK dựa vào gia đình và cộng đồng thành các chương trình, đề án, dự án với các mục tiêu, nội dung, giải pháp và lộ trình thực hiện hàng năm; đồng thời chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức thực hiện; quy định chế độ theo dõi, giám sát kiểm tra, đánh giá tổng hợp kết quả thực hiện mô hình, định kỳ báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội sửa đổi các quy định về chế độ chính sách hỗ trợ đối với trẻ khuyết tật RLPTK, giáo viên dạy trẻ RLPTK và gia đình trẻ RLPTK.

- Phối hợp với Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung các quy định về định mức biên chế giáo viên dạy hoà nhập, hoàn thiện các cơ chế chính sách tuyển dụng, sử dụng RLPTK; xây dựng quy định nhiệm vụ, chức năng và cơ cấu tổ chức của trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hoà nhập.

- Phối hợp với Bộ Y tế, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội trong công tác phát hiện sớm, can thiệp sớm, xây dựng các tiêu chí xác định trẻ RLPTK, huy động trẻ đi học.

- Phối hợp với Bộ Kế hoạch Đầu tư, Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan thực hiện:

- + Cân đối và phân bổ ngân sách hàng năm cho giáo dục trẻ RLPTK, các cấp học, ngành học;
- + Xây dựng mức đầu tư ngân sách, cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học đáp ứng nội dung, yêu cầu triển khai giáo dục trẻ RLPTK;
- + Lập dự toán kinh phí để triển khai các hoạt động theo kế hoạch hàng năm của mô hình giáo dục trẻ RLPTK;
- + Huy động nguồn lực, nguồn tài trợ phục vụ việc triển khai thực hiện Chiến lược.

*Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội:*

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính xây dựng, bổ sung, sửa đổi các quy định về chế độ chính sách hỗ trợ đối với trẻ RLPTK, giáo viên dạy trẻ RLPTK và gia đình trẻ RLPTK.
- Phối hợp với Bộ Y tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo xây dựng các tiêu chí xác định trẻ RLPTK.
- Chủ trì soạn thảo quy định đào tạo nghề và nhận lao động là người RLPTK vào làm việc tại các cơ sở kinh tế - xã hội.

*Bộ Nội vụ:*

- Phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung các quy định về định mức biên chế giáo viên dạy trẻ RLPTK; giáo viên dạy hoà nhập trẻ RLPTK; hoàn thiện các cơ chế chính sách tuyển dụng, sử dụng, quản lý giáo dục trẻ RLPTK.
- Chủ trì hướng dẫn các Sở Nội vụ trình UB Nhân dân tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hoà nhập.

*Bộ Y tế:*

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội xây dựng các tiêu chí xác định trẻ RLPTK.
- Chỉ đạo, quản lý, giám sát về chuyên môn y tế trong công tác khám sàng lọc, phát hiện, can thiệp sớm và phục hồi chức năng cho trẻ RLPTK.
- Chủ trì, phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo trong đào tạo, bồi dưỡng kiến thức cho các cán bộ y tế, nhân viên chăm sóc sức khỏe ban đầu về can thiệp sớm và phục hồi chức năng cho trẻ RLPTK.
- Chủ trì, phối hợp với Bảo hiểm xã hội Việt Nam và các Bộ, ngành liên quan hướng dẫn thực hiện chính sách miễn, giảm viện phí đối với trẻ RLPTK thuộc diện nghèo; phối hợp với Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, Bảo hiểm xã hội Việt Nam quy định chế độ ưu tiên người RLPTK trong chăm sóc sức khỏe ban đầu.

*Bộ Tài chính:* Chủ trì, phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo và các cơ quan có liên quan:

- Hướng dẫn việc lập dự toán, sử dụng và quản lý nguồn tài chính – ngân sách cho giáo dục trẻ RLPTK.

- Xây dựng, bổ sung, điều chỉnh các tiêu chuẩn, định mức tài chính để đảm bảo thực hiện các mục tiêu đề ra trong Chiến lược và Kế hoạch giáo dục trẻ RLPTK, đặc biệt là chế độ ưu đãi đối với giáo viên dạy hoà nhập trẻ RLPTK.

- Thẩm định dự toán, kế hoạch ngân sách và phân bổ ngân sách thực hiện các mục tiêu và hoạt động đề ra trong Chiến lược và Kế hoạch giáo dục trẻ tự kỷ.

*Các tổ chức chính trị, chính trị-xã hội:*

- Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh chủ trì, phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Thông tin và Truyền thông và các tổ chức có liên quan xây dựng chương trình tuyên truyền, tổ chức các phong trào, hoạt động hỗ trợ giáo dục, chăm sóc và bảo vệ trẻ RLPTK.

- Các tổ chức, hiệp hội của người RLPTK phối hợp Bộ Giáo dục và Đào tạo, các tổ chức có liên quan xây dựng chương trình kế hoạch chăm sóc, giáo dục trẻ RLPTK; tổ chức các phong trào, hoạt động hỗ trợ trẻ RLPTK.

*Các Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố và các sở Giáo dục và Đào tạo:*

- Cụ thể hoá các mục tiêu, nội dung, giải pháp của mô hình và Kế hoạch hành động giáo dục trẻ RLPTK thành các chương trình, kế hoạch để chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện theo thẩm quyền, chức năng, nhiệm vụ đã quy định; định kỳ báo cáo Ban Chỉ đạo Trung ương, Bộ Giáo dục và Đào tạo về kết quả thực hiện theo định kỳ.

- Phối hợp với các bộ, ngành có liên quan triển khai thực hiện mô hình và Kế hoạch hành động giáo dục trẻ RLPTK theo sự chỉ đạo, điều hành chung, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ, kịp thời với kế hoạch, yêu cầu của cả nước.

*Khuyến nghị với các cơ sở giáo dục:*

- Cán bộ quản lý ở mỗi cơ sở chăm sóc và giáo dục cho trẻ RLPTK cần được tập huấn, nâng cao nhận thức của mình về việc hỗ trợ cho nhóm trẻ em này, có cái nhìn đúng đắn, đa dạng về năng lực và sự phát triển của các em.

- Quản lý các trường, trung tâm nên có sự hỗ trợ, động viên đối với các GV dạy RLPTK nói riêng để khích lệ GV hoàn thành nhiệm vụ được giao. Thường xuyên tạo điều kiện để các GV được học hỏi, trao đổi lẫn nhau và tham gia các lớp bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn trong việc chăm sóc và giáo dục trẻ RLPTK.

- Mỗi trường học, mỗi địa phương có cơ chế hoạt động khác nhau, điều kiện cơ sở vật chất khác nhau với những thế mạnh và hạn chế riêng. Ở Việt Nam, các cơ sở chăm sóc, giáo dục cho trẻ RLPTK nói riêng còn chưa nhiều, nên để việc hỗ trợ

cho các em được hiệu quả thì các trường, địa phương cần kết nối với nhau, đảm bảo tính hệ thống. Thường xuyên chia sẻ những kiến thức, kĩ năng, kinh nghiệm cho nhau để cùng phát triển với mục tiêu “không để trẻ em nào bị bỏ lại phía sau”.

- Vấn đề cơ sở vật chất cũng có những tác động ảnh hưởng đến kết quả chăm sóc và giáo dục cho trẻ RLPTK. Do đó, các trường, trung tâm cũng cần quan tâm đến việc đảm bảo điều kiện cơ sở vật chất tối thiểu để GV có thể thực hiện được các nhiệm vụ theo KHGD đã xây dựng. Ngoài ra, cán bộ quản lý cũng có thể triển khai các hoạt động nhằm khuyến khích, động viên các GV tích cực sáng tạo các đồ dùng, phương tiện đặc thù hỗ trợ cho việc phát triển kỹ năng giao tiếp cho trẻ. Có các cơ chế khen thưởng kịp thời để các GV chuyên tâm và cố gắng trong việc chăm sóc, giáo dục trẻ RLPTK.

*Khuyến nghị với giáo viên:*

- GV có vai trò vô cùng quan trọng đối với sự phát triển của trẻ, mỗi GV cần tự bồi dưỡng nâng cao nhận thức, phát triển kĩ năng của mình về vấn đề chăm sóc, giáo dục cho trẻ RLPTK. Đặc biệt, GV cần phải hiểu rõ những đặc điểm phát triển, khả năng và nhu cầu của từng trẻ trong lớp học để có thể xây dựng được những KHGD CN phù hợp với các em.

- GV cũng cần phải có quan niệm đúng đắn về những khả năng và nhu cầu của trẻ RLPTK để có sự tin tưởng vào năng lực của các em. Luôn cố gắng nỗ lực, vận dụng một cách sáng tạo, linh hoạt các hoạt động chăm sóc giáo dục.

- GV là người nên chủ động liên lạc, phối hợp và thiết lập mối quan hệ gắn bó chặt chẽ với trẻ cũng như gia đình, các lực lượng cộng đồng trong quá trình xây dựng và thực hiện kế hoạch hỗ trợ cho trẻ. GV luôn đứng ở vị trí người đồng hành cùng gia đình trẻ để có những thấu hiểu và cùng phụ huynh tìm ra các phương pháp, biện pháp giáo dục phù hợp nhất với đặc điểm của trẻ.

*Khuyến nghị với phụ huynh và các lực lượng tham gia hỗ trợ:*

- Để việc phát hiện sớm, can thiệp sớm và giáo dục cho trẻ RLPTK thì phụ huynh cần phải chủ động kết nối, hợp tác với GV, các chuyên gia và các lực lượng hỗ trợ liên tục, thường xuyên và có hệ thống. Đặc biệt, chính mỗi PH, các thành viên tham gia hỗ trợ cần nâng cao nhận thức của mình về vấn đề phát hiện sớm, can thiệp sớm và giáo dục cho trẻ RLPTK. Niềm tin, sự yêu thương và kì vọng của phụ huynh vào sự phát triển của con mình cũng ảnh hưởng lớn đến kết quả phát triển của trẻ. Thay vì làm hộ, nghĩ rằng trẻ không nói được thì không thể làm được gì thì phụ huynh cần cố gắng giảm dần sự hỗ trợ cho trẻ trong mọi hoàn cảnh. Điều này sẽ giúp cho trẻ RLPTK cảm giác được thừa nhận, thành công và khích lệ động lực bên trong cho trẻ thực hiện các nhiệm vụ từ đơn giản đến phức tạp.

- Phụ huynh và các lực lượng tham gia phát hiện sớm, can thiệp sớm và giáo dục cho trẻ RLPTK cũng nên tích cực học hỏi, tham gia các khoá bồi dưỡng, tập huấn, các câu lạc bộ như câu lạc bộ trẻ tự kỉ, nhóm Play and Learn,... để được chia sẻ những tài liệu tham khảo hữu ích cũng như những kinh nghiệm, bài học thực tiễn về việc chăm sóc, giáo dục cho trẻ RLPTK. Hơn nữa, khi tham gia các buổi sinh hoạt này thì quan niệm của phụ huynh về sự phát triển của trẻ RLPTK cũng được thay đổi theo chiều hướng tích cực.

#### **Sản phẩm:**

- 08 bài báo đã được công bố trên tạp chí chuyên ngành:

1/ Trần Văn Công, Phạm Minh Mục, Mai Thị Phương, Lê Thị Tâm, Nguyễn Trọng Dân, (2020), *Inclusive Education for Students With Autism Spectrum Disorder in Elementary Schools in Viet Nam: The Current Situation and Solutions*, International Electronic Journal Of Elementary Education. January 2020, volume 12, Issue 3, 265-273).

2/ Mai Thị Phương, (2022), *Chuẩn bị sẵn sàng cho trẻ rối loạn phổ tự kỷ vào trường tiểu học*, Tạp chí Khoa học Giáo dục.

3/ Nguyễn Thị Kim Hoa, Trần Thị Văng, Lê Thị Tâm, Phạm Thị Trang (2020), *Hỗ trợ hành vi tích cực cho học sinh rối loạn phát triển tại trường tiểu học hòa nhập*, Tạp chí Khoa học Giáo dục.

4/ Mai Thị Phương, Trần Thu Giang (2020), *Tổ chức lớp tiền hòa nhập cho trẻ rối loạn phổ tự kỷ chuẩn bị vào lớp 1 ở Trung tâm Giáo dục đặc biệt quốc gia*, Tạp chí Giáo dục.

5/ Trần Văn Công, Vũ Thị Thu Hiền, Nguyễn Phương Anh, Vũ Văn Thuấn, Võ Thị Kim Mai, *Effectiveness of Community Based Behavioral Intervention for Children with Autism Spectrum Disorder*, Tạp chí Khoa học – Đại học Sư phạm Hà Nội. Volume 63, Issue 9AB, 178-186..

6/ Mai Thị Phương, Lê Thị Tâm, Trần Thu Giang, Trần Văn Công (2021), *Phát triển ngôn ngữ - giao tiếp cho trẻ rối loạn phổ tự kỷ thông qua các hoạt động hàng ngày*, Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam.

7/ Mai Thị Phương, Lê Thị Tâm, Trần Thu Giang, Trần Văn Công (2021), *Đặc điểm giai đoạn chuyển tiếp từ mầm non lên tiểu học ở trẻ rối loạn phổ tự kỷ tại Hà Nội: Góc nhìn của giáo viên và phụ huynh*, Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam.

8/ Phạm Minh Mục, Mai Thị Phương, *Áp dụng mô hình phát hiện sớm, can thiệp sớm và giáo dục trẻ rối loạn phổ tự kỷ dựa vào gia đình và cộng đồng: Kết quả nghiên cứu trường hợp*, Tạp chí giáo dục, ISSN: 2354-0753.

- Chuyên khảo “Mô hình Phát hiện sớm, Can thiệp sớm và Giáo dục trẻ RLPTK dựa vào gia đình và cộng đồng”. Nhà xuất bản Giáo dục, năm 2023.

- Tài liệu “Cẩm nang can thiệp sớm trẻ RLPTK dựa vào gia đình và cộng đồng” dành cho cha mẹ và các lực lượng trong cộng đồng”. Nhà xuất bản Giáo dục, năm 2023.

# **Đề tài: NGHIÊN CỨU XÂY DỰNG KHUNG CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2021-2030**

**Mã số:** KHGD/16-20.ĐT.041

**Chủ nhiệm đề tài:** GS.TS. Lê Anh Vinh

**Mục tiêu nghiên cứu:**

**Mục tiêu chung:**

Xây dựng Khung Chiến lược phát triển giáo dục và đào tạo Việt Nam giai đoạn 2021-2030.

**Mục tiêu cụ thể:**

- Xác lập cơ sở lý luận về Khung chiến lược phát triển giáo dục.
- Kinh nghiệm trong nước, quốc tế và rút ra bài học kinh nghiệm cho Việt Nam.
- Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển giáo dục 2011-2020.
- Dự báo tác động của điều kiện kinh tế, văn hóa, xã hội và khoa học công nghệ giai đoạn 2021-2030 đến giáo dục.
- Đề xuất khung Chiến lược phát triển giáo dục 2021-2030, tầm nhìn đến 2035 và các khung thành phần.
- Đánh giá tác động dự báo của một số nội dung chính của chính sách trong Khung Chiến lược phát triển giáo dục 2021-2030.
- Xây dựng được quy trình, bộ chỉ số thực hiện Chiến lược phát triển giáo dục.
- Bộ số liệu và dữ liệu phục vụ xây dựng và đánh giá Chiến lược phát triển giáo dục.
- Kiến nghị về nội dung cơ bản của Chiến lược phát triển giáo dục 2021-2030.

**Kết quả nghiên cứu:**

- Xây dựng chiến lược phát triển giáo dục 2021-2030 là yêu cầu cấp thiết nhằm cụ thể hóa Nghị quyết đại hội Đảng lần thứ XIII và Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 2021-2030 đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước và đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo. Sau 10 năm thực hiện Chiến lược phát triển giáo dục 2011-2020, các mục tiêu định lượng của Chiến lược phát triển giáo dục cơ bản đã đạt được theo tiến độ đề ra, nhiều giải pháp chiến lược đã được triển khai và thực hiện rộng khắp từ trung ương đến địa phương và các cơ sở giáo dục và đào tạo. Tuy nhiên còn một số hạn chế như: quy mô và mạng lưới giáo dục phát triển chưa đồng đều; chất lượng giáo dục đã được cải thiện nhưng chưa đáp ứng yêu cầu của xã hội, công tác quản lý chỉ đạo chưa theo kịp tiến trình đổi mới giáo dục; đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục chưa đáp ứng được yêu cầu

đổi mới giáo dục và hội nhập quốc tế; nguồn lực đầu tư cho giáo dục còn hạn chế; thiếu gắn kết đào tạo với sử dụng nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ....

Nguyên nhân của các hạn chế là do: cấp ủy chính quyền ở một số nơi chưa thực sự quan tâm đến phát triển giáo dục, chưa chỉ đạo tích cực, chưa kịp thời bố trí nhân lực, vật lực và thực hiện chính sách cho giáo dục; thiếu sự phối hợp và chỉ đạo thống nhất trong các Bộ, ngành do không có ban chỉ đạo thực hiện CLPTGD; hệ thống văn bản pháp luật về giáo dục còn chông chéo, thiếu đồng bộ, thiếu chính sách và cơ chế khuyến khích mạnh để tăng cường nguồn đầu tư xã hội cho phát triển giáo dục; phân cấp quản lý giáo dục chưa hợp lý, hiệu quả đầu tư hạn chế; năng lực đội ngũ CBQL, giáo viên/giảng viên còn chưa thực sự đáp ứng yêu cầu về chất lượng và hội nhập quốc tế; cơ sở vật chất và trang thiết bị dạy học còn nghèo nàn; công tác xã hội hóa giáo dục còn hạn chế chưa huy động có hiệu quả các nguồn lực xã hội đầu tư cho phát triển giáo dục; liên kết giữa nghiên cứu và đào tạo và thị trường còn yếu; thiếu cơ sở dữ liệu giáo dục để phục vụ việc giám sát, đánh giá và thiết kế các định hướng chiến lược, hoạch định chính sách về giáo dục đào tạo. Khung Chiến lược phát triển giáo dục là nội dung cốt lõi của Chiến lược phát triển giáo dục. Từ cơ sở lý luận và phân tích thực trạng phát triển giáo dục 2011-2020 đề tài đã xây dựng được Khung CLPTGD tổng thể và khung CLPTGD thành phần: giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông; giáo dục thường xuyên và giáo dục đại học và bao gồm các thành tố: tầm nhìn, quan điểm/định hướng phát triển, mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp thực hiện.

Xây dựng bộ chỉ số phát triển giáo dục là rất quan trọng làm cơ sở để xây dựng CLPTGD đồng thời để đo lường, đánh giá thực hiện CLPTGD theo mục tiêu. Việc giám sát và đánh giá dựa vào bộ chỉ số phát triển giáo dục sẽ giúp các nhà quản lý biết được các mục tiêu đã đạt được đến đâu, từ đó có thể điều chỉnh hoạt động một cách khoa học.

#### **Khuyến nghị:**

Để có thể xây dựng và thực hiện tốt chiến lược phát triển giáo dục trong giai đoạn tiếp theo cần triển khai :

- Việc xây dựng CLPTGD cần dựa trên các số liệu báo cáo thống kê trung thực, chính xác và dự báo đầy đủ để xác định các chỉ tiêu mang tính khả thi;
- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến về CLPTGD nhằm tạo được sự đồng thuận và quyết tâm của toàn xã hội;
- Thành lập Ban Chỉ đạo Quốc gia do Thủ tướng Chính phủ trực tiếp chỉ đạo với sự tham gia của lãnh đạo các Bộ/ngành, Bộ GDĐT là cơ quan thường trực.
- Hình thành cơ chế đánh giá Chiến lược phát triển giáo dục một cách độc



lập, để mọi tổ chức, mọi người dân đều có quyền và trách nhiệm theo dõi, giám sát việc thực hiện CLPTGD nhằm kịp thời giải quyết các vấn đề nảy sinh trong quá trình thực hiện.

**Sản phẩm:**

- 07 bài báo đã được công bố trên tạp chí chuyên ngành:

1/ Trịnh Thị Anh Hoa, Võ Thùy Linh, (2020), *Chiến lược phát triển giáo dục phổ thông Malaysia và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam*, Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam, tháng 12.

2/ Trịnh Thị Anh Hoa, (2021), *Thực trạng định hướng đổi mới quản lý giáo dục*, Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam, tháng 12.

3/ Nguyễn Bá Minh, Nguyễn Thị Mỹ Trinh (2021), *Thực trạng và định hướng phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2021-2030*, Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam, tháng 11.

4/ Lê Anh Vinh, Nguyễn Thị Lan Phương (2021), *Thực trạng giáo dục phổ thông 2011-2020*, Tạp chí Giáo dục, tháng 11.

5/ Lê Đông Phương (2021), *Quản trị cơ sở giáo dục đại học trong bối cảnh đổi mới*, Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam, tháng 11.

6/ Hoàng Phương Hạnh, Lê Anh Vinh (2021), *Vietnam Education: reform policies "winning formula" and the status quo*, Vietnam Journal of Educational Sciences, 17(2), 1 – 17 (2021).

7/ Hoàng Phương Hạnh, Nguyễn Hồng Liên, Nguyễn Ngọc Lan, Lê Anh Vinh, Bùi Thị Diễm (2021), *The role of school and family education in the development of creative thinking for youths – evidence from Vietnam context*, Journal of Educational and Social Research, 12(2) (2022).

- Xuất bản 01 Chuyên khảo: Lê Anh Vinh, Trịnh Thị Anh Hoa, Lưu Bích Ngọc, Nguyễn Thị Lan Phương, Lê Đông Phương, Bùi Thanh Xuân, Nguyễn Thị Mỹ Trinh, *Giáo dục Việt Nam hướng đến 2030*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, năm 2023.

**Đề tài: XÂY DỰNG BỘ CÔNG CỤ ĐÁNH GIÁ  
SỰ PHÁT TRIỂN TRÍ TUỆ CỦA HỌC SINH PHỔ THÔNG  
ĐÁP ỨNG YÊU CẦU PHÁT HUY TIỀM NĂNG CỦA CÁ NHÂN  
THEO TINH THẦN NGHỊ QUYẾT 29-NQ/TW**

**Mã số: KHGD/16-20.ĐT.045**

**Chủ nhiệm đề tài:** PGS.TS. Trần Huy Hoàng

**Mục tiêu nghiên cứu:**

**Mục tiêu chung:**

Nghiên cứu luận chứng khoa học về việc xây dựng bộ công cụ đánh giá trí tuệ của học sinh phổ thông đáp ứng yêu cầu phát huy tiềm năng cá nhân theo tinh thần Nghị quyết 29-NQ/TW.

**Mục tiêu cụ thể:**

- Xây dựng khung đánh giá trí tuệ của học sinh phổ thông theo thuyết đa trí tuệ;
- Xây dựng bộ công cụ mẫu để đo lường và đánh giá sự phát triển trí tuệ của học sinh phổ thông theo lý thuyết đa trí tuệ;
- Đề xuất giải pháp sử dụng công cụ đánh giá trí tuệ để phát huy tiềm năng và phát triển năng lực của học sinh..

**Kết quả nghiên cứu:**

- Những kết quả nghiên cứu có ý nghĩa lý luận của đề tài bao gồm:
  - + Tiếp cận xây dựng bộ công cụ đánh giá trí tuệ học sinh bằng nhiều cách khác nhau. Với *tiếp cận lịch sử*, vừa nghiên cứu sự phát triển trí tuệ học sinh với những xu thế phát triển nội tại, vừa đánh giá sự phát triển trí tuệ nhằm đáp ứng mục tiêu „phát huy tiềm năng, khả năng sáng tạo của người học“ trong sự nghiệp đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục. *Tiếp cận hệ thống* được sử dụng khi phân tích cấu trúc trí tuệ và năng lực (biến ẩn), quan sát diễn biến hành vi hàn lâm (qua các môn học ở trường) và hành vi thực hành (trong cuộc sống xã hội), chỉ ra mối quan hệ ràng buộc (tương hỗ hoặc phụ thuộc) giữa các yếu tố giáo dục (như chương trình, đánh giá, quản lý, phát triển đội ngũ giáo viên,...) với sự phát triển trí tuệ của người học. *Tiếp cận chuẩn hóa và tác nghiệp hóa* được vận dụng khi thực hiện một quy trình đánh giá trí tuệ người học tiên tiến, khoa học và bài bản (thiết lập khung đánh giá, phác thảo đường phát triển, xây dựng bộ tiêu chí, chỉ số đánh giá, biên soạn công cụ đo lường chuẩn hóa, ước tính toán chỉ số phát triển trí tuệ bằng mô hình phân tích đa nhân tố). Cách *tiếp cận quản lý chất lượng* được vận dụng theo chu trình PDCA: Xác định mục tiêu, lập kế hoạch thực hiện các hoạt động nghiên cứu

(Plan); triển khai quá trình nghiên cứu (Do); Giám sát, kiểm tra các kết quả nghiên cứu chẩn đoán, trung gian theo hướng đạt được mục tiêu nghiên cứu của đề tài (Check); và tiến hành các hoạt động cần thiết để cải tiến và nâng cao chất lượng nghiên cứu (Action).

+ Hỗ trợ các cách tiếp cận trên, đề tài đã sử dụng một số phương pháp, kỹ thuật đánh giá đặc thù với kỳ vọng thu được kết quả nghiên cứu tốt nhất có thể. Thực hiện *phương pháp Benchmarking* theo quy trình: 1/ Tổng quan lý thuyết, mô hình đánh giá tiên tiến (thuyết Tam giác trí tuệ của Sternberg, mô hình ba tầng của Eysenck, mô hình biến ẩn BEAR, mô hình Rasch, Thuyết Ứng đáp câu hỏi IRT...); đối sánh với phương pháp, kỹ thuật hiện có của Việt Nam để xây dựng mô hình, công cụ đánh giá trí tuệ phù hợp với học sinh phổ thông; 2/ Thu thập thông tin, dữ liệu thứ cấp, sơ cấp cần thiết để có thể phân tích theo lý thuyết, mô hình đánh giá trí tuệ đã xây dựng; 3/ Thực hiện kế hoạch cải tiến, giám sát quá trình và xem xét, điều chỉnh lại thông qua những cuộc trao đổi, thảo luận, xin ý kiến tư vấn từ cơ quan quản lý Nhà nước liên quan (Vụ GDTH, Vụ GDTrH, Sở GD&ĐT), từ các chuyên gia giáo dục trong và ngoài nước. *Mẫu thử nghiệm* chính thức bộ công cụ đánh giá trí tuệ học sinh được lựa chọn theo hai phương pháp: (i) phương pháp phi xác suất khi chọn tỉnh theo ba miền và chọn cơ sở giáo dục theo điều kiện kinh tế xã hội; (ii) phương pháp xác suất khi chọn ngẫu nhiên học sinh tại mỗi trường để tham gia làm các bài test. Sử dụng nhiều *phương pháp, kỹ thuật phân tích dữ liệu hiện đại*, chẳng hạn như: Mô hình biến ẩn để xây dựng cấu trúc năng lực và phác thảo đường phát triển năng lực; mô hình phân tích đa nhân tố để xây dựng Khung đánh giá trí tuệ đa cấp; mô hình BEAR để kết nối từ mô tả biến ẩn, đến xây dựng Bộ công cụ đo lường và đánh giá sự phát triển của biến ẩn, đến các mô hình ước tính sự phát triển của biến ẩn (Rasch, IRT, Glaser, Vygotsky,...); Thuyết test cổ điển và thuyết ứng đáp câu hỏi để định cỡ độ khó, độ phân biệt của câu hỏi, xác định độ tin cậy, độ giá trị, hàm thông tin,... của bài test;

+ Đã đổi mới căn bản quan niệm về "*công cụ đánh giá trí tuệ người học*": không chỉ là các công cụ đo lường trực tiếp trên người học (như bài test, nhiệm vụ, câu hỏi, dự án học tập,...), mà còn bao gồm những phương tiện, công cụ làm cơ sở khoa học cho việc đo lường (như khung đánh giá trí tuệ, tiêu chí, chỉ số đánh giá, các mức độ phát triển trí tuệ,...), và những phương pháp, phương tiện, công cụ phân tích chỉ số phát triển trí tuệ người học (như rubric, phương pháp tính IQ, CQ, EQ, SQ, phương pháp tính chỉ số phát triển trí tuệ, phát triển năng lực,...).

+ Xây dựng được khung đánh giá trí tuệ người học theo mô hình đa cấp: Mô hình thứ nhất đo lường trí tuệ chung 'g'; mô hình thứ hai đo lường trí tuệ; mô hình

thứ ba đo lường năng lực; và mô hình thứ tư là các câu hỏi test. Khung đánh giá này nhằm kết hợp các thuyết đa trí tuệ và thuyết phát triển năng lực cụ thể sau:

- Thuyết ba tầng trí tuệ của Eysenck được vận dụng cho ý tưởng gắn kết phát triển cả trí tuệ và năng lực người học: các năng lực Giải quyết vấn đề, Logic-toán thuộc tầng trí tuệ hàn lâm; và các năng lực Ngôn ngữ, Hợp tác, Sáng tạo thuộc tầng trí tuệ xã hội;
- Thuyết Tam giác trí tuệ của Sternberg được vận dụng để tập trung đo lường, đánh giá sự phát triển ba trí tuệ Phân tích, Sáng tạo và Thực hành;
- Các thuyết liên quan đến năng lực (như Vùng phát triển của Vygotsky, đường phát triển của Glaser, mô hình BEAR, mô hình Rasch và thuyết ứng đáp câu hỏi IRT...) được vận dụng để đo lường, đánh giá sự phát triển của năm năng lực Giải quyết vấn đề, Sáng tạo, Logic-toán, Ngôn ngữ và Hợp tác.

+ Vận dụng mô hình Rasch, thuyết Ứng đáp câu hỏi IRT và kỹ thuật Audit Skill, đã xây dựng được các mức độ phát triển trí tuệ (gồm trí tuệ chung 'g', trí tuệ Phân tích, trí tuệ Sáng tạo, trí tuệ Thực hành) và các mức độ phát triển năng lực (Giải quyết vấn đề, Sáng tạo, Logic-toán, Ngôn ngữ và Hợp tác). Tất cả các đường phát triển này đều được xây dựng theo quy trình chuẩn hóa (phác thảo, xin ý kiến chuyên gia, thử nhỏ, thử chính thức và điều chỉnh).

+ Thiết lập được 5 bộ tiêu chí, chỉ số đánh giá các năng lực Giải quyết vấn đề, Sáng tạo, Logic-toán, Ngôn ngữ và Hợp tác. Bộ chỉ số này bảo đảm tương thích với Khung đánh giá trí tuệ, cụ thể hóa các hành vi trong cấu trúc năng lực và giải thích, làm rõ các mức độ trên đường phát triển năng lực. Đồng thời, vừa kế thừa những chỉ số trí tuệ của Sternberg, vừa cập nhật yêu cầu cần đạt của chương trình GDPT 2018;

+ Thiết kế được 15 công cụ (12 bài test và 3 phiếu xin ý kiến) nhằm đo lường năng lực học sinh các lớp 5, 9 và 11. Bộ công cụ này tập trung vào những chỉ số cơ bản trong bộ chỉ số đánh giá nói trên, và được thiết kế khá gọn nhẹ (thời gian hoàn thành của học sinh tiểu học là 225 phút, của học sinh THCS và THPT là 300 phút) nhưng nội dung đánh giá lại khá rộng (5 năng lực, 3 trí tuệ cụ thể).

+ Xây dựng phương pháp, kỹ thuật và vận dụng chúng để ước tính được các chỉ số phát triển cho cá nhân và tổng mẫu học sinh như sau: 4 chỉ số phát triển trí tuệ (chung 'g', Phân tích, Sáng tạo, Thực hành); và 5 chỉ số phát triển năng lực (Giải quyết vấn đề, Sáng tạo, Logic-toán, Ngôn ngữ, Hợp tác).

- Những kết quả nghiên cứu có ý nghĩa thực tiễn của đề tài bao gồm:

+ Bộ công cụ đánh giá trí tuệ người học theo định hướng nghiên cứu của đề tài vừa đáp ứng yêu cầu phát huy tiềm năng cá nhân theo tinh thần Nghị quyết Số

29- NQ/TW và nhu cầu phát triển tiềm năng của học sinh, vừa tương thích với một bộ phận các năng lực cần được phát triển trong chương trình giáo dục phổ thông 2018. Đồng thời lại đáp ứng phần nào những so sánh giáo dục quốc tế về trí tuệ, kỹ năng thế kỷ 21.

+ Bộ công cụ đánh giá nói trên là phương tiện hiệu quả để nhà trường có thể cập nhật thông tin liên tục, giám sát và tự đánh giá trí tuệ của học sinh; nhà quản lý giáo dục địa phương có thể so sánh, đối chiếu giữa các trường trong địa bàn quản lý, từ đó tìm ra các thức tốt nhất để nâng cao khả năng trí tuệ của địa phương; cung cấp thông tin để viết báo cáo giáo dục thường niên cấp tỉnh; cung cấp thông tin, dữ liệu để Bộ GDĐT xây dựng báo cáo giáo dục quốc gia;

+ Đề xuất bốn nhóm giải pháp sử dụng Bộ công cụ đánh giá trí tuệ:

- 3 giải pháp sử dụng Bộ công cụ đánh giá trí tuệ để *phát huy tiềm năng* học sinh: Dùng cho đánh giá đầu ra cấp tiểu học nhằm tư vấn định hướng học lên cấp THCS; Dùng khi tuyển sinh đầu vào lớp 6 và lớp 10 có thể giúp GV xây dựng kế hoạch GD phù hợp, tạo cơ hội để HS phát triển niềm đam mê, sở trường bản thân và định hướng lựa chọn nghề nghiệp tương lai phù hợp; và Sử dụng để phát hiện HS năng khiếu, tài năng và học sinh có nhu cầu đặc biệt (bởi bộ công cụ đo lường nhiều mức độ phát triển);
- 6 giải pháp sử dụng bộ công cụ đánh giá để *phát triển năng lực* học sinh gồm: Cung cấp thông tin, dữ liệu cho quá trình xây dựng chuẩn đánh giá năng lực chung và năng lực đặc thù trong các môn học; Thực hiện đánh giá trên lớp học (lựa chọn câu hỏi trong đánh giá quá trình, bài test để đánh giá kết quả học tập cuối chương, cuối học kỳ, để phân loại mức độ phát triển năng lực); Nhà trường sử dụng công cụ để đánh giá chất lượng đầu năm và cuối năm, giải thích sự tiến bộ của học sinh; Sử dụng đánh giá diện rộng quốc gia; Lựa chọn câu hỏi để thiết kế đề thi tốt nghiệp THPT theo hướng năng lực và cấu trúc test giúp đo lường nhiều năng lực trong một khoảng thời gian không quá dài; Cung cấp dữ liệu về năng lực học sinh cho đề xuất chính sách giáo dục;
- 3 giải pháp *hỗ trợ Vụ GDTH và Vụ GDTrH* thực hiện hiệu quả qui chế đánh giá học sinh phổ thông bao gồm: Phương thức đánh giá sự tiến bộ và đánh giá sự phát triển năng lực; Cung cấp công cụ mẫu (15 bài test) đo lường năng lực học sinh; Cách thức sử dụng đường phát triển trí tuệ, đường phát triển năng lực;
- Ba giải pháp *hỗ trợ GV phổ thông* triển khai các Thông tư số 27/2020/TTBGDĐT và Số 22/2021/TT-BGDĐT: Hướng dẫn lập kế hoạch đánh giá trên cơ sở sử dụng công cụ đo lường 5 năng lực; Thiết kế ma trận đề và biên soạn đề kiểm tra

đánh giá năng lực (Ngôn ngữ, Logic toán, Giải quyết vấn đề và Sáng tạo) thông qua môn học; Sử dụng sơ đồ Gutmann để xác định vùng phát triển hiện tại và vùng phát triển gần nhất của HS dựa vào đường phát triển năng lực.

- Toàn bộ hướng đi, cách làm của đề tài là minh họa cho việc đưa Nghị quyết Số 29-NQ/TW vào cuộc sống sao cho hiệu quả. Kết quả nghiên cứu của đề tài sẽ được sử dụng làm tài liệu tham khảo trong nghiên cứu, giảng dạy chuyên ngành quản lý giáo dục và đo lường, đánh giá giáo dục.

### **Khuyến nghị:**

*Đối với Chính phủ:*

*Thứ nhất*, để thực hiện thành công sự nghiệp đổi mới, căn bản, toàn diện GDĐT theo tinh thần Nghị quyết Số 29-NQ/TW, một số mục tiêu phát triển giáo dục vẫn cần tiếp tục được làm rõ, được tiêu chí, chỉ số hóa và vạch lộ trình triển khai. Chẳng hạn những mục tiêu giáo dục phổ thông liên quan đến lĩnh vực nghiên cứu của đề tài như: Phát triển trí tuệ, phẩm chất, năng lực công dân; phát hiện và bồi dưỡng năng khiếu, định hướng nghề nghiệp cho học sinh; nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện; phát triển khả năng sáng tạo, tự học, khuyến khích học tập suốt đời;...

*Thứ hai*, có thể vận dụng chu trình từ đánh giá đến chính sách của dự án ATC21S trong quá trình điều chỉnh hoặc ban hành chính sách giáo dục mới: 1/ Phác thảo mô hình giáo dục tương lai rồi đánh giá để chẩn đoán mô hình hiện tại đang thiếu hụt những gì; 2/ Xác định các nguồn lực cần thiết và lộ trình thực hiện để khắc phục, bù đắp sự thiếu hụt, hạn chế; 3/ mở rộng phạm vi đối tượng điều chỉnh của chính sách mới.

*Thứ ba*, xây dựng và phê duyệt Chương trình KHGD giai đoạn 2 theo hướng: nghiên cứu những vấn đề, nội dung cần thiết để phục vụ sự nghiệp đổi mới, căn bản, toàn diện GD&ĐT; tạo cơ hội nâng cấp, mở rộng, hoặc ứng dụng các kết quả nghiên cứu của 49 đề tài thuộc chương trình KHGD quốc gia giai đoạn 1. *Thứ tư*, Chính phủ chỉ đạo đẩy nhanh việc thực hiện các đề án trong Nghị quyết số 44/NQ-CP từ trung ương đến địa phương bởi trong quá trình triển khai nhiệm vụ được giao, nhóm nghiên cứu nhận thấy một số bất cập trong việc phối hợp giữa các Ban ngành. Chẳng hạn như Đề án truyền thông về đổi mới căn bản toàn diện giáo dục, đào tạo và dạy nghề; Đề án triển khai phân luồng và định hướng nghề nghiệp ở giáo dục phổ thông; Đề án đổi mới căn bản hình thức và phương pháp thi, kiểm tra và kiểm định, đánh giá chất lượng giáo dục, đào tạo và dạy nghề; Đề án đổi mới chính sách hỗ trợ, chính sách tài chính cho các cơ sở giáo dục, đào tạo và dạy nghề ngoài công lập.

*Đối với Bộ GD&ĐT:*

*Thứ nhất*, mục tiêu đổi mới GDPT trong Nghị quyết Số 29-NQ/TW là "... Phát triển trí tuệ, phẩm chất, năng lực công dân; phát hiện và bồi dưỡng năng khiếu, định hướng nghề nghiệp cho học sinh...", trong khi chương trình GDPT 2018 nhấn mạnh đến "phát triển phẩm chất, năng lực người học". Kết quả nghiên cứu của đề tài cho thấy, không có sự khác biệt rạch ròi giữa 'trí tuệ', 'năng lực' hay 'kỹ năng', từ nửa sau thế kỷ 20, *Intelligence* không còn được hiểu theo nghĩa trí thông minh nữa, mà theo các nghĩa (i) *năng lực học tập*, (ii) *năng lực tư duy trừu tượng*, hoặc (iii) *năng lực thích ứng*. Vì vậy cần nâng cao nhận thức của các đơn vị quản lý nhà nước, các cơ quan nghiên cứu và cơ sở giáo dục cùng mọi người dân về việc đồng thời thực hiện các mục tiêu phát triển trí tuệ, phẩm chất và năng lực người học.

*Thứ hai*, vì trí tuệ, năng lực là những biến ẩn trong người học, nên việc xây dựng chuẩn đánh giá trí tuệ và năng lực không thể chỉ viết trong trí tưởng tượng và kinh nghiệm cá nhân, cần thiết phải đo lường từ chính người học. Một mô hình hiệu quả, tiên tiến Bộ GD&ĐT có thể vận dụng cho quá trình xây dựng chuẩn đánh giá năng lực cho chương trình các môn học là mô hình BEAR (phác thảo cấu trúc và đường phát triển học tập; xây dựng công cụ đo lường; thiết lập phạm vi không gian kết quả thực hiện của người học, mô hình hóa các chỉ số phát triển để điều chỉnh đường phát triển ban đầu). Trong đó, ước tính chỉ số phát triển trí tuệ, năng lực của người học nên sử dụng mô hình Rasch và thuyết IRT, thay vì điểm thô theo thang điểm 10 hiện nay, nhất là trong các kỳ thi tuyển sinh đầu vào, chọn học sinh giỏi, năng khiếu, tuyển sinh đại học,...

*Thứ ba*, Bộ GD&ĐT có thể chỉ đạo việc sử dụng Bộ công cụ đánh giá trí tuệ do nhóm đề xuất trong nhiều hoạt động đánh giá trên lớp, thi, đánh giá diện rộng,... Đặc biệt, dành kinh phí thỏa đáng để dùng bộ công cụ này đo lường trên diện rộng sự phát triển năng lực của học sinh phục vụ cho nhiều mục đích khác nhau; cho phép nhóm nghiên cứu triển khai các hoạt động hỗ trợ việc thực hiện các thông tư đánh giá học sinh tiểu học, THCS và THPT hiệu quả hơn.

*Đối với địa phương:*

*Thứ nhất*, các sở và phòng GD&ĐT có thể tìm hiểu và chỉ đạo việc sử dụng Bộ công cụ đánh giá trí tuệ vào công tác tuyển sinh lớp đầu cấp; nhận dạng học sinh giỏi, năng khiếu, học sinh chuyên; đánh giá chất lượng đầu năm và cuối năm học để xác định sự tiến bộ của học sinh toàn tỉnh, huyện. Từ đó lập kế hoạch phát triển giáo dục giai đoạn tiếp theo.

*Thứ hai*, nhà trường và giáo viên có thể sử dụng Bộ công cụ đánh giá trí tuệ vào giảng dạy và đánh giá trên lớp. Từ đó có kế hoạch can thiệp sư phạm phù hợp, giúp học sinh nâng cao dần vùng phát triển gần nhất của họ.

### **Sản phẩm:**

- 07 bài báo đã được công bố trên tạp chí chuyên ngành:

1/ Nguyễn Thị Hồng Vân (2021), *Thiết kế hệ thống câu hỏi đo lường trí tuệ ngôn ngữ của học sinh dựa theo thuyết ba tầng trí tuệ của Sternberg*, Số 515 Tạp chí Giáo dục <http://dx.doi.org/10.222.99 /arpap/2018.45>.

2/ Trần Thị Hương Giang, Trần Thị Phương Linh, Phạm Quang Minh, (2021), *Thiết kế công cụ đo lường năng lực Hợp tác của học sinh dự a theo thuyết ba tầng trí tuệ của Sternberg*, Số 515 Tạp chí Giáo dục.

3/ Đặng Thị Thu Huệ, Phạm Thanh Tâm; Chu Cẩm Thơ (2021), *Thiết kế công cụ đo lường năng lực Logic-Toán của học sinh dựa theo thuyết ba tầng trí tuệ của Sternberg*, Số 516 Tạp chí Giáo dục.

4/ Trần Huy Hoàng, Đặng Xuân Cường, Nguyễn Thị Hương (2021), *Đo lường khả năng trí tuệ của học sinh Việt Nam theo thuyết đa nhân tố của Sternberg*, Số Tạp chí Khoa học giáo dục Việt Nam.

5/ Phuong Nguyen Thi Lan, Loc Nguyen, Cuong Dang Xuan (2020), *The Development of ProblemSolving Competence Assessment Standards in Math for Vietnamese Students*, International Journal of Advanced Science and Technology Vol. 29, No. 8, (2020), pp. 354-373. ISSN: 2005-4238 IJAST (Indexed by Scopus).

6/ Nguyen Thi Lan Phuong, Tran Huy Hoang (2020), *Diagnosis of intellectual potential for first grade entrance test candidates in Vietnam with sternberg's triarchic theory of intelligence*, Merit Research Journal of Education and Review (ISSN: 2350-2282) Vol. 8(5), May, 2020.

7/ Phuong Lan Thi Nguyen, Cuong Huu Nguyen, Cuong Xuan Dang, Huong Thu Thi Duong (2022), *Proposing A Framework To Assess The Intellectual Development And Competence Of Vietnamese Students Based On Sternberg's Triarchic Theory Of Intelligence*, Journal of Language and Linguistic Studies. Vol 18, No 2 (2022)



## ĐỀ TÀI/NHIỆM VỤ/ CHƯƠNG TRÌNH CẤP BỘ

### **Đề tài: XÂY DỰNG KHUNG ĐÁNH GIÁ PHẨM CHẤT, NĂNG LỰC CỦA HỌC SINH PHỔ THÔNG TRUNG HỌC PHÙ HỢP VỚI CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG MỚI**

Mã số: B2019-VKG-01

**Chủ nhiệm đề tài:** ThS. Dương Thị Thu Hương

**Mục tiêu nghiên cứu:**

**Mục tiêu chung:**

- Đề xuất khung đánh giá phẩm chất (PC) và khung đánh giá năng lực (NL) HS phổ thông trung học phù hợp với chương trình giáo dục phổ thông (CTGDPT) mới dành cho đối tượng GV.

- Biên soạn tài liệu hướng dẫn sử dụng khung đánh giá PC và khung đánh giá NL HS phổ thông trung học dành cho đối tượng GV.

**Kết quả nghiên cứu:**

*Nghiên cứu cơ sở khoa học của đề tài:*

- Phân tích cơ sở lí luận của việc xây dựng khung đánh giá NL và phẩm chất của HS THCS, bao gồm các nội dung: 1/ Tổng quan các vấn đề nghiên cứu; 2/ Lí luận về xây dựng khung đánh giá NL và phẩm chất của HS THCS: một số khái niệm cơ bản, lí luận đánh giá NL và phẩm chất, một số lí thuyết làm nền tảng cho đánh giá trên lớp (đánh giá dựa trên tiêu chí, vùng phát triển gần của HS, đánh giá vì sự học tập), phân tích đặc trưng và cấu trúc của khung đánh giá NL và khung đánh giá phẩm chất của HS trên lớp học; quy trình xây dựng khung đánh giá NL và khung đánh giá phẩm chất của HS trên lớp học.

- Nghiên cứu cơ sở thực tiễn của đề tài, bao gồm các nội dung: 1/ Tìm hiểu kinh nghiệm quốc tế của một số quốc gia về phát triển khung đánh giá NL và khung đánh giá phẩm chất trong chương trình GD phổ thông; 2/ Khảo sát thực trạng nhận thức và nhu cầu của nhà trường và giáo viên về việc xây dựng khung đánh giá NL và khung đánh giá phẩm chất của HS THCS.

*Xây dựng khung đánh giá NL và khung đánh giá phẩm chất của HS THCS:* 1/ Xác định các nguyên tắc cần đảm bảo khi xây dựng khung đánh giá NL và khung đánh giá phẩm chất của HS THCS trên lớp; 2/ Phân tích cơ sở pháp lí của việc xây dựng khung đánh giá NL và khung đánh giá phẩm chất của HS THCS: định hướng phát triển NL và các yêu cầu cần đạt về NL và phẩm chất của HS THCS trong CTGDPT mới; và các Thông tư đánh giá người học; 3/ Đề xuất khung đánh giá NL (Giải quyết

vấn đề và sáng tạo; giao tiếp và hợp tác) và khung đánh giá phẩm chất (trách nhiệm) của HS THCS; 4/ Thử nghiệm khung đánh giá NL và khung đánh giá phẩm chất của HS THCS, trong đó khảo nghiệm ý kiến chuyên gia đối với khung đánh giá NL và khung đánh giá phẩm chất (vòng 1); thử nghiệm chính thức khung đánh giá NL với 300 HS lớp 6 ở trường THCS&THPT Lomonoxop (vòng 2); 5/ Điều chỉnh khung đánh giá NL và khung đánh giá phẩm chất của HS, bao gồm: khung NL, khung phẩm chất (định nghĩa, cấu trúc NL/phẩm chất); đường phát triển NL/biểu hiện về phẩm chất của HS THCS; quy trình tích hợp NL vào giảng dạy và đánh giá; kế hoạch đánh giá NL và phẩm chất ở trên lớp; mẫu kế hoạch dạy học và đánh giá NL chung ở trên lớp; mẫu công cụ đánh giá phẩm chất ở trên lớp (phiếu quan sát, phiếu đánh giá).

*Đề xuất hướng dẫn sử dụng và các yếu tố đảm bảo việc thực hiện khung đánh giá NL và khung đánh giá phẩm chất:*

- Nghiên cứu hướng dẫn sử dụng khung đánh giá năng lực chung (NLC) và PC của HS THCS phù hợp với CTGDPT mới.

- Nghiên cứu các yếu tố đảm bảo cho việc thực hiện khung thành công.

#### **Khuyến nghị:**

Để có thể sử dụng hiệu quả khung đánh giá NLC và PC (bao gồm khung năng lực và khung kĩ thuật), nhóm nghiên cứu đề xuất

*Đối với Bộ GD&ĐT:*

- Ban hành các văn bản pháp luật về việc đánh giá NLC và PC trên lớp bổ sung cho TT22/2021/BGD&ĐT.

- Sau khi nghiệm thu, tiếp tục thử nghiệm khung đánh giá NLC và PC trên diện rộng để xác nhận độ giá trị và độ tin cậy.

- Tổ chức biên soạn tài liệu, tập huấn cho GV và cán bộ quản lí về khung đánh giá NLC và PC.

*Đối với Sở GD&ĐT:*

- Tổ chức tập huấn cho GV, cán bộ quản lí về việc sử dụng khung đánh giá NLC và PC trên lớp.

*Đối với Viện KHGDVN:* Tổ chức các hướng nghiên cứu tiếp theo:

- Tìm kiếm mối liên kết giữa các thành phần phụ của khung.

- Việc xem xét mối quan hệ giữa các NLC khi chúng cùng xuất hiện trong cùng một bối cảnh có thể.

- Hướng nghiên cứu thứ tư có thể tập trung vào việc mở rộng phạm vi đánh giá tới nhiều đối tượng đa dạng về văn hóa hoặc độ tuổi khác nhau để (i) khẳng định lại tính bất biến của mô hình giữa các nhóm khác nhau; và (ii) hiểu rõ hơn về sự phát triển các NLC giữa các lứa tuổi để cải thiện đường phát triển của từng NL.

- Phát triển các phương pháp và mô hình mới trong đánh giá và cho điểm để đánh giá đồng thời nhiều khả năng (ví dụ: đánh giá sản phẩm của nhóm trong GQVĐ).

- Hạn chế của nghiên cứu là sử dụng phương pháp lấy mẫu thuận tiện. Mặc dù kích thước mẫu đã đủ để phân tích thống kê, nhưng kết quả có thể thuyết phục hơn nếu được lặp lại với các mẫu ngẫu nhiên lớn hơn từ nhiều nền văn hóa và nền tảng khác nhau.

#### **Sản phẩm:**

- Đề tài đã xuất bản 1 bài báo:

1/ Duong Thi Thu Huong (2022). *Development and validation of a classroombased framework for the assessment of Vietnamese lower secondary students' general competencies*. Journal of Education and e-Learning Research (e-ISSN: 2410-9991/p-ISSN: 2518-0169).;

2/ Dương Thị Thu Hương (2020). *Nghiên cứu đề xuất khung đánh giá năng lực chung của HS trung học trong bối cảnh trên lớp học*. Tạp chí Giáo dục, Kỳ II, số đặc biệt tháng 11/2020.

3/ Dương Thị Thu Hương (2021). *Developing a classroom-based assessment framework of secondary students' core competencies - an approach to integrate students' transferable skills in schools*. Tạp chí Khoa học giáo dục, số 02/2021.

- Đề tài đã xuất bản 01 sách chuyên khảo:

Dương Thị Thu Hương (chủ biên), Trần Thị Hương Giang, Nguyễn Thị Hương, Trần Thị Phương Linh, Nguyễn Hồng Lĩnh, Nguyễn Tất Thắng (2022). *Đánh giá năng lực chung của HS phổ thông: Phương pháp và kỹ thuật*. NXB Đại học Quốc gia Hà nội.

**Đề tài: MÔ HÌNH QUẢN TRỊ CƠ SỞ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG  
THEO TIẾP CẬN DỊCH VỤ GIÁO DỤC**

**Mã số: B2019-VKG-02**

**Chủ nhiệm đề tài:** TS. Nguyễn Thế Thắng

**Mục tiêu nghiên cứu:**

**Mục tiêu chung:** Đề xuất và thử nghiệm mô hình quản trị cơ sở giáo dục phổ thông theo tiếp cận dịch vụ giáo dục.

**Mục tiêu cụ thể:**

- Khung lý luận về mô hình quản trị cơ sở giáo dục phổ thông (GDPT) theo tiếp cận dịch vụ giáo dục.
- Nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế và bài học cho Việt Nam về quản trị cơ sở GDPT theo tiếp cận dịch vụ giáo dục.
- Nghiên cứu thực trạng quản trị cơ sở GDPT theo tiếp cận dịch vụ giáo dục.
- Đề xuất mô hình quản trị cơ sở GDPT theo tiếp cận dịch vụ giáo dục (thành phần, cơ cấu, cấu trúc, cơ chế vận hành.v.v...).
- Thử nghiệm mô hình quản trị cơ sở GDPT theo tiếp cận dịch vụ giáo dục.

**Kết quả nghiên cứu:**

- Nghiên cứu lý luận của đề tài đã làm rõ các khái niệm công cụ gồm: dịch vụ công trong lĩnh vực sự nghiệp, cơ sở GDPT, dịch vụ giáo dục, quản lý và quản trị - sự khác biệt, quản trị cơ sở giáo dục, mô hình quản trị cơ sở giáo dục, đồng thời xác định mô hình quản trị cơ sở GDPT theo tiếp cận quản trị dịch vụ giáo dục và đề xuất định hướng giải pháp quản trị cơ sở GDPT theo tiếp cận quản trị dịch vụ giáo dục.
- Nghiên cứu các vấn đề liên quan đến nhận thức về dịch vụ giáo dục, quản trị cơ sở GDPT, cơ cấu thành tố, cơ chế vận hành của mô hình quản trị cơ sở giáo dục phổ thông từ ý kiến của học sinh, giáo viên, cán bộ quản lý và phụ huynh học sinh của các cơ sở GDPT ở Hà Nội, Hải Phòng và Thành phố Hồ Chí Minh. Kết quả khảo sát chỉ ra nhu cầu gắn kết chặt chẽ giữa định hướng chính sách chung của nhà nước về quản trị dịch vụ giáo dục và thay đổi phương pháp, hình thức quản trị trong cơ sở GDPT hiện nay, thể hiện trong nhiều phương diện cách đánh giá hiệu quả thực hiện công việc của từng thành phần trong nhân lực nhà trường, xây dựng và ban hành qui chế chi tiêu nội bộ hoặc thi đua khen thưởng, cơ chế hợp tác giữa nhà trường với các thành phần cung cấp dịch vụ GD và liên quan đến giáo dục trong xã hội.
- Nghiên cứu thực nghiệm cho thấy cần có sự thay đổi trong cơ chế vận hành quản trị nhà trường, đó là đánh giá chất lượng làm việc cần do chính các thành phần thụ hưởng dịch vụ giáo dục như phụ huynh, học sinh, đồng thời phối hợp với đánh giá của đồng nghiệp và cán bộ quản lý. Về thành phần quản trị cần phát huy vai trò của hội đồng trường theo quá trình, trước - trong và sau mỗi hoạt động của nhà

trường. Các nội dung quản trị có mối quan hệ chặt chẽ với nhau trong hoạt động của nhà trường nên cần xem xét mối liên quan có tính hệ thống. Đặc biệt là căn cứ các giá trị quản trị để vận hành hoạt động quản trị trong nhà trường.

- Các phát hiện này là cơ sở để đưa ra các giải pháp trước mắt và lâu dài nhằm góp phần thay đổi QT cơ sở GDPT trong bối cảnh đổi mới căn bản toàn diện GD và cơ chế thị trường hiện nay.

### **Khuyến nghị:**

*Đối với Bộ Giáo dục và Đào tạo.* Xây dựng khung chính sách quản trị cơ sở giáo dục nói chung và cơ sở giáo dục phổ thông nói riêng với các miền chính sách quản trị cụ thể làm cơ sở pháp lý cho các cơ sở giáo dục phổ thông xây dựng các văn bản nội bộ, đặc biệt là cần các văn bản có tính hướng dẫn cụ thể thực hiện quản trị trong quản trị nhà trường như trong qui chế chi tiêu nội bộ, qui chế thi đua khen thưởng v.v...

Hệ thống hóa các vấn đề lý luận quản trị cơ sở giáo dục phổ thông trong bối cảnh mới, đảm bảo hiện thực hóa được các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước về quản trị cơ sở giáo dục phổ thông nói riêng và quản trị giáo dục nói chung. Tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức rõ ràng quản trị giáo dục và quản trị cơ sở giáo dục phổ thông theo hướng tiếp cận quản trị dịch vụ công là như thế nào.

*Các cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục các cấp.* Căn cứ theo điều kiện thực tế (kinh tế - xã hội trên địa bàn, năng lực của mỗi cơ sở giáo dục phổ thông hoặc một số ở cơ sở giáo dục phổ thông, từng khía cạnh có thể thực hiện quản trị) chính quyền địa phương hoặc cơ quan quản lý thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép thực hiện quản trị từ ng vấn đề ở các trường khác nhau để đúc kết thành mô hình quản trị hoặc cho phép những trường có thể vận hành toàn bộ theo hướng quản trị nhằm rút kinh nghiệm và hoàn thiện mô hình quản trị và nhân rộng mô hình cho các địa phương có khả năng thực hiện.

*Đối với các tổ chức nghiên cứu về giáo dục:* Tổ chức nghiên cứu, công bố nhiều kết quả nghiên cứu về quản trị cơ sở GDPT theo tiếp cận quản trị dịch vụ công. Ngoài ra, cần xây dựng các chương trình truyền thông, bồi dưỡng hoặc đào tạo quản trị cơ sở GDPT theo hướng quản trị dịch vụ công cho cán bộ quản lý giáo dục nói chung và cán bộ quản lý cơ sở GDPT nói riêng, hoặc có thể điều chỉnh thậm chí xây dựng các chương trình đào tạo sinh viên sư phạm chuyên ngành quản lý và các ngành học liên quan về vấn đề quản trị giáo dục và quản trị cơ sở GDPT.

Nghiên cứu này được thực hiện trong bối cảnh giãn cách xã hội nên thời gian thực hiện kéo dài, dẫn đến không chỉ hạn chế về nghiên cứu thực tiễn mà còn không thể hoàn toàn nghiên cứu cập nhật thực tiễn các khía cạnh những nội dung các văn bản ban hành trong gian đoạn này về quản trị cơ sở giáo dục phổ thông.

### **Sản phẩm:**

- 03 bài báo đăng trên tạp chí khoa học chuyên ngành thuộc danh mục Scopus:

1/ The –Thang Nguyen, Hiep-Hung Pham, Quoc-Thai Cao, Xuan An Nguyen & Minh Thu Do (2021), *Investigating the Impact of Core Educational Quality on the Satisfaction and Loyalty of Parents of Secondary School Students: The Mediating Role of Transformative Quality*, Cogen Education ISSN: (Print) (Online) Journal Homepage :<https://www.tandfonline.com/loi/oaed20>.

2/ *Global trend in studies of school governance: A Bibliometric Analysis*. International Journal of Management (IJM) 2020-07-11/ journal-article DOI: <http://www.iaeme.com>.

3/ Thao-Thanh Thi Phan, Ha- Giang Thi Tran, Le – Huong Thi Nguyen, Tam-Phuong Pham, Thang-The Nguyen, Hiep-Hung Pham, Thai-Quoc Cao (2021), *The Role of Non-Academic Service Quality in an Academic-Oriented Context: Structural Equation Modeling amongst Parents of Secodary Education Students*, International Journal of Learning, Teaching and Educational Research Vol. 20, No. 8, pp. 210-226, August 2021 <https://doi.org/10.26803/ijlter.20.8.13>

- 01 bài báo quốc tế khác: The –Thang Nguyen, Thi-Phuong Ngo, Le Thi-Thuy phuong, Ngoc-Diep Hoang (2021), *Policy Aspects of Service-Based Governance in Secondary Educational Institutions of Vietnam*, International Journal of Management and Humanities (IJMH) ISSN: 2394-0913, Volume-5 Issue-8, April 2021.

- 02 bài báo đăng trên tạp chí chuyên ngành trong danh mục được Hội đồng chức danh giáo sư nhà nước phê duyệt.

1/ Tổng quan nghiên cứu quản trị nhà trường phổ thông. Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam. Số 18 tháng 6/2019.

2/ *The effectiveness and responsiveness of the governance bodies - perspectives of the managing staff, teaching staff, parents of students, and students of general educational institutions of Vietnam*. Scientific Journal of Tan Trao University. Vol. 8 No- 1 (2Q22): Social Sciences and Humanities DOI: <https://doi.org/10.5145312354-143U20221710>

# **Đề tài: PHÁT TRIỂN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC BỔ TRỢ CHO TRẺ ĐA TẬT CHUẨN BỊ HỌC TIỂU HỌC**

**Mã số: B2020-VKG-01**

**Chủ nhiệm đề tài:** ThS. Nguyễn Thị Hằng

**Mục tiêu nghiên cứu:**

Đề xuất biện pháp nhằm phát triển chương trình giáo dục (CTGD) bổ trợ cho trẻ đa tật chuẩn bị học tiểu học.

**Kết quả nghiên cứu:**

*- Xây dựng khung lý thuyết về trẻ đa tật và phát triển chương trình giáo dục bổ trợ cho trẻ đa tật chuẩn bị học tiểu học*

Trẻ đa tật là trẻ em có từ 2 dạng khuyết tật trở lên, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến quá trình học tập và các kỹ năng sống quan trọng. Theo đó, trẻ cần có sự hỗ trợ về y tế, phục hồi chức năng, giáo dục đặc biệt... để có thể hạn chế thấp nhất sự phụ thuộc vào người chăm sóc. Trong khuôn khổ của đề tài, thuật ngữ “trẻ đa tật” được sử dụng để chỉ những trẻ em có từ 2 dạng khuyết tật trở lên, gặp khó khăn trong học tập và các kỹ năng sống quan trọng nhưng không cần có sự hỗ trợ về mặt y tế một cách thường xuyên, liên tục. Trẻ đa tật vẫn có nhu cầu được chuyển bậc học từ mầm non sang tiểu học nhưng trẻ gặp nhiều khó khăn cả về kỹ năng và tâm thế để đi học tiểu học theo nhu cầu.

Chương trình giáo dục bổ trợ là chương trình giáo dục được bổ sung vào chương trình giáo dục chung nhằm đáp ứng nhu cầu của trẻ em với những đặc điểm phát triển riêng biệt khi các nội dung của chương trình giáo dục chung chưa đủ đáp ứng để trẻ có thể học hoàn toàn. Chương trình giáo dục bổ trợ cho trẻ đa tật chuẩn bị học tiểu học hướng đến 2 mục tiêu cơ bản: (1) Bổ sung những nội dung giáo dục đáp ứng nhu cầu cá nhân trong chương trình giáo dục dành cho trẻ 5-6 tuổi trong Chương trình giáo dục mầm non; (2) Phát triển các kỹ năng cần thiết giúp trẻ chuẩn bị tâm thế chuyển từ cấp học mầm non sang cấp tiểu học.

*- Đánh giá cơ sở thực tiễn về phát triển chương trình giáo dục bổ trợ cho trẻ đa tật chuẩn bị học tiểu học*

Kết quả khảo sát thực trạng cho thấy, với bộ tiêu chí đánh giá mức độ đáp ứng đi học tiểu học của trẻ đa tật chuẩn bị học tiểu học với 7 lĩnh vực và 35 tiêu chí, trẻ có thể thực hiện được kỹ năng khi có sự trợ giúp một phần hoặc hoàn toàn của người khác, không có kỹ năng nào trẻ không thực hiện được hoặc thực hiện thành thực kỹ năng khi không có trợ giúp.

Thực trạng phát triển CTGD bổ trợ cho trẻ đa tật chuẩn bị học tiểu học tại các cơ sở giáo dục dành cho trẻ đa tật có nhiều điểm tích cực như CBQL, GV hiểu rõ vai trò, tầm quan trọng của việc phát triển CTGD bổ trợ cho trẻ đa tật chuẩn bị học tiểu

học, các cơ sở đều thực hiện việc phát triển chương trình giáo dục cho trẻ đa tật theo nội dung, hình thức và quy trình không giống nhau.

*- Đề xuất các biện pháp phát triển chương trình giáo dục bổ trợ cho trẻ đa tật chuẩn bị học tiểu học*

Nhằm nâng cao thực trạng giáo dục trẻ đa tật chuẩn bị học tiểu học, đề tài đã đề xuất 3 biện pháp phát triển chương trình giáo dục cho trẻ đa tật chuẩn bị học tiểu học đó là: Xây dựng quy trình phát triển chương trình giáo dục bổ trợ cho trẻ đa tật chuẩn bị học tiểu học; Nâng cao năng lực phát triển chương trình cho Cán bộ quản lý, giáo viên chủ chốt; Thiết lập các điều kiện đảm bảo phát triển CTGD bổ trợ cho trẻ đa tật chuẩn bị học tiểu học. Các biện pháp đã được khảo nghiệm sự cần thiết và tính khả thi với sự đồng ý ở mức độ cao.

*- Đề xuất khung chương trình giáo dục bổ trợ cho trẻ đa tật chuẩn bị học tiểu học.*

### **Khuyến nghị:**

*- Đối với Bộ Giáo dục và Đào tạo:*

Biên soạn các tài liệu về phát triển CTGD cho trẻ khuyết tật nói chung và trẻ đa tật nói riêng để cung cấp cho công tác bồi dưỡng CBQL, GV các cơ sở giáo dục.

Triển khai các chương trình bồi dưỡng CBQL và GV phục vụ cho việc triển phát triển CTGD dành cho trẻ khuyết tật và CTGD bổ trợ cho trẻ đa tật chuẩn bị học tiểu học.

Biên soạn Chương trình khung giáo dục trẻ đa tật nói chung và trẻ đa tật chuẩn bị học tiểu học nói riêng.

*Đối với các Sở Giáo dục và Đào tạo:*

Tích cực triển khai kế hoạch bồi dưỡng CBQL, GV theo kế hoạch của Bộ hoặc lên kế hoạch bồi dưỡng hàng năm trước khi bắt đầu năm học mới.

Tạo điều kiện để CBQL, GV được tiếp cận với chương trình GDPT mới; với việc phát triển CTGD dành cho trẻ khuyết tật nói chung và trẻ đa tật nói riêng.

*Đối với các cơ sở giáo dục:*

Mỗi cơ sở giáo dục cần chủ động trong nghiên cứu và thực hiện phát triển chương trình giáo dục cho trẻ đa tật nói chung và chương trình bổ trợ chuẩn bị học tiểu học cho trẻ đa tật.

Tạo điều kiện để đội ngũ CBQL, GV nâng cao năng lực phát triển CTGD bổ trợ cho trẻ đa tật chuẩn bị học tiểu học.

### **Sản phẩm:**

02 bài báo đăng trong tạp chí trong nước; 01 bài báo đăng tạp chí nước ngoài.



# **Đề tài: NGHIÊN CỨU ĐỀ XUẤT MÔ HÌNH GIÁO DỤC THÍCH ỨNG CHO CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG Ở VIỆT NAM**

**Mã số: B2021-VKG-01**

**Chủ nhiệm đề tài:** ThS. Bùi Thị Diễm

**Mục tiêu nghiên cứu:**

Đề xuất được mô hình giáo dục thích ứng (GDTU) cho các cơ sở giáo dục phổ thông ở Việt Nam.

**Kết quả nghiên cứu:**

- Nghiên cứu lí luận về mô hình giáo dục thích ứng: điều kiện, bối cảnh, các thành tố và các điều kiện đảm bảo trong mô hình giáo dục thích ứng.

GDTU là mô hình đã được nhiều nghiên cứu trên thế giới chứng minh hiệu quả, là giải pháp tối ưu cho giáo dục trong điều kiện đảm bảo nhu cầu, cơ hội học tập cá nhân hoá, cũng như đáp ứng sự thay đổi của bối cảnh dạy học. Mô hình này hướng đến việc đạt được các mục tiêu giáo dục cho HS dựa trên việc sử dụng các nền tảng công nghệ thông tin và truyền thông (ICT), sử dụng dữ liệu lớn và trí tuệ nhân tạo (AI). Các nền tảng công nghệ trong GDTU này đã sử dụng các bộ lọc từ các lĩnh vực nghiên cứu khác nhau, bao gồm khoa học máy tính, AI, tâm lý học, giáo dục, tâm lý học và thậm chí cả khoa học não bộ (Peng, 2019). Thành tố công nghệ trung tâm của mô hình là một hệ thống quản lý học tập (LMS) hoàn chỉnh, đáp ứng được các nhu cầu học tập đa dạng của người học. HS đóng vai trò trung tâm trong quá trình học tập các hoạt động học tập, còn GV đóng vai trò là người điều phối, giám sát, tư vấn, hỗ trợ, đồng hành cùng HS trong suốt quá trình học tập. Đặc trưng của mô hình GDTU bao gồm ba yếu tố sự khác biệt cá nhân, hiệu suất cá nhân, và điều chỉnh thích ứng. Nghiên cứu mô hình GDTU dưới dạng mô hình giáo dục triển khai, nhóm nghiên cứu đề cập đến các yếu tố như mục tiêu giáo dục, kế hoạch và dung giáo dục, phương pháp và hình thức tổ chức giáo dục cũng như đánh giá kết quả giáo dục và các điều kiện khác như điều kiện vật chất và hệ thống quản lí.

- Khảo sát mô hình giáo dục thích ứng trên cơ sở nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế và thực trạng tổ chức dạy học thích ứng ở một số CSGDPT Việt Nam.

Mô hình GDTU được đã được phát triển và ứng dụng ở nhiều quốc gia trên thế giới, chủ yếu là những quốc gia có nền kinh tế phát triển, đi đầu về công nghệ như Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản, Đài Loan. Các quốc gia này đã sử dụng các LMS khác nhau với công nghệ hoàn thiện để cùng với GV hỗ trợ, tổ chức các hoạt động học tập cho HS được hiệu quả. Nghiên cứu về kinh nghiệm quốc tế cho thấy sự lạc quan của các nhà giáo dục và hứa hẹn tương lai đầy triển vọng cho mô hình giáo dục này.

Mặc dù GDTU đã được phát triển ở nhiều nơi trên thế giới nhưng tại Việt Nam GDTU vẫn còn khá mới mẻ. Khảo sát CBQL và GV về thực tiễn GDTU cho thấy, CBQL và GV Việt Nam rất năng động và tích cực trong việc ứng dụng công nghệ thông tin vào giáo dục, nhưng chúng ta chưa có một hình thức GDTU đúng nghĩa. Mặc dù vậy, thực tiễn giáo dục cho thấy GV đã bắt đầu thực hiện các hình thức GDTU ở mức độ nền tảng như ứng dụng các phần mềm, ứng dụng công nghệ trong dạy học, tận dụng các kho dữ liệu, tạo điều kiện cho HS thực hiện các hoạt động học tập đa dạng. Việc triển khai các hình thức giáo dục dẫn đến GDTU có sự khác biệt lớn giữa GV thành thị và nông thôn, miền núi; GV ở các mức trình độ, nhận thức và kinh nghiệm.

- Đề xuất được mô hình giáo dục thích ứng cho các cơ sở giáo dục phổ thông khả thi và phù hợp với điều kiện của Việt Nam.

Dựa trên thực tiễn giáo dục này, cũng như xác định những căn cứ lí luận và thực tiễn và nguyên tắc đề xuất mô hình, nhóm nghiên cứu đã đề xuất một mô hình GDTU bao gồm những thành tố mục tiêu, nội dung, phương pháp, đánh giá giáo dục và theo đó là các điều kiện đảm bảo. Theo đó, mô hình GDTU cho các cơ sở GDPT ở Việt Nam là mô hình giáo dục linh hoạt, trong đó việc dạy của GV và việc học của HS được hỗ trợ bởi LMS thông minh bao gồm hệ thống quản lý, bài giảng, đánh giá, báo cáo, thông tin có sẵn và tự động. Mục tiêu GDTU cần đảm bảo mục tiêu theo CT GDPT trên cơ sở đáp ứng cơ hội và nhu cầu học tập cá nhân hoá nhằm phát huy tối đa tiềm năng của HS. Nội dung GDTU xây dựng dựa trên CT GDPT, trong đó nội dung các bài học được thiết kế theo độ khó và thang năng lực phù hợp với đường phát triển học tập mỗi HS dựa trên thiết kế của chuyên gia GD và sự hỗ trợ của nền tảng công nghệ trí tuệ nhân tạo thông minh. Hình thức GDTU được tổ chức theo nhiều hình thức đa dạng, kết hợp linh hoạt giữa trực tuyến và trực tiếp, học trên máy với LMS và học trực tiếp trên lớp với GV. Các trường tùy thuộc vào điều kiện hạ tầng công nghệ, có thể lựa chọn hình thức phù hợp nhất như dạy trực tiếp chủ đạo, kết hợp tự chọn, lớp học đảo ngược, kết hợp luân phiên cho đến học tập linh hoạt hoặc học trực tuyến chủ đạo như trong bối cảnh COVID-19 vừa qua. Phương pháp, đánh giá giáo dục có sự kết hợp vai trò tổ chức, hướng dẫn của GV và sự hỗ trợ của công nghệ LMS, phương pháp và đánh giá GDTU đa dạng, phù hợp với các phong cách và bối cảnh học tập khác nhau. Ngoài việc tự học trên LMS, HS được học trực tiếp, trao đổi, thảo luận với GV và bạn bè. Các phương pháp và đánh giá giáo dục liên tục được điều chỉnh, dựa trên cơ sở phân tích dữ liệu tự động để phù hợp với từng HS.

- Khảo nghiệm tính hiệu quả và khả thi của mô hình giáo dục thích ứng được đề xuất, lấy ý kiến khảo sát, góp ý để điều chỉnh mô hình cho phù hợp với thực tiễn giáo dục Việt Nam.

Thông qua quá trình khảo nghiệm và xin ý kiến cho thấy mô hình GDTU đã đề xuất nhận được sự đồng thuận, nhất trí cao từ hàng chục nghìn CBQL và GV ở các địa phương trong cả nước. Điều này thể hiện khát vọng thay đổi cũng như sự sẵn sàng đón nhận những thay đổi tích cực cho giáo dục Việt Nam. Tuy nhiên, để có thể thực hiện thành công GDTU ở Việt Nam cần thực hiện theo lộ trình và có sự chuẩn bị kỹ lưỡng về các điều kiện quản lý, cơ sở hạ tầng, thiết bị và chất lượng đội ngũ thực hiện.

### **Khuyến nghị:**

Để thực hiện thành công mô hình thích ứng đã đề xuất, nhóm nghiên cứu đưa ra một số khuyến nghị. Trước hết cần chuẩn bị các điều kiện đảm bảo thực hiện mô hình GDTU đã đề xuất như thúc đẩy các chính sách phát triển chuyển đổi số, huy động nguồn lực tư nhân, xã hội hóa giáo dục, đầu tư và hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, phát triển CNTT; tiếp tục xây dựng và phát triển cơ sở vật chất, hạ tầng công nghệ với, về lâu dài cần đầu tư xây dựng các hệ thống LMS đồng bộ, hoàn thiện, miễn phí cho các cơ sở giáo dục phổ thông của Việt Nam. Tiếp tục bồi dưỡng tập huấn đội ngũ CBQL và GV, nâng cao năng lực CNTT và các năng lực quản lý, giáo dục HS trong môi trường giáo dục kết hợp. Thúc đẩy xây dựng nguồn tài nguyên học tập chất lượng cao, miễn phí, đáp ứng các nhu cầu thích ứng với từng đối tượng HS. Cuối cùng cần thực hiện mô hình GDTU một cách linh hoạt phù hợp với điều kiện của từng địa phương, cơ sở giáo dục. Các CBQL, GV căn cứ trên tình hình thực tiễn để lựa chọn các hình thức/ các thành tố GDTU phù hợp với điều kiện triển khai thực tế tại địa phương. Để thực hiện thành công GDTU cần thực hiện theo lộ trình từng giai đoạn gắn liền với điều kiện thực tế. Cuối cùng với năng lực chuyên môn, sự nhiệt huyết và đam mê của đội ngũ nhà giáo cùng những hỗ trợ của Đảng và Nhà nước trong việc tăng cường chính sách chuyển đổi số, thúc đẩy việc trang bị internet và thiết bị tới từng cơ sở GV, HS, nhóm nghiên cứu tin tưởng rằng Việt Nam sẽ từng bước thực hiện hiệu quả và thành công mô hình giáo dục tiên tiến này.

### **Sản phẩm:**

- 02 bài báo đăng trên tạp chí khoa học chuyên ngành thuộc danh mục Scopus:

1/ Vinh, L. A., Hanh, H. P., Quynh, B. D., Ngọc Lan, T. T., Dien, B. T., Lan, D. D., & Viet Thai, L. (2022). *In teaching youths to learn critically: the role of family, formal and non-formal education—findings from a middle-income context*, Asia Pacific

Journal of Education, 1-16. (Tạp chí Q2, Scopus).

2/ Bui, D. T., Nhan, T. T., Dang, H. T. T., & Phung, T. T. T. (2022), *Online learning experiences of secondary school students during COVID-19–Dataset from Vietnam*, Data in Brief, 45, 108662. (Tạp chí Q4, Scopus).

- 02 bài báo đăng trên tạp chí khoa học chuyên ngành:

3/ Lê Anh Vinh, Đặng Thị Thu Huệ, Bùi Thị Diễm, Vương Quốc Anh, Phùng Thu Trang, Đỗ Đức Lâm, Trần Thị Bích Ngân (2022), *Thực tiễn dạy học trực tuyến của giáo viên phổ thông Việt Nam trong đại dịch COVID-19: Kết quả phân tích từ khảo sát diện rộng*, Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt nam, Tập 18, Số 04, Năm 2022.

4/ Bùi Thị Diễm, Hồ Thị Thu Hương (2022), *Tổng quan về giáo dục thích ứng trong Giáo dục phổ thông*, Tạp chí Giáo dục. Số đặc biệt tháng 12 năm 2022.

**Đề tài: NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN KHUNG CHƯƠNG TRÌNH  
TIỀN HỌC ĐƯỜNG CHO TRẺ RỐI LOẠN PHỔ TỰ KỶ CHUẨN BỊ VÀO LỚP 1  
HÒA NHẬP TẠI VIỆT NAM**

**Mã số: B2021-VKG-03**

**Chủ nhiệm đề tài:** TS. Mai Thị Phương

**Mục tiêu nghiên cứu:**

Nghiên cứu các vấn đề lí luận và thực tiễn về giáo dục chuẩn bị cho trẻ rối loạn phổ tự kỷ vào tiểu học, từ đó xây dựng khung chương trình tiền học đường chuẩn bị cho trẻ vào lớp Một hòa nhập được thuận lợi và hiệu quả hơn đảm bảo quyền được học hành và hòa nhập xã hội của trẻ em.

**Kết quả nghiên cứu:**

- Nghiên cứu các vấn đề lí luận và thực tiễn về giáo dục tiền học đường cho trẻ rối loạn phổ tự kỷ chuẩn bị vào lớp Một.
- Khung chương trình chuyển tiếp chuẩn bị cho trẻ rối loạn phổ tự kỷ vào lớp Một
- Tài liệu hướng dẫn thực hiện khung chương trình.

**Khuyến nghị:**

Việc phát triển khung chương trình tiền học đường là cần thiết và rất ý nghĩa hiện nay đối với các giáo viên. Để giáo dục chuẩn bị vào lớp Một được tốt nhất thì cần sự phối hợp, hỗ trợ chặt chẽ từ phía phụ huynh. Do vậy, bên cạnh khung chương trình tiền học đường, rất cần thiết phải có tài liệu hướng dẫn thực hiện khung chương trình để có những hướng dẫn cụ thể cho giáo viên và phụ huynh dễ dàng thực hiện.

Bộ Giáo dục và Đào tạo cần có hướng dẫn chỉ đạo áp dụng khung chương trình này tại các trường/ trung tâm chuyên biệt, trường mầm non hoà nhập, trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hoà nhập công lập và ngoài công lập trên toàn quốc.

Các trường/ trung tâm chuyên biệt, trường mầm non hoà nhập, trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hoà nhập cần có đề xuất lên Sở Giáo dục để được tập huấn, triển khai chương trình giáo dục tiền học đường. Tùy theo điều kiện thực tế của cơ sở giáo dục và nhu cầu của gia đình, của học sinh để bố trí lớp học giáo dục tiền học đường cho phù hợp.

**Sản phẩm:**

- 01 bài báo đăng trên tạp chí khoa học quốc tế:

Thi-Phuong Mai, Thu-Giang Tran (2022), *Developing skills of obeying classroom rules for children with autism spectrum disorders preparing to inclusive*

*Grade 1 - Case study results*, Asian Journal of Education and Social Studies, 37(2), 53-61.

- 05 bài báo đăng trên tạp chí khoa học trong nước:

1/ Mai Thị Phương, Trần Thu Giang, Nguyễn Thị Bùi Thành (2022), *Sự phối hợp giữa gia đình và nhà trường trong giai đoạn chuyển tiếp từ mầm non lên tiểu học cho trẻ rối loạn phổ tự kỉ trong thời kỳ Covid-19*, Tạp chí Giáo dục.

2/ Mai Thị Phương (2022), *Chuẩn bị sẵn sàng cho trẻ rối loạn phổ tự kỉ vào trường tiểu học*, Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam.

3/ Mai Thị Phương, Lê Thị Tâm, Trần Văn Công, Trần Thu Giang (2021), *Đặc điểm giai đoạn chuyển tiếp từ mầm non lên tiểu học ở trẻ rối loạn phổ tự kỉ tại Hà Nội: Góc nhìn của giáo viên và phụ huynh*, Tạp chí khoa học Giáo dục Việt Nam, Số đặc biệt, Tháng 11.

4/ Mai Thị Phương (2021), *Phát triển ngôn ngữ - giao tiếp cho trẻ rối loạn phổ tự kỉ thông qua các hoạt động sinh hoạt hàng ngày*, Tạp chí khoa học Giáo dục Việt Nam, Số 37, Tháng 1.

5/ Mai Thị Phương, Trần Thu Giang (2021), *Giáo dục kỹ năng học đường cho trẻ rối loạn phổ tự kỉ chuẩn bị vào lớp 1 - Kết quả nghiên cứu trường hợp*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế "Can thiệp sớm - Hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật phát triển, NXB Đại học Sư phạm Hồ Chí Minh.

# **Đề tài: XÂY DỰNG QUY TRÌNH QUẢN LÝ CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA NGÀNH GIÁO DỤC**

**Mã số:** B2019-VKG-05MT

**Chủ nhiệm đề tài:** TS. Phạm Thị Bích Đào

## **Mục tiêu nghiên cứu:**

Đề xuất được quy trình quản lý các hoạt động giáo dục bảo vệ môi trường (GDBVMT) của ngành giáo dục nhằm nâng cao chất lượng công tác GDBVMT của ngành giáo dục trong giai đoạn tới.

## **Kết quả nghiên cứu:**

Nhiệm vụ nghiên cứu đã đạt được những kết quả nổi bật sau:

- Đã góp phần làm sáng tỏ về cơ sở lý luận về GDBVMT, nội dung, mục tiêu của GDBVM và xác định các hoạt động giáo dục (HĐGD) BVMT trong ngành GD, gồm 4 hoạt động (HĐ) chính: 1/ HĐ quản lý, triển khai nhiệm vụ tích hợp các nội dung bảo vệ MT; 2/ HĐ tập huấn, bồi dưỡng GV, giảng viên (GV), SV về phương pháp dạy học (PPDH), phương thức đánh giá và các giải pháp thúc đẩy các HĐGD BVMT trong nhà trường; 3/ HĐ biên soạn, xây dựng chương trình, tài liệu, kế hoạch dạy học, sổ tay hướng dẫn, mô hình, băng đĩa hình; 4/ HĐ thông tin, tuyên truyền, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường.

- Đã tổng quan kinh nghiệm quốc tế về GD BVMT và quản lý HĐGD BVMT và nhận thấy: hầu hết các nước trên thế giới đều nhận thức việc GDBVMT ngay từ lứa tuổi học đường là nhiệm vụ cực kì quan trọng của mỗi quốc gia. Bởi GDBVMT không chỉ cung cấp các kiến thức cần thiết về môi trường cho mọi người, mà nó còn tạo cơ hội cho con người biết sống hoà hợp với môi trường. Đồng thời, quan niệm về phương thức giáo dục môi trường cũng rất phong phú và đa dạng như học ở trường, ở nhà, ở cộng đồng và ở nơi làm việc. Chính vì vậy, công tác quản lý các HĐGD môi trường đã được chú trọng triển khai mạnh mẽ ở nhiều quốc gia trên thế giới.

- Đã tìm hiểu, nghiên cứu về qui trình quản lý trong GD nói chung và quản lý các HĐGD BVMT nói riêng để từ đó phân tích các thành tố, HĐ và tìm ra các điểm/ nội dung tương đồng trong quản lý theo tiếp cận trạng thái SWOT, quản lý dựa vào kết quả RBM và quản lý theo PDCA vận dụng trong quản lý các HĐGD BVMT.

- Đã phân tích chính sách, văn bản về quản lý các HĐGD BVMT trong ngành Giáo dục giai đoạn 2015-2020; nghiên cứu điển hình về công văn hướng dẫn xây dựng kế hoạch bảo vệ MT và dự toán kinh phí (hàng năm/ giai đoạn 2-3 năm) từ Trung ương đến địa phương để xác định thành tựu đạt được cũng như những hạn chế và nguyên nhân của các hạn chế đó trong việc ban hành, quản lý và chỉ đạo thực hiện các chính sách quản lý các HĐGD BVMT của ngành Giáo dục.

- Đã phân tích thực trạng công tác quản lý các HĐGD BVMT từ cấp MN, TH, THCS, THPT, các trung tâm GDNH- GDTX, các cơ sở giáo dục (CSGD) đại học tại 03

tính đại diện cho 3 miền Bắc, miền Trung và miền Nam: Nam Định, Thừa Thiên Huế và Tiền Giang về việc tiếp nhận văn bản chính sách, chỉ đạo thực hiện, kiểm tra, giám sát, tổng hợp báo cáo (định kì và đột xuất) các HĐGD BVMT của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của các địa phương, các CSGD, cũng như quá trình triển khai công văn hướng dẫn xây dựng kế hoạch BVMT và dự toán kinh phí (hàng năm/ giai đoạn 2-3 năm) từ Trung ương đến địa phương để tìm ra các điểm mạnh, hạn chế, tồn tại và nguyên nhân của các hạn chế và tồn tại đó.

- Căn cứ lý luận và thực tiễn trên, Nhiệm vụ đã đề xuất được quy trình quản lý các HĐGD BVMT của ngành GD nhằm nâng cao chất lượng công tác GDBVMT của ngành GD trong giai đoạn tới. Bao gồm: Quy trình quản lý chung, quy trình quản lý các HĐGD BVMT tại Bộ GD&ĐT và một số Bộ/ Ban ngành tương đương; tại CSGD ĐH; tại Sở và Phòng GD&ĐT; tại CSGD địa phương từ MN, TH, THCS, THPT, Trung tâm GDNH- GDTX. Quy trình được thực hiện qua 4 giai đoạn, mỗi giai đoạn có 4 bước và có xác định nội dung, HĐ và công cụ quản lý cho từng giai đoạn và từng đối tượng thực hiện cụ thể.

- Từ quy trình quản lý HĐGD BVMT tại CSGD địa phương, Nhiệm vụ đã triển khai thử nghiệm và hướng dẫn trường THCS vận dụng quy trình quản lý HĐ thông tin, tuyên truyền, nâng cao nhận thức về BVMT cụ thể và quản lý các HĐGD BVMT của nhà trường.

#### **Khuyến nghị:**

*Với Bộ giáo dục và đào tạo:*

- Thành lập Ban chỉ đạo/ điều hành về GDBVMT để thống nhất trong quản lý chỉ đạo, có kế hoạch giám sát, đánh giá việc quản lý cũng như tổ chức thực hiện các HĐGD BVMT các CSGD; đồng thời là đầu mối phối hợp với một số cơ quan liên Bộ (Bộ GD&ĐT, Bộ TNMT, Bộ KH&CN, ...), các tổ chức và các cấp có thẩm quyền tổ chức xây dựng các văn bản/ thông tư quản lý về GDBVMT.

- Ban hành các văn bản hướng dẫn, quy định kiểm tra, đánh giá về GDBVMT nói chung và các HĐGD BVMT nói riêng, để các CSGD ĐH, Sở và Phòng GD&ĐT, CSGD địa phương thực hiện việc xây dựng kế hoạch chi tiết, tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát việc quản lý cũng như tổ chức thực hiện các HĐGD BVMT.

- Số hóa hệ thống điều hành và quản lý về GD BVMT nói chung và HĐGD BVMT nói riêng. Cần triệt để số hoá hơn nữa các văn bản chính sách để tạo điều kiện thuận lợi và đảm bảo các đơn vị cấp dưới đều nhận được chỉ đạo của Bộ thông qua hệ thống này. Phương án nhóm nghiên cứu đề xuất đó là: Xây dựng website quản lý các HĐGD BVMT với chức năng tra cứu (hệ thống văn bản/ chính sách,...), lưu trữ (nguồn tài nguyên: học liệu, sản phẩm nghiên cứu, kết quả hoạt động, báo cáo,...)



và quản lý (các thông tin chung, văn bản/ chính sách, lập kế hoạch triển khai và quản lý, tổ chức, chỉ đạo thực hiện và quản lý, giám sát, kiểm tra đánh giá,...);

- Phê duyệt danh mục và tổ chức tuyển chọn đơn vị/ cá nhân tổ chức triển khai hệ thống ĐT/NV/CT nghiên cứu nhằm phục vụ quản lý về GDBVMT trong ngành GD. Một số ĐT/NV nhóm NC đề xuất được nghiên cứu trong thời gian tới: 1/ Nghiên cứu triển khai số hóa trong điều hành và quản lý các HĐGD BVMT; 2/ Cơ sở khoa học của việc đề xuất Khung đánh giá trường học trong quản lý các HĐGD BVMT: Kinh nghiệm quốc tế và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam; 3/ Nghiên cứu đề xuất Khung đánh giá trường học trong quản lý các HĐGD BVMT tại các CSGD ở Việt Nam; 4/ Cơ sở khoa học của việc đề xuất hệ thống phần mềm và bộ công cụ quản lý các HĐGD BVMT trong ngành GD; 5/ Nghiên cứu xây dựng hệ thống phần mềm quản lý các HĐGD BVMT trong ngành GD; 6/ Nghiên cứu xây dựng bộ công cụ nhằm giám sát, kiểm tra đánh giá và quản lý các HĐGD BVMT trong ngành GD; 7/ Xây dựng tài liệu tập huấn cán bộ quản lý sử dụng phần mềm và bộ công cụ nhằm giám sát, kiểm tra đánh giá và quản lý các HĐGD BVMT trong ngành GD; 8/ Xây dựng quy trình hướng dẫn đánh giá hiệu quả HĐGD BVMT ở trường MN, PT, cơ sở GDĐH; ....

- Sau mỗi giai đoạn triển khai (3 năm, 5 năm hoặc 10 năm), cần tổ chức hoạt động tổng kết để điều chỉnh kịp thời trong quá trình thực hiện.

*Với các cơ sở giáo dục Đại học:*

- Thành lập Ban chỉ đạo về GDBVMT: để thống nhất trong điều hành, quản lý chỉ đạo và tổ chức triển khai; xây dựng báo cáo về GDBVMT với các cơ quan cấp trên, đồng thời đề xuất các điều chỉnh cho phù hợp thực tiễn;

- Số hóa hệ thống điều hành và quản lý về GDBVMT. Xây dựng các website quản lý các HĐGD BVMT với chức năng tra cứu (hệ thống văn bản/ chính sách,...); lưu trữ (nguồn tài nguyên: học liệu, sản phẩm nghiên cứu, kết quả hoạt động, báo cáo,...); cung cấp thông tin và truyền thông (nội dung chỉ đạo của cơ quan quản lý cấp trên, phát động các phong trào thi đua,...) và quản lý (các thông tin chung, văn bản/ chính sách, lập kế hoạch triển khai và quản lý, tổ chức, chỉ đạo thực hiện và quản lý, giám sát, kiểm tra đánh giá,...);

*Với các Sở, Phòng giáo dục và đào tạo:*

- Thành lập Ban quản lý môi trường trong trường học: Ban quản lý sẽ là đầu mối xây dựng kế hoạch, công văn/ văn bản hướng dẫn các CSGD thực hiện, xây dựng báo cáo và có các đề nghị điều chỉnh kịp thời.

- Từng bước thực hiện số hoá quản lý các HĐGD nói chung và các HĐGD BVMT nói riêng; số hóa hệ thống văn bản, CS quản lý HĐ GD; Bổ sung chức năng quản lý HĐGD BVMT vào website của các Sở, Phòng GDĐT (trên menu thông tin quản trị có hiển thị mục: GDBVMT). Mục GDBVMT có chức năng: tra cứu, lưu trữ (nguồn học liệu, kết quả triển khai các hoạt động nói chung và các hoạt động điển hình, tiên tiến,...), cung cấp thông tin và truyền thông (nội dung chỉ đạo của cơ quan quản lý

cấp trên, phát động các phong trào thi đua,...) và quản lý (kế hoạch triển khai, giám sát, đánh giá việc quản lý cũng như tổ chức thực hiện các HĐGD BVMT các CSGD, báo cáo,...).

- Bổ sung các tiêu chí đánh giá về môi trường của nhà trường vào bản quy định tiêu chuẩn công nhận trường đạt chuẩn Xanh – Sạch – Đẹp – An toàn tại các CSGD;

- Xây dựng Khung đánh giá trường học trong quản lý các HĐGD BVMT tại các CSGD MN và PT bao gồm: kế hoạch giáo dục nhà trường; Chương trình giáo dục; nguồn tài nguyên và cơ sở vật chất; không gian trường học/ lớp học;

- Có hình thức khen thưởng động viên và bổ sung các tiêu chí về HĐGD BVMT vào tiêu chí thi đua khen thưởng chung của các CSGD;

- Có nguồn kinh phí về HĐGD BVMT để các CSGD đảm bảo điều kiện để thực hiện *Với các cơ sở giáo dục Mầm non và Phổ thông:*

- Thành lập Ban quản lý môi trường trong trường học: Ban quản lý sẽ là đầu mối xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện, kết nối các HĐGD BVMT với các HĐGD khác trong nhà trường và kiểm tra đánh giá, xây dựng báo cáo và có các đề nghị điều chỉnh kịp thời.

- Phối hợp với các bên liên quan nhiều hơn trong việc thực hiện các HĐGD BVMT cũng như kêu gọi các mạng thường quân để tạo nguồn kinh phí hỗ trợ cho tổ chức thực hiện các hoạt động.

- Tăng cường tổ chức các HĐGD BVMT phù hợp với thực tiễn địa phương;

- Tăng cường các hoạt động nhằm nâng cao nhận thức cho cộng đồng và phụ huynh HS về GDBVMT.

- Tổ chức lưu trữ: nguồn tài nguyên (kế hoạch bài dạy, video bài dạy và các HĐGD nói chung, HĐGD BVMT nói riêng, ....); kết quả triển khai các hoạt động nói chung và các hoạt động điển hình, tiên tiến; ....

## **Đề tài: XÂY DỰNG MÔ HÌNH GIÁO DỤC MÔI TRƯỜNG DỰA VÀO CỘNG ĐỒNG CHO HỌC SINH CẤP TIỂU HỌC**

**Mã số:** B2020-VKG-09MT

**Chủ nhiệm đề tài:** TS. Nguyễn Lê Văn Dung

**Mục tiêu nghiên cứu:**

**Mục tiêu chung:** Xây dựng mô hình giáo dục môi trường dựa vào cộng đồng cho học sinh cấp tiểu học nhằm tăng cường sự tham gia và trách nhiệm của cộng đồng trong công tác giáo dục bảo vệ môi trường (BVMT) ở địa phương, cũng như đảm bảo các hoạt động giáo dục BVMT ở các trường tiểu học.

**Mục tiêu cụ thể:**

- Đánh giá thực trạng mô hình giáo dục môi trường dựa vào cộng đồng cho học sinh cấp tiểu học và nhu cầu xây dựng mô hình giáo dục môi trường dựa vào cộng đồng cho học sinh cấp tiểu học.

- Xây dựng mô hình giáo dục môi trường dựa vào cộng đồng cho học sinh cấp tiểu học.

**Kết quả nghiên cứu:**

Nhiệm vụ đã tổng quan một số vấn đề lý luận về xây dựng mô hình giáo dục BVMT dựa vào cộng đồng cho học sinh cấp tiểu học. Trong nội dung này, những khái niệm liên quan, mục tiêu, nội dung, phương pháp, hình thức giáo dục BVMT đã được phân tích kỹ lưỡng. Bên cạnh đó, nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế về giáo dục BVMT dựa vào cộng đồng cho học sinh tiểu học đã chỉ ra được những mô hình thực tiễn đã áp dụng thành công. Đây chính là cơ sở quan trọng để đề tài tiến hành xây dựng mô hình giáo dục BVMT dựa vào cộng đồng cho học sinh tiểu học phù hợp với đặc điểm của Việt Nam.

Nhiệm vụ cũng đã nghiên cứu cơ sở lý luận về mô hình giáo dục BVMT dựa vào cộng đồng cho học sinh tiểu học. Mô hình được phân tích trên cơ sở làm rõ mục đích, nguyên tắc, quy trình, các yếu tố ảnh hưởng. Không những vậy, đề tài đưa ra được các thành tố, tính chất, chức năng và mối quan hệ của các thành tố trong mô hình và cách vận hành mô hình hiệu quả.

Trên cơ sở nghiên cứu những vấn đề lý luận và đề xuất mô hình, nhiệm vụ tiến hành nghiên cứu thực trạng mô hình giáo dục BVMT ở những nội dung sau: Thực trạng về nhận thức của GV, phụ huynh, chính quyền, cộng đồng địa phương về giáo dục BVMT dựa vào cộng đồng cho học sinh cấp tiểu học; thực trạng tổ chức các hoạt động giáo dục BVMT dựa vào cộng đồng cho học sinh cấp tiểu học (nội dung, phương pháp, hình thức...); thực trạng các điều kiện xây dựng và triển khai mô hình giáo dục BVMT dựa vào cộng đồng cho học sinh cấp tiểu học; nhu cầu xây dựng mô hình giáo dục BVMT dựa vào cộng đồng cho học sinh cấp tiểu học.

Dựa trên kết quả nghiên cứu lí luận và thực tiễn mô hình giáo dục BVMT dựa vào cộng đồng, đề tài đã tiến hành xây dựng mô hình giáo dục BVMT dựa vào cộng đồng cho học sinh tiểu học. Trong mô hình, nhiệm vụ đã làm rõ căn cứ đề xuất mô hình, những thành tố của mô hình bao gồm thành tố về nguồn lực con người, các hoạt động giáo dục BVMT, các yếu tố ảnh hưởng và các điều kiện đảm bảo và hướng dẫn vận hành mô hình BVMT dựa vào cộng đồng cho học sinh cấp tiểu học.

Để đánh giá tính hiệu quả và khả thi của mô hình, nhiệm vụ đã tiến hành thử nghiệm mô hình giáo dục BVMT tại 02 trường tiểu học thông qua quy trình thử nghiệm cụ thể. Sau quá trình thử nghiệm, nhiệm vụ cũng tiến hành tổng kết, đánh giá thử nghiệm mô hình. Dựa trên kết quả thử nghiệm, nhiệm vụ đã tổ chức biên soạn tài liệu hướng dẫn quy trình xây dựng mô hình giáo dục BVMT dựa vào cộng đồng cho học sinh cấp tiểu học. Tài liệu đã làm rõ mục tiêu, nguyên tắc, quy trình biên soạn, hướng dẫn quy trình và hướng dẫn tổ chức thực hiện quy trình cũng như giám sát, đánh giá tác động và hiệu quả của quy trình để có cách thức duy trì mô hình giáo dục BVMT dựa vào cộng đồng cho HS cấp tiểu học hướng tới phát triển bền vững.

#### **Khuyến nghị:**

*Với Bộ Giáo dục và Đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo:*

- Xem xét triển khai mô hình giáo dục bảo vệ môi trường dựa vào cộng đồng cho học sinh tiểu học ở một số vùng miền có điều kiện áp dụng;

- Tập huấn, hướng dẫn nội dung xây dựng mô hình giáo dục bảo vệ môi trường dựa vào cộng đồng tới các trường tiểu học, CBQL, GV ngành giáo dục.

*Với các trường tiểu học:*

- Xây dựng, phát triển và thực hành lối sống xanh trong nhà trường; xây dựng nhiều hoạt động bảo vệ môi trường trong đó huy động sự tham gia tối đa từ cộng đồng địa phương;

- Phối hợp với các ban, ngành, đoàn thể tại địa phương để tổ chức các hoạt động giáo dục bảo vệ môi trường hướng đến phát triển cộng đồng bền vững.

*Với cộng đồng địa phương:*

- Huy động và quyên góp ủng hộ cho các hoạt động giáo dục bảo vệ môi trường của các trường tiểu học đóng trên địa bàn;

- Giám sát, hỗ trợ trường tiểu học trong việc triển khai các hoạt động giáo dục bảo vệ môi trường dựa vào cộng đồng nhằm đảm bảo tính bền vững và sự lan tỏa trong cộng đồng.

**Đề tài: XÂY DỰNG MÔ HÌNH GIÁO DỤC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG  
DỰA VÀO CỘNG ĐỒNG CHO HỌC VIÊN GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN  
HƯỚNG TỚI PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG**

**Mã số: B2021-VKG-01MT**

**Chủ nhiệm đề tài:** TS. Nguyễn Thị Hương Lan

**Mục tiêu nghiên cứu:**

***Mục tiêu chung:***

Xây dựng được mô hình giáo dục bảo vệ môi trường (GDBVMT) dựa vào cộng đồng cho học viên (HV) giáo dục thường xuyên (GDTX) nhằm tăng cường sự tham gia và trách nhiệm của cộng đồng trong công tác GDBVMT ở địa phương hướng tới phát triển bền vững.

***Mục tiêu cụ thể:***

- Đánh giá được các điều kiện thực tế để xây dựng mô hình GDBVMT dựa vào cộng đồng cho HV GDTX hướng tới phát triển bền vững.
- Xây dựng được mô hình GDBVMT dựa vào cộng đồng cho HV GDTX hướng tới phát triển bền vững.
- Xây dựng được bộ tiêu chí và bộ công cụ đánh giá mô hình GDBVMT dựa vào cộng đồng cho HV GDTX hướng tới phát triển bền vững.

***Kết quả nghiên cứu:***

- Tổng quan một số công trình nghiên cứu của một số nước trên thế giới và Việt Nam về GDBVMT, GDBVMT dựa vào cộng đồng, mô hình GDBVMT cho người học dựa vào cộng đồng.
- Nghiên cứu cơ sở lý luận mô hình giáo dục BVMT dựa vào cộng đồng cho HV GDTX. Mô hình được phân tích trên cơ sở làm rõ mục đích, nguyên tắc, quy trình, các yếu tố ảnh hưởng.
- Nghiên cứu thực trạng mô hình giáo dục BVMT cho HV GDTX.
- Đề xuất mô hình giáo dục BVMT dựa vào cộng đồng cho HV GDTX.
- Đề xuất bộ tiêu chí và công cụ đánh giá mô hình giáo dục BVMT dựa vào cộng đồng cho HV GDTX. Để đánh giá tính hiệu quả và khả thi của mô hình, nhiệm vụ đã tiến hành thử nghiệm mô hình giáo dục BVMT tại 02 Trung tâm GDTX cấp huyện. Kết quả thử nghiệm cho thấy mô hình GDBVMT dựa vào cộng đồng cho HV GDTX đề tài đề xuất đảm bảo hiệu quả, khả thi và có khả năng duy trì bền vững. Đồng thời, nhóm nghiên cứu rút ra một số bài học khi triển khai thử nghiệm mô hình:
  - + Cần tạo được sự nhất trí, ủng hộ của Sở và Phòng Giáo dục trong quan điểm triển khai GDBV MT. Sự nhất trí, ủng hộ và chỉ đạo đúng hướng của cấp lãnh đạo sẽ tạo ra hành lang pháp lý cho các nhà trường trong việc xây dựng, triển khai, duy trì và phát triển mô hình.

+ Ban giám đốc cùng các GV phải đưa nội dung GDBVMT vào kế hoạch giáo dục của nhà trường, của tổ chuyên môn, của cá nhân.

+ Để thuyết phục phụ huynh HV và cộng đồng tham gia tích cực thì cần có kế hoạch hoạt động rõ ràng, cần cho họ thấy kết quả của các hoạt động thể hiện trên nhận thức, hành động, thói quen tích cực của con em họ.

+ Khi triển khai hoạt động GDBVMT với các loại hình trải nghiệm không nên quá cứng nhắc mà cần linh hoạt tận dụng phương thức và những điều kiện phù hợp.

- Biên soạn tài liệu hướng dẫn quy trình xây dựng mô hình giáo dục BVMT dựa vào cộng đồng cho HV GDTX. Tài liệu được biên soạn gồm 5 phần:

+ Phần I. Giới thiệu chung.

+ Phần II. Hướng dẫn xây dựng mô hình giáo dục môi trường dựa vào cộng đồng cho HV GDTX hướng tới phát triển bền vững.

+ Phần III. Hướng dẫn tổ chức thực hiện quy trình giáo dục môi trường dựa vào cộng đồng cho HV GDTX hướng tới phát triển bền vững.

+ Phần IV. Giám sát, đánh giá tác động và hiệu quả của mô hình giáo dục môi trường dựa vào cộng đồng cho HV GDTX hướng tới phát triển bền vững.

+ Phần V. Cách thức duy trì mô hình giáo dục môi trường dựa vào cộng đồng cho HV GDTX hướng tới phát triển bền vững.

#### **Khuyến nghị:**

*Với Bộ Giáo dục và Đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo:*

- Xem xét triển khai mô hình GDBVMT dựa vào cộng đồng cho HV GDTX ở một số vùng miền có điều kiện áp dụng.

- Tập huấn, hướng dẫn nội dung xây dựng mô hình GDBVMT dựa vào cộng đồng tới các TT GDTX.

*Với các trung tâm GDTX:*

- Xây dựng, phát triển và thực hành lối sống xanh trong trung tâm; xây dựng nhiều hoạt động bảo vệ môi trường trong đó huy động sự tham gia tối đa từ cộng đồng địa phương.

- Phối hợp với các ban, ngành, đoàn thể tại địa phương để tổ chức các hoạt động GDBVMT hướng đến phát triển cộng đồng bền vững.

*Với cộng đồng địa phương:*

- Huy động và quyên góp ủng hộ cho các hoạt động GDBVMT của các trung tâm GDTX đóng trên địa bàn.

- Giám sát, hỗ trợ trong việc triển khai các hoạt động GDBVMT dựa vào cộng đồng nhằm đảm bảo tính bền vững và sự lan tỏa trong cộng đồng.

**Đề tài: XÂY DỰNG MÔ HÌNH TRUYỀN THÔNG GIÁO DỤC PHÒNG CHỐNG  
Ô NHIỄM KHÔNG KHÍ VÀ BỤI MỊN  
CHO HỌC SINH TRUNG HỌC KHU VỰC ĐÔ THỊ**

**Mã số: B2021-VKG-02MT**

**Chủ nhiệm đề tài:** TS. Lê Thị Quỳnh Nga

**Mục tiêu nghiên cứu:** Đề xuất mô hình truyền thông về giáo dục phòng chống ô nhiễm không khí (ONKK) và bụi mịn cho học sinh trung học khu vực đô thị nhằm nâng cao năng lực bảo vệ môi trường cho các em.

**Kết quả nghiên cứu:**

- Vấn đề chất lượng không khí đang trở thành đề tài “nóng” trong những năm gần đây bởi những tác động ảnh hưởng vô cùng lớn đối với sự sống và chất lượng cuộc sống của con người. Ở Việt Nam, đặc biệt là các đô thị lớn, trong thời gian vừa qua sự phát triển của khoa học – kỹ thuật, sự gia tăng dân số quá nhanh và quá trình đô thị hóa, công nghiệp hoá mạnh mẽ đã ảnh hưởng một cách tiêu cực đến môi trường nói chung và chất lượng không khí nói riêng.

- Việc giáo dục, nâng cao ý thức của người dân, đặc biệt là HS trong việc phòng chống ONKK và bụi mịn là việc làm cần thiết. Để nâng cao ý thức của HS trong việc phòng chống ONKK và bụi mịn có thể được thực hiện thông qua nhiều con đường, trong đó truyền thông là con đường hiệu quả, có ý nghĩa lan tỏa trong cộng đồng.

- Dựa vào lí thuyết về mô hình và mô hình truyền thông giáo dục phòng chống ONKK và bụi mịn, dựa vào mục tiêu, nội dung giáo dục BVMT trong chương trình hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp và chương trình giáo dục địa phương thuộc Chương trình GDPT 2018, nhóm nghiên cứu đã xây dựng được bộ tiêu chí và bộ công cụ đánh giá mô hình làm cơ sở cho việc đề xuất mô hình.

- Dựa vào khái niệm về truyền thông, mô hình truyền thông, mục tiêu, nội dung giáo dục BVMT và chương trình GDPT 2018, dựa vào các tiêu chí đánh giá mô hình, chúng tôi đã đề xuất mô hình truyền thông giáo dục phòng chống ONKK và bụi mịn cho HS Trung học khu vực đô thị gồm các thành tố của mô hình, quy trình thực hiện mô hình trong thực tiễn, điều kiện thực hiện mô hình.

- Từ mô hình truyền thông giáo dục phòng chống ONKK và bụi mịn đề xuất, chúng tôi đã biên soạn tài liệu hướng dẫn GV thực hiện quy trình xây dựng mô hình truyền thông giáo dục phòng chống ONKK và bụi mịn tại địa phương cho HS trung học. Đồng thời chúng tôi cũng gợi ý kế hoạch triển khai một số hình thức truyền thông và thử nghiệm mô hình truyền thông tại 2 trường THCS và 2 trường THPT tại 2 đô thị lớn nhất Việt Nam là Hà Nội và TP Hồ Chí Minh.

- Kết quả thử nghiệm mô hình truyền thông giáo dục phòng chống ONKK và bụi mịn cho HS được đánh giá là đảm bảo mục tiêu, đảm bảo tính hiệu quả và tính

khả thi, là tài liệu tham khảo hữu ích cho GV, HS và những người quan tâm tới vấn đề phòng chống ONKK và bụi mịn, phù hợp với cách tiếp cận và nội dung giáo dục BVMT trong Chương trình GDPT 2018.

- Tài liệu cũng đã được chỉnh sửa, hoàn thiện trên cơ sở tiếp thu các ý kiến của CBQL, GV và HS trực tiếp tham gia thử nghiệm.

**Khuyến nghị:**

*Đối với Bộ Giáo dục và Đào tạo:*

Bên cạnh với việc tổ chức nghiên cứu xây dựng mô hình truyền thông GD phòng chống ONKK và bụi mịn cho HS Trung học khu vực đô thị, Bộ GD&ĐT cần quan tâm, tạo điều kiện, cho phép tiếp tục triển khai nhiệm vụ Xây dựng tài liệu và tập huấn cho GV Trung học theo diện rộng, để GV có thể tiếp cận tài liệu và vận dụng phù hợp với địa phương mình nhằm nâng cao nhận thức và phát triển kĩ năng phòng chống ONKK và bụi mịn cho HS Trung học, đồng thời góp phần phát triển Chương trình GD địa phương và Chương trình hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp theo định hướng của Chương trình GDPT 2018, thông qua những nội dung sau:

- Khuyến khích, chỉ đạo áp dụng mô hình truyền thông GD phòng chống ONKK và bụi mịn trong các trường Trung học;

- Tạo cơ hội trao đổi, chia sẻ thông tin về mô hình truyền thông GD phòng chống ONKK và bụi mịn cho các trường Trung học thông qua việc biên soạn và phát hành tài liệu, tổ chức tập huấn cho đội ngũ CBQL và GV các trường Trung học để nâng cao nhận thức cũng như năng lực xây dựng và triển khai mô hình phù hợp với trường mình.

*Đối với các trường trung học:*

Ban giám hiệu nhà trường cần đưa nội dung GD phòng chống ONKK và bụi mịn cho HS Trung học là một nội dung truyền thông của nhà trường; Quan tâm, khuyến khích, tạo điều kiện (về thời gian, thiết bị, tài liệu, các nguồn lực,... ) để GV, HS tổ chức triển khai hoạt động truyền thông phòng chống ONKK và bụi mịn cho HS Trung học dưới mọi hình thức từ đơn giản đến hệ thống sao cho đảm bảo tính bền vững và có hiệu quả. Đặc biệt khuyến khích sự tham gia của HS một cách chủ động, triển khai các hình thức truyền thông phù hợp nhằm nâng cao năng lực nói chung và năng lực BVMT nói riêng.

Duy trì và phát triển các hoạt động truyền thông GD phòng chống ONKK và bụi mịn phù hợp với địa phương và điều kiện trường, lớp.



# **Đề tài: XÂY DỰNG TÀI LIỆU GIÁO DỤC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CHO HỌC SINH TRUNG HỌC CƠ SỞ QUA HOẠT ĐỘNG STEM**

**Mã số:** B2021-VKG-07MT

**Chủ nhiệm đề tài:** ThS. Đỗ Đức Lân.

## **Mục tiêu nghiên cứu:**

Biên soạn được tài liệu và thử nghiệm tài liệu giáo dục bảo vệ môi trường học thông qua hoạt động STEM theo chương trình giáo dục phổ thông mới cho giáo viên và học sinh trung học cơ sở, tạo cơ hội hướng đến phát triển phẩm chất và năng lực bảo vệ môi trường (BVMT) vì sự phát triển bền vững.

## **Kết quả nghiên cứu:**

- Nghiên cứu cơ sở lí luận và thực tế của nhiệm vụ: Chương trình GDPT 2018 được xây dựng theo tiếp cận năng lực có tính mở; GDBVMT có rất nhiều cơ hội được phát triển khi được lồng ghép trong các môn học, và trong các hoạt động giáo dục, đặc biệt thông qua các hoạt động giáo dục STEM. Thông qua các hoạt động giáo dục STEM, HS có môi trường phát triển các năng lực chung như giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề và năng lực giáo dục BVMT.

- Xác định mục tiêu, nguyên tắc, quy trình biên soạn tài liệu giáo dục bảo vệ môi trường thông qua hoạt động STEM trong chương trình giáo dục phổ thông mới cho HS THCS: Xây dựng tài liệu giáo dục BVMT thông qua hoạt động STEM cần phải dựa trên tích hợp đến mạch kiến thức các môn học Khoa học, Toán học, Tin học và Công nghệ vào với các chủ đề về bảo vệ môi trường. Triển khai kế hoạch bài dạy tiếp cận theo học tập theo dự án là một phương pháp mạnh, dạy học hiệu quả để phát triển năng lực người học. Hoàn toàn có thể triển khai theo hình thức liên môn hoặc trong Hoạt động trải nghiệm để thực hiện các chủ đề này.

- Biên soạn tài liệu Giáo dục BVMT dành cho HS trung học cơ sở thông qua hoạt động STEM trong CTGDPT mới: Xây dựng được một danh mục các chủ đề về Giáo dục BVMT cho học sinh THCS mới trong các dạng dự án/bài học trong các chủ đề STEM: 6 vấn đề môi trường gồm: Năng lượng; an toàn thực phẩm; Đất, nước và không khí; Giải pháp xanh; Sinh thái xanh, Thích ứng với biến đổi khí hậu. Các dự án được xác định cụ thể gắn với các lớp tương ứng với những nội dung hay yêu cầu cần đạt trong Chương trình môn KHTN, Toán và Công nghệ đồng thời tích hợp với nội dung chương trình các môn học khác. GV có thể sử dụng các chủ đề STEM này trong quá trình dạy học các môn học để giúp HS không chỉ có kiến thức, kĩ năng riêng lẻ mà còn biết vận dụng chúng để giải quyết các tình huống giáo dục BVMT

gắn gũi với các em qua đó hình thành và phát triển năng lực BVMT, có hứng thú mới các hoạt động STEM.

- Biên soạn tài liệu giáo dục BVMT hướng dẫn GV thông qua hoạt động STEM trong chương trình giáo dục phổ thông mới cho HS trung học cơ sở: Tài liệu cho GV đã được thiết kế theo hướng trở thành một cuốn cẩm nang hướng dẫn mang tính quy trình tổ chức hoạt động giáo dục STEM cho học sinh hướng đến mục tiêu GDBVMT.

- Tài liệu đã được chỉnh sửa và hoàn thiện sau khi nhận được góp ý của chuyên gia và thử nghiệm tiếp thu các ý kiến của giáo viên và học sinh ở 2 trường trung học cơ sở tại Hà Nội. Tài liệu đã được nhận xét là đảm bảo mục tiêu, đảm bảo tính sư phạm và tính khả thi, thiết thực phục vụ cho việc triển khai thực hiện GDBVMT và là tài liệu tham khảo hữu ích cho học sinh, giáo viên và những người quan tâm tới GDBVMT trong trường trung học cơ sở thông qua triển khai dự án khoa học, dự án về kĩ thuật trên nền tảng các hoạt động STEM; các hoạt động giáo dục gắn liền với thực tiễn sẽ góp phần phát triển năng lực BVMT của HS và năng lực tổ chức các hoạt động giáo dục của GV về GDBVMT.

#### **Khuyến nghị:**

- Đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo tạo điều kiện và cho phép tiếp tục triển khai nhiệm vụ xây dựng tài liệu tập huấn và tổ chức tập huấn cho GV trung học cơ sở ở quy mô rộng trong toàn quốc.

- Bộ Giáo dục và Đào tạo tiếp tục hỗ trợ phát triển tổ chức biên soạn tài liệu các chủ đề giáo dục BVMT thông qua hoạt động STEM ở bậc Trung học phổ thông.

- Đối với các trường trung học cơ sở: Ban giám hiệu nhà trường sử dụng bộ tài liệu một cách rộng rãi, quan tâm, khuyến khích, tạo điều kiện (về thời gian, thiết bị dạy học, tài liệu,...) giáo viên và học sinh triển khai các bài học/dự án.

# **Đề tài: XÁC ĐỊNH HỆ GIÁ TRỊ VĂN HÓA CẦN HÌNH THÀNH CHO HỌC SINH PHỔ THÔNG VIỆT NAM TRONG GIAI ĐOẠN MỚI**

**Mã số:** CT.2019.08.01

**Chủ nhiệm đề tài:** TS. Vương Thị Phương Hạnh

**Mục tiêu nghiên cứu:**

Xác định được khung lý luận cơ bản, xu thế và kinh nghiệm quốc tế về xây dựng hệ giá trị văn hóa (HGT VH), từ đó đề xuất hệ giá trị văn hóa cần hình thành ở học sinh phổ thông Việt Nam trong giai đoạn mới.

**Kết quả nghiên cứu:**

Đề tài đạt được những kết quả chính như sau: 1/ Xác định được cơ sở lý luận về HGT VH cần hình thành ở HS phổ thông Việt Nam trong giai đoạn mới; 2/ Làm rõ cơ sở thực tiễn của việc xác định HGT VH cần hình thành ở HS phổ thông Việt Nam trong giai đoạn mới thông qua nghiên cứu quan điểm, chủ trương của Đảng về GT VH, con người Việt Nam; tìm hiểu HGT VH, con người Việt Nam qua các công trình nghiên cứu; tình hình biến đổi GT VH ở HS phổ thông Việt Nam hiện nay; kinh nghiệm quốc tế trong việc xác định HGT VH đưa vào trong nhà trường phổ thông; 3/ Đề xuất HGT VH cần hình thành ở HS phổ thông Việt Nam trong giai đoạn mới trên cơ sở đáp ứng các nguyên tắc và tiêu chí để xác định HGT VH với 10 GT. Mỗi GT được biểu hiện cụ thể ở HS từng cấp học Tiểu học, THCS và THPT.

Từ những kết quả đã đạt được, theo nhóm nghiên cứu có thể rút ra một số kết luận về sự cần thiết phải bảo tồn, lưu giữ, phát triển, phát huy các GT VH Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế, cách mạng công nghiệp 4.0...đặc biệt là đối với thế hệ trẻ, trong đó có HS phổ thông. Do đó, cần phải xác định HGT VH cần hình thành ở HS phổ thông Việt Nam để dựa vào đó, các nhà giáo dục có cơ sở để xác định mô hình giáo dục và các con đường, biện pháp giáo dục khác nhau đưa những GT VH ấy vào trong nhà trường. Trên cơ sở tiếp thu, chọn lọc, học hỏi kinh nghiệm từ các nghiên cứu trong và ngoài nước, cho dù có thể chưa đạt được sự đồng thuận cao nhưng vẫn sẽ tiếp tục hoàn thiện, góp phần thực hiện mục tiêu chương trình GDPT 2018 vì sự phát triển toàn diện của HS trong giai đoạn mới. Các kết luận cụ thể như sau:

*- Các giá trị văn hóa làm nên bản sắc của dân tộc Việt Nam*

Trong bài phát biểu chỉ đạo Hội nghị Văn hóa toàn quốc triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII diễn ra sáng 24/11/2021 tại Hà Nội, Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đã khẳng định: “Văn hóa là một phạm trù rất rộng, có thể được hiểu dưới nhiều góc độ khác nhau với nhiều cách tiếp cận khác nhau, rất

phong phú, đa dạng. Nhưng dù theo nghĩa rộng hay nghĩa hẹp thì khi đã nói đến Văn hóa là nói đến những gì là tinh hoa, tinh túy nhất, được chưng cất, kết tinh, hun đúc thành những GT tốt đẹp, cao thượng, đặc sắc nhất, rất nhân văn, nhân ái, nhân nghĩa, nhân tình, tiến bộ”.

Việt Nam là một đất nước có hơn 4 nghìn năm lịch sử, trải qua không biết bao nhiêu sự biến đổi, thăng trầm do thiên nhiên và con người gây ra, đã tích lũy, tạo ra và phát huy được nhiều GTVH riêng của dân tộc, làm nên hồn cốt của dân tộc; đồng thời tiếp thu và góp phần đóng góp vào nền Văn hóa chung của nhân loại. Các GTVH là “mã định danh”, “thẻ căn cước” hay “bộ gen” của dân tộc Việt Nam và là sự khẳng định bản sắc, giữ gìn cốt cách bền vững của chúng ta trong quá trình hội nhập với thế giới.

*- Bối cảnh hiện nay đặt ra những vấn đề về giữ gìn, phát huy, phát triển giá trị văn hóa ở học sinh phổ thông*

Sự phát triển của nền kinh tế thị trường và quá trình toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế kéo theo những mặt tích cực và cả những trái đã tác động tiêu cực đến tư tưởng, tâm lý, tình cảm, GT sống và lối sống của thanh thiếu niên, tạo ra nhiều nguy cơ, thách thức đến công tác giáo dục đạo đức, GTVH cho các đối tượng này, trong đó nhóm HS phổ thông. Chúng ta cũng phải đối mặt với một số biểu hiện lệch chuẩn về đạo đức, lối sống trên bình diện xã hội nói chung, môi trường học đường nói riêng với không ít chuẩn mực, GT, niềm tin VH truyền thống của nhà trường đã bị thay đổi theo một số chiều hướng với diễn biến khó lường. Những mặt tiêu cực trong HGT sống đương đại đang là một thách thức, một “nan đề” đối với nền giáo dục nước nhà. Để giải quyết vấn đề khó khăn này, nhất thiết phải xác định được những GTVH căn bản, cốt lõi cần hình thành ở HS phổ thông và tìm ra con đường giáo dục GTVH đúng đắn, phù hợp.

*- Các nghiên cứu về giá trị, xác định hệ giá trị chưa đạt được sự đồng thuận trên bình diện quốc gia và quốc tế*

Các nghiên cứu về GT, GTVH đã và đang tiếp tục được các nhà nghiên cứu trong nước và trên thế giới quan tâm do đó có rất nhiều ý kiến khác nhau, thậm chí chưa đi đến thống nhất. Giáo dục GT nói chung của mỗi quốc gia đều hướng đến những GT phù hợp với yêu cầu cụ thể về mô hình nhân cách của quốc gia đó, do đó ứng với mỗi mô hình nhân cách có rất nhiều lựa chọn về GT. Vì thế, việc lựa chọn hay xác định các GT, HGT nói chung và HGTVH nói riêng để đưa vào giáo dục nhà trường là một công việc phức tạp. Mỗi quốc gia sẽ có các GT của riêng mình trong giáo dục, phù hợp với bối cảnh kinh tế - xã hội. Nhìn chung, cách làm của các nước là dựa trên sự đồng thuận một số GT chung được lựa chọn từ GT, HGT tổng quát

của quốc gia. Đồng thời, nhìn nhận con người dưới tất cả các chiều đo thể chất, tinh thần, thẩm mỹ, đạo đức, kinh tế, VH - xã hội... Cách làm chung là như vậy, tuy nhiên cũng chỉ có GT tham khảo bởi vì trên thực tế, cách lựa chọn thường được sử dụng là sự phối hợp đa chiều từ nhiều góc độ, kết hợp từ trên xuống và từ dưới lên, gắn với điều kiện thực tế.

*- Tiếp tục hoàn thiện hệ giá trị văn hóa cần hình thành cho học sinh phổ thông Việt Nam*

Một trong những mục tiêu cụ thể đặt ra trong Hội nghị VH toàn quốc triển khai thực hiện nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng là “hoàn thiện HGT quốc gia, HGT VH Việt Nam, HGT con người Việt Nam, gia đình Việt Nam thời kỳ mới, tạo môi trường và điều kiện để phát triển nhân cách, đạo đức, trí tuệ, tâm hồn, thể chất, phát huy cao độ lòng yêu nước...” nhằm “khơi dậy khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc; phát huy GT VH, sức mạnh con người Việt Nam trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, hội nhập quốc tế”.

Việc xác định HGT quốc gia, HGT VH Việt Nam, HGT con người Việt Nam đã được đặt ra trong nhiều kì Đại hội và vẫn cần tiếp tục hoàn thiện do bối cảnh hiện nay có nhiều thay đổi đòi hỏi con người phải kế thừa, phát huy được GT tích cực, tốt đẹp của VH dân tộc; tiếp thu được tinh hoa VH nhân loại, khẳng định được bản sắc, cốt cách, bản lĩnh của dân tộc trong giao lưu, hợp tác quốc tế. Muốn làm được điều đó, thế hệ trẻ Việt Nam hôm nay cần phải có đủ năng lực, phẩm chất đáp ứng các chuẩn mực trong nước, chuẩn mực khu vực và quốc tế; đủ năng lực đón nhận cơ hội, thách thức do toàn cầu hóa và cách mạng công nghiệp 4.0 đem lại. Hoàn thiện HGT quốc gia, HGT VH Việt Nam, HGT con người Việt Nam, gia đình Việt Nam thời kỳ mới làm cơ sở để tiếp tục hoàn thiện HGT VH cần hình thành cho HS phổ thông Việt Nam trong giai đoạn mới.

Mặc dù khó có thể đạt được sự đồng thuận trong việc xác định HGT VH cần hình thành cho HS phổ thông Việt Nam trong giai đoạn mới, tuy nhiên HGT này được xác định trên cơ sở đáp ứng các nguyên tắc và các tiêu chí đã đặt ra với 10 GT được đề xuất đảm bảo sự cân đối, hài hòa giữa tính truyền thống và hiện đại, giữa tính cá nhân và xã hội, giữa tính dân tộc và quốc tế, giữa việc kế thừa và phát triển, giữa mong muốn và điều kiện, khả năng thực tế có thể thực hiện. Với tinh thần cầu thị, nhóm nghiên cứu của đề tài mong muốn HGT này sẽ tiếp tục được hoàn thiện để không chỉ phù hợp với điều kiện hiện nay mà còn trong giai đoạn tới, tương thích với HGT quốc gia, HGT VH Việt Nam, HGT con người Việt Nam.

#### **Khuyến nghị:**

*Đối với Bộ Giáo dục và Đào tạo:*

Cả văn hóa và giáo dục đều có mục tiêu tốt cùng là xây dựng nhân cách con người Việt Nam. Xây dựng con người, coi con người vừa là động lực vừa là mục tiêu của phát triển kinh tế - xã hội là chủ trương xuyên suốt của Đảng và Nhà nước. Tuy nhiên, từ chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về xây dựng con người Việt Nam đến tổ chức thực hiện là một khoảng cách chưa hề được rút ngắn. Ngoài ra, ở nước ta, vấn đề Giá trị chưa bao giờ được đặt ra trong thiết kế chương trình giáo dục. Do đó, đối với Bộ Giáo dục và Đào tạo:

- Cần có biện pháp nhằm nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của giáo dục GT nói chung, GTVH nói riêng nhằm thúc đẩy giáo dục GTVH trong nhà trường như có quy định, hướng dẫn cụ thể cả về nội dung, phương pháp và các hình thức tổ chức giáo dục GTVH cho HS. Đồng thời giáo dục GTVH phải là nội dung bồi dưỡng cho GV hàng năm.

- Xác định đúng vị trí của giáo dục GTVH trong chương trình giáo dục và xây dựng khung giáo dục GTVH quốc gia, trên cơ sở đó các địa phương/cơ sở giáo dục có căn cứ thực hiện hoặc thực hiện linh hoạt, phù hợp với điều kiện thực tế.

*Đối với các nhà nghiên cứu:*

Giá trị nói chung và GTVH nói riêng là lĩnh vực được nghiên cứu rất nhiều, viết rất nhiều nhưng do cách hiểu, cách tiếp cận để tiến tới xây dựng hệ giá trị là một công việc phức tạp, nhiều ý kiến khác biệt, không dễ đi tới đồng thuận trên cả ba phương diện khoa học, chính trị và đạo đức. Nhưng cho dù các tiếp cận có khác nhau, các đề xuất về GT không hoàn toàn thống nhất, nhưng sự tồn tại của một hệ giá trị văn hóa làm nên bản sắc dân tộc Việt là hiện hữu và cần được tiếp tục nghiên cứu, trao đổi để đi tới đồng thuận.

*Đối với giáo viên:*

Xác định rõ tầm quan trọng, ý nghĩa của giáo dục GTVH cho HS trong nhà trường phổ thông và nắm được đặc điểm tâm lí - xã hội của HS phổ thông (3 cấp học) để thấy vai trò, vị thế xã hội của HS phổ thông dần được nâng cao; quan hệ xã hội của HS đã có những thay đổi để từ đó nhận diện được những vấn đề (tích cực và tiêu cực) của HS, từng bước khắc phục những hạn chế đang hiện hữu và có nguy cơ lan rộng đồng thời, khai thác mặt tích cực, thế mạnh của HS và lựa chọn các biện pháp giáo dục phù hợp để giúp các em dần hoàn thiện hơn về nhân cách, có cơ hội phát triển toàn diện hơn.

**Sản phẩm:**

- 04 bài báo đã được công bố trên tạp chí chuyên ngành:

1/ Phạm Đỗ Nhật Tiến, Nguyễn Hồng Thuận, Vương Thị Phương Hạnh (2020), *Giáo dục giá trị trong nhà trường phổ thông: Kinh nghiệm quốc tế và bài học cho Việt Nam*, Tạp chí Khoa học Giáo dục, số 26, tháng 2.

2/ Nguyễn Hồng Thuận (2020), *Xác định hệ giá trị văn hoá cần hình thành ở học sinh phổ thông trong giai đoạn mới*, Tạp chí Khoa học Giáo dục, tháng 12.

3/ Vương Thị Phương Hạnh (2020), *Sự dịch chuyển giá trị văn hóa con người Việt Nam trong bối cảnh hiện nay*, Tạp chí Khoa học giáo dục, số 34, tháng 10.

4/ Vương Thị Phương Hạnh, Trần Huy Hoàng, Phạm Đỗ Nhật Tiến, Lê Thị Quỳnh Nga, Hà Đức Đa (2021), *Opportunities and challenges of values education for Vietnamese students from the experience of other nations*, International Journal of Educational Sciences (IJES), Volume 33, Number 1-3, Print: ISSN 0975-1122, Online: ISSN 2456-6322.

- Sách tham khảo *"Hệ giá trị văn hóa cần hình thành ở học sinh phổ thông Việt Nam trong giai đoạn mới"*.

# **Đề tài: NGHIÊN CỨU ĐỀ XUẤT MÔ HÌNH GIÁO DỤC GIÁ TRỊ VĂN HÓA CHO HỌC SINH PHỔ THÔNG Ở VIỆT NAM**

**Mã số:** CT.2019.08.02

**Chủ nhiệm đề tài:** TS. Nguyễn Thị Phương

**Mục tiêu nghiên cứu:**

Đề xuất được các mô hình giáo dục giá trị văn hóa cho học sinh phổ thông Việt Nam và các điều kiện áp dụng mô hình trong giai đoạn hiện nay và trong giai đoạn tới.

**Kết quả nghiên cứu:**

- Đề tài đã làm rõ và hệ thống hóa một số vấn đề lí luận có liên quan đến đề tài như khái niệm mô hình; mô hình giáo dục; giáo dục giá trị văn hóa; các đặc trưng của giáo dục giá trị văn hóa; các con đường, phương thức, phương pháp giáo dục giá trị văn hóa...

Đề tài khẳng định giáo dục giá trị nói chung và giá trị văn hóa nói riêng cho học sinh là nhiệm vụ quan trọng nhằm tạo nền tảng căn bản của nhân cách và định hướng cho mọi hành động của các em. Giáo dục giá trị văn hóa là hoạt động bao trùm quá trình giảng dạy và sinh hoạt của nhà trường, thể hiện trong cách ứng xử của học sinh với bạn bè, với thầy cô giáo, trong thái độ của thầy cô giáo đối với học sinh, trong môi trường và các hoạt động của nhà trường, hoạt động ngoài xã hội. Bản chất của quá trình giáo dục giá trị văn hóa là quá trình tổ chức, hướng dẫn, kích thích hoạt động tích cực của đối tượng giáo dục nhằm giúp họ lĩnh hội được các giá trị văn hóa xã hội, hình thành nên hệ thống giá trị của cá nhân, phù hợp với mong đợi của xã hội. Giáo dục giá trị văn hóa cho học sinh phổ thông được thực hiện thông qua nhiều con đường: giáo dục gia đình; giáo dục nhà trường ; giáo dục xã hội; thông qua tự học hỏi, rèn luyện của người học Tuy nhiên, giáo dục nhà trường vẫn giữ vai trò trung tâm, điểm tựa vì giáo dục nhà trường mang tính hệ thống, có phương pháp và có khả năng cao trong việc liên kết, phối kết hợp các lực lượng giáo dục khác.

- Trên cơ sở đó, đề tài đã phân tích, chọn lọc và đưa ra quan niệm về mô hình giáo dục giá trị văn hóa như sau: Mô hình giáo dục giá trị văn hóa là một mô hình lý thuyết mô tả bản chất của những thành tố và mối quan hệ tương tác giữa chúng trong một cơ sở giáo dục, giữa cơ sở giáo dục với các bên liên quan để cùng thực hiện quá trình tổ chức, hướng dẫn, kích thích hoạt động tích cực của học sinh, giúp các em lĩnh hội và chuyển hệ giá trị văn hóa xã hội thành hệ giá trị của cá nhân. Mô hình giáo dục giá trị văn hóa được đề xuất phải mô tả được các thành tố trong mô



hình và mối quan hệ giữa các thành tố, cũng như cách thức vận hành mô hình để chuyển tải được hệ giá trị văn hóa xã hội thành hệ giá trị cá nhân của người học.

- Bên cạnh những vấn đề lí luận nêu trên, kinh nghiệm quốc tế và thực tiễn giáo dục giá trị văn hóa cho học sinh ở Việt Nam hiện nay cũng là một cơ sở quan trọng để xây dựng và đề xuất mô hình giáo dục giá trị văn hóa. Đề tài đã nghiên cứu các mô hình giáo dục giá trị văn hóa của một số quốc gia tiên tiến trên thế giới kết hợp với đánh giá thực trạng giáo dục giá trị văn hóa trong nhà trường ở nước ta để rút ra những bài học kinh nghiệm cho Việt Nam trong việc xây dựng và đề xuất mô hình giáo dục giá trị văn hóa hiệu quả, khả thi và phù hợp với điều kiện của giáo dục nước nhà hiện nay và trong giai đoạn tới. Một số bài học có thể kể đến là:

+ Giáo dục giá trị văn hóa của mỗi quốc gia thường gắn liền với bối cảnh lịch sử, chính trị, văn hóa của quốc gia đó. Không có một mô hình chung, rập khuôn cho mọi quốc gia mặc dù có những giá trị văn hóa được xem là phổ quát và xuất hiện trong hầu hết các nền giáo dục. Bối cảnh lịch sử, chính trị, văn hóa chính là nhân tố quan trọng quyết định hệ thống các giá trị văn hóa được đưa vào học đường.

+ Giáo dục giá trị văn hóa trong nhà trường phổ thông phải được thể hiện qua các mục tiêu cụ thể của từng cấp học, lớp học và phù hợp với đặc điểm nhận thức, đặc điểm tâm lý lứa tuổi của học sinh; cần cụ thể hóa các giá trị văn hóa thành các tiêu chí, các tiêu chuẩn, chuẩn mực đối với từng cấp học, lớp học.

+ Trong bối cảnh hiện nay, giáo dục giá trị văn hóa cần nhấn mạnh đến tình hài hòa và hòa nhập giữa các nền văn hóa, đặc biệt với một quốc gia đa văn hóa, đa dân tộc với 54 dân tộc cùng sinh sống trên toàn lãnh thổ như Việt Nam

+ Đảm bảo việc giáo dục giá trị văn hóa cho học sinh phải linh hoạt với nhiều hình thức và phương pháp đa dạng, tự nhiên; tránh tạo gánh nặng và áp lực lên học sinh và cả GV.

- Dựa trên lí luận về giáo dục giá trị, về mô hình giáo dục, dựa trên yêu cầu đổi mới GDPT, cụ thể là Chương trình GDPT mới, dựa trên kinh nghiệm trong nước và quốc tế về giáo dục giá trị văn hóa cho học sinh phổ thông, đề tài đã đề xuất một số mô hình giáo dục giá trị văn hóa cho học sinh trong nhà trường phổ thông, bao gồm mô hình khái quát và 04 mô hình cụ thể, mang tính giải pháp, đó là:

+ Mô hình GD GTVH qua xây dựng môi trường văn hóa nhà trường (hay văn hóa học đường).

+ Mô hình GD GTVH trong dạy học các môn học và nội dung GD địa phương.

+ Mô hình GD GTVH qua dạy học các chủ đề tích hợp liên môn.

+ Mô hình GD GTVH qua tổ chức các hoạt động giáo dục.

Trong mỗi mô hình đề tài đã mô tả các thành tố và mối quan hệ giữa các thành tố trong mô hình, đồng thời chỉ ra một số nguyên tắc xây dựng mô hình và các điều kiện đảm bảo để mô hình có thể vận dụng thành công và hiệu quả trong thực tế.

- Nhằm đánh giá tính khả thi và mức độ phù hợp của các mô hình giáo dục giá trị văn hóa khi áp dụng vào thực tiễn, đề tài đã tiến hành nghiên cứu khảo nghiệm mô hình tại 9 trường phổ thông thuộc thành phố Hà Nội với số lượng mẫu là 450 GV, nhân viên nhà trường và cán bộ quản lý. Bên cạnh đó, đề tài cũng đã tham vấn ý kiến của một số chuyên gia giáo dục học để bổ sung và điều chỉnh đã xây dựng và đề xuất.

Kết quả khảo nghiệm cho thấy, 04 mô hình mang tính giải pháp mà đề tài đề xuất không xa lạ đối với GV và các nhà quản lý các trường phổ thông. Đa số GV được hỏi khẳng định trong trường phổ thông có "bóng dáng" các mô hình này. Các công tác viên cũng nhất trí ở mức độ cao với các đề xuất của đề tài về các điều kiện đảm bảo khi đưa mô hình vào vận hành.

Về tính phù hợp và khả thi của các mô hình, của các thành tố cụ thể trong mô hình cũng như cách thức triển khai, vận hành trong thực tiễn các nhà trường, không có ý kiến nào cho rằng các mô hình này là không phù hợp. 100% ý kiến đánh giá từ mức "rất phù hợp" cho đến "phù hợp một phần", trong đó mức "phù hợp" chiếm tỉ lệ trung bình cao nhất.

Để có cái nhìn toàn diện, đề tài còn mở rộng khảo sát các giải pháp giáo dục giá trị văn hóa dân tộc – một nét đặc thù của văn hóa các dân tộc Việt Nam cho học sinh tại 8 trường THCS của huyện Quản Bạ, tỉnh Hà Giang. Kết quả là, các giải pháp ngành giáo dục Hà Giang đã thực hiện để giáo dục giá trị văn hóa cho các em cũng không chệch ra ngoài các mô hình GD GTVH mà đề tài đã đề xuất. Đó là: giáo dục giá trị văn hóa dân tộc thông qua hoạt động dạy học một số môn học trong chương trình GDPT như: môn Ngữ Văn, môn Lịch sử địa lý, môn Giáo dục công dân,..; thông qua thực hiện nội dung giáo dục kiến thức địa phương; thông qua tổ chức hoạt động trải nghiệm cho học sinh; thông qua tổ chức các hoạt động văn hóa nghệ thuật dân tộc; thông qua cách bài trí trong trường học, lớp học và không gian trong nhà trường.

Tóm lại, nghiên cứu, đề xuất mô hình giáo dục giá trị văn hóa cho học sinh phổ thông trong giai đoạn mới là một nhiệm vụ thiết yếu nhằm nâng cao hiệu quả giáo dục một cách chủ động, tích cực góp phần xây dựng con người Việt Nam đủ đức, trí, thể, mỹ, đáp ứng được nhu cầu xây dựng và bảo vệ đất nước trong thời kỳ hội nhập.

**Sản phẩm:**

- 03 bài báo đã được công bố trên tạp chí chuyên ngành:

1/ Nguyễn Thị Phương, Lưu Thu Thủy, *Về mô hình giáo dục giá trị văn hóa cho học sinh phổ thông Việt nam*, Tạp chí Nhân lực Khoa học xã hội, số 11/2021.

2/ Ha Thi Kim Linh, Nguyen Thi Phuong, *A model of cultural value education for students in high schools: a case of Vietnam*, Psychology and Education (2021) 58(3): 1522-1528 ISSN:00333077.

3/ Ha Thi Kim Linh, Nguyen Thi Phuong, Duong Thi Huong Lan, *An investigation into educating cultural value for students in high schools in Ha Giang, Vietnam*, IJARW | ISSN (O) - 2582-1008 March 2021 | Vol. 2 Issue. 9 www.ijarw.com.

- Sách tham khảo *"Mô hình giáo dục giá trị văn hóa cho học sinh phổ thông ở Việt Nam"*, NXB Thế giới, tháng 12/2021.

**Đề tài: ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG CÁC GIÁ TRỊ VĂN HÓA  
VÀ GIÁO DỤC GIÁ TRỊ VĂN HÓA  
CỦA HỌC SINH PHỔ THÔNG VIỆT NAM HIỆN NAY**

**Mã số: CT.2019.08.03**

**Chủ nhiệm đề tài:** TS. Hà Đức Đà

**Mục tiêu nghiên cứu:**

**Mục tiêu chung:**

Đánh giá được thực trạng các giá trị văn hóa (GTVH) và thực trạng giáo dục giá trị văn hóa của học sinh phổ thông Việt Nam hiện nay (đối chiếu với hệ giá trị văn hóa cần hình thành ở học sinh phổ thông).

**Mục tiêu cụ thể:**

- Đánh giá được thực trạng giá trị văn hóa, sự biến đổi giá trị văn hóa của học sinh phổ thông Việt Nam hiện nay;

- Đánh giá được thực trạng giáo dục giá trị văn hóa của học sinh phổ thông Việt Nam hiện nay; tác dụng, hiệu quả giáo dục giá trị văn hóa ở trường phổ thông.

**Kết quả nghiên cứu:**

- *Cơ sở lí luận và thực tiễn đánh giá thực trạng giá trị văn hóa, sự biến đổi giá trị văn hóa và giáo dục giá trị văn hóa:* Nhóm nghiên cứu đã tổng hợp các khái niệm và quan niệm cơ bản, đánh giá giá trị văn hóa và giáo dục giá trị văn hóa cho HS phổ thông. Đồng thời nghiên cứu những yếu tố ảnh hưởng đến GTVH, sự biến đổi GTVH và đánh giá GTVH, sự biến đổi GTVH, giáo dục GTVH cho HS phổ thông.

- *Thực trạng giá trị văn hóa, sự biến đổi giá trị văn hóa và giáo dục giá trị văn hóa cho học sinh phổ thông Việt Nam hiện nay;*

+ Về thực trạng giá trị văn hóa của HS phổ thông hiện nay: Qua nghiên cứu có thể khẳng định giá trị văn hóa đã được hình thành và phát triển ở học sinh phổ thông một cách chủ động, thông qua quá trình giáo dục trong nhà trường, gia đình và cộng đồng. Đồng thời, GTVH còn được hình thành ở học sinh thông qua con đường thụ động: tự nhận thức, tiếp nhận và tiếp biến (tài liệu, sách báo, mạng Internet).

Trong quá trình giáo dục, học sinh được trang bị những kiến thức cơ sở, cơ bản, phổ thông nhờ đó học sinh có năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học vào đời sống, xây dựng và phát triển các mối quan hệ xã hội, có cá tính, nhân cách, có đời sống tinh thần phong phú, xác định được năng lực, sở trường và giá trị của bản thân, qua đó những giá trị con người, giá trị văn hóa và giá trị xã hội đã được hình thành và phát triển ở mỗi cá nhân học sinh.

+ Về sự biến đổi GTVH ở học sinh hiện nay: Kết quả nghiên cứu thu được cho thấy sự biến đổi GTVH đã và đang diễn ra đối với mỗi cá nhân học sinh nói riêng và học sinh phổ thông nói chung. Sự biến đổi diễn ra chủ yếu theo xu hướng tích cực,

đồng thời có cả sự biến đổi theo xu hướng tiêu cực (đánh giá theo kết quả khảo sát và ý kiến của CBQL).

Sự biến đổi giá trị văn hóa của học sinh phổ thông Việt Nam hiện nay là tất yếu của quá trình tiếp nhận, tiếp biến và biến đổi các GTVH, theo đó: Xu hướng tích cực là phần lớn học sinh có nhận thức, hành vi và thái độ tích cực đối với các giá trị văn hóa: Yêu nước, khoan dung, hòa bình, hợp tác, trách nhiệm, trung thực, kỉ luật, tự trọng, tự tin, sáng tạo;

Sự biến đổi theo hướng tiêu cực là có một bộ phận học sinh có nhận thức, hành vi và thái độ lệch chuẩn đối với các giá trị văn hóa: Yêu nước, khoan dung, hòa bình, hợp tác, trách nhiệm, trung thực, kỉ luật, tự trọng, tự tin, sáng tạo; lệch chuẩn với các giá trị đạo đức, giá trị pháp luật và các giá trị xã hội khác.

+ Về hệ các GTVH (do đề tài CT.2019.08.01 đề xuất): Kết quả nghiên cứu cho thấy các GTVH đã hình thành và phát triển ở học sinh phổ thông với những mức độ khác nhau trong cả nhận thức, hành vi và thái độ. Những GTVH được thể hiện rõ nét ở học sinh như: Yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm; và những GTVH đang được hình thành và phát triển như: kỉ luật, hợp tác, tự tin, tự trọng, sáng tạo, hoà bình.

Các GTVH hình thành và phát triển ở học sinh được đánh giá thông qua nhận thức, hành vi, thái độ của HS. Mức độ về nhận thức, hành vi, thái độ của học sinh ở các cấp học khác nhau và trong cùng một cấp học cũng khác nhau. Điều này được minh chứng từ kết quả khảo sát, HS lựa chọn thứ tự ưu tiên với các GTVH tương đối khác nhau giữa các cấp học.

+ Về các mô hình giáo dục GTVH: Nghiên cứu cho thấy thực chất hiện nay ở các cơ sở giáo dục nào chưa có mô hình giáo dục GTVH. Các mô hình hiện tại chỉ hướng tới việc giáo dục đạo đức, văn hóa, nhân cách, phẩm chất cho học sinh và luôn luôn được các nhà trường tổ chức thực hiện dưới nhiều hình thức khác nhau. Tuy nhiên các mô hình giáo dục GTVH do đề tài CT.2019.08.02 đề xuất phù hợp và khả thi đối với các trường phổ thông, bởi vì các GTVH có các tiêu chí, chỉ số phản ánh các nội dung giáo dục phẩm chất và năng lực cho học sinh.

Thực tế cho thấy các mô hình thực hiện giáo dục về đạo đức, văn hóa, phẩm chất, năng lực cho HS ở trường phổ thông hiện nay khá đa dạng và phong phú, như: Thông qua các môn học bắt buộc; Thông qua các hoạt động giáo dục; Thông qua các hoạt động tập thể, Thông qua truyền thông,... Các mô hình này hoàn toàn áp dụng thực hiện giáo dục GTVH cho học sinh trong giai đoạn mới.

+ Về các phương pháp, hình thức tổ chức giáo dục GTVH: Kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra rằng trong các cơ sở giáo dục chưa triển khai các phương pháp, hình thức giáo dục GTVH (chưa có qui định trong chương trình cũng như văn bản hướng dẫn thực hiện). Tuy nhiên thông qua việc trang bị kiến thức, hình thành và phát triển những phẩm chất chủ yếu, những năng lực cốt lõi và các giá trị đạo đức, pháp luật

được các nhà trường tổ chức thực hiện thông qua môn học, hoạt động giáo dục và các hoạt động khác trong và ngoài nhà trường. Các phương pháp, hình thức tổ chức giáo dục GTVH cho học sinh đề xuất được GV, CBQL lựa chọn là phù hợp và khả thi trong thực tế.

Các phương thức tổ chức giáo dục đạo đức, phẩm chất, truyền thống, văn hóa cho học sinh trong thực tế khá đa dạng: Tích hợp vào nội dung các môn học bắt buộc; Tích hợp vào nội dung các hoạt động GD bắt buộc; Tích hợp vào nội dung các môn học tự chọn; Lồng ghép vào nội dung giáo dục địa phương; Lồng ghép vào nội dung hoạt động ngoài giờ; Lồng ghép vào nội dung sinh hoạt các câu lạc bộ; Lồng ghép vào nội dung tham quan thực tế; Lồng ghép vào nội dung truyền thông; Lồng ghép vào nội dung phối hợp với gia đình; Lồng ghép vào nội dung phối hợp với cộng đồng,... Các phương thức tổ chức giáo dục này có thể vận dụng giáo dục GTVH cho HS trong giai đoạn mới.

+ Về kết quả giáo dục giá trị văn hóa ở trường phổ thông: Nghiên cứu cho thấy chưa có cơ sở để đánh giá kết quả giáo dục GTVH cho học sinh phổ thông. Việc đánh giá được thực hiện gián tiếp thông qua kết quả đánh giá chất lượng giáo dục của nhà trường.

Thực tế cho thấy, với mỗi cá nhân học sinh (người học) sự hình thành GTVH được thể hiện/ biểu hiện trong nhận thức, hành vi và thái độ đảm bảo chuẩn mực đạo đức, nhân cách (tích cực) và những biểu hiện lệch chuẩn giá trị (tiêu cực); đối với nhà trường hiệu quả được xem xét kết quả giáo dục: lên lớp, lưu ban, bỏ học và kết quả giáo dục đạo đức; đối với cộng đồng GTVH của học sinh thể hiện ở quan điểm, thái độ đối với hiện tượng, hành vi đúng/ hoặc lệch chuẩn trong cộng đồng. Tuy nhiên, xét tổng thể thì hiệu quả giáo dục giá trị ở trường phổ thông hiện nay chưa cao, nguyên nhân là chưa có những định hướng và hướng dẫn cụ thể.

+ Về giáo dục GTVH cho học sinh trong giai đoạn mới: Qua khảo sát tất cả CBQL, GV đều thống nhất việc đưa GTVH vào giáo dục cho học sinh phổ thông trong giai đoạn mới là cần thiết và CBQL, GV cũng nhận thức được ý nghĩa tầm quan trọng của việc giáo dục giá trị văn hóa cho học sinh nhằm góp phần giúp học sinh có động lực phấn đấu trong học tập và cuộc sống và hình thành và phát triển nhân cách con người Việt Nam trong thời kì mới.

Thực hiện Chương trình giáo dục GTVH cho học sinh phổ thông Việt Nam trong giai đoạn mới là nhu cầu của thực tiễn trong bối cảnh nước ta đang đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế, giá trị con người, giá trị văn hóa và giá trị xã hội Việt Nam đang có những biến đổi, từng bước xác lập được giá trị Việt Nam trong thời kì mới. Bên cạnh đó sự xuống cấp về đạo đức, băng hoại về lối sống, tha hóa về nhân cách đang có chiều hướng gia tăng trong xã hội hiện nay là những biểu hiện của sự đảo lộn về giá trị.

Thực hiện chương trình giáo dục GTVH cho học sinh phổ thông Việt Nam trong giai đoạn mới là góp phần thực hiện thực hiện đổi mới chương trình, SGK giáo dục phổ thông và Nghị quyết đại hội XIII của Đảng: Xác định và triển khai xây dựng hệ giá trị quốc gia, hệ giá trị văn hoá và chuẩn mực con người gắn với giữ gìn, phát triển hệ giá trị gia đình Việt Nam trong thời kỳ mới.

+ Những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu: Khi triển khai thực hiện giáo dục GTVH cho học sinh phổ thông trong giai đoạn mới thì việc nghiên cứu đề xuất các tiêu chí đánh giá kết quả giáo dục GTVH cho từng cấp học là cần thiết.

#### **Khuyến nghị:**

Từ kết quả nghiên cứu thực trạng GTVH, sự biến đổi GTVH của học sinh phổ thông hiện nay; việc thực hiện các mô hình, phương pháp, hình thức giáo dục GTVH cho học sinh ở trường phổ thông; tác dụng, hiệu quả của các phương thức giáo dục GTVH. Đề tài CT.2019.08.03 có một số khuyến nghị như sau:

##### *Đối với Chương trình CT.2019.08:*

- Từ những yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực cốt lõi cần hình thành và phát triển cho học sinh phổ thông (theo qui định của Chương trình giáo dục phổ thông 2018) và thực trạng GTVH, sự biến đổi GTVH ở học sinh phổ thông hiện nay, đặt ra yêu cầu đối với Chương trình là: Hệ các GTVH đưa vào trường phổ thông cần có sự tương đồng về tiêu chí và chỉ số của với những phẩm chất chủ yếu và năng lực cốt lõi cần hình thành và phát triển ở học sinh. Nhằm giúp cho việc tổ chức thực hiện thuận lợi và tránh quá tải.

- Các mô hình giáo dục GTVH, cơ bản phù hợp với các mô hình giáo dục đạo đức, văn hóa, truyền thống trong nhà trường. Cần có sự lựa chọn mô hình chủ yếu cho cấp học và hướng dẫn thực hiện mô hình trên nguyên tắc kết nối giáo dục GTVH và giáo dục những phẩm chất chủ yếu.

- Các phương pháp, hình thức giáo dục GTVH, cơ bản phù hợp với các mô hình giáo dục đạo đức, văn hóa, truyền thống trong nhà trường. Song cần có sự lựa chọn phương thức phù hợp cho môn học/ hoạt động giáo dục; cấp học và hướng dẫn thực hiện phương thức giáo dục GTVH trên nền tảng giáo dục những phẩm chất chủ yếu.

- Tham mưu cho Bộ GD&ĐT ban hành văn bản qui định, hướng dẫn thực hiện giáo dục GTVH cho học sinh phổ thông nói riêng và hệ thống giáo dục quốc dân nói chung. Vì giáo dục GTVH suy cho cùng là xây dựng giá trị con người Việt Nam ở mỗi công dân Việt Nam.

##### *Đối với Bộ GD&ĐT:*

Để thực hiện mục tiêu xây dựng hệ giá trị quốc gia, hệ giá trị văn hoá và chuẩn mực con người gắn với giữ gìn, phát triển hệ giá trị gia đình Việt Nam trong thời kỳ mới. Đề nghị Bộ GD&ĐT ban hành các văn bản pháp lí và hướng dẫn thực hiện giáo dục GTVH trong trường phổ thông, gồm:

- Những qui định về hệ giá trị văn hóa, các GTVH chủ yếu cốt lõi cần đưa vào trường phổ thông;

- Những hướng dẫn về mục tiêu, nội dung GTVH; về phương thức tổ chức, thực hiện giáo dục GTVH cho học sinh ở trường phổ thông;

- Bộ tiêu chí đánh giá chất lượng giáo dục GTVH cho học sinh phổ thông.

- Những qui định chế độ chính sách đối với người học, người dạy và các đối tượng khác có liên quan trong quá trình giáo dục GTVH cho học sinh phổ thông trong giai đoạn mới.

*Đối với Sở GD&ĐT các tỉnh, thành phố:*

- Hướng dẫn tổ chức thực hiện mục tiêu, nội dung và phương thức giáo dục GTVH cho học sinh trong các trường phổ thông của tỉnh/ thành phố;

- Tổ chức bồi dưỡng GV, CBQL các trường về giáo dục GTVH cho học sinh trong đổi mới chương trình, SGK giáo dục phổ thông.

*Đối với cơ sở giáo dục phổ thông:*

- Tổ chức triển khai thực hiện các mô hình, phương thức giáo dục GTVH cho học sinh.

- Kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện giáo dục GTVH cho học sinh.

- Đảm bảo các điều kiện thực hiện giáo dục GTVH ở trường.

**Sản phẩm:**

- Đề tài xuất bản 02 bài báo:

1/ Hà Đức Đà (2022), *Thực trạng các giá trị văn hóa Việt Nam của học sinh phổ thông hiện nay*, Tạp chí Giáo dục, Tập 22, Số 2, Tháng 1/2022.

2/ Hà Đức Đà, Trần Thị Yên (2022), *Giá trị văn hóa và biến đổi giá trị văn hóa của học sinh phổ thông Việt Nam hiện nay*, Tạp chí Giáo dục Việt Nam, Số 179, Tháng 3/2022.



# **Đề tài: GIÁO DỤC GIÁ TRỊ VĂN HÓA CHO HỌC SINH TIỂU HỌC VIỆT NAM TRONG GIAI ĐOẠN MỚI**

**Mã số:** CT.2019.08.04

**Chủ nhiệm đề tài:** TS. Đoàn Thị Thúy Hạnh

**Mục tiêu nghiên cứu:**

**Mục tiêu chung:**

Đề xuất được các giải pháp giáo dục giá trị văn hóa cho học sinh Tiểu học Việt Nam trong giai đoạn mới.

**Mục tiêu cụ thể:**

- Xác định các luận cứ khoa học cho việc đề xuất các giải pháp giáo dục giá trị văn hóa cho học sinh Tiểu học.

- Đề xuất các giải pháp giáo dục giá trị văn hóa cho học sinh Tiểu học.

- Thử nghiệm một số giải pháp nhằm đánh giá tính khả thi của giải pháp đề xuất.

**Kết quả nghiên cứu:**

Toàn cầu hóa hiện nay đã trở thành một xu thế tất yếu, nó tác động tích cực và tiêu cực đến hệ giá trị văn hóa của mỗi quốc gia. Một mặt nó tạo điều kiện để hiện đại hóa và làm phong phú nền văn hóa dân tộc, tuy nhiên, mặt khác, nó cũng là nguy cơ làm mai một, hòa tan nền văn hóa của dân tộc. Giáo dục giá trị văn hóa trở thành cơ hội cũng như thách thức đối với các nhà giáo dục.

Chương trình giáo dục phổ thông 2018 bao gồm chương trình tổng thể và chương trình các môn học được xây dựng trên cơ sở quan điểm của Đảng, Nhà nước về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; gắn với nhu cầu phát triển của đất nước; phù hợp với đặc điểm con người, văn hóa Việt Nam, các giá trị truyền thống của dân tộc và những giá trị chung của nhân loại cũng như các sáng kiến và định hướng phát triển chung của UNESCO về giáo dục. Chương trình giáo dục phổ thông chú trọng hình thành và phát triển năng lực, phẩm chất cho học sinh. Các phẩm chất chủ yếu như: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm. Do đó, chương trình giáo dục phổ thông tạo điều kiện thuận lợi để giáo dục giá trị văn hóa cho học sinh. Đây là điều kiện thuận lợi để thúc đẩy giáo dục giá trị văn hóa trong các nhà trường tiểu học một cách hiệu quả. Giải pháp giáo dục giá trị văn hóa thông qua các môn học, thông qua hoạt động trải nghiệm, thông qua các chủ đề tích hợp liên môn mà đề tài đề xuất hoàn toàn phù hợp, khả thi trong khi các cơ sở giáo dục triển khai Chương trình GDPT 2018. Giải pháp này góp phần nâng cao chất lượng giáo dục trên cơ sở thực hiện các mục tiêu giáo dục giá trị văn hóa.

Do đặc điểm tâm sinh lý học sinh tiểu học và đặc điểm nhà trường tiểu học nên ngoài 3 giải pháp trên đề tài đã nghiên cứu và thử nghiệm giải pháp thứ 4, đó là giáo dục giá trị văn hóa cho học sinh Tiểu học thông qua các hoạt động giáo dục khác (trò chơi, tham quan dã ngoại, câu lạc bộ, cuộc thi...). Giải pháp này góp phần đẩy mạnh và nâng cao hơn hiệu quả giáo dục giá trị văn hóa. Các nhà trường hoàn toàn chủ động, linh hoạt trong việc lựa chọn các hình thức giáo dục cho phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng, mục tiêu, kế hoạch giáo dục của mình.

Đề tài đã tiến hành thử nghiệm các giải pháp đề xuất tại một số trường Tiểu học của Hà Nội và Thái Nguyên bước đầu cho thấy tính khả thi, phù hợp. Tuy nhiên vì khuôn khổ của đề tài nên mới chỉ dừng lại thử nghiệm ở một số mẫu, một số nội dung trong từng giải pháp. Do vậy, để khẳng định chắc chắn kết quả nghiên cứu đề tài cần thử nghiệm trên diện rộng hơn cả về phạm vi lẫn đối tượng nghiên cứu.

### **Khuyến nghị:**

Kết quả nghiên cứu của đề tài đưa ra những giải pháp cụ thể giáo dục giá trị văn hóa cho học sinh tiểu học trong giai đoạn mới, góp phần phát triển, năng lực học sinh, phù hợp với thực tiễn triển khai Chương trình GDPT 2018 hiện nay, nâng cao chất lượng giáo dục. Do vậy, để các kết quả nghiên cứu này có khả năng áp dụng vào thực tiễn, nhóm nghiên cứu xin đưa ra một số khuyến nghị như sau:

- Bộ Giáo dục và Đào tạo có thể sử dụng, tham khảo kết quả nghiên cứu trong việc chỉ đạo quá trình triển khai Chương trình, sách giáo khoa mới ở Tiểu học.

- Các cấp quản lý sở giáo dục và đào tạo, phòng giáo dục và đào tạo, các cơ sở giáo dục có thể tham khảo, sử dụng các kết quả nghiên cứu để phát triển chương trình nhà trường, vận dụng vào thực tiễn dạy học.

- Giáo viên có thể sử dụng kết quả nghiên cứu của đề tài, đặc biệt là các thiết kế, module tổ chức giáo dục giá trị văn hóa trong việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch nhà trường, kế hoạch bài học đáp ứng mục tiêu Chương trình GDPT 2018.

### **Sản phẩm:**

- 04 bài báo đã được công bố trên tạp chí chuyên ngành:

1/ Đoàn Thị Thúy Hạnh, Hồ Thị Hồng Vân (2020), *Giáo dục giá trị hòa bình qua hoạt động trải nghiệm ở Tiểu học*, Tạp chí Khoa học Giáo dục, số 34 tháng 10/2020, ISSN 2615-8957, tr 22-26.

2/ Đoàn Thị Thúy Hạnh, Bùi Thanh Thủy (2020), *Kinh nghiệm của thế giới và Việt Nam về giáo dục giá trị văn hóa cho học sinh tiểu học*, Tạp chí Khoa học Giáo dục, số 36 tháng 12/2020, ISSN 2615-8957, tr 59-64.

3/ Đoàn Thị Thúy Hạnh, Võ Thanh Hà (2021), *Thiết kế bài học nhằm giáo dục giá trị văn hóa qua dạy đọc hiểu trong môn Tiếng Việt ở Tiểu học*, Tạp chí Giáo dục, số đặc biệt tháng 9/2021, ISSN 2354-0753, tr 22-26.

4/ Đoàn Thị Thúy Hạnh, Võ Thanh Hà (2022), *Giải pháp giáo dục giá trị văn hóa cho học sinh tiểu học trong giai đoạn mới*, Tạp chí Khoa học Giáo dục, tập 18, số 04 năm 2022, ISSN 2615-8957, 55-61.

- Sách tham khảo "*Giáo dục giá trị văn hóa cho học sinh tiểu học*" (Theo chương trình giáo dục phổ thông 2018)", Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, năm 2021, Mã số xuất bản ISBN: 978-604-342-964-0.

# **Đề tài: GIÁO DỤC GIÁ TRỊ VĂN HÓA CHO HỌC SINH TRUNG HỌC CƠ SỞ TRONG GIAI ĐOẠN MỚI**

**Mã số:** CT.2019.08.05

**Chủ nhiệm đề tài:** TS. Đỗ Thu Hà

## **Mục tiêu nghiên cứu:**

Đề xuất được các phương án, giải pháp, biện pháp giáo dục giá trị văn hóa (GDGTVH) cho học sinh Trung học cơ sở Việt Nam trong giai đoạn mới.

## **Kết quả nghiên cứu:**

- Cơ sở đề xuất các phương án, giải pháp, biện pháp giáo dục giá trị văn hóa cho học sinh Trung học cơ sở.

Giáo dục giá trị văn hóa cho học sinh phổ thông nói chung học sinh THCS nói riêng có ý nghĩa quan trọng trong việc góp phần phát triển phẩm chất người học như mục tiêu mà Chương trình GDPT 2018 đã đặt ra. Tuy nhiên, giáo dục giá trị văn hóa là một quá trình khó khăn, phức tạp, lâu dài, chịu tác động của nhiều yếu tố khác nhau và đòi hỏi sự tham gia, phối hợp của nhiều lực lượng trong và ngoài nhà trường. Bên cạnh những yếu tố tích cực (truyền thống gia đình, truyền thống dân tộc, sự phát triển của khoa học công nghệ...) cũng còn không ít yếu tố tiêu cực (sự du nhập của những nét văn hóa không phù hợp, sự lôi kéo của bạn bè,...) khiến học sinh THCS - nhóm đối tượng có những đặc điểm về nhận thức, đặc điểm về tâm lý xã hội chưa thực sự ổn định - phải đứng trước nhiều thách thức. Vì vậy việc nghiên cứu để có những con đường GDGTVH phù hợp cho học sinh THCS là cần thiết và cấp bách trong bối cảnh hiện nay khi đất nước đang trong quá trình hội nhập sâu rộng, khi vấn đề giáo dục GTVH có ý nghĩa quan trọng trong việc bồi dưỡng tư tưởng, đạo đức, lối sống cho HS nhằm "khơi dậy mạnh mẽ hơn nữa tinh thần yêu nước, ý chí tự cường, tinh thần đoàn kết, khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc của toàn dân tộc; phát huy cao độ những giá trị văn hóa, sức mạnh và tinh thần cống hiến của mọi người Việt Nam, tạo nguồn lực nội sinh và động lực đột phá để thực hiện thành công mục tiêu phát triển đất nước."

Chương trình GDPT 2018 với mục tiêu phát triển phẩm chất, năng lực người học mặc dù chưa đề cập đến vấn đề GDGTVH nhưng Chương trình các môn học được xây dựng theo hướng tiếp cận năng lực và xu thế mở, có sự linh hoạt nhất định trong quá trình triển khai thực hiện theo Chương trình Giáo dục nhà trường cũng tạo nên nhiều tiềm năng để có thể GDGTVH cho HS thông qua các môn học, các hoạt động giáo dục. Đặc biệt, năng lực sự sáng tạo của GV thể hiện ở cách vận dụng các hình thức, phương pháp dạy học ở trường THCS đã có những kết quả nhất định cùng với kinh nghiệm của các nhà trường phổ thông ở Việt Nam và một số nước trên thế giới cho thấy mục tiêu giáo dục giá trị nói chung và GDGTVH nói riêng có thể thực hiện hiệu quả nếu chúng ta thiết lập và sử dụng nhất quán nội dung GTVH

chung trong toàn trường, sử dụng các phương pháp sư phạm tập trung vào các giá trị và lấy học sinh làm trung tâm trong tất cả chương trình, GDGTVH là mục tiêu xuyên suốt gắn với mục tiêu giáo dục và sứ mệnh của nhà trường thay vì là một chương trình, một sự kiện hoặc một số hoạt động bổ sung cho chương trình giảng dạy. GV cần dạy rõ ràng các giá trị để học sinh biết ý nghĩa của các giá trị và cách các giá trị được thể hiện, cần đưa tất cả các giá trị vào trong mọi hoạt động của trường; mô hình hóa các giá trị và thúc đẩy rõ ràng việc hiện thực hóa các giá trị qua nhận thức, thái độ, hành vi của HS và mọi thành viên khác trong nhà trường; phát triển các cách tiếp cận giá trị phù hợp kết nối được với bối cảnh địa phương và toàn cầu, chú trọng cơ hội thực hành cho HS.

- Phương án giải pháp, biện pháp giáo dục giá trị văn hóa cho học sinh Trung học cơ sở.

Nhóm nghiên cứu đề xuất bốn giải pháp chính về chuyên môn nhằm góp phần GDGTVH cho HS cấp THCS gồm: i) GDGTVH qua xây dựng môi trường văn hóa học đường; ii) GDGTVH qua dạy các môn học và nội dung GD địa phương; iii) GDGTVH qua dạy học các chủ đề tích hợp liên môn; iv) GDGTVH qua các hoạt động giáo dục trong và ngoài nhà trường. Với từng giải pháp nhóm nghiên cứu đã luận giải phân tích về quan niệm, nội dung của giải pháp, cách thức thực hiện và những lưu ý khi thực hiện. Để minh chứng cho khả năng hiện thực hóa một số giải pháp, nhóm nghiên cứu đã xây dựng một số Kế hoạch bài học dựa trên Chương trình GDPT 2006 và một số chủ đề tích hợp liên môn dựa trên Chương trình GDPT 2018 để GV có thể tham khảo, vận dụng phù hợp với thực tiễn dạy học của nhà trường. Những kế hoạch bài dạy và chủ đề tích hợp được xin ý kiến GV các trường tham gia dạy học thử nghiệm và được GV đánh giá cao ở tính mới, tính khả thi; được HS hào hứng đón nhận trong các giờ học thử nghiệm.

- Thử nghiệm một số giải pháp, biện pháp giáo dục giá trị văn hóa cho học sinh ở trường Trung học cơ sở.

Do điều kiện thời gian, kinh phí và sự tác động của dịch bệnh Co-vid19 nên việc tiến hành khảo nghiệm, thử nghiệm kết quả của đề tài có những hạn chế nhất định. Tuy nhiên, từ thông tin mà nhóm nghiên cứu thu được bước đầu rút ra những nhận xét sau:

+ CBQL, GV đều nhận thấy tầm quan trọng của việc GDGTVH cho HS THCS nhằm thực hiện mục tiêu phát triển phẩm chất, năng lực người học. Những giá trị văn hóa được đặc biệt coi trọng là yêu nước, nhân ái, trung thực, trách nhiệm. Những giá trị này cũng trùng với các phẩm chất được đề cập trong Chương trình GDPT 2018. Bên cạnh đó những GTVH được CBQL, GV cho rằng rất có ý nghĩa để bồi dưỡng cho HS những phẩm chất của người công dân thế kỉ 21 trong bối cảnh hội nhập là tự tin, sáng tạo, hòa bình,... Một số giá trị văn hóa này đã được nhóm nghiên cứu lựa chọn phù hợp với các bài học thử nghiệm để giáo dục cho HS. Các kế hoạch dạy

học thử nghiệm được GV đón nhận và đánh giá cao ở cách thức tổ chức hoạt động học chú trọng sự phát huy tính tích cực, chủ động của HS; sự tích hợp nhuần nhuyễn phù hợp giữa mục tiêu môn học với mục tiêu GDGTVH; sự vận dụng linh hoạt các PPDH, KTDH mới.

+ Qua các giờ dạy học thử nghiệm và trao đổi với CBQL, GV, HS các trường tham gia thử nghiệm chúng tôi nhận thấy mặc dù còn gặp nhiều khó khăn nhưng mục tiêu GDGTVH cho học sinh sẽ từng bước đạt được kết quả nếu có sự đồng thuận cao từ khâu chỉ đạo xây dựng kế hoạch của CBQL các cấp (Sở, Phòng, Trường) đến khâu tổ chức thực hiện và giám sát đánh giá kết quả thực hiện. Những giờ học có hướng đến mục tiêu GDGTVH cho HS không tạo thêm áp lực cho người dạy người học mà vấn đề cần giải quyết là sự nhận thức đúng đắn, cách sử dụng phương pháp sư phạm phù hợp của người dạy để có thể khai thác tốt nhất những tiềm năng, cơ hội GDGTVH trong môn học và những bài học cụ thể một cách bài bản hệ thống. Với HS, những tình huống giả định cần giải quyết trong bài học gắn với mục tiêu GDGTVH thực sự rất cuốn hút các em, đưa những kiến thức của bài học vào thực tiễn cuộc sống, mang đến cho các em những hiểu biết phong phú, đa dạng để nhìn nhận đánh giá được về thái độ, hành vi của bản thân và các bạn trước những vấn đề cần giải quyết. Từ đó giúp các em khám phá được những hiểu biết về giá trị văn hóa (nhận thức), biết cách ứng xử đúng thể hiện giá trị văn hóa của bản thân (thái độ), góp phần bồi dưỡng điều chỉnh những suy nghĩ, việc làm hướng theo chuẩn mực (hành vi).

+ Các thông tin thu được sau quá trình tổ chức dạy học thử nghiệm ở 03 trường THCS và phiếu xin ý kiến của CBQL, GV mà nhóm nghiên cứu thu được giúp chúng tôi có thêm cơ sở để khẳng định về mô hình giải pháp GDGTVH mà đề tài đề xuất là có tính khả thi, có thể vận dụng trong thực tiễn dạy học ở nhà trường phổ thông nhằm GDGTVH cho HS.

Tuy nhiên để các mô hình có thể vận hành trong thực tiễn các nhà trường cần thực hiện tốt những giải pháp về các điều kiện đảm bảo như: Nguồn nhân lực của nhà trường (CBQL, GV, NV cần nhận thức đúng đắn và có tâm thế sẵn sàng cho việc thực hiện nhiệm vụ, có năng lực đáp ứng các yêu cầu nhiệm vụ dạy học và giáo dục nhằm thực hiện mục tiêu GDGTVH); cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ nhiệm vụ dạy học (tạo cơ hội cho HS có điều kiện tiếp cận tốt nhất để thực hiện các nhiệm vụ học tập theo hướng tích cực, chủ động, phát huy tiềm năng, nhu cầu, lợi thế của người học); cơ chế chính sách của nhà trường (trong đó cơ chế quản lý, tạo động lực cho GV và HS thực hiện tốt mục tiêu GDGTVH); cơ chế nêu gương để tạo một môi trường văn hóa lành mạnh, truyền cảm hứng cho người dạy người học là những yếu tố then chốt; các nội quy, quy định của nhà trường đối với các thành viên trong xây dựng môi trường văn hóa vật chất, tinh thần cũng hết sức cần thiết để đạt được mục tiêu GDGTVH góp phần phát triển phẩm chất người học đối với học sinh THCS).

Từ những thông tin thu được sau khảo nghiệm, thử nghiệm chúng tôi cũng xem xét điều chỉnh các biện pháp GDGTVH cho học sinh THCS đã đề xuất. Những điều chỉnh chủ yếu tập trung ở việc xem xét những nội dung, phương pháp dạy học cụ thể trong từng bài học, chủ đề ở biện pháp GDGTVH thông qua các môn học và chủ đề tích hợp. Mong muốn của GV là mục tiêu dạy học không bị cồng kềnh, đo được mức độ năng lực của HS vừa rõ đặc trưng môn học vừa thể hiện được bản chất tự thân của mục tiêu GDGTVH. Qua dự giờ và phỏng vấn sâu GV chúng tôi cũng kì vọng nhiều hơn vào kết quả đạt được của mục tiêu GDGTVH. Các thiết kế bài học của nhóm nghiên cứu dấu ấn GDGTVH cần làm rõ hơn, phân tích thấu đáo mọi cơ hội để GDGTVH thực sự hiện diện trong các thiết kế dạy học như một sự tất yếu, vốn thuộc về bản chất của các môn học nhưng nay được tô đậm hơn, được thực hiện một cách có chủ đích tường minh và khoa học hơn. Bởi GTVH tự nó đã tồn tại khách quan và ẩn chứa trong môn học. GDGTVH là chúng ta chú ý tận dụng mọi cơ hội để khai thác các giá trị văn hóa đó.

### **Khuyến nghị:**

Những kết quả thu được sau quá trình thử nghiệm, khảo nghiệm dù còn những hạn chế nhất định do những nguyên nhân chủ quan và khách quan, tuy nhiên cũng giúp cho nhóm nghiên cứu nhận thấy ý nghĩa, sự cần thiết của việc GDGTVH đối với học sinh trong nhà trường phổ thông và bước đầu thể hiện tính khả thi của các giải pháp GDGTVH cho học sinh THCS mà nhóm nghiên cứu đề xuất. Kết quả nghiên cứu sẽ có độ tin cậy cao hơn nếu được tiếp tục thử nghiệm trên một phạm vi rộng và thời gian đủ dài để điều chỉnh, bổ sung, rút kinh nghiệm cho những đề xuất ban đầu của nhóm nghiên cứu. Với mong muốn những giải pháp GDGTVH cho học sinh THCS được thực hiện có hiệu quả, chúng tôi xin nêu một số khuyến nghị sau:

*Bộ Giáo dục và Đào tạo* cần có những định hướng chỉ đạo các cấp quản lí (Sở Giáo dục và Đào tạo, Phòng Giáo dục và Đào tạo) thực hiện GDGTVH cho học sinh gắn với mục tiêu giáo dục phẩm chất theo Chương trình GDPT 2018. Tổ chức hiệu quả các hoạt động biên soạn, bồi dưỡng, tập huấn CBQL, GV về GDGTVH cho HS phổ thông.

*Sở Giáo dục và Đào tạo, Phòng Giáo dục và Đào tạo, BGH nhà trường* cần xây dựng kế hoạch/văn bản hướng dẫn tổ chức thực hiện mục tiêu GDGTVH cho HS phù hợp với CTGDPT quốc gia và phù hợp với Kế hoạch giáo dục của nhà trường. Trong đó chú trọng tới mục tiêu GDGTVH gắn với GD phẩm chất, NL người học. Chỉ đạo tổ chức các hoạt động thực hành vận dụng trao đổi sau tập huấn đối với CBQL, GV cốt cán của địa phương trên tinh thần gắn với điều kiện thực tiễn, giải quyết những vấn đề khó khăn, bất cập; đề xuất phương án thực hiện tổ chức tập huấn thiết thực, hiệu quả, phù hợp với GV của địa phương về triển khai thực hiện mục tiêu GDGTVH cho HS gắn với các yêu cầu thực hiện triển khai CTGDPT 2018.

*Đội ngũ GV, nhân viên nhà trường* cần nhận thức sâu sắc về tầm quan trọng của việc GDGTVH cho HS từ đó có hành động cụ thể để trau dồi chuyên môn nghiệp vụ, tự bồi dưỡng đặc biệt là những kiến thức khoa học về phương pháp hình thức giáo dục GTVH một cách phù hợp hiệu quả. Trước hết, GV cần căn cứ vào mục tiêu GDGTVH của nhà trường, xem xét cơ hội để GDGTVH cho HS trong môn học của mình và các môn học gần gũi để thiết kế các bài học/chủ đề hoạt động học tập tương ứng; cuối cùng là tổ chức triển khai dạy học (chú ý tới những điểm nhấn để GDGTVH cho HS). Vấn đề “hạt nhân” làm nên “diện mạo” của các bài học/chủ đề gắn với mục tiêu GDGTVH là sự vận dụng hiệu quả những hình thức, PPDH mới đem đến cơ hội thực hành, trải nghiệm, sáng tạo của HS trong quá trình khám phá hình thành tri thức, rèn luyện kĩ năng trau dồi phẩm chất và năng lực, gắn với những nhiệm vụ học tập cụ thể và mục tiêu GDGTVH trên các phương diện nhận thức, thái độ, hành vi.

GDGTVH cho học sinh THCS sẽ tạo ra nhiều cơ hội để HS rèn luyện, phát triển các phẩm chất được xác định trong Chương trình Giáo dục phổ thông 2018. Tuy nhiên, GDGTVH là một quá trình phức tạp, chịu tác động của nhiều yếu tố khác nhau, đòi hỏi sự tham gia vào cuộc của cả hệ thống: gia đình, nhà trường, xã hội. Trong đó quyết liệt nhất phải là nhà trường. Nhà trường phải xem vấn đề giáo dục GTVH chính là phát triển phẩm chất nhân cách người học, một nhiệm vụ quan trọng bậc nhất của giáo dục phổ thông ở nước ta trong bối cảnh hiện nay.

#### **Sản phẩm:**

- 02 bài báo đã được công bố trên tạp chí chuyên ngành:

1/ Nguyễn Thị Thu Thảo (2021), *Đặc điểm học sinh trung học cơ sở với giáo dục giá trị văn hóa*, Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam, số đặc biệt tháng 12/2020.

2/ Nguyễn Thị Thu (2021), *Giáo dục giá trị văn hóa cho học sinh lớp 8 thông qua môn Giáo dục công dân*, Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam, số đặc biệt tháng 12/2020.

- Xuất bản 01 sách tham khảo: *Giáo dục giá trị văn hóa cho học sinh Trung học cơ sở - Theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, năm 2021, Mã số xuất bản ISBN: 978-604-342-861-2.



**Đề tài: GIÁO DỤC GIÁ TRỊ VĂN HÓA CHO HỌC SINH  
TRUNG HỌC PHỔ THÔNG VIỆT NAM TRONG GIAI ĐOẠN MỚI**

**Mã số: CT.2019.08.06**

**Chủ nhiệm đề tài:** TS. Lê Thị Sông Hương

**Mục tiêu nghiên cứu:**

**Mục tiêu chung:**

Đề xuất được các phương án, giải pháp, biện pháp giáo dục giá trị văn hóa (GDGTVH) cho học sinh Trung học phổ thông (THPT) Việt Nam trong giai đoạn mới.

**Mục tiêu cụ thể:**

- Xác định các luận cứ khoa học cho việc đề xuất các phương án, giải pháp giáo dục giá trị văn hóa cho học sinh Trung học phổ thông.

- Đề xuất các phương án, giải pháp giáo dục giá trị văn hóa cho học sinh Trung học phổ thông.

- Thử nghiệm một số phương án, giải pháp nhằm đánh giá tính khả thi của các phương án, giải pháp đề xuất.

**Kết quả nghiên cứu:**

- Xây dựng một số căn cứ khoa học cơ bản nhằm đề xuất giải pháp:

Toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế đang tác động sâu sắc và đa chiều đến tư tưởng, tình cảm đạo đức và lối sống của xã hội trong đó có HS THPT. Việc định hướng giá trị sống cho HS để các em có ý thức, niềm tin, thái độ và hành động đúng đắn, tích cực trong bối cảnh hiện nay đang là thách thức lớn đối với cả nhà trường, gia đình và cộng đồng.

Muốn thực hiện GDGTVH cho HS THPT trước hết cần phải nghiên cứu về đặc điểm của lứa tuổi này. Trong bối cảnh toàn cầu hoá, hội nhập quốc tế và Cách mạng công nghiệp 4.0 tác động đến xu hướng giá trị của HS phổ thông (sự lệch chuẩn, giá trị cá nhân lấn át giá trị tập thể, xói mòn giá trị lương tâm, trách nhiệm, tự trọng; hòa tan vào hệ giá trị văn hóa thế giới do mở cửa; lối sống và tư tưởng thực dụng...). Thực tế cho thấy HS THPT hiện nay một số đang có những biểu hiện lý tưởng sống không rõ ràng; lệch trong quan niệm về giá trị, cái đúng, tốt, đẹp; hành động vị kỷ; phong cách lai căng, thiếu bản sắc; biểu hiện cảm xúc thiếu chiều sâu; thiếu giá trị về nghề; bình đẳng và dân chủ quá mức; thích hưởng thụ... Cần phải có các phương án, giải pháp cấp bách, thiết thực để định hướng, GDGTVH cho các em.

Nghiên cứu lí luận và thực tiễn quốc tế và trong nước về GDGTVH cho HS để lại nhiều bài học kinh nghiệm quý báu cho Việt Nam.

GDGTVH cho HS THPT là vấn đề hết sức quan trọng trong bối cảnh hiện nay. GDGTVH là một quá trình lâu dài và phức tạp.

GDGTVH là vấn đề được quan tâm cả trong và ngoài nhà trường, có sự chung tay của cả hệ thống và nhiều lực lượng. Nhà trường đóng vai trò quan trọng trong việc GDGTVH cho HS. Cần chọn lọc hệ GTVH phù hợp để thực hiện giáo dục trong nhà trường phổ thông và có các giải pháp giáo dục để GDGTVH cho các em.

- Đề xuất mô hình khái quát giáo dục giá trị văn hóa cho học sinh THPT; Đề xuất các giải pháp giáo dục giá trị văn hóa cho học sinh THPT:

Từ mô hình lí luận chung về GDGTVH, đề tài đề xuất cách vận dụng vào chương trình giáo dục phổ thông 2018 để GDGTVH cho HS THPT.

Trước hết các cơ sở giáo dục cần quán triệt một số định hướng chung về GDGTVH cho các trường THPT. Mục tiêu GDGTVH được thể hiện trong tầm nhìn, triết lí GD, hệ giá trị cốt lõi của nhà trường.

Từ việc tiếp cận hệ thống chương trình 2018, nhóm nghiên cứu đề xuất các giải pháp nhằm GDGTVH cho HS THPT gồm: GDGTVH qua xây dựng môi trường văn hóa; GDGTVH thông qua dạy các môn học; GDGTVH qua nội dung giáo dục địa phương; GDGTVH qua các hoạt động giáo dục và hoạt động hướng nghiệp; trải nghiệm hướng nghiệp. Khi thực hiện các giải pháp, cần bám sát các thành tố mục tiêu, nội dung, phương pháp, lực lượng tham gia, phương tiện, kiểm tra đánh giá, điều kiện đảm bảo cho từng giải pháp gắn với chương trình 2018.

Để thực hiện GDGTVH có hiệu quả, cần bám sát mục tiêu và đặc trưng bộ môn và mục tiêu của các GTVH được lựa chọn để giáo dục; biệt lưu ý phần mô tả biểu hiện nội dung các giá trị để lồng vào nội dung bài học, hoạt động giáo dục; dựa vào phương pháp đặc trưng bộ môn hoặc hình thức riêng của từng hoạt động giáo dục; sử dụng các phương pháp phù hợp với cấp học, khai thác các phương pháp có ưu thế để GDGTVH cho HS; sử dụng hiệu quả những lực lượng tham gia GDGTVH; trong đánh giá chú ý đánh giá hành vi của HS trong và sau khi GDGTVH. Huy động các lực lượng tham gia đánh giá theo từng môn học, từng hoạt động; lưu ý đánh giá quá trình.

Đề tài đề xuất các giải pháp, biện pháp về GDGTVH cho học THPT Việt Nam trong bối cảnh đất nước đổi mới. Nhóm nghiên cứu mong muốn góp phần GDGTVH cho HS theo hướng vừa kế thừa những giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của dân tộc, tiếp thu những GTVH hiện đại, góp phần đào tạo công dân Việt Nam trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.

- Thử nghiệm và khảo sát các giải pháp, biện pháp giáo dục giá trị văn hóa cho HS ở trường THPT:

Thử nghiệm cho thấy các CBQL và GV đều nhận thấy tầm quan trọng của GDGTVH cho HS THPT hiện nay. Những GTVH như yêu nước, nhân ái, hoà bình, trung thực, trách nhiệm, hợp tác, sáng tạo, kỉ luật, tự trọng, tự tin luôn được coi trọng đưa vào giảng dạy trong các nhà trường. Một số GTVH đã được nhóm nghiên cứu lựa chọn phù hợp với đặc điểm của HS trong giai đoạn hiện nay và các bài học thử nghiệm.

Việc khảo sát tập trung vào các đối tượng là Ban giám hiệu, GV và HS. Phiếu khảo sát và phiếu xin ý kiến CBQL, GV có nội dung xoay quanh các vấn đề về sự cần thiết GDGTVH cho HS THPT, biểu hiện và mức độ mục tiêu của các GTVH. Các phiếu câu hỏi đều thể hiện sự nhất trí cao và quan điểm cụ thể của các đối tượng trên về các biểu hiện của GTVH, GDGTVH. Thông tin nhóm nghiên cứu thu được qua khảo sát, khảo nghiệm, xin ý kiến CBQL, GV là những căn cứ xác đáng để nhóm nghiên cứu khẳng định yêu cầu thiết thực của GDGTVH cho HS và việc lựa chọn hệ giá trị, mô hình hợp lí để thực hiện mục tiêu này.

Quan điểm về đưa kế hoạch GDGTVH vào trong chiến lược giáo dục của nhà trường, thể hiện trong triết lí – tầm nhìn và hệ giá trị cốt lõi đã được CBQL, GV đồng thuận. Một số hình thức tổ chức triển khai các hoạt động giáo dục, phương pháp và kĩ thuật dạy học đã bước đầu được ghi nhận là có hiệu quả. Hệ thống bài tập thực hành ứng dụng có sự đầu tư đã thuyết phục được HS. Việc đưa các GTVH lồng ghép qua các môn học, qua các hoạt động giáo dục, qua nội dung giáo dục địa phương, qua xây dựng môi trường văn hoá trong và ngoài nhà trường gắn với CT 2018 là có cơ sở để thực hiện. Thực tế GDGTVH khi đưa vào CT nhà trường cần xem xét cơ hội dạy học, lựa chọn hình thức tổ chức, PPDH và thiết kế các hoạt động học tập, giáo dục phù hợp, có kiểm tra đánh giá nghiêm túc, bài bản (chú ý các bài tập thực hành gắn với thực tiễn – xem xét, ghi nhận thái độ, đặc biệt hành vi của HS). Thử nghiệm sẽ có tính thuyết phục hơn nếu được thực hiện trên diện rộng. Trong bối cảnh đại dịch ảnh hưởng sâu sắc đến toàn xã hội và ngành giáo dục, đề tài thực hiện ở dạng thử nghiệm ở một số trường THPT nên còn có những hạn chế nhất định.

#### **Khuyến nghị:**

- Cần có sự chỉ đạo thông suốt mang tính chất chiến lược của các ban ngành thuộc các cấp quản lí về vấn đề GDGTVH cho học sinh phổ thông trong giai đoạn mới. Ngành giáo dục có vai trò tiên phong để thực hiện mục tiêu GDGTVH cho HS. Bộ Giáo dục cần có sự chỉ đạo về GDGTVH gắn với chương trình mới 2018 và có những quyết định bằng văn bản đối với vấn đề trên.

- Các cấp quản lí (sở giáo dục, các nhà trường THPT,..) cần có những giải pháp hợp lí để GDGTVH cho HS hiệu quả. Các nhà trường huy động mọi lực lượng trong

xã hội tham gia vào quá trình GDGTVH cho HS. Vấn đề GDGTVH cần được thể hiện rõ ngay từ đầu trong chiến lược giáo dục của nhà trường (tầm nhìn, triết lí GD, hệ giá trị cốt lõi của nhà trường THPT). Mỗi trường học dựa vào đặc điểm HS THPT, chọn lọc các GTVH và con đường GDGTVH phù hợp đặt trong CT GDPT mới để GDGTVH cho HS.

- Cần nhận thức rõ vai trò của những người thực thi nhiệm vụ GDGTVH (BGH, GV chủ nhiệm, GV bộ môn, cán bộ đoàn, tổng giám thị, ban chấp hành các Hội,...). Đây chính là những đối tượng quyết định sự thành công của thực tế GDGTVH. Họ nhận thức rõ, quyết tâm thực hiện nhiệm vụ, thực thi đưa vào bài soạn, tổ chức dạy học và các hoạt động giáo dục về các vấn đề GDGTVH. Họ là những người trực tiếp tìm ra các cơ hội và biện pháp tốt nhất để GDGTVH cho HS. Họ là những tấm gương gần gũi và thuyết phục nhất trong dạy học GTVH.

- Xác định điểm mới trong kiểm tra đánh giá GDGTVH: Các lực lượng tham gia vào quá trình dạy học và giáo dục giá trị văn hóa đều tham gia vào đánh giá GDGTVH. Kết hợp đánh giá quá trình và đánh giá định kì, tự đánh giá về việc rèn luyện của HS. Lưu ý thái độ và đặc biệt hành vi của HS trong và sau khi được GDGTVH. Đánh giá GDGTVH cần được qui định trong các văn bản pháp lí khẳng định kết quả học tập rèn luyện của HS.

#### **Sản phẩm:**

- 02 bài báo đã được công bố trên tạp chí chuyên ngành:

1/ Lê Thị Sông Hương, Đặng Thị Phương (2020), *Giáo dục giá trị yêu nước qua chủ đề học tập cho học sinh trung học phổ thông*, Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam, số 36 tháng 12/2020.

2/ Lê Thị Sông Hương, Đặng Thị Phương (2021), *Giáo dục giá trị hòa bình qua chủ đề học tập cho học sinh trung học phổ thông*, Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam, số 43 tháng 7/2021.

**Đề tài: NGHIÊN CỨU CƠ SỞ KHOA HỌC, THỰC TIỄN  
ĐỂ ĐỀ XUẤT THÍ ĐIỂM TỰ CHỦ TẠI MỘT SỐ  
CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON, PHỔ THÔNG**

**Mã số: B2019-VKG-01NV**

**Chủ nhiệm đề tài:** PGS.TS. Nguyễn Thị Hồng Vân

**Mục tiêu nghiên cứu:**

Đánh giá được thực trạng và đề xuất được chính sách tự chủ tại một số cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông.

**Kết quả nghiên cứu:**

- Nghiên cứu cơ sở lý luận về tự chủ trong trường mầm non và phổ thông, bao gồm: khái niệm và thuật ngữ có liên quan; một số quan điểm về tự chủ trong giáo dục: một số xu hướng và mô hình tự chủ trong giáo dục mầm non và phổ thông.

- Nghiên cứu một số mô hình tự chủ trong trường mầm non và phổ thông trên thế giới, bao gồm mô hình SBM (mô hình quản lý dựa vào nhà trường) và mô hình Charter school (trường uỷ thác) và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam khi triển khai tự chủ trong các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông.

- Nghiên cứu thực tiễn về tự chủ tại một số trường mầm non và phổ thông của Việt Nam, bao gồm: thực trạng các chính sách liên quan đến vấn đề tự chủ trường mầm non và phổ thông của Việt Nam; thực trạng về việc thực hiện tự chủ tại một số trường mầm non và phổ thông của Việt Nam (một số trường công lập và tư thục); nhu cầu, điều kiện và tính sẵn sàng thực hiện tự chủ tại một số cơ sở giáo dục công lập và tư thục của Việt Nam.

- Đề xuất một số nội dung tự chủ trong trường mầm non và phổ thông của Việt Nam: đề xuất mô hình tự chủ trong một số cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông; đề xuất quy trình thí điểm tự chủ (nội dung, điều kiện thực hiện nội dung tự chủ); đề xuất các giải pháp triển khai hiệu quả nội dung tự chủ trong trường mầm non và phổ thông của Việt Nam.

- Thí điểm một số nội dung tự chủ tại trường TH, THCS và THPT thực nghiệm KHGD và một số trường mầm non và phổ thông, bao gồm: xây dựng và triển khai chương trình giáo dục nhà trường ; tổ chức bộ máy và nhân sự; tài chính. Phân tích, đánh giá kết quả triển khai thí điểm.

- Đề xuất, khuyến nghị xây dựng chính sách về quản lý các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông công lập: Khuyến nghị về một số nội dung tự chủ trong trường mầm non và phổ thông của Việt Nam trong giai đoạn tới; Khuyến nghị về

một số điều kiện triển khai tự chủ tại các trường mầm non và phổ thông của Việt Nam.

### **Khuyến nghị:**

*Với các cơ quan quản lí Nhà nước:*

Để đáp ứng nhu cầu của thực tiễn giáo dục hiện nay, điều cần thiết với hệ thống quản lí Nhà nước là xây dựng được hệ thống chính sách hỗ trợ, hướng dẫn, kiểm soát quá trình thực hiện tự chủ tại các cơ sở GD. Cụ thể:

- Ban hành một Nghị quyết của Chính phủ quy định riêng về thí điểm tự chủ trong giáo dục mầm non và phổ thông (tương tự NQ 77/2014/NQ-CP) trong đó nêu rõ những nội dung tự chủ và trách nhiệm của đơn vị khi thực hiện tự chủ, các mức độ tự chủ, trách nhiệm của các cơ quan quản lí.

- Xây dựng mới hoặc bổ sung, điều chỉnh Nghị định 24/2021/NĐ-CP trong đó có những quy định về các hoạt động quản lí cơ sở GD mầm non và phổ thông tự chủ.

- Xây dựng/Bổ sung, điều chỉnh Nghị định 60/2021/NĐ-CP, trong đó có quy định về cơ chế tài chính đối với cơ sở GD mầm non và phổ thông khi thực hiện tự chủ.

- Xây dựng bộ tiêu chí kiểm định chất lượng của cơ sở GD mầm non và phổ thông tự chủ để các cấp quản lí chỉ đạo có thể quản lí và kiểm soát tốt quy trình thực hiện tự chủ của cơ sở GD.

- Có các văn bản hướng dẫn quản lí triển khai các nội dung tự chủ thống nhất từ trung ương đến các địa phương. Có cơ chế về sự phối hợp liên ngành trong công tác quản lí (chuyên môn, tài chính, nhân sự), tạo điều kiện cho các địa phương tổ chức và quản lí tốt việc thực hiện tự chủ của cơ sở GD.

- Đề nghị sở giáo dục và đào tạo, ủy ban nhân dân các tỉnh sớm quan tâm tới việc yêu cầu các trường mầm non và phổ thông xây dựng đề án tự chủ để Sở và các phòng giáo dục và đào tạo sớm cho phép các trường được tự chủ thực hiện đề án nhằm nâng cao chất lượng dạy học tại địa phương.

- Thận trọng khi triển khai cơ chế tự chủ. Có cơ chế thí điểm mô hình tự chủ tại các CSGD mầm non và phổ thông thuộc các địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội phát triển, có đánh giá, tổng kết từng giai đoạn để rút kinh nghiệm, từng bước nhân rộng mô hình.

*Với các cơ sở giáo dục:*

- Mạnh dạn đổi mới quản lí theo cách dân chủ và minh bạch, thay đổi tâm lí và thói quen quản lí kiểu "tập trung quyền lực", phát huy sức mạnh tập thể, cùng với

một chính sách đủ thông thoáng sẽ từng bước mở rộng được việc thực hiện cơ chế tự chủ.

- Cần chuẩn tốt các điều kiện, đặc biệt xây dựng được một Chương trình giáo dục nhà trường với hướng đi và những cam kết đầu ra rõ ràng để nhà trường chủ động và có bước đi vững chắc trong hoạt động chuyên môn (là điều kiện đầu tiên, quan trọng để khẳng định hướng phát triển của nhà trường).

- Thực hiện tốt quy trình tự chủ theo lộ trình, phù hợp với năng lực và các điều kiện thực tế của nhà trường; đồng thời xác định việc tự chủ trong các cơ sở GD công lập không thể là tự chủ tuyệt đối. Sự phối hợp trong quản lý, lãnh đạo của các cấp cũng là yếu tố quan trọng thúc đẩy quá trình thực hiện đạt kết quả và tránh những rủi ro có thể xảy ra.

- Cần xác định những thách thức mà cơ sở GD có thể đối mặt để chủ động trong quá trình thực hiện; đồng thời tránh những quan niệm cực đoan: coi tự chủ là con đường duy nhất để phát triển; tự chủ chỉ đồng nghĩa với tự chủ tài chính; với cơ sở GD công lập cần “nhất thể hoá” để tập trung năng lực lãnh đạo,...

Khi nhà trường thực sự sẵn sàng để “vượt qua thử thách” với những bước đi hợp lý thì sẽ thành công, mà các trường như THPT Phan Huy Chú, MN Sài Đồng, THCS Cầu Giấy,... tại Hà Nội; trường MN Bé Ngoan 1, trường tiểu học Lê Đức Thọ, THCS Trần Bội Cơ, THPT Gia Định,... tại thành phố Hồ Chí Minh đang là những minh chứng cho những bước đi đầu tiên đó.

#### **Sản phẩm:**

02 bài báo đăng trên tạp chí chuyên ngành trong nước và Kỷ yếu Hội thảo:

1/ Nguyễn Thị Hào (2021), *Mô hình tự chủ trong trường phổ thông: Kinh nghiệm quốc tế và bài học cho Việt Nam*, Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam, số 48, tháng 12/2021.

2/ Nguyễn Thị Hồng Vân, *Đề xuất quy trình thực hiện tự chủ trong nhà trường mầm non và phổ thông Việt Nam*, Kỷ yếu Hội thảo Đổi mới cơ chế tài chính trong giáo dục Việt Nam, VNIES.CP5, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia.

# **Đề tài: NGHIÊN CỨU CƠ SỞ KHOA HỌC VÀ THỰC TIỄN ĐỀ XUẤT CHÍNH SÁCH ĐẦU TƯ PPP TRONG GIÁO DỤC**

**Mã số:** B2019-VKG-02NV

**Chủ nhiệm đề tài:** ThS. Nguyễn Hoài Thu

**Mục tiêu nghiên cứu:** Phân tích được cơ sở lí luận và cơ sở thực tiễn về đầu tư PPP (Đối tác công - tư) trong giáo dục và đề xuất được chính sách đầu tư PPP trong giáo dục.

**Kết quả nghiên cứu:**

Hợp tác công - tư là hình thức hợp tác cần thiết và phổ biến để tạo hệ sinh thái cho phát triển năng lực sáng tạo của nguồn nhân lực, cùng nhau tìm ra các giải pháp mới để giải quyết vấn đề, nảy sinh các ý tưởng sáng tạo cho các sản phẩm mới phục vụ sự phát triển kinh tế - xã hội. Mỗi quan hệ hợp tác (partnership) là mối quan hệ pháp luật hiện hữu giữa hai hay nhiều cá nhân/tổ chức trên cơ sở các nguyên tắc của hợp đồng, cùng chia sẻ công tác quản lý và lợi nhuận. Nếu đặt mối quan hệ đối tác chung này vào hình thức hợp tác công – tư, thì PPP thể hiện mối quan hệ giữa Nhà nước và tư nhân, hợp tác thực hiện dự án về kết cấu hạ tầng công cộng và cung cấp các dịch vụ công.

Quan hệ đầu tư theo hình thức đối tác công tư là một quan hệ kinh tế khá đặc thù, ở đó có sự tham gia của cả Nhà nước và các nhà đầu tư tư nhân thông qua hình thức pháp lý là hợp đồng đầu tư theo hình thức đối tác công tư (hay còn gọi là “hợp đồng dự án” theo cách định danh của pháp luật Việt Nam). Do tính chất đặc biệt quan trọng như vậy nên việc Nhà nước sử dụng pháp luật để điều chỉnh các quan hệ kinh tế này là cần thiết, với mục tiêu nhằm thiết lập khung pháp lý an toàn, hiệu quả cho việc hình thành và thực hiện các quan hệ đầu tư theo hình thức đối tác công tư.

Trong nghiên cứu này, nhóm tác giả đã khái quát trong hệ thống khuôn khổ pháp luật Việt Nam từ khi PPP ra đời ở Việt Nam cho đến nay. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật vẫn đang tiếp tục được bổ sung và hoàn thiện.

Về thực tiễn triển khai dự án PPP trong giáo dục tại Hàn Quốc, Philippines và Anh đều cho thấy, khung pháp lý đầy đủ và đồng bộ với các quy định hiện hành có liên quan đến dự án PPP là điều kiện tiên quyết tạo nên hiệu quả, sự thông suốt cho các dự án PPP trong giáo dục. Bài học kinh nghiệm rút ra về PPP của giáo dục tại Hàn Quốc, Philippines, Anh cho Việt Nam đó là: 1/ Thiết lập khung pháp lý cho đầu tư PPP trong giáo dục, đặc biệt là luật về đầu tư PPP; 2/ Cần huy động được sự tham gia đồng bộ, thông suốt của tất cả các bên liên quan đến dự án PPP trong giáo dục;



3/ Xây dựng được quy trình rõ ràng, công khai minh bạch trong việc lựa chọn và phê duyệt dự án PPP trong giáo dục.

Trong phạm vi của nhiệm vụ, nhóm nghiên cứu đã tập trung mô tả bức tranh thực trạng đầu tư theo phương thức PPP trong GDPT thông qua các trường hợp điển hình để bước đầu đề xuất những chính sách để thúc đẩy hợp tác theo phương thức PPP trong giáo dục.

Thông qua quá trình khảo sát về thực trạng đầu tư theo hình thức PPP trong GDPT; Thuận lợi, khó khăn khi thực hiện các dự án PPP trong giáo dục; Nhu cầu đầu tư PPP trong giáo dục; Tiêu chí lựa chọn các dự án đầu tư theo hình thức PPP trong giáo dục; Quy trình lựa chọn dự án đầu tư theo hình thức PPP trong giáo dục; Chính sách ưu đãi với nhà đầu tư PPP trong giáo dục; Khung lợi nhuận của dự án đầu tư PPP trong giáo dục; nhóm nghiên cứu đã đưa ra đề xuất: 1/ Tiêu chí lựa chọn dự án đầu tư theo hình thức PPP; 2/ Quy trình lựa chọn dự án đầu tư theo hình thức PPP; 3/ Đề xuất khung lợi nhuận của dự án đầu tư PPP; 4/ Đề xuất chính sách ưu đãi với nhà đầu tư PPP.

#### **Khuyến nghị:**

Để nghiên cứu cơ sở lí luận và thực tiễn nhằm đề xuất chính sách đầu tư theo phương thức PPP trong giáo dục nói chung và GDPT nói riêng, nhóm tác giả đề xuất một số khuyến nghị:

+ Bộ GD&ĐT chỉ đạo xây dựng những văn bản về đầu tư theo hình thức PPP trong giáo dục, nhằm hướng dẫn các địa phương triển khai thực hiện phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội vùng miền trong thời gian tới.

+ Bộ GD&ĐT triển khai thí điểm một số dự án PPP trong phát triển giáo dục chất lượng cao, thu hút đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất cho các cơ sở giáo dục phổ thông làm cơ sở thực tiễn nhân rộng mô hình đầu tư PPP trong giáo dục.

+ Các địa phương có thể mạnh, tiềm lực về thu hút đầu tư khuyến khích các nhà đầu tư phát triển giáo dục theo mô hình đầu tư PPP: Hà Nội, Quảng Ninh, Đà Nẵng, Hồ Chí Minh,...

Nhóm nghiên cứu đề xuất sẽ có những nghiên cứu tiếp theo, có sự tham gia của nhiều bộ, ngành, đặc biệt là Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính,... để có nghiên cứu quy mô hơn, toàn cảnh hơn, góp phần tháo gỡ những khó khăn từ phía địa phương, tiếp tục đóng góp cho hoạt động đầu tư PPP cho giáo dục phổ thông nói riêng và toàn ngành giáo dục nói chung.

## **Sản phẩm:**

- Đề tài đã xuất bản 3 bài báo:

1/ Nguyễn Hoài Thu, Vũ Thị Phương Thảo. *Sự cần thiết của đầu tư theo hình thức đối tác công – tư trong lĩnh vực giáo dục ở nước ta hiện nay*. Tạp chí Giáo dục, Tháng 9/2020;

2/ Nguyễn Hoài Thu, Vũ Thị Phương Thảo, Bùi Thanh Xuân. *Đầu tư theo phương thức đối tác công tư trong giáo dục ở Hàn Quốc*, Tạp chí Dạy và học ngày nay, số kì 1 tháng 7/2021;

3/ Nguyễn Hoài Thu, Vũ Thị Phương Thảo. *Thực trạng thực hiện các dự án hợp tác công tư trong giáo dục tại Quảng Ninh*, Tạp chí Dạy và học ngày nay, số kì 1 tháng 7/2021.

- 02 bài viết đăng trong kỷ yếu hội thảo:

1/ Nguyễn Lan Hương, Nguyễn Hoài Thu, Vũ Thị Phương Thảo. *Đề xuất tiêu chí lựa chọn dự án PPP trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo*, Kỷ yếu Hội thảo Đổi mới cơ chế tài chính trong giáo dục Việt Nam – VNIES.CP5, NXB ĐH Quốc gia Hà Nội, 2022;

2/ Bùi Thanh Xuân, Nguyễn Hoài Thu, Đặng Thị Minh Hiền. *Kinh nghiệm thực hiện hợp tác công tư trong giáo dục của Hàn Quốc và Philippines*, Kỷ yếu Hội thảo Đổi mới cơ chế tài chính trong giáo dục Việt Nam – VNIES.CP5, NXB ĐH Quốc gia Hà Nội, 2022.

**Đề tài: NGHIÊN CỨU CƠ SỞ KHOA HỌC VÀ THỰC TIỄN  
ĐỀ XUẤT CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ TÀI CHÍNH  
CHO HỌC SINH, SINH VIÊN SƯ PHẠM**

**Mã số:** B2019-VKG-03NV

**Chủ nhiệm đề tài:** ThS. Mạc Thị Việt Hà

**Mục tiêu nghiên cứu:**

**Mục tiêu chung:** Nghiên cứu cơ sở lí luận và thực tiễn để đề xuất được khung chính sách hỗ trợ tài chính cho học sinh, sinh viên sư phạm (HS, SVSP).

**Mục tiêu cụ thể:**

- Nghiên cứu cơ sở lí luận về đề xuất chính sách/khung chính sách;
- Đánh giá được thực trạng về việc thực hiện chính sách và đề xuất được khung chính sách hỗ trợ tài chính cho HS, SVSP nhằm: 1/ Thu hút được HS, SV giỏi vào ngành SP và giúp GV yên tâm với nghề; 2/ Đảm bảo đào tạo GV gắn với nhu cầu sử dụng GV tại các địa phương.

**Kết quả nghiên cứu:**

Đề tài đã phân tích những vấn đề lí luận và thực tiễn về chính sách hỗ trợ tài chính cho SVSP.

Về mặt lí luận, Đề tài đã đưa ra những khái niệm liên quan như: HS, SVSP, chính sách, chính sách công. Trong đó, khái niệm " HS SP" – những người học tại các trường trung cấp SP hoặc các khoa SP của các trường trung cấp đa ngành sẽ không còn tồn tại sau khi Luật GD 2019 hoàn toàn có hiệu lực bởi Điều 72, Luật GD 2019 quy định chuẩn ĐT mới, theo đó yêu cầu thấp nhất để tuyển dụng GV mầm non là bằng tốt nghiệp CĐ SP. Chính vì vậy, chính sách hỗ trợ cho HS,SVSP (như tên của Đề tài) sẽ không còn đối tượng là HSSP mà chỉ còn SVSP- những người học tại các cơ sở GD CĐ và ĐH. Đề tài cũng phân tích những vấn đề liên quan đến chính sách và xây dựng/đề xuất chính sách như: phân loại chính sách, chu trình chính sách, các mô hình hỗ trợ tài chính cho SV – hàm ý cho SVSP, xây dựng chính sách dựa trên lí thuyết về sự thay đổi...

Về thực tiễn, Đề tài khảo sát bốn địa phương (Hà Nội, Thái Nguyên, Nghệ An, TP.HCM) đại diện cho ba miền Bắc, Trung, Nam, đồng thời cũng đại diện cho các địa bàn: thành thị, nông thôn, miền núi. Việc khảo sát được thực hiện bằng phương pháp định lượng và định tính với các khách thể bao gồm: CBQL các cấp, giảng viên SP, SVSP, cựu SVSP, HS THPT và cha mẹ HS THPT. Nội dung nghiên cứu thực tiễn gồm hai phần chính: đánh giá ưu, nhược điểm của chính sách miễn học phí cho HS, SVSP vốn được thực hiện 20 năm qua (từ 2000 đến 2020) và lấy ý kiến về khung

chính sách mới dựa trên quy định của Luật GD 2019. Kết quả khảo sát đã cho thấy, bên cạnh một số ưu điểm thì chính sách miễn học phí cho SVSP (có thể gọi là chính sách cũ) đã bộc lộ nhiều nhược điểm như: lãng phí ngân sách, không giải quyết được vấn đề thừa/thiếu GV, không tạo được động lực cho HS,SV; ảnh hưởng đến vấn đề tự chủ của cơ sở ĐT GV...Chính vì vậy, nhiệm vụ đặt ra là chính sách mới phải khắc phục được những nhược điểm nói trên. Kinh nghiệm của một số nước, đặc biệt là Mỹ và Singapore cũng được tham khảo và rút ra một số kinh nghiệm cho Việt Nam. Từ nghiên cứu lí luận và thực tiễn, một khung chính sách mới đã được đề xuất thay thế cho chính sách miễn học phí cho HS, SVSP. Khung chính sách mới bao gồm các vấn đề: Căn cứ đề xuất; Tên chính sách; Mục tiêu chính sách; Nội dung chính sách dự kiến.

Trong phần nội dung chính sách, Đề tài đề cập rõ và sơ đồ hóa các vấn đề như: hình thức hỗ trợ; mức hỗ trợ; quy trình, phương thức hỗ trợ; quy trình đặt hàng, giao nhiệm vụ và bồi hoàn kinh phí hỗ trợ SV SP để đảm bảo đào tạo GV gắn với nhu cầu sử dụng GV tại địa phương. Các tác động dự kiến về mặt kinh tế, xã hội, hành chính – pháp luật của chính sách cũng được nghiên cứu. Kết quả cho thấy, chính sách hỗ trợ tài chính cho SVSP mang tính nhân văn, thể hiện sự quan tâm của Đảng và Nhà nước tới sự nghiệp GD nói chung và công tác ĐTGV nói riêng. Chính sách mới, về cơ bản, sẽ giải quyết được các tồn tại, nhược điểm của chính sách cũ, hướng tới mục tiêu: gắn ĐT với sử dụng, tuyển dụng GV để đảm bảo nguồn nhân lực GD cả về số lượng và chất lượng; gắn trách nhiệm của các bên trong việc thực thi chính sách; tránh lãng phí ngân sách thông qua việc đảm bảo cam kết của SV khi nhận hỗ trợ; đảm bảo tính tự chủ của các cơ sở đào tạo GV... Bên cạnh các tác động tích cực thì những khó khăn, vướng mắc, thậm chí rủi ro khi thực hiện chính sách là điều cần tính đến, như: khó dự báo chính xác nhu cầu ĐT; trách nhiệm của UBND Tỉnh quá nặng nề; rủi ro trong thu hồi kinh phí bồi hoàn...

#### **Khuyến nghị:**

*Đối với chính phủ và các cơ quan cấp Bộ:*

- Sự đồng thuận giữa các Bộ, ngành: Chính sách hỗ trợ tài chính cho SVSP là một chính sách công mang tính vĩ mô và lâu dài với sự tham gia của nhiều bộ, ngành, trong đó ba bộ đóng vai trò quan trọng, đó là: Bộ GD-ĐT, Bộ Tài chính và Bộ Nội vụ. Vì vậy, việc xây dựng, ban hành và thực thi chính sách cần sự nhất trí cao, phối hợp chặt chẽ của các bộ, ngành. Về phía Bộ Tài chính: Cần có sự đồng thuận, phối hợp chặt chẽ với Bộ GD-ĐT trong việc duyệt kinh phí, thực hiện cấp kinh phí đầy đủ, kịp thời. Về phía Bộ Nội vụ: Đóng vai trò quyết định trong việc định biên, tuyển dụng, bố trí GV. Vì vậy, để chính sách hỗ trợ tài chính cho SVSP được thực thi một cách

hiệu quả, đúng theo kỳ vọng ban đầu thì Bộ Nội vụ cần phối hợp chặt chẽ với Bộ GD & ĐT trong việc bố trí, tuyển dụng GV sau khi SV tốt nghiệp. Thực tế hiện nay, ở nhiều địa phương có tình trạng định biên GV của Bộ Nội vụ không khớp với một số quy định của Bộ GD như: tỉ lệ GV/lớp; GV/ HS hoặc GV/ trẻ (ở bậc mầm non)...gây khó khăn cho địa phương và các trường. Bên cạnh đó, các ý kiến phỏng vấn cũng cho thấy CBQL, giảng viên và đặc biệt là SV SP hết sức lo lắng về “đầu ra” nếu họ không được tuyển dụng vào ngành GD. Vì vậy, để thực thi chính sách này, Bộ Nội vụ cần phối hợp với Bộ GD&ĐT nghiên cứu, ban hành các chính sách tạo thuận lợi cho SV ra trường để SV có điều kiện tìm được việc làm trong ngành GD, thực hiện đúng cam kết ban đầu.

- Tuân thủ quy trình chính sách: Mỗi chính sách ra đời sẽ là một thay đổi lớn tác động đến nhiều mặt của xã hội, vì vậy việc xây dựng, ban hành, thực thi chính sách nên tuân thủ các quy luật, các lí thuyết về chu trình chính sách, về đề xuất chính sách (các quốc gia thường áp dụng lí thuyết về Sự thay đổi) để đảm bảo chính sách mang lại các tác động tích cực như mong muốn, đồng thời giảm thiểu các rủi ro hay tác động tiêu cực. Việc nghiên cứu cơ sở khoa học của chính sách là công việc hết sức cần thiết, nên được tiến hành sớm hơn một bước, một mặt nhằm đảm bảo tính độc lập của nghiên cứu, mặt khác nhằm đảm bảo cung cấp cơ sở khoa học cho các cơ quan soạn thảo và xây dựng chính sách khi các cơ quan này bắt tay vào công việc.

- Ban hành bổ sung các văn bản pháp lí (nếu cần): Việc áp dụng chính sách hỗ trợ tài chính cho SVSP sẽ gia tăng trách nhiệm, công việc của các bên liên quan, đặc biệt là UBND Tỉnh và cơ sở đào tạo GV, vì vậy, cần rà soát để đảm bảo đầy đủ các văn bản pháp lí hỗ trợ cho công tác của các bên liên quan. Nếu các văn bản hiện hành chưa hỗ trợ đầy đủ, gây khó khăn cho công việc của các bên thì chính phủ/các Bộ cần ban hành bổ sung văn bản để đảm bảo các công việc được vận hành thông suốt.

- Truyền thông chính sách: Như đã đề cập, vì chính sách hỗ trợ tài chính cho SVSP là một chính sách vĩ mô, lâu dài nên công tác truyền thông chính sách là hết sức cần thiết để toàn xã hội, đặc biệt là các bên liên quan hiểu rõ về chính sách, tạo thuận lợi trong quá trình thực thi chính sách.

- Hướng dẫn, tập huấn thực thi chính sách: Chính sách hỗ trợ tài chính cho SVSP có nhiều điểm mới so với các chính sách trước đây, vì vậy, cần có các văn bản hướng dẫn cụ thể, đồng thời, cần tập huấn cho một số cán bộ làm công tác chuyên trách, như: dự báo nhu cầu đào tạo, tuyển dụng GV; tiếp nhận, xử lí hồ sơ của SV; theo dõi SV sau khi ra trường; thu hồi kinh phí bồi hoàn...

- Soạn thảo bản thỏa thuận với sinh viên hết sức chi tiết và dễ hiểu: Bản thỏa thuận cần được soạn thảo hết sức chi tiết với những hướng dẫn cụ thể để tránh nhầm lẫn. Kinh nghiệm của Thỏa thuận chương trình TEACH của Mỹ (Phụ lục 2) cho thấy bản thỏa thuận được soạn thảo hết sức công phu, trong đó đưa ra từng trường hợp, tình huống có thể xảy ra trong quá trình thực thi, kèm theo những hướng dẫn chi tiết. Trong phần thông tin của SV, nên yêu cầu đưa thông tin của 02 người giới thiệu trong trường hợp không liên lạc được với SV, một trong hai người phải là cha/mẹ/người giám hộ của SV. Các phương án bồi hoàn cũng nên được nêu rõ để SV và gia đình có thể lựa chọn.

- Đảm bảo lộ trình chính sách: Giống như các chính sách khác, chính sách hỗ trợ tài chính cho SVSP cần có lộ trình trước khi áp dụng đại trà. Các công tác như truyền thông, hướng dẫn, tập huấn cần được thực hiện trước, đặc biệt là công tác dự báo nhu cầu đào tạo. Bên cạnh đó, chính sách nên được áp dụng thí điểm trên quy mô nhỏ, sau đó rút kinh nghiệm trước khi áp dụng đại trà.

*Đối với địa phương:*

- *Phân công, đào tạo cán bộ:* Khi thực thi chính sách hỗ trợ tài chính cho SVSP, để đảm bảo mục tiêu ĐT gắn với nhu cầu sử dụng tại địa phương, trách nhiệm và vai trò của UBND Tỉnh là hết sức nặng nề và quan trọng. Vì vậy, địa phương cần bố trí một đội ngũ cán bộ chuyên trách thực hiện một số công việc như: dự báo nhu cầu đào tạo; hướng dẫn HS THPT, tiếp nhận hồ sơ; tổ chức đặt hàng, giao nhiệm vụ, đấu thầu đào tạo GV; theo dõi SV sau khi ra trường; phối hợp với ngân hàng trong việc thu hồi kinh phí nếu SV không thực hiện đúng cam kết...Các cán bộ cần được cử đi tập huấn (nếu có) để đảm bảo tính chuyên nghiệp.

- Truyền thông và phân công trách nhiệm thực hiện chính sách tại địa phương: UBND Tỉnh cần tổ chức công tác truyền thông chính sách, phân công rõ trách nhiệm tại địa phương mình để đảm bảo các sở, ban, ngành liên quan (như: Sở Tài chính, Sở Nội vụ, Sở GD – ĐT...) hiểu rõ và phối hợp trong việc thực hiện chính sách.

- Phối hợp chặt chẽ với các cơ sở ĐTGV, các tổ chức, cá nhân để thực hiện hiệu quả công tác đặt hàng, giao nhiệm vụ, đấu thầu trong ĐTGV. Đặc biệt, đối với các cơ sở đào tạo GV, UBND Tỉnh cần bố trí cán bộ chuyên trách, phối hợp liên tục trong quá trình quản lý SV.

- Phối hợp chặt chẽ với ngân hàng trong việc cấp kinh phí đào tạo cho SV cũng như việc thu hồi kinh phí nếu SV không thực hiện đúng cam kết.

*Đối với Sở GD-ĐT:*

- Thực hiện đúng các quy định của Bộ GD-ĐT và UBND Tỉnh. Phối hợp chặt chẽ trong công tác dự báo nhu cầu đào tạo, tuyển dụng GV.

- Thực hiện truyền thông chính sách trong ngành, ban hành các văn bản hướng dẫn cụ thể đến các trường:

+ Đối với các trường THPT: Đảm bảo HS và PHHS hiểu rõ về chính sách; đưa nội dung chính sách vào công tác hướng nghiệp; hướng dẫn, hỗ trợ HS lớp 12 làm các thủ tục cần thiết nếu HS có nguyện vọng đăng ký tuyển sinh vào ngành SP.

+ Đối với các trường phổ thông và mầm non trên địa bàn tỉnh: Hướng dẫn các trường phối hợp làm công tác dự báo nhu cầu tuyển dụng GV để Sở GD-ĐT tổng hợp, báo cáo hàng năm. Đồng thời, các trường phổ thông và MN cũng hiểu rõ trách nhiệm của mình trong việc tiếp nhận các SV ra trường, phù hợp với nhu cầu của địa phương.

*Đối với người học và gia đình:*

Nghiên cứu kỹ chính sách trước khi ký cam kết, đặc biệt là trách nhiệm ràng buộc của người học, các phương án bồi thường, các biện pháp chế tài nếu không thực hiện đúng cam kết.

Chấp hành các quy định của pháp luật và nội quy, quy chế của cơ sở đào tạo GV, hoàn thành chương trình đào tạo theo ngành được cử đi học.

Sau khi tốt nghiệp, thông báo cho cơ quan giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu về kết quả học tập.

Sau khi có quyết định tuyển dụng, thông báo ngay cho cơ quan giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu.

Cuối cùng, để đảm bảo chu trình vận hành hiệu quả, chính sách cần tiếp tục được nghiên cứu, theo dõi, đánh giá và hoàn thiện trong suốt quá trình thực hiện. Đồng thời, để thu hút được HS giỏi vào ngành SP và giữ chân GV giỏi thì bên cạnh chính sách hỗ trợ SV SP, Nhà nước cần nghiên cứu ban hành thêm các chính sách tạo động lực cho GV đương nhiệm.

**Sản phẩm:**

- Đề tài đã xuất bản 1 bài báo:

Mạc Thị Việt Hà (2021), *Chính sách hỗ trợ tài chính cho sinh viên sư phạm góp phần đảm bảo nguồn nhân lực giáo dục*, Tạp chí Khoa học giáo dục Việt Nam, số tháng 05/2021.

**Đề tài: NGHIÊN CỨU CƠ SỞ KHOA HỌC VÀ THỰC TIỄN  
ĐỀ ĐỀ XUẤT CHÍNH SÁCH HỌC PHÍ CHO CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC  
VÀ ĐÀO TẠO ĐÁP ỨNG YÊU CẦU ĐỔI MỚI GIÁO DỤC**

**Mã số:** B2019-VKG-04NV

**Chủ nhiệm đề tài:** GS.TS. Lê Anh Vinh

**Mục tiêu nghiên cứu:**

Đánh giá được thực trạng về chính sách học phí và khung học phí trong các cơ sở giáo dục Việt Nam giai đoạn 2011-2018 và đề xuất được chính sách học phí cho các cơ sở giáo dục và đào tạo, chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh sinh viên (HSSV) đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục.

**Kết quả nghiên cứu:**

- Cơ sở lí luận về chính sách học phí cho các cơ sở giáo dục và đào tạo, trong đó làm rõ: một số khái niệm cơ bản và thuật ngữ liên quan; chính sách học phí trong Luật Giáo dục Việt Nam; quan điểm định hướng của Đảng, Nhà nước ta về học phí.

- Thực trạng về chính sách học phí cho các cơ sở giáo dục và đào tạo bậc Đại học - Cao đẳng, cấp Mầm non, Phổ thông; chi tiêu của các hộ gia đình cho giáo dục.

- Kinh nghiệm về chính sách học phí và các chi phí học tập khác ở một số nước.

- Đề xuất các khung giá dịch vụ và chính sách học phí bậc Cao đẳng - Đại học.

- Đề xuất các khung giá dịch vụ và chính sách học phí cấp mầm non, phổ thông.

- Đề xuất chính sách chung: Chính sách hỗ trợ học phí, miễn giảm chi phí học tập từ năm học 2021-2022; Cơ chế miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập; Quy định về tổ chức thu và sử dụng học phí trong các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân; Lộ trình tính đủ chi phí vào giá dịch vụ.

- Đánh giá tác động về xã hội khi tăng học phí, tác động nhà trường, phụ huynh.

**Khuyến nghị:**

Đề án Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế do Bộ Giáo dục trình, Nghị quyết 29-NQ/TW ngày 4/11/2013 của Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đã tạo ra nền tảng cơ bản, động lực quan trọng cho công cuộc đổi mới toàn diện giáo dục đào tạo Việt nam. Trong gần 10 năm qua, toàn ngành, toàn hệ thống các cơ sở quản lí, cơ sở giáo dục đào tạo trong cả nước đã nỗ lực, tập



trung mọi nguồn lực để hiện thực hóa mục tiêu nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo Việt nam, tiếp cận các chuẩn mực quốc tế, khẳng định vị thế của nền giáo dục Việt nam trên bản đồ giáo dục, đào tạo và khoa học thế giới. Các nguồn lực quốc gia, quốc tế, xã hội hóa đã được huy động và sử dụng một cách hiệu quả để đạt được các mục tiêu mà Đề án đã đặt ra, với các mục tiêu ngắn và trung hạn.

Song, để đạt được các mục tiêu dài hạn, bền vững của Đề án “Phấn đấu đến năm 2030, nền giáo dục Việt Nam đạt trình độ tiên tiến trong khu vực và hội nhập quốc tế”, cần có sự đổi mới mạnh mẽ, cơ bản, sâu sắc về chính sách giá dịch vụ giáo dục đào tạo, chính sách học phí, chính sách hỗ trợ và khuyến khích học tập để vừa đảm bảo môi trường học tập bình đẳng, minh bạch, chất lượng cho tất cả người dân, đồng thời thu hút, thúc đẩy, đào tạo, bồi dưỡng nhân tài, nguồn nhân lực quan trọng trong công cuộc trở thành nước phát triển đến năm 2050, như dự thảo Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc đã nêu.

Các nghiên cứu trước đây đã chỉ rõ, chỉ có xu thế tự chủ các cơ sở giáo dục đào tạo là xu thế tất yếu để đổi mới toàn diện giáo dục đào tạo ở Việt nam. Kinh nghiệm quốc tế cũng cho thấy, các cơ sở giáo dục được trao quyền một cách tối đa trong khuôn khổ quản trị nhất định để phát triển tối ưu nhất trong hệ thống giáo dục quốc dân”. Các quốc gia có điều kiện khá tương đồng với Việt nam như Nam Phi, Trung Quốc, Ấn độ cũng triển khai thành công các chính sách tự chủ đối với cơ sở giáo dục. Bài học kinh nghiệm quốc tế và trong nước cho thấy, tự chủ các cơ sở giáo dục đào tạo là một trong những nền tảng quan trọng để tạo dựng nguồn lực tài chính, nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo, đặc biệt đối với các giáo dục đại học, tiến tới đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng quốc tế.

Trong bối cảnh tăng cường trao quyền tự chủ cho các cơ sở giáo dục đào tạo, việc công khai, minh bạch chất lượng dịch vụ giáo dục đào tạo và giá thành dịch vụ giáo dục đào tạo là cơ chế hiệu quả để các bên có liên quan kiểm soát, giám sát chất lượng dịch vụ của cơ sở giáo dục đào tạo. Khi đó, cơ quan quản lí nhà nước, người học, gia đình, xã hội người sử dụng lao động sẽ được cung cấp thông tin một cách đầy đủ, công khai về giá thành dịch vụ giáo dục đào tạo. Đồng thời, việc tính đúng, tính đủ chi phí dịch vụ giáo dục đào tạo, cũng góp phần giảm bớt gánh nặng cho ngân sách nhà nước, đồng thời tạo nguồn tài chính để cơ sở GDĐT nâng cao chất lượng giáo dục, đáp ứng tốt hơn các yêu cầu kiểm định.

Tóm lại, để thực hiện thành công Đề án Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục Việt nam, đổi mới chính sách học phí là một trong những điều kiện tiên quyết. Chính sách học phí trong bối cảnh mới cần phải tạo động lực cho các cơ sở giáo dục, để nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo, đảm bảo điều kiện đảm bảo chất lượng

theo tiêu chuẩn quốc gia và hướng tới quốc tế. Việc trao quyền tự chủ cho các sở giáo dục là xu thế tất yếu đi kèm với các yêu cầu công khai, minh bạch về chất lượng giáo dục, sẽ tạo ra cơ chế giám sát của người học một cách hiệu quả, đảm bảo thực hiện thành công Đề án Đổi mới căn bản toàn diện giáo dục Việt Nam.

**Sản phẩm:**

- Đề tài đã xuất bản 03 bài báo:

1/ Bùi Thị Diễm, Đặng Thị Thu Huệ, Nguyễn Việt Hà (2021), *Kinh nghiệm và cơ chế xác định học phí giáo dục đại học: Kinh nghiệm của một số quốc gia trên thế giới và bài học cho Việt Nam*, Tạp chí Khoa học giáo dục Việt Nam, Số đặc biệt, tháng 5/2021.

2/ Bùi Thị Diễm, Nguyễn Thị Chi, Nguyễn Việt Hà, Đoàn Thúy Hạnh (2021), *Nghiên cứu về việc xác định giá dịch vụ giáo dục của một số quốc gia trên thế giới và một số đề xuất*, Tạp chí Giáo dục, số 508 (Kì 2-8/2021).

3/ Bùi Thị Diễm, Nguyễn Thị Chi, Đoàn Thúy Hạnh, Nguyễn Việt Hà ((2021), *Các chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ góc nhìn quốc tế: Một bài học kinh nghiệm cho Việt Nam*, Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam , số 45 tháng 9/2021.

**Đề tài: NGHIÊN CỨU LUẬN CỨ KHOA HỌC VỀ SẮP XẾP CÁC CƠ SỞ  
GIÁO DỤC CHUYÊN BIỆT VÀ TRUNG TÂM HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN  
GIÁO DỤC HÒA NHẬP CHO NGƯỜI KHUYẾT TẬT**

**Mã số: B2020-VKG-01NV**

**Chủ nhiệm đề tài:** PGS.TS. Lê Văn Tạc

**Mục tiêu nghiên cứu:**

*Mục tiêu khái quát:*

Xây dựng được luận cứ khoa học về sắp xếp các cơ sở giáo dục chuyên biệt và trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập (GDHN) cho người khuyết tật.

*Mục tiêu cụ thể:*

- Xây dựng được cơ sở lí luận về sắp xếp các cơ sở giáo dục đặc biệt cho người khuyết tật;
- Đánh giá được thực trạng mạng lưới cơ sở giáo dục đặc biệt cho người khuyết tật ở Việt Nam hiện nay;
- Đề xuất được các giải pháp về cơ chế chính sách để quản lý và thực hiện có hiệu quả sắp xếp các cơ sở giáo dục đặc biệt cho người khuyết tật Việt Nam.

**Kết quả nghiên cứu:**

- Nghiên cứu luận cứ khoa học sắp xếp các cơ sở giáo dục chuyên biệt và trung tâm hỗ trợ phát triển GDHN cho người khuyết tật là việc làm cần thiết. Các luận cứ khoa học người khuyết tật; văn bản của Liên hiệp quốc mà Chính phủ Việt Nam cam kết thực hiện, kinh nghiệm ở một số nước trên thế giới và thực trạng hệ thống các cơ sở giáo dục chuyên biệt và trung tâm hỗ trợ phát triển GDHN, dự báo về nhu cầu giáo dục của người khuyết tật,... Trên cơ sở những thông tin trên, cần đề xuất mô hình sắp xếp, giải pháp thực hiện và các chính sách thực hiện việc sắp xếp.
- Nghiên cứu các văn bản của Liên hiệp quốc về giáo dục người khuyết tật cho thấy: 1/ Quyền được giáo dục của người khuyết tật được ngang bằng với quyền kinh tế, xã hội và văn hóa; 2/ Người khuyết tật phải được học tập miễn phí cấp học tiểu học, trung học cơ sở miễn phí, bắt buộc, ở cấp trung học phổ thông, sau phổ thông theo khả năng và nguyện vọng; 3)/ Người khuyết tật cần học trong mọi trường GDHN, trong đó chương trình giáo dục cần được điều chỉnh phù hợp với khả năng của các em và cần có các hỗ trợ cá nhân cần thiết trong suốt quá trình học tập; 4/ Các cơ sở giáo dục chuyên biệt là nguồn lực cần thiết hỗ trợ cho GDHN; 5/ Những nước không có hoặc có ít trường chuyên biệt cần thiết lập các trường hòa nhập, không phải trường chuyên biệt dạy trẻ khuyết tật.

- Nghiên cứu về sự phát triển của giáo dục đặc biệt và phân bố cơ sở giáo dục đặc biệt, trung tâm hỗ trợ tại các nước Thái Lan, Ấn Độ, Úc, Na Uy và Nhật Bản, Anh, Tây Ban Nha, Ý cho thấy: 1/ Giáo dục đặc biệt tại các quốc gia trên đều diễn ra theo tiến trình lịch sử: giáo dục chuyên biệt xuất hiện sớm, tiếp theo giáo dục bán hòa nhập, và từ những năm 2000 trở lại đây GDHN; 2/ Các cơ sở giáo dục chuyên biệt được hình thành sớm tại các nơi đô thị có dân số tập trung, phần lớn do các tổ chức tôn giáo, cá nhân thành lập và duy trì cho một số người khuyết tật với số lượng không lớn, dành cho những người khuyết tật có nhu cầu đặc biệt cao (rất nặng-không tự phụ vụ, sinh hoạt, học tập được); 3/ Cơ sở giáo dục chuyên biệt có xu thế tự hoặc theo chủ trương của nhà nước có thêm chức năng, nhiệm vụ hỗ trợ cho các cơ sở GDHN; 4/ Các trung tâm hỗ trợ với những tên gọi khác nhau tùy thuộc vào dạng, mức độ khuyết tật và độ tuổi của người khuyết tật, cụ thể: Trung tâm can thiệp sớm dành cho người khuyết tật độ tuổi mầm non; trung tâm hỗ trợ GDHN – dành cho người khuyết tật phổ thông. Các cách hỗ trợ khá đa dạng: hỗ trợ tại các cơ sở giáo dục, tại gia đình, tại bệnh viện; 5/ Các trung tâm hỗ trợ hoạt động theo các lĩnh vực khác nhau tùy thuộc vào cơ cấu tổ chức xã hội của mỗi quốc gia về lĩnh vực giáo dục, do giáo viên giáo dục đặc biệt thực hiện; các quốc gia khác trong nghiên cứu: can thiệp, hỗ trợ nhiều mặt do các nhà chuyên môn đa ngành thực hiện: giáo viên giáo dục đặc biệt, cán bộ tâm lý, xã hội, y tế,...; 6/ Các hoạt động của trung tâm hỗ trợ, cơ sở giáo dục chuyên biệt được thể chế hóa bằng các văn pháp pháp luật của từng quốc gia trên cơ sở định hướng, khuyến nghị các các Công ước của Liên Hiệp Quốc.

- Từ khảo sát trực tiếp tại 5 tỉnh và lấy phiếu hỏi có phản hồi của 11 trung tâm hỗ trợ phát triển GDHN và 14 cơ sở giáo dục chuyên biệt cho thấy: 1/ CBQL ở cả 2 mô hình trung tâm và trường chuyên biệt được đào tạo về giáo dục đặc biệt còn ở mức khiêm tốn, song ở trung tâm, tỷ lệ được bồi dưỡng chuyên môn qua các khóa tập huấn cao hơn so với trường chuyên biệt; 2/ GV của hai mô hình được đào tạo chuyên ngành giáo dục đặc biệt đều dưới 50%. Điều này cho thấy, đội ngũ nhân lực cần được chuẩn bị tốt hơn để đảm bảo chất lượng giáo dục; 3/ Trẻ khuyết tật ở độ tuổi tiểu học được giáo dục tại trường chuyên biệt và tại trung tâm, các trường tiểu học chiếm số đông so với các bậc học mầm non, trung học; 4/ HS dạng khuyết tật nghe nói được hỗ trợ, giáo dục tại các cơ sở trung tâm và trường chuyên biệt chiếm tỷ lệ cao, song trẻ khuyết tật trí tuệ đang học tại các cơ sở GDHN được các trung tâm hỗ trợ chiếm tỷ lệ cao; 5/ Nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn của GV ở cả hai mô hình tập trung vào việc xác định mức độ phát triển của trẻ khuyết tật, trong đó sử dụng các công cụ đánh giá năng lực và nhu cầu của các lĩnh vực phát triển

làm cơ sở cho hỗ trợ và giáo dục trẻ và thiết kế, tiến hành các bài học hiệu quả, tư vấn cho phụ huynh, cộng đồng là vấn đề bức thiết; 6/ Cơ sở vật chất khá đa dạng của các cơ sở giáo dục chuyên biệt và trung tâm hỗ trợ phát triển GDHN địa bàn miền núi, Tây nguyên và đồng bằng về diện tích không thiếu, song ở địa bàn thành phố như Tp Hồ Chí Minh, Nha Trang - Khánh Hòa còn nhiều hạn chế. Diện tích được xây dựng phần lớn đã đáp ứng một phần nhu cầu so với quy mô của cơ sở. Các trang thiết bị, đồ dùng học tập chủ yếu sử dụng những trang thiết bị của giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông. Các trang thiết bị đặc thù chủ yếu do giáo viên, nhân viên tự làm mang tính đơn lẻ đáp ứng trực tiếp cho đối tượng người khuyết tật. Các công cụ xác định mức độ phát triển, khả năng và nhu cầu của trẻ khuyết tật còn rất hạn chế, chưa cập nhật với thế giới. Các tài liệu học tập như tài liệu ngôn ngữ kí hiệu, chữ nổi Braille, dạy kỹ năng sống,... còn rất thiếu.

- Giáo dục người khuyết tật có một số thành tựu quan trọng như: hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển GDHN tuy mới được hình thành gần 20 năm nay, song đã hoạt động khá hiệu quả, đảm bảo cho số đông người khuyết tật được giáo dục và chất lượng giáo dục ngày càng được cải thiện; các cơ sở giáo dục chuyên biệt được hình thành lâu đời đã giáo dục một số người khuyết tật các dạng và mức độ khác nhau, là nguồn lực khích lệ hỗ trợ cho công tác giáo dục người khuyết tật. Cơ hội giáo dục cho người khuyết tật được thể hiện rõ trong các văn bản của Liên hiệp quốc và các chủ trương của Đảng, văn bản của Việt Nam thực hiện các cam kết về giáo dục người khuyết tật và thực tế giáo dục người khuyết tật. Tuy nhiên, giáo dục người khuyết tật còn những thách thức như: nhận thức về quyền được giáo dục của người khuyết tật của gia đình, cộng đồng xã hội, các cơ quan chức năng, các mô hình trung tâm hỗ trợ phát triển GDHN chưa thể hiện rõ chức năng, nhiệm vụ, lựa chọn mô hình GDHN còn những vướng mắc,...

- Mô hình trung tâm hỗ trợ phát triển GDHN thực hiện sứ mạng hỗ trợ chuyên môn đảm bảo cho tất cả người khuyết tật các dạng, mức độ được phát triển tốt nhất. Người khuyết tật được trung tâm hỗ trợ theo quy trình từ xác định mức độ phát triển, nhu cầu cần hỗ trợ, tư vấn lập kế hoạch và thực hiện kế hoạch giáo dục cá nhân, tư vấn về hướng nghiệp, lựa chọn nghề và được hỗ trợ giới thiệu việc làm; Các hoạt động của trung tâm dành nhiều thời gian cho hỗ trợ các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông hòa nhập nhằm chuyển giao phương pháp can thiệp sớm, giáo dục người khuyết tật; đồng thời phát hiện nhu cầu cần bồi dưỡng chuyên môn cho cán bộ quản lí, giáo viên; Cùng với việc làm chủ các kỹ năng đặc thù có được qua trực tiếp tác động, hỗ trợ tại trung tâm để tiến hành các tập huấn đáp ứng nhu cầu thực tiễn của địa phương. Cơ chế tuyển sinh và thời gian được hỗ trợ tại trung tâm

theo gia đoạn không quá dài từ 3 tháng đến không quá 2 năm và hỗ trợ theo buổi sẽ có nhiều người khuyết tật điển hình sẽ thu hút được nhiều người khuyết tật hưởng lợi; Trường chuyên biệt được hình thành từ nhiều thế kỷ trước, đã có vai trò tích cực trong giáo dục đặc biệt. Các trường này có đội ngũ giáo viên thành thạo trong việc phát triển các kỹ năng đặc thù cho người khuyết tật các dạng như chữ nổi, định hướng di chuyển, kỹ năng tự phục vụ đối với người khuyết tật nhìn, ngôn ngữ kí hiệu, dạy nói đối với người khuyết tật nghe nói, phát triển nhận thức, quản lý hành vi đối với người khuyết tật trí tuệ, tự kỷ,... Bên những lợi thế trên, trường chuyên biệt cũng có những hạn chế nhất định, như: không quyết được mâu thuẫn giữa mục tiêu và hình thức tổ chức giáo dục. Mục tiêu của giáo dục chuyên biệt là bằng cách nhanh nhất tối đa hoá tính tự lập để trẻ có thể sống trong cộng đồng xã hội cùng mọi người khó đạt được. Hơn nữa, số lượng người khuyết tật được hưởng lợi từ giáo dục khá khiêm tốn.

- Giáo dục người khuyết tật tại Việt Nam được thực hiện dưới nhiều mô hình khác nhau: mô hình giáo dục hòa nhập, mô hình giáo dục chuyên biệt, giáo dục bán hòa nhập, trong đó GDHN được coi là định hướng căn bản trong giáo dục trẻ khuyết tật. Tuy nhiên, cũng chính vì tồn tại nhiều mô hình khác nhau và dưới các dạng trường khác nhau: công lập, dân lập, tư thục, bán công mà vấn đề qui hoạch hệ thống giáo dục người khuyết tật vô cùng phức tạp. Cùng với sự phát triển kinh tế xã hội, mức sống của nhân dân ngày càng được cải thiện, các cam kết thực hiện các văn bản của Liên Hiệp Quốc về quyền được giáo dục, giáo dục có chất lượng; với quan điểm chỉ đạo của Nhà nước "không ai bị bỏ lại phía sau" là cơ hội, điều kiện để người khuyết tật được đảm bảo quyền được giáo dục của mình; Số lượng người khuyết tật có xu thế tăng theo tỷ lệ tăng dân số; Nhu cầu của người khuyết tật rất đa dạng về dạng và mức độ cần hỗ trợ, giáo dục, phân bố ở tất cả các vùng miền đa dạng về đặc điểm kinh tế xã hội, phức tạp về điều kiện địa lý; Thực trạng các cơ sở giáo dục chuyên biệt và các trung tâm hỗ trợ phát triển GDHN ở Việt Nam được phân bố không đồng khắp, 47 tỉnh thành chưa có trung tâm và cơ sở giáo dục chuyên biệt cấp tỉnh do ngành giáo dục quản lí, các trung tâm có quy mô, cơ cấu tổ chức và hoạt động khá đa dạng, các cơ sở giáo dục chuyên biệt chưa có quy định cụ thể về đối tượng người khuyết tật, hầu hết chỉ giáo dục hết cấp tiểu học, chưa có quy định cụ thể về cơ cấu tổ chức, hoạt động của cả trung tâm hỗ trợ và cơ sở giáo dục chuyên biệt. Để có thể thực hiện được việc sắp xếp hệ thống, mạng lưới, chúng tôi đã đề xuất quan điểm, nguyên tắc và hai (02) mô hình trong đó mỗi phương án đều có xây dựng trung tâm làm trụ cột đáp ứng yêu cầu của số đông người khuyết tật đang học tập tại cộng đồng và thực hiện những nhiệm vụ

mang tính nguồn lực cho giáo dục đặc biệt. Bên cạnh đó, sử dụng tối đa các cơ sở giáo dục chuyên biệt theo hướng chuyển sang trung tâm hoặc hỗ trợ chuyên môn trong giáo dục một số người khuyết tật thuộc diện chính sách,

- Các chính sách về giáo dục người khuyết tật ở Việt Nam khá đầy đủ và toàn diện được thể hiện bằng những văn bản quy phạm pháp luật từ chủ trương của Đảng, Hiến pháp, hệ thống luật, nghị định, thông tư, văn bản hướng dẫn đến các đề án, chương trình,... Việc thực hiện các chính sách trên tại những nơi có Trung tâm hỗ trợ phát triển GDHN đã đem lại những thành tựu đáng khích lệ về quy mô và chất lượng giáo dục. Tuy nhiên, việc thực hiện chính sách chưa đồng đều giữa các địa phương, nên tính hiệu lực, hiệu quả của các chính sách chưa cao, chưa đồng đều giữa các địa phương. Những nguyên nhân của tình trạng trên là: sự quan tâm của chính quyền địa phương về công tác giáo dục người khuyết tật còn hạn chế, công tác kiểm tra, giám sát và chế tài thực hiện còn chưa được chú trọng; Các chính sách cần được nghiên cứu, ban hành cụ thể trong từng lĩnh vực bao gồm: 1/ Chính sách quy định về cơ cấu tổ chức hoạt động của Trung tâm hỗ trợ phát triển GDHN, cơ sở giáo dục chuyên biệt; 2/ Chính sách về phát triển, tuyển dụng, sử dụng, quản lý đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên hỗ trợ; 3/ Chính sách về đảm bảo cơ sở vật chất, nguồn tài chính cho các cơ sở giáo dục đặc biệt.

#### **Khuyến nghị:**

Từ kết quả nghiên cứu trên của nhiệm vụ này, chúng tôi đề xuất những khuyến nghị như sau:

##### *Đối với Bộ GD&ĐT:*

- Nghiên cứu, hoàn thiện các vấn đề còn bất cập hoặc chưa theo đúng các chuẩn mực quốc tế trong các quy định đối với giáo dục cho người khuyết tật để sửa đổi, bổ sung hoặc hợp với các Bộ ngành liên quan sửa đổi bổ sung những bất cập trong việc ban hành, thực hiện, giám sát và chế tài thực hiện.

- Nghiên cứu lựa chọn mô hình sắp xếp trên cơ sở các văn bản của Liên Hiệp Quốc Việt Nam đã cam kết thực hiện và chủ trương của Đảng, các văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam, đặc biệt những văn bản từ 2015 cam kết thực hiện Quyền của người khuyết tật.

- Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch hệ thống các cơ sở giáo dục chuyên biệt và trung tâm hỗ trợ phát triển GDHN; xây dựng hệ thống thông tin và cơ chế quản lý thông tin về người khuyết tật trên toàn quốc.

##### *Đối với các bộ, ngành khác:*

- Chủ trì, phối hợp chặt chẽ với Bộ GD&ĐT xây dựng hệ thống chăm sóc, giáo dục người khuyết tật theo chức năng: phát hiện, thực hiện phục hồi chức năng, can thiệp sớm, GDHN, giáo dục nghề và hỗ trợ việc làm cho người khuyết tật và đảm bảo các chính sách ưu tiên thực hiện quyền của người khuyết tật.

- Hỗ trợ việc thực hiện xã hội hóa trong công tác chăm sóc, giáo dục người khuyết tật theo nhiều hình thức khác nhau.

- Tích cực truyền thông, vận động đến các đối tượng khác nhau trong xã hội nhằm kêu gọi công tác xã hội hóa.

*Đối với UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương:*

Căn cứ vào đặc điểm kinh tế, xã hội đặc thù của từng địa phương, xác định quy mô xây dựng trung tâm hỗ trợ phát triển GDHN nhằm đảm bảo tất cả người khuyết tật được hưởng quyền được giáo dục, giáo dục có chất lượng ít nhất ở cấp tiểu học và từng bước ở cấp trung học cơ sở.

**Sản phẩm:**

Đề tài đã xuất bản 01 bài báo:

Lê Văn Tạc (2022), *Thực trạng trường chuyên biệt dành cho người khuyết tật và Trung tâm Hỗ trợ Phát triển giáo dục hòa nhập*, Tạp chí Khoa học giáo dục Việt Nam, số 2, năm 2022, trang 40-45.



# ĐỀ TÀI/NHIỆM VỤ CẤP VIỆN

## Đề tài: **NGHIÊN CỨU GIẢI PHÁP TRUYỀN THÔNG GIÁO DỤC HƯỚNG NGHIỆP CHO HỌC SINH TRUNG HỌC CƠ SỞ VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ**

Mã số: V2021-01

**Chủ nhiệm đề tài:** ThS. Trương Khắc Chu

**Mục tiêu nghiên cứu:** Phân tích thực trạng công tác truyền thông giáo dục hướng nghiệp (GDHN) cho học sinh trường trung học cơ sở vùng dân tộc thiểu số. Đề xuất giải pháp truyền thông giáo dục hướng nghiệp cho học sinh trường trung học cơ sở vùng dân tộc thiểu số (DTTS).

**Kết quả nghiên cứu:**

- Truyền thông GDHN là một trong những hoạt động GDHN hiện đại được nhiều nước trên thế giới vận dụng có hiệu quả. Tuy nhiên ở Việt Nam, truyền thông GDHN còn mới mẻ và chưa được vận dụng phổ biến trong GDHN ở THCS vùng DTTS.

- Truyền thông trong GDHN có nhiều ưu thế trong việc trợ giúp HS tự tháo gỡ những khó khăn trong quá trình chọn trường và nghề nghiệp tương lai của các em. Với ưu thế như vậy, bản chất của việc truyền thông GDHN là người GV định hướng, trợ giúp HS tự đánh giá đúng sở thích, tính cách, năng lực của mình, trợ giúp HS tự tìm kiếm thông tin về hệ thống các ngành đào tạo, các nghề trong xã hội và nhu cầu thị trường lao động, từ đó HS có những quyết định lựa chọn ngành, nghề phù hợp với bản thân và nhu cầu lao động xã hội.

- Truyền thông GDHN được nghiên cứu với tư cách là một hoạt động của GDHN. Truyền thông GDHN có mục tiêu, nội dung riêng và được tiến hành theo một quy trình nhất định, đảm bảo cho hoạt động tham vấn nghề phát huy hết những ưu thế của nó và thực sự mang lại hiệu quả tốt cho GDHN ở THCS và các bậc học khác.

- Hiện nay trong nhà trường THCS vùng DTTS, GDHN đã được thực hiện nhiều thông qua các giờ học môn Hoạt động GDHN và qua truyền thông GDHN. Tuy nhiên, hiệu quả của GDHN của các hoạt động này chưa cao, chưa được như sự mong đợi và chưa thực hiện tốt mục tiêu GDHN. Nguyên nhân của vấn đề này là hoạt động truyền thông GDHN của các nhà trường THCS vùng DTTS và miền núi được thực hiện chưa đồng bộ giữa các nhà trường, giữa các GV. Hiểu biết của GV về Truyền thông GDHN còn hạn chế. Cách thức truyền thông GDHN của các GV chưa thống

nhất, chưa khoa học, chỉ dựa trên kinh nghiệm cá nhân và chưa theo quy trình nhất định.

- Khi thực hiện truyền thông GDHN ở vùng DTTS, miền núi đã giúp HS có năng lực tự giải quyết được những khó khăn của bản thân trong quá trình lựa chọn ngành, nghề; đã nhận thức tốt về bản thân, về ngành, nghề lựa chọn và, và đặc biệt là tự tin ra quyết định chọn ngành, nghề, trường thi phù hợp với năng lực, tính cách, sở thích của bản thân và điều kiện của gia đình. Bên cạnh đó HS đã có khả năng tự mình xác định những vấn đề của bản thân, tự đưa ra được những phương án giải quyết những khó khăn đó, biết phân tích những vấn đề của bản thân và tự tin khi đưa ra những quyết định phù hợp. Các kết quả đó đã khẳng định quy trình hoạt động truyền thông GDHN có tính khả thi và mang lại hiệu quả cao, góp phần thực hiện tốt mục tiêu GDHN ở THCS vùng DTTS, miền núi hiện nay.

### **Khuyến nghị:**

*Đối với Bộ Giáo dục và Đào tạo:*

- Truyền thông GDHN trong GDHN có vai trò quan trọng trong việc nâng cao năng lực của HS trong việc tự đánh giá bản thân, tìm kiếm thông tin, phân tích và lựa chọn thông tin trong quá trình chọn ngành, nghề, ra quyết định chọn ngành, nghề phù hợp. Cần phải coi truyền thông GDHN là một con đường để GDHN cho HS, vì vậy Bộ GD&ĐT nên quan tâm đến việc đào tạo các chuyên gia truyền thông GDHN với đầy đủ các yêu cầu của nghề như: Kiến thức, kỹ năng và phẩm chất của nghề. Cần có cơ chế chính sách để mỗi trường có một truyền thông GDHN và một chuyên gia tham vấn học đường để họ thực hiện nhiệm vụ truyền thông GDHN và Truyền thông tâm lý cho HS.

- Bộ GD&ĐT cần có cơ chế chính sách phù hợp cho những GV tham gia công tác hướng nghiệp trong nhà trường THPT nói chung và công tác truyền thông GDHN nói riêng. Trong điều kiện hiện nay, chưa thể đáp ứng được nhu cầu mỗi một nhà trường có một phòng truyền thông thì Bộ GD&ĐT cần xây dựng chương trình và kế hoạch bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng hướng nghiệp nói chung và kỹ năng truyền thông GDHN nói riêng cho GV giảng dạy môn học và GV đảm nhiệm công tác GDHN để đáp ứng được nhu cầu của xã hội.

- Hiện nay, tài liệu phục vụ cho GDHN còn nghèo nàn, do vậy Bộ GD&ĐT cần biên soạn tài liệu GDHN, những bản mô tả ngành, nghề cụ thể và chi tiết để có thể đáp ứng được nhu cầu tìm hiểu của HS về những yêu cầu đặc điểm của ngành, nghề. Dự báo về nhu cầu nguồn nhân lực trong cả nước và từng địa phương thiếu tính cập nhật vì vậy Bộ GD & ĐT cần có những dự báo kịp thời, đầy đủ về nhu cầu thị trường

lao động trên cơ sở đó HS có được những thông tin một cách đầy đủ nhất và cập nhật nhất tạo điều kiện thuận lợi cho việc lựa chọn ngành, nghề phù hợp.

*Đối với địa phương (sở, phòng/trường):*

- Ban giám hiệu quan tâm đến công tác GDHN, ý thức được tầm quan trọng của GDHN nói chung và truyền thông GDHN nói riêng, do vậy các trường THCS vùng DTTS cần thực hiện nghiêm túc chủ trương của Bộ GD&ĐT trong việc GDHN cho HS. Đầu tư cơ sở vật chất cần thiết như: phòng truyền thông GDHN hỗ trợ kinh phí, tạo điều kiện thời gian trong việc thực hiện hoạt động GDHN và truyền thông GDHN.

- Có kế hoạch tổ chức truyền thông GDHN cho HS ngay từ khi các em mới bắt đầu bước vào Trung học, khi thực hiện cần lưu ý đến đặc điểm tâm sinh lí, nhu cầu, nguyện vọng của HS, của từng khối lớp để tiến hành hoạt động này một cách hiệu quả nhất.

- Tăng cường công tác tuyên truyền về tầm quan trọng và vai trò của truyền thông GDHN cho HS và phụ huynh HS; Phối hợp với các cơ sở sản xuất, các trường ĐH, CĐ với phụ huynh HS. Bên cạnh đó tổ chức các buổi nói chuyện, truyền thông GDHN cho chính cha mẹ HS về vấn đề chọn ngành, nghề của con em mình, tránh tình trạng cha mẹ bắt em con mình lựa chọn ngành, nghề theo sự chọn ngành, nghề của họ.

- Về phía gia đình học sinh:

+ Cha mẹ và những người thân khác cần có sự quan tâm hơn đến vấn đề định hướng nghề nghiệp của các em. Gia đình cần có sự phối hợp với nhà trường trong việc hướng dẫn các em tìm hiểu về bản thân và nghề nghiệp. Tuy nhiên cần tôn trọng sự lựa chọn nghề nghiệp của các em. Không nên áp đặt suy nghĩ của các em, ngược lại khuyến khích học sinh THPT nhìn nhận đúng năng lực, tính cách, hứng thú,...của các em, sẵn sàng tìm hiểu và chia sẻ những thông tin hữu ích về nghề nghiệp với học sinh.

+ Gia đình nên là nơi động viên tinh thần và hỗ trợ các em trong suốt quá trình định hướng nghề nghiệp, cùng các em giải quyết khó khăn gặp phải để việc định hướng nghề nghiệp được thuận lợi.

**Sản phẩm:**

- Đề tài đã xuất bản 01 bài báo:

Trương Khắc Chu (2022), *Thực trạng nâng cao chất lượng công tác truyền thông giáo dục hướng nghiệp cho học sinh trung học cơ sở vùng dân tộc thiểu số tỉnh Hà Giang*, Tạp chí Giáo dục, Tập 22, số đặc biệt 3, tháng 4/2022.

**Đề tài: VẬN DỤNG CÁC BÀI TẬP THỰC HÀNH CUỘC SỐNG  
THEO PHƯƠNG PHÁP MONTESSORI TRONG HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC  
CHO TRẺ MẪU GIÁO VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ**

**Mã số: V2021-02**

**Chủ nhiệm đề tài:** ThS. Đàm Thị Hoài Dung

**Mục tiêu nghiên cứu:** Vận dụng các bài tập thực hành cuộc sống theo phương pháp Montessori vào hoạt động giáo dục cho trẻ mẫu giáo vùng dân tộc thiểu số (DTTS) nhằm giúp trẻ có cơ hội được rèn luyện và phát triển các kỹ năng cần thiết để chuẩn bị sẵn sàng cho việc học tập trong tương lai.

**Kết quả nghiên cứu:**

Lĩnh vực thực hành cuộc sống trong phương pháp Montessori là một trong những lĩnh vực cơ bản nhằm giúp trẻ phát triển một số kỹ năng vận động, rèn luyện sự nhanh nhạy, khéo léo cho trẻ mẫu giáo. Qua đó hình thành ở trẻ sự tự tin, độc lập, tự chủ... góp phần phát triển toàn diện nhân cách cho trẻ em.

Ở lứa tuổi mẫu giáo, trẻ em vùng DTTS đã có những điều kiện thuận lợi cho việc giáo dục ở trẻ tính tự chủ, tự tin, độc lập, sự khéo léo của đôi bàn tay... điều này sẽ tạo ra những yếu tố tích cực cho việc chuẩn bị học tập của trẻ ở giai đoạn kế tiếp. Quá trình giáo dục trẻ cần được bắt đầu từ những hoạt động giáo dục đơn giản, xuất phát từ nhu cầu của trẻ khi tham gia hoạt động. Trong quá trình tham gia hoạt động, sự tự ý thức của trẻ ngày càng phát triển, giúp trẻ ngày càng trở nên linh hoạt hơn, sáng tạo hơn trong các hoạt động của cuộc sống hàng ngày. Do vậy, việc được tham gia các hoạt động giáo dục ở trường mầm non với các bài tập thực hành cuộc sống đa dạng, phong phú sẽ giúp cho các hoạt động giáo dục đó hấp dẫn hơn đối với trẻ em.

Trong chương trình GDMN đã thể hiện rất rõ tính linh hoạt, gợi mở, sáng tạo... cho phép GV mầm non tại các vùng miền trên toàn quốc được tìm hiểu, học hỏi và ứng dụng sáng tạo các phương pháp tiên tiến khi tổ chức các hoạt động giáo dục cho trẻ em. Qua khảo sát thực trạng, cho thấy đa số GV tại các trường mầm non vùng DTTS xác định được tầm quan trọng của việc tổ chức các hoạt động giáo dục theo hướng đổi mới, sáng tạo khi ứng dụng các phương pháp tiên tiến, trong đó có phương pháp Montessori cho trẻ em. Tuy nhiên, nhiều GV chưa có sự hiểu biết đầy đủ, chính xác về ý nghĩa, tính ưu việt, sự đơn giản... của các bài tập lĩnh vực thực hành cuộc sống theo phương pháp Montessori nên chưa biết vận dụng để có thể thiết kế nhiều hoạt động giáo dục hấp dẫn cho trẻ mẫu giáo vùng DTTS tham gia hoạt động ở trường mầm non.

Đề tài đã đưa ra gợi ý cách vận dụng các bài tập thực hành cuộc sống theo phương pháp Montessori vào các hoạt động giáo dục như: nhóm các bài tập giao tiếp- ứng xử; nhóm các bài tập phát triển vận động; nhóm các bài tập chăm sóc bản thân; nhóm các bài tập chăm sóc môi trường; nhóm các bài tập ẩm thực. Các bài tập này được vận dụng linh hoạt trong các hoạt động giáo dục khác nhau ở trường mầm non vùng DTTS, được tổ chức và thực hiện theo hướng tăng cường cho trẻ được trải nghiệm, qua đó sẽ giúp trẻ lĩnh hội được các kỹ năng vận động, sự khéo léo, linh hoạt, thái độ tích cực với các đối tượng trong môi trường, phù hợp với khả năng của lứa tuổi; đảm bảo cho trẻ có thể vận dụng những kỹ năng đó trong thực tiễn cuộc sống hàng ngày.

**Khuyến nghị:**

- Các nhà trường mầm non vùng DTTS cần chú trọng công tác bồi dưỡng chuyên môn để giáo viên có cơ hội cập nhật những phương pháp giáo dục tiên tiến trong giai đoạn hiện nay.

- Đề tài tiếp tục được mở rộng địa bàn nghiên cứu để nhiều trường mầm non vùng DTTS có cơ hội tiếp cận và vận dụng các bài tập thực hành cuộc sống theo phương pháp Montessori trong các hoạt động giáo dục cho trẻ mầm non.

**Sản phẩm:**

- Đề tài đã xuất bản 01 bài báo:

Đàm Thị Hoài Dung (2021), *Tích hợp phương pháp giáo dục Montessori vào hoạt động giáo dục ở trường mầm non vùng dân tộc thiểu số*, Tạp chí Giáo dục, Số 505 (Kì 1- Tháng 7/2021).

# **Đề tài: KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TỰ CHỦ CỦA HỌC SINH PHỔ THÔNG**

**Mã số:** V2021-03

**Chủ nhiệm đề tài:** ThS. Nguyễn Thị Hương

**Mục tiêu nghiên cứu:** Tổng quan kinh nghiệm về phương pháp và công cụ đánh giá năng lực tự chủ của học sinh phổ thông ở một số nước trên thế giới và khuyến nghị áp dụng ở Việt Nam.

**Kết quả nghiên cứu:**

- Xác định khái niệm năng lực tự chủ. Khái niệm này bao gồm 3 yếu tố cơ bản: Thứ nhất, tự chủ có thuộc tính năng lực, bao gồm các kĩ năng có thể học tập được hoặc bẩm sinh. Các kĩ năng này bao gồm kĩ năng tự học một mình, kĩ năng tư duy phê phán, ra quyết định, và các kĩ năng làm việc hợp tác. Năng lực này là sự sẵn sàng tự chịu trách nhiệm của người học. năng lực tự chủ thường được cấu trúc thành các kĩ năng thành phần, thành tố, chỉ số và cuối cùng là các tiêu chí chất lượng. Các kĩ năng thành phần của năng lực tự chủ có thể bao gồm: (1) thiết lập các mục tiêu cho bản thân, (2) áp dụng các chiến lược mạnh mẽ để đạt được các mục tiêu, (3) giám sát hiệu suất của bản thân, (4) tự đánh giá phương pháp của bản thân, (5) phân tích nguyên nhân dẫn đến kết quả, và (6) điều chỉnh các phương pháp trong tương lai.

Trên cơ sở đó hệ thống hóa cơ sở lí luận về hình thức, phương pháp và công cụ đánh giá năng lực tự chủ.

- Dựa vào cơ sở lí luận trên, nhóm nghiên cứu đã phân tích phương thức đánh giá năng lực ở một số nước Singapore, Australia, Canada. Từ đó rút ra được những bài học sau: (1) cần xác định và khẳng định rõ khái niệm và cấu trúc của năng lực tự chủ; (2) Đánh giá năng lực tự chủ nên áp dụng hình thức đánh giá thường xuyên trên lớp; (3) có nhiều phương pháp, công cụ đánh giá năng lực tự chủ, cần áp dụng chúng một cách phù hợp trong quá trình dạy học và đánh giá.

- Ở Việt Nam, mặc dù CTGDPT đã quy định năng lực tự chủ là năng lực chung tổng quát cần phát triển đối với người học, tuy nhiên trong thực tế triển khai, việc đánh giá năng lực này vẫn còn nhiều hạn chế. Việc đánh giá các năng lực chung khác hầu như chưa được chú trọng ở cấp độ quốc gia hay các tiểu bang/vùng lãnh thổ.

**Khuyến nghị:**

Từ kết quả nghiên cứu, đề tài đưa ra một số khuyến nghị sau:

- Nội hàm, cấu trúc của năng lực tự chủ cần được phân tích rõ, sau đó xây dựng nên đường phát triển, và dựa trên đường phát triển để đánh giá xem học sinh của mình đang ở mức độ nào.

- Nên áp dụng hình thức đánh giá thường xuyên trên lớp để đánh giá năng lực tự chủ.

- Nên sử dụng đa dạng các phương pháp để đánh giá năng lực tự chủ.

- Sử dụng kết hợp với các công cụ đánh giá như: báo cáo bằng bảng hỏi về động cơ thúc đẩy học tập, bảng hỏi phỏng vấn có cấu trúc, bài kiểm tra kiến thức, rubric, bảng kiểm quan sát...

- Tài trợ thêm các nghiên cứu để làm rõ mức độ cần đạt của năng lực đối với từng lớp học cũng như cách thức giảng dạy và đánh giá năng lực này được thực hiện như thế nào trong từng môn học cụ thể.

### **Sản phẩm:**

- Đề tài đã xuất bản 03 bài báo:

1/ Trần Thị Hương Giang (2021), *Công cụ đánh giá năng lực tự chủ của người học - Kinh nghiệm quốc tế và một số khuyến nghị*, Tạp chí Giáo dục, Số đặc biệt tháng 12/2021, tr 318-323.

2/ Nguyễn Thị Hương (2022), *Cấu trúc và kinh nghiệm đánh giá năng lực tự chủ của Australia*, Tạp chí Giáo dục, Tập 22, Số 11 tháng 6/2022, tr 60-64.

3/ Vũ Trường An (2022), *Phân tích một số mô hình "Học tập tự điều chỉnh"*, Tạp chí Giáo dục, Tập 22, Số 13 tháng 7/2022, tr 7-13.

# **Đề tài: KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ VIỆC LỰA CHỌN VĂN BẢN TRONG ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NGÔN NGỮ Ở CẤP TIỂU HỌC**

**Mã số:** V2021-04

**Chủ nhiệm đề tài:** ThS. Trần Thị Phương Linh

**Mục tiêu nghiên cứu:** Tìm hiểu việc lựa chọn văn bản sử dụng trong đánh giá năng lực đọc hiểu của một số quốc gia và chương trình đánh giá quốc tế để đưa ra khuyến nghị áp dụng trong đánh giá năng lực đọc hiểu ở bậc tiểu học trong nước.

**Kết quả nghiên cứu:**

- Nghiên cứu về cơ sở lý luận cho ta thấy việc lựa chọn văn bản trong đánh giá năng lực đọc hiểu có vai trò rất quan trọng và góp phần đảm bảo cho đánh giá được hiệu quả. Việc lựa chọn văn bản được dựa trên các tiêu chí liên quan đến đặc điểm của văn bản, thường các tiêu chí được đưa ra để lựa chọn văn bản bao gồm: tiêu chí về loại hình, định dạng văn bản, tiêu chí về độ dài, số từ có trong văn bản...

Tiêu chí về độ phức tạp có thể coi là tiêu chí quan trọng nhất khi lựa chọn văn bản sử dụng trong đánh giá. Độ phức tạp của văn bản là những đặc điểm cơ bản nhất tạo nên các mức độ khó của văn bản, nó bao gồm các yếu tố mang tính định lượng như: số từ, số câu, độ dài văn bản, số từ chuyên ngành xuất hiện trong văn bản. Những yếu tố này được đo lường bằng các công cụ đo chuyên dụng – các phần mềm tính toán được thiết kế để đếm được các yếu tố định lượng. Các yếu tố định tính liên quan đến cấu trúc, ý nghĩa, ngôn ngữ, nội dung chủ đề của văn bản. Những yếu tố này được xác định bằng kinh nghiệm và những đánh giá của chuyên gia như giáo viên người ra đề, người có chuyên môn trong lĩnh vực ngôn ngữ. Các yếu tố được phân chia theo các cấp độ phức tạp và được mô tả cho từng mức độ.

Khi xác định độ phức tạp văn bản, người lựa chọn phải luôn đảm bảo cả các yếu tố định lượng và định tính để kết luận văn bản đó có phù hợp với đối tượng đang đánh giá hay không, như vậy mới đảm bảo độ tin cậy của văn bản được lựa chọn.

- Tổng hợp kinh nghiệm về việc lựa chọn văn bản trong đánh giá năng lực đọc hiểu ở 3 nước (Mỹ, NewZealand, Úc và chương trình đánh giá Pisa): Lựa chọn văn bản trong đánh giá năng lực đọc hiểu được các quốc gia nghiên cứu sâu và phát triển mở rộng. Có thể nhận thấy việc lựa chọn văn bản, các nước đang lựa chọn dựa trên tiêu chí. Các tiêu chí này chính là các đặc điểm của một văn bản, một văn bản có rất nhiều các đặc điểm nhưng qua nghiên cứu kinh nghiệm của các nước có thể nhận thấy, các đặc điểm liên quan đến số lượng từ, câu, độ dài câu, độ dài văn bản, cấu trúc, từ ngữ, chủ đề, kiến thức,... là những đặc điểm quan trọng nhất hình thành



nên độ phức tạp của một văn bản. Hay nói một cách khác lựa chọn văn bản là đi xác định độ phức tạp của văn bản để xem độ phù hợp của văn bản đó với người đọc hay không. Mỗi một văn bản có độ phức tạp khác nhau và mỗi một đối tượng học sinh sẽ hiểu được văn bản ở một trình độ khác nhau. Muốn đánh giá đúng đối tượng học sinh thì tương đương việc lựa chọn văn bản phải phù hợp, và điều này làm cho hiệu quả của đánh giá được nâng cao và đúng với năng lực học sinh.

- So sánh kinh nghiệm của các nước với Việt Nam để rút ra những hạn chế, mặt chưa hoàn thiện và đưa ra khuyến nghị.

- Đề xuất lựa chọn văn bản cho đánh giá năng lực đọc hiểu lớp 5 ở Việt Nam: Càng học lên cao, đi kèm với sự phát triển về mặt nhận thức thì học sinh đồng thời cũng sẽ tiếp nhận những văn bản phức tạp hơn, hay nói cách khác văn bản mà học sinh tiếp xúc trong quá trình học cũng sẽ tăng dần theo thời gian, lên dần ở các mức độ cao hơn song song với người học.

Việc lựa chọn văn bản phù hợp (hay xác định độ khó, độ phức tạp của văn bản) với đối tượng sẽ dựa trên các tiêu chí: định lượng, định tính và yếu tố liên quan đến nhận thức cảm xúc của người đọc. Để đảm bảo được tính tin cậy của việc xác định độ khó, độ phức tạp của văn bản cần kết hợp các phương pháp đo lường để đạt được kết quả chính xác nhất.

Tiếp tục mở rộng nghiên cứu đi sâu hoàn thiện bộ tiêu chí lựa chọn văn bản ở tiểu học và phát triển lên dần ở cấp học tiếp theo. Cụ thể là sẽ nghiên cứu rõ hơn về các tiêu chí xác định độ khó độ phức tạp của văn bản, đưa ra các mức độ văn bản phù hợp cho từng cấp lớp. Sau đó xác định rõ các công cụ giúp giáo viên thực hiện việc đo lường các văn bản để đưa ra phán quyết, xây dựng các tài liệu hướng dẫn chi tiết và đưa ra ví dụ minh họa hướng tới phổ rộng cho giáo viên và người làm giáo dục quan tâm.

### **Khuyến nghị:**

Với thực tiễn ở Việt Nam hiện nay, qua những khảo cứu tư liệu có thể nhận thấy việc các nghiên cứu liên quan đến vấn đề này còn chưa có sự liên kết và phối hợp chặt chẽ với nhau, việc đưa ra các tiêu chí giúp lựa chọn văn bản phù hợp còn chung chung và chưa đầy đủ. Điều này dẫn đến sự thiếu hụt cơ sở để giáo viên có thể dựa vào nhằm đưa ra những quyết định sử dụng văn bản phù hợp. Từ những nhận định này, chúng tôi xin đưa ra một số khuyến nghị sau:

(i) Đối với giáo viên: Giáo viên có thể sử dụng đề tài như một tài liệu tham khảo, phục vụ cho việc lựa chọn văn bản cho các đánh giá trên lớp. Dựa vào kinh nghiệm cũng như hiểu biết của mình về học sinh cũng như nền tảng kiến thức các em đạt được ở từng thời điểm, giáo viên sẽ sử dụng các tiêu chí để ước

lượng sự phù hợp của văn bản với học sinh. Khi lựa chọn văn bản giáo viên nên xem xét văn bản ở các tiêu chí, sau đó mới xác định độ phù hợp của văn bản đó với đối tượng muốn hướng đến.

- (ii) Đối với nhà quản lý: Tiếp tục nghiên cứu và cấp kinh phí cho các nghiên cứu mở rộng về việc lựa chọn văn bản trong đánh giá năng lực đọc hiểu. Các nghiên cứu tiếp theo sẽ hoàn thiện các tiêu chí và đưa ra được một văn bản hoàn chỉnh quy định về việc lựa chọn văn bản để giáo viên và người làm giáo dục có thể dễ dàng tiếp cận và sử dụng. Nếu làm tốt còn có thể mở rộng ở các khối lớp lớn hơn và điều này là hoàn toàn cần thiết.

Phát triển các công thức đo lường định lượng bằng chương trình máy tính, Rubric đánh giá độ phức tạp (định tính) để giáo viên sử dụng trong đánh giá và giảng dạy. Xây dựng tài liệu hướng dẫn lựa chọn văn bản, văn bản cho giáo viên một cách cụ thể mạch lạc, đây là cơ sở và là hành lang pháp lí đảm bảo cho những quyết định của giáo viên khi thực hiện đánh giá và giảng dạy.

**Sản phẩm:**

- Đề tài đã xuất bản 02 bài báo:

1/ Trần Thị Phương Linh (2022), Tiêu chí lựa chọn văn bản trong đánh giá năng lực đọc hiểu của New Zealand, Tạp chí Giáo dục, Tập 22, số 10, tháng 05/2022.

2/ Trần Thị Phương Linh (2022), Tiêu chí lựa chọn văn bản để xác định năng lực đọc hiểu theo chương trình đánh giá NAPLAN (Australia), Tạp chí Giáo dục, Tập 22, số đặc biệt, tháng 04/2022.

# **Đề tài: NGHIÊN CỨU THỰC TRẠNG HỌC TẬP TRỰC TUYẾN CỦA HỌC VIÊN GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN CẤP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG**

**Mã số:** V2021-05

**Chủ nhiệm đề tài:** ThS. Vũ Thị Phương Thảo

**Mục tiêu nghiên cứu:** Tìm hiểu thực trạng học tập trực tuyến của học viên giáo dục thường xuyên (GDTX) cấp THPT, từ đó đưa ra một số khuyến nghị nhằm nâng cao chất lượng trong học tập trực tuyến (HTTT) cho học viên GDTX cấp THPT.

**Kết quả nghiên cứu:**

*Về cơ sở lý luận:*

Nhóm nghiên cứu của đề tài đã hệ thống hóa lại các khái niệm có liên quan đến GDTX và học tập trực tuyến và đưa ra khung lý luận về học tập trực tuyến của học viên GDTX cấp THPT. *Thứ nhất*, đối với các khái niệm có liên quan đến GDTX được sử dụng trong quá trình nghiên cứu như học tập suốt đời, giáo dục không chính quy, GDTX, giáo dục người lớn, và thấy rằng, các khái niệm này đôi khi chưa có sự phân định rõ ràng và sử dụng chòng chéo. Theo đó, học tập suốt đời là khái niệm rộng nhất, bao trùm lên giáo dục không chính quy, GDTX, giáo dục người lớn. *Thứ hai*, đối với các thuật ngữ liên quan đến chủ đề học tập trực tuyến như: giáo dục từ xa (distance education), học tập trực tuyến (online learning), học tập điện tử (e-learning), và học tập di động (mobile learning) cũng được nhóm nghiên cứu đưa ra phân tích. Học tập trực tuyến được đề cập với sự bao hàm nhiều thuật ngữ tồn tại riêng biệt và trùng khớp như học tập điện tử, giáo dục trực tuyến, và các khóa học trực tuyến đôi khi được coi là tương đồng với học tập từ xa. Trong phạm vi đề tài nghiên cứu sử dụng một khái niệm về học tập trực tuyến, trong đó khẳng định giáo dục được cung cấp trong môi trường trực tuyến thông qua việc sử dụng Internet để dạy và học. *Thứ ba*, đối với khung lý luận về HTTT của học viên GDTX cấp THPT, nhóm nghiên cứu đã đưa ra những nội dung cơ bản: 1/ về các công cụ giao tiếp trong học tập trực tuyến, các công cụ giao tiếp này giúp giáo viên và học viên tương tác, học tập trên môi trường học tập trực tuyến thông qua hai dạng: học tập trực tuyến đồng bộ và học tập trực tuyến không đồng bộ; 2/ đặc điểm học tập của học viên GDTX cấp THPT; 3/ các thành tố của hoạt động HTTT đối với học viên GDTX cấp THPT (bao gồm: Nhận thức và thái độ của HV GDTX cấp THPT trong HTTT; Sự đáp ứng nhu cầu cơ bản của HV GDTX cấp THPT trong HTTT; Phương pháp học tập; Chương trình và tài liệu HTTT; Các công cụ HTTT; Hạ tầng kỹ thuật HTTT; Đánh giá việc HTTT của HV GDTX cấp THPT).

*Về cơ sở thực tiễn:*

Nhóm nghiên cứu tiến hành khảo sát và đối tượng khảo sát chính là HV GDTX cấp THPT, bên cạnh đó, đề tài tọa đàm CBQL và GV. Kết quả như sau:

- Có 653 HV tham gia khảo sát, độ tuổi từ 15 - 18 tuổi; độ tuổi này tương tự với độ tuổi học sinh theo học ở các trường chính quy và học từ lớp 10 đến lớp 12. HV học chương trình GDTX cấp THPT và học nghề tại nhà qua HTTT, thời gian học nhiều hơn 4 giờ/ngày. Trong đó, HV nam tham gia khảo sát nhiều hơn HV nữ là 118 HV. Tuy nhiên, nhận thức và thái độ HTTT của HV không phụ thuộc vào giới tính và độ tương quan giữa nhận thức và thái độ HTTT của HV là yếu.

- Khi HTTT, HV có hơn 1 thiết bị và hầu hết sử dụng điện thoại di động, học tập theo dạng đồng bộ (qua Zoom, Google Meet). Mục tiêu học tập của HV cũng là mục tiêu mà GDTX đang hướng tới, tức là tạo điều kiện cho mọi người mở rộng hiểu biết, nâng cao trình độ học vấn thông qua chương trình GDTX cấp THPT và tạo việc làm thông qua chương trình học nghề đáp ứng nhu cầu học tập.

- Về phương pháp HTTT, kết quả thu được đều đồng ý với các nội dung mà nghiên cứu đưa ra (bao gồm: 1/ Chọn không gian học tập phù hợp; 2/ Nâng cao kỹ năng đọc nhanh; 3/ Áp dụng kết hợp nhiều phương pháp, chú ý đến nghe, nói, đọc, viết; 4/ Tận dụng khả năng ghi chép thường xuyên; 5/ Liên tưởng một cách logic các vấn đề học tập; 6/ Nghe những bản nhạc phù hợp giúp kích thích sóng Alpha trong não; 7/ Tạo thói quen học tập mỗi ngày; 8/ Kết hợp giữa học tập và trải nghiệm thực tế; 9/ Rèn luyện khả năng tư duy thường xuyên; 10/ Chia sẻ, trao đổi với những người khác khi học tập).

- Các nhu cầu về quyền tự chủ, năng lực bản thân và sự tương tác/liên hệ với người khác trong việc HTTT của HV GDTX cấp THPT đã phần nào được đáp ứng tương đối tốt và kết quả này không phụ thuộc vào đặc điểm giới tính cũng như thời gian HV dành cho việc HTTT.

- Đánh giá việc HTTT của HV GDTX cấp THPT có nhiều ý kiến so sánh ưu điểm và nhược điểm của HTTT và học tập trực tiếp. Ví dụ: *HV được rèn kỹ năng làm bài trắc nghiệm; Kiểm tra, đánh giá qua phương thức trực tuyến có tính khách quan nếu HV làm bài nghiêm túc, có kết quả nhanh, HV hào hứng (với đề trắc nghiệm); GV chấm bài tự động, đảm bảo công bằng, khách quan; Kiểm tra, đánh giá qua phương thức trực tuyến có thể đánh giá được tổng thể về việc nắm bắt kiến thức của học viên. hay "Trắc nghiệm qua phương thức trực tuyến có thể làm cho HV không nắm được kiến thức; tuy nhiên, kiểm tra, đánh giá qua bài tự luận, HV chỉ viết tay sau đó chụp lại bài và gửi ảnh khiến GV không*

đọc được bài của HV; Kiểm tra, đánh giá qua phương thức trực tuyến không tránh được học viên trao đổi với nhau nên việc đánh giá tính chính xác không cao; Kiểm tra, đánh giá qua phương thức trực tuyến không kiểm soát được mức độ trung thực của HV, HV có thể trao đổi đáp án cho nhau nhờ phương tiện khác...; Tổn nhân lực để tổ chức kiểm tra, tham gia giám sát và chấm bài". Tuy nhiên, trong phạm vi nghiên cứu này chỉ dừng lại ở thực trạng HTTT cho HV GDTX cấp THPT cùng với đó, thời điểm khảo sát là thời điểm dịch bệnh COVID- 19 diễn biến phức tạp.

### **Khuyến nghị:**

Từ cơ sở lý luận và cơ sở thực tiễn về HTTT của HV GDTX cấp THPT, nhóm nghiên cứu của đề tài đề xuất một số khuyến nghị nhằm nâng cao chất lượng trong HTTT cho HV GDTX cấp THPT như sau:

- Kết quả nghiên cứu của đề tài có thể là tư liệu tham khảo không chỉ ở địa phương khảo sát đã được lựa chọn nghiên cứu điều tra mà còn có thể được xem xét, điều chỉnh bổ sung để áp dụng ở nhiều địa phương khác trong cả nước.

- Về phía HV: Trong HTTT, HV cần tự xác định mục tiêu học tập cụ thể và điều chỉnh khi cần thiết; Người học cần xác định phương pháp học tập trên môi trường trực tuyến phù hợp để đạt được mục tiêu đã đề ra; HV cần phải có khả năng sử dụng công nghệ thông tin; HV phải chấp hành nghiêm túc nội dung dạy học trực tuyến; HV cần thực hiện đầy đủ các hoạt động học tập theo yêu cầu của người dạy; Nếu gặp khó khăn, HV cần chủ động liên lạc với người dạy hoặc người khác để được hướng dẫn, hỗ trợ kịp thời; HV cần có kỹ năng tìm kiếm thông tin, tài liệu học tập phù hợp; HV cần thường xuyên làm bài tập và được người dạy đánh giá, phản hồi lại mỗi tuần ít nhất một lần; Phần mềm HTTT cần giúp người học tương tác, trao đổi thông tin theo thời gian thực với người dạy và HV khác trong cùng một không gian học; Phần mềm HTTT cần giúp HV truy cập, khai thác nội dung học tập dễ dàng từ học liệu dạy học trực tuyến; Phần mềm HTTT cần giúp HV thực hiện các hoạt động học tập và kiểm tra, đánh giá theo yêu cầu của người dạy; Phần mềm HTTT cần giúp HV đặt câu hỏi và trả lời câu hỏi đối với giáo viên và các học sinh khác trong cùng không gian học tập; Bảo đảm yêu cầu về đường truyền Internet; Thiết bị kết nối, máy tính, thiết bị đầu cuối có cấu hình phù hợp để cài đặt hệ thống phần mềm học trực tuyến.

- Về phía GV, các nhà trường: Mặc dù việc HTTT là tạm thời và bắt buộc nhưng GV, nhà trường cần tuyên truyền đầy đủ và đáp ứng kịp thời việc hỗ trợ cho HV khi HV gặp khó khăn trong việc học tập.

- Về phía các nhà nghiên cứu giáo dục: 1/ Về khái niệm, thuật ngữ liên quan đến GDTX và HTTT hiện nay vẫn còn nhiều cách hiểu khác nhau vì vậy cần thiết có nghiên cứu cơ bản về khái niệm GDTX và HTTT ở Việt Nam trong thời gian tới nhằm hệ thống hoá và đưa ra khái niệm, thuật ngữ chung; 2/ Trong phạm vi đề tài khảo sát, đối tượng học viên học GDTX cấp THPT tham gia học chương trình GDTX cấp THPT và học nghề. Tuy nhiên đề tài chưa nghiên cứu so sánh được những đặc điểm học tập của học viên GDTX trong môi trường trực tiếp và trong môi trường HTTT bởi thời điểm đề tài khảo sát dịch bệnh COVID-19 đang có diễn biến phức tạp. Vì vậy, nhóm nghiên cứu đề xuất sẽ có nghiên cứu tiếp theo tập trung nghiên cứu về vấn đề này; 3/ Trong kết quả tọa đàm đối với CBQL, GV các TTGDTX, nhóm nghiên cứu thu được những thông tin liên quan đến đánh giá việc kiểm tra, đánh giá trong môi trường trực tuyến và trực tiếp theo khía cạnh môn học. Tuy nhiên, do phạm vi mẫu khảo sát là 12 CBQL, GV và điều kiện về nguồn lực nên nhóm nghiên cứu đề tài chưa khai thác sâu vấn đề này. Vì vậy, đề tài đề xuất sẽ có nghiên cứu trong thời gian tới nhằm nâng cao hiệu quả HTTT cho HV GDTX.

#### **Sản phẩm:**

- Đề tài đã xuất bản 1 bài báo: Thao Phuong Thi Vu, Long Duy Nguyen, Thu Hoai Nguyen, An Xuan Nguyen (2021), *A systematic review about aspects of online learning in continuing education in Vietnam*, Tạp chí Thiết bị giáo dục, số 255, Kì 2- tháng 12/2021. ISSN: 1859-0810.

- 01 bài viết đăng trong kỷ yếu hội thảo: Vũ Thị Phương Thảo, Nguyễn Duy Long (2021), *Vai trò của giáo viên trong môi trường học tập trực tuyến: dưới góc nhìn của người học GDTX cấp THPT tại Hà Nam trong bối cảnh COVID-19*, Kỷ yếu Hội thảo Tổng kết thành tựu nghiên cứu GDTX 2010-2020 và định hướng nghiên cứu giai đoạn 2021-2030 (Kỷ niệm 55 năm thành lập Ban)

- 01 bài viết đăng trong kỷ yếu hội thảo: Nguyễn Xuân An, Vũ Thị Phương Thảo, Lương Đình Hải (2021), *Thực trạng về yếu tố sự thỏa mãn nhu cầu tâm lý cơ bản trong học tập trực tuyến của học sinh trung học phổ thông ở Việt Nam*, Kỷ yếu Hội thảo của Trung tâm Phát triển bền vững chất lượng giáo dục phổ thông quốc gia (chùm hội thảo kỷ niệm 60 năm thành lập Viện khoa học giáo dục Việt Nam).

**Đề tài: NGHIÊN CỨU NHỮNG KHÓ KHĂN TÂM LÝ  
TRONG HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP TRỰC TUYẾN  
CỦA HỌC SINH TRUNG HỌC PHỔ THÔNG TIẾP CẬN TRÊN CƠ SỞ GIỚI**

**Mã số: V2021-06**

**Chủ nhiệm đề tài:** ThS. Ngô Thanh Thủy

**Mục tiêu nghiên cứu:** Trên cơ sở làm rõ khái niệm khó khăn tâm lý của học sinh THPT cùng với biểu hiện, mức độ và những yếu tố tác động trong bối cảnh hoạt động học tập trực tuyến (HTTT) tiếp cận dựa trên cơ sở giới để đề xuất một số khuyến nghị nhằm giúp cho học sinh THPT giảm bớt những khó khăn tâm lý.

**Kết quả nghiên cứu:**

Đề tài đã chỉ ra các biện pháp xác định các biểu hiện khó khăn tâm lý của học sinh THPT trong hoạt động học tập trực tuyến tiếp cận trên cơ sở giới. Dựa trên cơ sở lý luận và khảo sát thực trạng, nhóm nghiên cứu đề xuất biện pháp xác định các yếu tố gây nên khó khăn tâm lý của học sinh. Mặc dù không có sự khác biệt về giới nhưng chúng tôi cũng đưa ra một số biện pháp xác định yếu tố ảnh hưởng và một số gợi ý nhằm đảm bảo sự cân bằng về giới trong các lớp học trực tuyến.

Giảng dạy trực tuyến đã giúp cho người học và người dạy đều trở thành những người có kỹ năng công nghệ. Do đó, việc đổi mới nội dung, phương pháp giáo dục trực tuyến thay cho giáo dục truyền thống là điều cần thiết. Dựa trên thực trạng khảo sát, nhóm nghiên cứu tập trung đề xuất những nhóm biện pháp giúp giảm thiểu khó khăn tâm lý cho nữ học sinh THPT. Các nhóm biện pháp đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy bao gồm: 1/ tiếp cận hợp tác, 2/ trao quyền cho học sinh, 3/ tăng cường mạng lưới kết nối giữa các nhà giáo dục, nhà nghiên cứu và giáo viên.

Bên cạnh đó, nhóm nghiên cứu cũng đưa ra khuyến nghị các nhóm biện pháp hỗ trợ, tăng cường hiệu quả học tập trực tuyến của học sinh THPT tiếp cận trên cơ sở giới. Dựa trên thực trạng khó khăn tâm lý, nhóm biện pháp bao gồm: nâng cao kỹ năng sử dụng máy tính/internet và thúc đẩy động lực học tập cho người học. Hai nhóm biện pháp này hướng tới việc giảm thiểu các biểu hiện và tác nhân gây nên.

Các nhóm biện pháp nêu trên được nhóm nghiên cứu đề xuất nhằm giúp học sinh có thể vượt qua được những khó khăn tâm lý của bản thân theo tiếp cận giới. Hướng tới việc phát triển năng lực người học, lấy người học làm trung tâm, nhóm nghiên cứu hy vọng giáo viên có thể xây dựng được chiến lược cụ thể, phù hợp với lớp học, đặc điểm tâm-sinh lý học sinh và phong cách học tập của nữ học sinh. Động lực học tập có vai trò quan trọng góp phần tạo nên thành công và hiệu quả của việc học tập, đặc biệt là với học sinh nữ. Do đó, trong khuôn khổ tiếp cận giới, nhà giáo dục cần xây dựng môi trường học tập phù

hợp và chính sách hỗ trợ rõ ràng làm giảm thiểu những khó khăn tâm lý trong các lớp học trực tuyến.

### **Khuyến nghị:**

*Đối với Bộ Giáo dục và Đào tạo:*

- Bộ Giáo dục và đào tạo sớm ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về việc lồng ghép giới trong nội dung, phương pháp giảng dạy trực tuyến của giáo viên cấp THPT.

- Xây dựng và có kế hoạch tập huấn đội ngũ giáo viên cấp THPT về vấn đề giới và lồng ghép giới trong nội dung, phương pháp giảng dạy trực tuyến của giáo viên.

- Hướng dẫn và tổ chức tập huấn cách xây dựng khung nội dung, chương trình và hình thức giảng dạy trực tuyến phù hợp với đặc điểm đối tượng học sinh, loại hình trường và khu vực sinh sống.

*Đối với các trường THPT:*

- Ban giám hiệu nhà trường xác định rõ vấn đề giới và dạy học theo tiếp cận giới là một nhiệm vụ cần được thực hiện nhằm nâng cao chất lượng học tập của học sinh phù hợp với mục tiêu lấy người học làm trung tâm.

- Tăng cường các buổi thảo luận, trao đổi, seminar chia sẻ kinh nghiệm, phổ biến phương pháp giáo dục tiếp cận trên cơ sở giới.

- Phối hợp với phụ huynh học sinh nhằm tìm hiểu nhu cầu, nguyện vọng của các em từ đó có cách thức tiếp cận và đáp ứng phù hợp theo giới, lứa tuổi và đặc điểm tâm sinh lý lứa tuổi.

- Thường xuyên tổ chức bồi dưỡng chuyên đề, tự bồi dưỡng nâng cao năng lực tổ chức, đổi mới phương pháp dạy học theo tiếp cận giới.

### **Sản phẩm:**

Đề tài đã xuất bản 2 bài báo:

- Thanh Thuy Ngo, Xuan An Nguyen, Hong Lien Nguyen, Nguyen Thi Hien, Mai Thi Mai, Thi Thuong Thuong Nguyen (2021), *Psychological Barriers of Vietnam High School Students in Online Learning Due to the COVID-19 Pandemic: A Quantitative Study*, Asian Journal of Education and Social Studies, ISSN: 2581-6268, 25(4): 22-37, 2021; Article no.AJESS. 82374.

- Nguyễn Thị Thương Thương, Ngô Thanh Thủy (2021), *Tổng quan nghiên cứu vấn đề khó khăn tâm lý trong hoạt động học tập trực tuyến của học sinh tiếp cận trên cơ sở giới*, Tạp chí Giáo dục và Xã hội, số đặc biệt, tháng 12/2021.



# **Đề tài: NGHIÊN CỨU ỨNG DỤNG MINDFULNESS (CHÁNH NIỆM) CHO GIÁO VIÊN**

**Mã số:** V2021-08

**Chủ nhiệm đề tài:** ThS. Trần Thị Bích Ngân

**Mục tiêu nghiên cứu:** Tìm hiểu khái niệm của mindfulness, khảo sát thực trạng ứng dụng mindfulness ở Việt Nam và kinh nghiệm của thế giới, từ đó đề xuất một số hoạt động dựa trên mindfulness phù hợp ở Việt Nam.

**Kết quả nghiên cứu:**

- Cơ sở lí luận về mindfulness:

Đề tài tìm hiểu khái niệm về chánh niệm cũng như chỉ rõ đặc điểm, các thành tố, các hoạt động của chánh niệm cho thấy, chánh niệm là nhận thức được về cảm giác, cảm xúc, suy nghĩ trong khoảng khắc ngay đây và bây giờ với một thái độ tử tế, yêu thương, không phán xét, như nó đang là. Chánh niệm có nguồn gốc từ Phật giáo nhưng đã được công nhận trong khoa học hiện đại, cũng như được áp dụng sâu rộng trong giáo dục với nhiều hoạt động được ứng dụng cho giáo viên. Các thành tố của chánh niệm bao gồm chủ đích, chú ý và thái độ không phán xét, không mong cầu, kiên nhẫn, tin tưởng, tò mò, chấp nhận và buông xả. Đặc điểm của chánh niệm bao gồm nhận thức và chú ý hiện tại, nhận thức linh hoạt, không phán xét. Các hoạt động dựa trên chánh niệm bao gồm hoạt động cốt lõi là thở chánh niệm và các hoạt động dựa trên thở chánh niệm như thiền chánh niệm, đi chánh niệm. Hoạt động dựa trên chánh niệm dành cho giáo viên bao gồm có các hoạt động micro, meso, và macro, được phân loại tùy thuộc vào thời gian và tính chất thực hiện hoạt động.

- Thực trạng về mindfulness ở Việt Nam:

Thực trạng về chánh niệm ở Việt Nam cho thấy chánh niệm đã có lịch sử gần bó lâu đời với Việt Nam, càng ngày càng có nhiều trường học ở Việt Nam áp dụng các hoạt động dựa trên chánh niệm cho giáo viên và học sinh. Khảo sát thực trạng ứng dụng thông qua phiếu hỏi cho thấy dù các GV không biết nhiều về khái niệm chánh niệm nhưng cũng đã ứng dụng và áp dụng chánh niệm vào trong công việc giảng dạy của họ.

- Kinh nghiệm quốc tế về ứng dụng mindfulness cho giáo viên:

Cơ sở thực tiễn đã chỉ ra, các hoạt động dựa trên chánh niệm cho giáo viên ở các nước như Anh, Mỹ đều có sự kết hợp cả hoạt động micro, meso và macro, trong đó các hoạt động micro đơn lẻ, đặc biệt là thở chánh niệm cũng mang lại tác dụng cho giáo viên như giảm căng thẳng, tăng sự hạnh phúc, gia tăng hiệu quả công việc, cải thiện mối quan hệ với học sinh...

- Thiết kế hoạt động dựa trên mindfulness cho giáo viên:

Trên cơ sở lý luận và thực tiễn, nhóm nghiên cứu đã xây dựng hoạt động dựa trên chánh niệm là hoạt động 6N với hoạt động cốt lõi là thở chánh niệm. Các bước xây dựng hoạt động này là Xác định mục đích của hoạt động, Lựa chọn hoạt động cốt lõi, Xác định các công cụ hỗ trợ thực hiện hoạt động, Thiết kế cách thức tổ chức hoạt động. Kết quả khảo nghiệm bước đầu đã cho thấy GV cảm thấy nhẹ nhàng, thư giãn hơn sau quá trình thực hiện hoạt động. GV cũng cho biết hoạt động đơn giản, dễ hiểu, dễ thực hiện theo, tuy nhiên GV cũng có góp ý về cấu trúc của tài liệu hướng dẫn thực hiện, ví dụ như cần bổ sung thêm thông tin và làm rõ khái niệm chánh niệm, các lợi ích của chánh niệm.

### **Khuyến nghị:**

Từ kết quả nghiên cứu, để có thể ứng dụng chánh niệm cho giáo viên vì những lợi ích mà chánh niệm mang lại, nhóm nghiên cứu khuyến nghị:

#### *Đối với Bộ GD&ĐT:*

- Có những chính sách về đưa chánh niệm vào trong trường học cho GV.
- Cần tăng cường công tác tập huấn GV chánh niệm, đảm bảo cho GV có được kiến thức cần thiết, cũng như làm quen với các hoạt động thực hành dựa trên chánh niệm.
- Phối hợp chặt chẽ các Bộ, Ban, Ngành trong việc tăng cường các điều kiện đảm bảo cho việc ứng dụng chánh niệm cho giáo viên.

#### *Đối với nhà trường:*

- Cần xác định rằng chánh niệm là một trong những hình thức giúp GV giảm bớt những lo âu, căng thẳng trong quá trình làm việc của họ, giúp họ làm việc hiệu quả hơn.

- Khuyến khích GV thực hiện chánh niệm trong công việc thông qua các hình thức tạo điều kiện về thời gian, cơ hội, khuyến khích GV ứng dụng chánh niệm trong dạy học.

#### *Đối với GV:*

- Tích cực tham gia ứng dụng chánh niệm trong dạy học nhằm tạo nên một tâm thế tốt nhất trong quá trình giáo dục học sinh.

- Xác định chánh niệm là một cách để GV thư giãn, thả lỏng cơ thể để làm tốt hơn công việc của mình.

- Xác định chánh niệm giúp GV và HS kết nối gần nhau hơn, hiểu nhau hơn trong quá trình giáo dục.

- Thực hành chánh niệm được thực hiện hàng ngày, hàng giờ, tại ngay những thời khắc GV đang làm việc thông qua nhận thức thời gian và hít thở.

### **Sản phẩm:**

- Đề tài đã xuất bản 01 bài báo: Trần Thị Bích Ngân, Phạm Thị Hồng Thắm, Nguyễn Thanh Tâm (2022), *Kinh nghiệm quốc tế về ứng dụng MINDFULNESS (chánh niệm) cho giáo viên và vận dụng ở Việt Nam*, Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam, Tập 18, số S3, 4/2022.

**Đề tài: TỔ CHỨC MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM  
TRONG DẠY HỌC MĨ THUẬT HƯỚNG ĐẾN HƯỚNG NGHIỆP CẤP THCS  
ĐÁP ỨNG CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG 2018**

**Mã số: V2021-09**

**Chủ nhiệm đề tài:** ThS. Tạ Kim Chi

**Mục tiêu nghiên cứu:** Nghiên cứu cơ sở lí luận và thực tiễn về hoạt động trải nghiệm trong dạy học Mĩ thuật (MT) cấp THCS từ đó đề xuất tổ chức một số hoạt động hướng đến hướng nghiệp đáp ứng yêu cầu của Chương trình GDPT 2018.

**Kết quả nghiên cứu:**

- Chương trình GDPT mới được xây dựng theo tiếp cận năng lực cho nên việc phát triển các năng lực cho HS thông qua nhiều con đường, trong đó MT là môn học được lựa chọn theo nguyện vọng và định hướng nghề nghiệp của HS rất cần được chú trọng. Ngày nay HS ít nhiều đã được trang bị kiến thức nhất định về hướng nghiệp thông qua các hoạt động tại nhà trường. Tuy nhiên, thông qua các hoạt động trải nghiệm trong môn MT cho thấy các em còn thiếu nhiều về kiến thức và đặc biệt là kiến thức về nghề nghiệp liên quan đến MT trong tương lai.

- Công tác giáo dục hướng nghiệp, định hướng phân luồng HS trong nhà trường phổ thông có vai trò quan trọng. Đây là một hoạt động không thể thiếu được ở các trường phổ thông giúp HS nâng cao sự hiểu biết về nghề nghiệp và chính bản thân HS để có thể định hướng đúng đắn và đưa ra quyết định chọn ngành, chọn nghề nghiệp phù hợp. Việc tổ chức hoạt động trải nghiệm hướng nghiệp hoạt động trải nghiệm hướng nghiệp trong môn Mĩ thuật thông qua các bài học giúp HS phát triển toàn diện về đạo đức, trí tuệ, thể chất, thẩm mỹ và các kỹ năng cơ bản, phát triển năng lực cá nhân và định hướng nghề nghiệp cho tương lai.

- Xây dựng hoạt động trải nghiệm hướng nghiệp trong dạy học Mĩ thuật cấp THCS đáp ứng Chương trình GDPT 2018 sẽ rất hiệu quả khi được nhà trường, GV quan tâm đưa nội dung này vào kế hoạch hoạt động của nhà trường; kế hoạch dạy học trong các bài học hàng ngày cũng như xây dựng được các hoạt động dạy học có gắn kết với tìm hiểu ngành nghề ở thực tế.

- Dựa vào khái niệm về hoạt động trải nghiệm, hoạt động trải nghiệm hướng nghiệp trong môn MT, mục tiêu, nội dung giáo dục hướng nghiệp cấp THCS và chương trình môn MT cấp THCS trong chương trình GDPT mới, chúng tôi đã đề xuất được một số nội dung chủ đề liên quan đến hướng nghiệp gồm các nội dung về MT tạo hình và MT ứng dụng và cách hình thức triển khai trong thực tiễn; Xác định khung nội dung hướng nghiệp trong môn MT cho HS THCS.

- Từ Khung nội dung cho HS THCS và mô hình truyền thông, chúng tôi đã xây dựng tài liệu hướng dẫn GV thực hiện một số chủ đề hướng nghiệp trong môn MT

đáp ứng chương trình GDPT cho HS THCS; Gợi ý được kế hoạch triển khai một số hoạt động trải nghiệm và thử nghiệm trong thực tiễn.

- Tài liệu tham khảo hữu ích cho GV, HS và những người quan tâm tới hướng nghiệp nói chung và hướng nghiệp trong môn MT cấp THCS nói riêng. Đặc biệt cách thức, con đường giáo dục hướng nghiệp thông qua hoạt động trải nghiệm thực sự đã tạo cơ phát triển các năng lực đặc thù cho HS và một số năng lực chung đáp ứng được yêu cầu chương trình GDPT mới.

### **Khuyến nghị:**

*Đối với Bộ Giáo dục và Đào tạo:*

Song song với việc tổ chức nghiên cứu xây dựng hoạt động trải nghiệm môn MT hướng đến hướng nghiệp cho HS THCS, Bộ giáo dục và đào tạo cần tạo điều kiện và tiếp tục triển khai nhiệm vụ Xây dựng tài liệu và tập huấn theo hình thức cùng tham gia ở diện rộng cho GV ở các vùng miền biết cách tổ chức hoạt động hướng nghiệp trong môn MT. Như vậy, thực hiện mục tiêu đổi mới, nâng cao chất lượng giáo dục hướng nghiệp ở trường phổ thông góp phần tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về công tác phân luồng HS sau THCS và THPT vào học các trình độ giáo dục nghề nghiệp phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và địa phương, đáp ứng nhu cầu nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực quốc gia, hội nhập khu vực, quốc tế.

*Đối với các trường trung học cơ sở:*

Ban giám hiệu nhà trường cần đưa nội dung hướng nghiệp cũng như nội dung trong môn MT vào các hoạt động, chủ đề, sinh hoạt thường niên của nhà trường để HS mở rộng sự hiểu biết về ngành nghề MT trong xã hội; Quan tâm, khuyến khích, tạo điều kiện (về thời gian, nội dung, tài liệu, các nguồn lực,...) để GV, HS luôn có ý thức và thường xuyên tổ chức triển khai hoạt động hướng nghiệp dưới mọi hình thức từ đơn giản đến hệ thống sao cho đảm bảo tính bền vững và có hiệu quả. Đặc biệt khuyến khích sự tham gia của HS một cách chủ động, sáng tạo, tích cực, triển khai các hoạt động phù hợp nhằm nâng cao năng lực chung và năng lực đặc thù của môn học cho HS.

### **Sản phẩm:**

- Đề tài đã xuất bản 01 bài báo:

Tạ Kim Chi - Hồ Thị Thu Hương (2022), *Xây dựng hoạt động trải nghiệm hướng nghiệp trong dạy mỹ thuật ở trung học cơ sở đáp ứng chương trình GDPT 2018*, Tạp chí Giáo dục và xã hội, Số 133 (194) tháng 4/2022.

# **Đề tài: NGHIÊN CỨU THỰC TRẠNG TRANG BỊ VÀ SỬ DỤNG KÍNH THỰC TẾ ẢO Ở TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ**

**Mã số:** V2021-10

**Chủ nhiệm đề tài:** ThS. Vương Quốc Anh

**Mục tiêu nghiên cứu:** Trên cơ sở khảo sát thực tiễn về trang bị và sử dụng kính thực tế ảo ở trường trung học cơ sở, đề xuất một số biện pháp trong việc trang bị và sử dụng kính thực tế ảo một cách hiệu quả.

**Kết quả nghiên cứu:**

Ứng dụng công nghệ thực tế ảo VR nói chung và kính VR nói riêng vào dạy học đã và đang được nhiều nước trên thế giới triển khai. Kết quả thực tế cho thấy công nghệ VR cung cấp cho HS một nền tảng học tập mới và hiệu quả, HS được trải nghiệm học tập một cách phong phú và đa dạng, có thể thực hành thông qua việc tương tác để đạt được khả năng trải nghiệm, quan sát, tiếp nhận kiến thức qua các bài tập thực hành với sự hỗ trợ của công nghệ thực tế ảo, nhất là đối với các bài học có những nội dung liên quan đến thí nghiệm thực hành mà khó có thể thực hành ngoài thực tế, các bài học trải nghiệm khám phá (tìm hiểu đại dương, núi lửa, hệ mặt trời,...), tham quan du lịch ảo đến các địa điểm du lịch, di tích lịch sử trên khắp thế giới, qua đó giúp học sinh dễ hiểu bài và ghi nhớ kiến thức sâu hơn.

Đề tài đã góp phần làm rõ thêm về khái niệm VR, kính VR. Khái quát chỉ ra những ưu điểm và hạn chế của kính VR. Đề tài đã tóm lược được quá trình hình thành và phát triển của công nghệ VR nói chung và kính VR nói riêng. Đồng thời chỉ ra thực trạng trang bị và sử dụng kính thực tế ảo trong giáo dục ở một số quốc gia trên thế giới, ở các trường phổ thông nói chung và ở một số trường THCS nói riêng của Việt Nam. Nghiên cứu về thực trạng trang bị và sử dụng kính VR ở một số trường THCS cho thấy, chủ yếu GV ở các trường sử dụng kính VR trong hoạt động giáo dục STEM, hoạt động khám phá trải nghiệm mà chưa chú trọng đến việc khai thác, sử dụng kính VR trong các hoạt động học tập chính khóa. Ngoài ra, việc sử dụng kính VR đạt hiệu quả trong dạy học là điều mà hầu hết GV đang gặp khó khăn vì phải tự tìm hiểu, nghiên cứu (chủ yếu thông qua các tài liệu nước ngoài); việc khai thác, lựa chọn các ứng dụng đi kèm kính VR sao cho phù hợp với mục tiêu, nội dung bài học cũng là điều mà GV mong muốn có được những định hướng, biện pháp cụ thể.

Trên cơ sở phân tích những ưu điểm, hạn chế của việc trang bị và sử dụng kính VR, nhóm nghiên cứu đề xuất một số biện pháp trong việc trang bị và sử dụng kính VR ở trường THCS. Trước hết, cần tăng cường hơn nữa công tác xã hội hóa giáo dục trong việc trang bị, mua sắm các thiết bị dạy học có ứng dụng công nghệ hiện đại nói chung và kính VR nói riêng nhằm nâng cao chất lượng giáo dục, đổi mới phương pháp, hình thức tổ chức dạy học. Tùy thuộc vào điều kiện và nhu cầu thực tế mà trang bị loại kính VR phù hợp với nhà trường. Cùng với đó là lựa chọn loại

kính VR có chất lượng, được kiểm định để đảm bảo chất lượng kính khi đưa vào sử dụng. Đồng thời, công tác bảo quản kính VR cũng cần được chú ý để đảm bảo độ bền và chất lượng kính. Để sử dụng kính VR có hiệu quả trong dạy học thì vai trò của người cán bộ quản lý rất quan trọng. Theo đó, cán bộ quản lý nhà trường cần đẩy mạnh công tác tập huấn, bồi dưỡng cho GV về phương pháp, hình thức tổ chức dạy học có sử dụng kính VR; xây dựng kế hoạch khai thác, sử dụng kính VR trong dạy học một cách cụ thể, hợp lý, hiệu quả. Đối với GV, cần sử dụng linh hoạt các hình thức tổ chức dạy học để việc khai thác, sử dụng kính VR đạt hiệu quả; tăng cường việc tự bồi dưỡng chuyên môn; khai thác các nguồn tài nguyên, học liệu để sử dụng cùng kính VR trong dạy học cho hiệu quả.

Như vậy, có thể thấy, việc đổi mới phương pháp dạy học, ứng dụng công nghệ thông tin, sử dụng thiết bị dạy học hiện đại là một yêu cầu tất yếu. Chương trình giáo dục phổ thông 2018 với định hướng phát triển toàn diện phẩm chất và năng lực người học đã bắt đầu triển khai từ năm học 2020-2021. Việc trang bị và sử dụng kính VR trong dạy học nói chung và dạy học ở trường THCS nói riêng có thể góp phần nâng cao hiệu quả dạy học, phát triển năng lực cho học sinh, đáp ứng yêu cầu, nội dung Chương trình GDPT 2018.

#### **Khuyến nghị:**

Với mong muốn những biện pháp trang bị và sử dụng kính VR ở trường THCS được thực hiện có hiệu quả, chúng tôi đưa ra một số khuyến nghị sau:

Bộ Giáo dục và Đào tạo cần có những định hướng chỉ đạo các cấp quản lý (Sở Giáo dục và Đào tạo, Phòng Giáo dục và Đào tạo) thực hiện trang bị và sử dụng thiết bị dạy học có ứng dụng công nghệ nói chung và kính VR nói riêng cho học sinh gắn với mục tiêu giáo dục phẩm chất và năng lực theo Chương trình Giáo dục phổ thông 2018. Tổ chức hiệu quả các hoạt động bồi dưỡng, tập huấn CBQL, GV, HS về sử dụng kính VR trong quá trình dạy và học.

Sở Giáo dục và Đào tạo, Phòng Giáo dục và Đào tạo, Ban Giám hiệu nhà trường cần xây dựng kế hoạch/văn bản hướng dẫn tổ chức thực hiện mục tiêu trang bị và sử dụng kính VR trong nhà trường phù hợp với Chương trình Giáo dục phổ thông quốc gia, phù hợp với Kế hoạch giáo dục của nhà trường. Trong đó chú trọng tới mục tiêu phát triển phẩm chất, năng lực người học thông qua sử dụng phương tiện dạy học (kính VR). Chỉ đạo tổ chức các hoạt động thực hành vận dụng trao đổi sau tập huấn đối với CBQL, GV cốt cán của địa phương trên tinh thần gắn với điều kiện thực tiễn, giải quyết những vấn đề khó khăn, bất cập; đề xuất phương án thực hiện tổ chức tập huấn thiết thực, hiệu quả, phù hợp với GV của địa phương về triển khai thực hiện mục tiêu trang bị và sử dụng kính VR trong nhà trường gắn với các yêu cầu thực hiện triển khai Chương trình GDPT 2018.

Đội ngũ GV, nhân viên nhà trường cần nhận thức sâu sắc về tầm quan trọng của việc trang bị và sử dụng kính VR trong nhà trường, từ đó có hành động cụ thể

để trau dồi chuyên môn nghiệp vụ, tự bồi dưỡng đặc biệt là những kiến thức khoa học về phương pháp hình thức giáo dục thông qua việc sử dụng kính VR một cách phù hợp hiệu quả. Trước hết, GV cần căn cứ vào mục tiêu trang bị và sử dụng kính VR của nhà trường, xem xét cơ hội để hướng dẫn HS sử dụng kính VR trong môn học của mình để thiết kế các bài học/chủ đề hoạt động học tập tương ứng; cuối cùng là tổ chức triển khai dạy học (chú ý tới những điểm nhấn để tổ chức cho HS sử dụng kính VR). Vận dụng hiệu quả những hình thức, phương pháp dạy học mới đem đến cơ hội thực hành, trải nghiệm, sáng tạo của HS trong quá trình khám phá hình thành tri thức, rèn luyện kĩ năng trau dồi phẩm chất và năng lực, gắn với những nhiệm vụ học tập cụ thể và mục tiêu phát huy hiệu quả của kính VR trong các hoạt động giáo dục.

Trang bị và sử dụng kính VR ở trường THCS sẽ tạo ra nhiều cơ hội để HS rèn luyện, phát triển các phẩm chất và năng lực được xác định trong Chương trình Giáo dục phổ thông 2018. Tuy nhiên, tùy thuộc vào điều kiện của mỗi địa phương, nhà trường mà việc trang bị và sử dụng kính VR trong nhà trường cần được tiến hành theo lộ trình với nhiều cách thức trang bị khác nhau. Bởi lẽ, việc trang bị và sử dụng kính VR nhằm đáp ứng yêu cầu giảng dạy của GV và HS là một quá trình phức tạp, chịu tác động của nhiều yếu tố khác nhau, đòi hỏi sự tham gia vào cuộc của cả hệ thống: gia đình, nhà trường, xã hội. Trong đó quan trọng nhất phải là nhà trường. Nhà trường cần xem vấn đề trang bị và sử dụng thiết bị dạy học hiện đại nói chung và kính VR nói riêng chính là yếu tố hỗ trợ đắc lực để phát triển phẩm chất và năng lực người học, một nhiệm vụ quan trọng của nhà trường trong bối cảnh hiện nay nhằm đạt mục tiêu giáo dục. Làm được như vậy, việc trang bị và sử dụng kính VR sẽ mang lại hiệu quả cao hơn trong quá trình dạy học.

#### **Sản phẩm:**

- Đề tài đã xuất bản 2 bài báo:

1/ *Xu thế trang bị và sử dụng thực tế ảo trong nhà trường phổ thông ở một số quốc gia*, Tạp chí Khoa học giáo dục Việt Nam, số 02, tháng 02/2022. ISSN: 2615-8957;

2/ *Thực trạng sử dụng kính thực tế ảo trong dạy học ở một số trường trung học cơ sở*, Tạp chí Giáo dục, Tập 22, Số đặc biệt 1, tháng 03 năm 2022.

## **Đề tài: NGHIÊN CỨU HÌNH THỨC ĐÁNH GIÁ QUÁ TRÌNH TRONG DẠY HỌC TRỰC TUYẾN Ở TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ**

**Mã số:** V2021-12

**Chủ nhiệm đề tài:** TS. Đặng Thị Thu Huệ

**Mục tiêu nghiên cứu:** Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và thực tiễn một số yếu tố tác động đến việc dạy học trực tuyến (DHTT) của GV THPT, đề tài đề xuất một số khuyến nghị giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả của DHTT ở trường THPT.

**Kết quả nghiên cứu:**

Trên cơ sở xác định quan niệm cũng như chỉ rõ đặc điểm, phương pháp, hình thức, công cụ đánh giá quá trình (ĐGQT), phân tích những đặc điểm của DHTT cho thấy, ĐGQT trong DHTT cũng hướng trọng tâm tới việc cải thiện chất lượng dạy học (DH), phát triển các phẩm chất, năng lực chung của HS như: tự chủ và tự học, trung thực, chăm chỉ, trách nhiệm. ĐGQT của HS không chỉ là xác nhận, công nhận thành tích học tập mà còn chỉ ra sự tiến bộ, sự phát triển và phát huy năng lực sáng tạo của HS, điều qua đó chỉnh hoạt động dạy của GV và hoạt động học của HS. ĐGQT trong DHTT dựa trên ba vấn đề chính: i) Sự phạm - các hoạt động học tập làm nền tảng cho bài học; ii) - Nguồn lực - nội dung và thông tin được cung cấp cho người học; iii) Chiến lược phân phối - các vấn đề liên quan đến cách thức mà DHTT phân phối nội dung cho người học. Trong DHTT, những đặc điểm của ĐGQT mang tính ưu thế: linh hoạt trong lựa chọn thời gian và địa điểm tham gia đánh giá (ĐG); linh hoạt hơn với nhiều định dạng câu hỏi mang tính tương tác cao hơn; GV có thể nhanh chóng phân tích thành tích của HS hoặc nhóm HS; GV có thể ghi lại các quá trình tương tác của HS và hỗ trợ HS của mình khi họ tiến bộ qua các nhiệm vụ ĐG; HS có thể làm lại các câu hỏi, bài tập trực tuyến thường xuyên nếu họ muốn và nhận được phản hồi lập tức; HS có thể trải nghiệm ĐG xác thực, ĐG chính xác trình độ học tập của bản thân; GV có thể nhanh chóng cung cấp các hỗ trợ học tập và phản hồi cho tất cả HS trong môi trường trực tuyến; ... Bên cạnh đó, GV khi thực hiện ĐGQT trong DHTT còn gặp một số khó khăn: về sự chuẩn bị, chuyển đổi số nội dung đánh giá; mất nhiều thời gian hay phải phối hợp nhiều phương pháp thì mới có thể để đánh giá chính xác được khả năng của HS. Tuy nhiên, nếu tận dụng được những ưu thế của ĐGQT trong DHTT thì sẽ mang lại hiệu quả trong DH.

Bên cạnh việc xác định các phương pháp đánh giá, ĐGQT trong DHTT cần xem xét hai nhóm công cụ: nhóm công cụ mang nội dung như phiếu quan sát, thang đánh giá, bảng kiểm, thẻ kiểm tra/phiếu kiểm tra, các phiếu đánh giá tiêu chí, phiếu hỏi, hồ sơ học tập, các loại câu hỏi vấn đáp, bài tập tình huống, ... được GV tự biên



soạn hoặc tham khảo từ các tài liệu hướng dẫn; nhóm công cụ công nghệ phối hợp là các ứng dụng, phần mềm hỗ trợ dạy học, kiểm tra, đánh giá. Hai nhóm công cụ này liên kết, được sử dụng phối hợp cùng nhau để mang lại hiệu quả của ĐGQT trong DHTT. Khi vận dụng ĐGQT trong DHTT cần lưu ý tận dụng các công cụ đánh giá trực tuyến nhằm thực hiện các nhân hóa trong đánh giá, xử lý những phản hồi từ phía HS và cần tận dụng tối đa những lợi thế của DHTT để tăng cường hiệu lực ĐGQT.

Kết quả nghiên cứu từ kinh nghiệm quốc tế cho thấy cần thiết phải theo dõi quá trình học tập của HS diễn ra như thế nào trong dạy học trực tuyến. Việc sử dụng các công cụ đánh giá trong quá trình dạy và học trực tuyến đã có tác động lớn đến hiệu quả hoạt động và thành tích học tập của HS. ĐGQT trong DHTT có liên hệ mật thiết với cách lên ý tưởng và thiết kế học và dạy. Để đẩy mạnh hiệu quả học tập cần sử dụng nhiều công cụ ICT để giúp HS tự chủ hơn theo hướng phát triển các kỹ năng tham gia và tương tác. Phương pháp và công cụ đánh giá cần chú ý đến vấn đề này. Thảo luận trên các diễn đàn, các câu đố, câu hỏi trả lời nhanh và các bài kiểm tra ... đã được chứng minh là có hiệu quả trong việc cải thiện sự tham gia của HS và cải thiện hiệu suất học tập. Các công cụ ĐGQT như xây dựng hệ thống các câu hỏi, đưa kí hiệu, biểu tượng cảm xúc, bài luận một phút, bản đồ tư duy, kiểm tra khái niệm, quan sát, hội thảo HS, tự đánh giá, thẻ bài, kiểm tra hồ sơ, hệ thống phản hồi, vòng tròn trong ngoài, mô hình Nghĩ- cặp đôi, chia sẻ câu hỏi với nhiều những công cụ khác nhau được đánh giá là đạt được hiệu quả cao trong quá trình hỗ trợ HS học tập trực tuyến. GV có thể sử dụng các phương pháp phản hồi bằng văn bản trực tiếp qua bài làm của HS, cho phép HS chia sẻ ảnh và video về công việc. Đặc biệt, trong DHTT, công cụ và ứng dụng kỹ thuật số mà GV có thể sử dụng để hỗ trợ đánh giá quá trình trong lớp học cần được lựa chọn dựa trên các tiêu chí như: 1) Hỗ trợ các chiến lược và các thức giảng dạy để thúc đẩy người học; 2) Dễ tiếp cận, miễn phí hoặc gần như miễn phí, 3) Dễ truy cập, cả HS và GV đều có thể tiếp cận. Những thành tựu và lưu ý về ĐGQT trong DHTT như đã phân tích có thể kế thừa để áp dụng sao cho phù hợp với thực tiễn Việt Nam.

Kết quả khảo sát thực trạng ĐGQT trong DHTT ở trường THCS cho thấy GV vẫn thường sử dụng các phương pháp quen thuộc của dạy học trực tiếp khi ĐGQT trong DHTT như phương pháp vấn đáp, quan sát, kiểm tra viết. Phương pháp đánh giá qua hồ sơ học tập, đánh giá qua sản phẩm học tập ít được sử dụng. GV chưa dùng nhiều và dùng chưa thường xuyên các ứng dụng/phần mềm để hỗ trợ ĐGQT. Kết quả khảo sát cũng cho thấy sự ảnh hưởng đến chất lượng, hiệu quả của ĐGQT trong DHTT của việc GV đã được tập huấn về ĐGQT trong DHTT hay chưa; mức độ thành thạo

các kĩ năng sử dụng các công cụ, phần mềm trong DHTT nói chung và ĐGQT khi DHTT nói riêng của cả GV và HS; ... Đồng thời, kĩ năng sử dụng CNTT của HS cũng là một trong các yếu tố ảnh hưởng đến sự hiệu quả của ĐGQT trong DHTT. Do đó, để ĐGQT trong DHTT đạt hiệu quả cần nâng cao năng lực CNTT cho HS cũng như có giải pháp về cơ sở hạ tầng, thiết bị học trực tuyến.

Trên cơ sở nghiên cứu lí luận và thực tiễn, nhóm nghiên cứu xác định tập trung vào các hoạt động đánh giá quá trình với môn học thực hiện dạy học trực tuyến, thời điểm đánh giá sẽ tập trung vào trước, trong và sau giờ học trực tuyến với người thực hiện đánh giá chỉ là GV và HS, từ đó đề xuất quy trình thiết kế hoạt động đánh giá quá trình trong dạy học trực tuyến ở trường THCS gồm 5 bước: Bước 1. Xác định mục tiêu của hoạt động đánh giá quá trình; Bước 2. Xác định người thực hiện đánh giá quá trình; Bước 3. Lựa chọn phương pháp và công cụ đánh giá; Bước 4. Thiết kế công cụ đánh giá (công cụ nội dung); Bước 5: Thiết kế cách thức tổ chức hoạt động đánh giá quá trình. Dựa vào quy trình thiết kế hoạt động ĐGQT này, nhóm nghiên cứu đã thiết kế mẫu một số hoạt động ĐGQT trong bài học của môn Ngữ văn và môn Toán THCS và tiến hành dạy thử nghiệm các hoạt động ĐGQT đã thiết kế thông qua việc lồng ghép các hoạt động ĐGQT đó trong 4 kế hoạch bài học. Kết quả thử nghiệm cho phép khẳng định rằng, các hoạt động ĐGQT đã thiết kế là khả thi và hiệu quả trong việc góp phần hỗ trợ GV, HS điều chỉnh việc dạy và học, nâng cao chất lượng dạy học trực tuyến.

#### **Khuyến nghị:**

Từ kết quả nghiên cứu, để thực hiện tốt ĐHQT trong DHTT, nhóm nghiên cứu khuyến nghị:

##### *Đối với Bộ GD&ĐT:*

Thứ nhất: Phối hợp chặt chẽ các Bộ, Ban, Ngành trong việc tăng cường các điều kiện đảm bảo cho dạy học trực tuyến, bao gồm việc nâng cấp hạ tầng cơ sở về công nghệ, thiết bị dạy học.

Thứ hai: Cần tăng cường công tác tập huấn GV về ĐGQT trong dạy học trực tuyến, kĩ năng CNTT, đảm bảo cho GV có được kiến thức cần thiết, cũng như làm quen với các hệ thống và công cụ khác nhau.

Thứ ba: Giảm sĩ số lớp học, tính thêm giờ làm cho GV. Có những chính sách khuyến khích, động viên GV tích cực tìm tòi các biện pháp nhằm nâng cao chất lượng ĐGQT trong DHTT; ...

*Đối với Giáo viên:* Khi thực hiện ĐGQT trong DHTT, cần lưu ý một số vấn đề sau:

Thứ nhất, thực hiện cá nhân hóa trong đánh giá: Cần có kế hoạch phát triển

và cung cấp các bài kiểm tra đánh giá, dự án và nhiệm vụ học tập đáp ứng các mục tiêu học tập dựa trên bối cảnh DHTT và yêu cầu cần đạt, đánh giá tiến độ học tập bằng cách đo lường thành tích các mục tiêu học tập của HS trong từng bài học nhằm đánh giá sự tiến bộ của HS và sử dụng phản hồi của HS để cải thiện trải nghiệm học tập trực tuyến của các em. Trong ĐGQT khi DHTT, cần lưu ý để thu thập và phân tích những dữ liệu quan sát có được (ví dụ : dữ liệu theo dõi trong giờ học trực tuyến, nhật ký truy cập web, e-mail, ...) để sử dụng thông tin vào việc quản lí tiến độ và hiệu quả của bài học học đối với từng HS/nhóm HS. Trên cơ sở đó có thể cá nhân hóa việc học dựa trên kinh nghiệm và thành tích từng HS nhằm cải thiện chất lượng dạy học. Trong DHTT, có thể sử dụng linh hoạt các hình thức, phương pháp, công cụ đánh giá khác nhau để thu thập thông tin nhiều chiều.

Thứ hai, xử lí những phản hồi từ phía HS: ĐGQT trong DHTT, với sự hỗ trợ của công nghệ, GV có nhiều cơ hội để thường xuyên cung cấp các phản hồi cho HS vào những thời điểm và bằng các phương tiện thích hợp với từng HS/nhóm HS. Với sự hỗ trợ của công nghệ, việc đưa ra những nhận xét phản hồi trong ĐGQT của DHTT trở nên dễ dàng hơn giúp cả GV và HS có được thông tin tức thời trong quá trình dạy học. Do đó, cần tích hợp các bài ĐGQT vào các hoạt động học tập của HS nhằm cung cấp phản hồi liên tục về sự tiến bộ của HS theo thời gian. Sau khi HS truy cập vào bài giảng trực tuyến, thực hiện các nhiệm vụ học tập, từ những phản hồi và tương tác của HS, hệ thống ghi lại tất cả dữ liệu. Do đó, GV có thể sử dụng những dữ liệu này để đưa ra các biện pháp sư phạm can thiệp và quyết định về cách thu hút từng HS; cá nhân hóa việc học, tạo ra những trải nghiệm học tập hấp dẫn, phù hợp và dễ tiếp cận hơn cho tất cả người học, phù hợp với năng lực HS. Bên cạnh đó, cần hướng dẫn HS sử dụng dữ liệu này để tự theo dõi việc học của mình. Từ dữ liệu đánh giá, HS có thể đưa ra các quyết định lựa chọn lộ trình học tập của riêng mình.

Thứ ba, cần tận dụng tối đa những lợi thế của DHTT để tăng cường hiệu lực ĐGQT: Khi thực hiện ĐGQT, GV cần tăng cường phối hợp các phương pháp đánh giá khác nhau, giúp cho việc thu thập các thông tin được phong phú. Bên cạnh những hình thức quen thuộc như vấn đáp, viết, GV nên sử dụng đa dạng các hình thức khác như quan sát, trắc nghiệm, hồ sơ học tập, nhận xét,... GV cũng có thể tăng cường sử dụng các quy ước biểu tượng cảm xúc trước câu trả lời, kết quả bài tập được HS thực hiện để thiết lập sợi dây cảm xúc tạo sự kết nối giữa GV và HS, để HS thấy được sự quan tâm kịp thời của GV khi HS hoàn thành nhiệm vụ học tập. Biểu tượng cảm xúc trong DHTT có thể là các kí hiệu mặt cười, vui vẻ, buồn ngủ, đang nói, hài lòng/không hài lòng, giơ tay nêu ý kiến, động viên, đồng ý/không đồng ý,... Chú ý đến việc HS tự đánh giá trong quá trình học tập còn giúp HS biết rõ mình

đang ở đâu trên hành trình đạt được mục tiêu của từng bài học, môn học để xây dựng những chiến lược học tập phù hợp với khả năng và nguyện vọng của bản thân, thúc đẩy và cải thiện chất lượng học tập. Mặc dù có nhiều cách tiếp cận để cung cấp cơ hội tự đánh giá, nhưng Internet có tiềm năng rất lớn về mặt này. Có lẽ được công nhận rộng rãi nhất là nó cho phép HS thực hiện các câu đố và bài tập trực tuyến để kiểm tra mức độ kiến thức, kỹ năng và/hoặc sự hiểu biết của họ. Ngoài ra, GV cần tận dụng tối đa những lợi thế của một số ứng dụng, phần mềm hỗ trợ đánh giá quá trình ngay cả trong dạy học trực tiếp với bối cảnh thông thường, đặc biệt đối với lớp có số đông HS mà một số phương pháp, công cụ đánh giá trực tiếp gặp khó khăn.

**Sản phẩm:**

- Đề tài đã xuất bản 1 bài báo: Lê Anh Vinh, Đặng Thị Thu Huệ, Bùi Thị Diễm, Vương Quốc Anh, Phùng Thu Trang, Đỗ Đức Lâm (2022), *Thực trạng học tập trực tuyến của học sinh phổ thông Việt Nam trong bối cảnh COVID-19*, Tạp chí Khoa học Giáo dục, tháng 3/2022.

**Đề tài: CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH ĐẢM BẢO CÔNG BẰNG  
TRONG TIẾP CẬN GIÁO DỤC ĐẠI HỌC  
ĐỐI VỚI SINH VIÊN TRONG BỐI CẢNH ĐẠI DỊCH COVID 19**

**Mã số:** V2021-13

**Chủ nhiệm đề tài:** ThS. Vũ Thị Quỳnh Nga

**Mục tiêu nghiên cứu:** Đánh giá mức độ tác động của đại dịch COVID 19 đến tình hình tài chính và việc tiếp cận giáo dục đại học (GDĐH) của sinh viên, từ đó, đề xuất khung chính sách tài chính hỗ trợ sinh viên, nhằm đảm bảo công bằng trong tiếp cận giáo dục đại học trong bối cảnh đại dịch COVID 19.

**Kết quả nghiên cứu:**

Đề tài đã khái quát hóa khung lý thuyết về chính sách tài chính của các trường đại học trong bối cảnh đại dịch COVID lan rộng nhằm đảm bảo cơ hội tiếp cận công bằng đối với GDĐH cho tất cả các SV đang theo học tại các cơ sở đào tạo. Đề tài đã chỉ ra một vài khái niệm có liên quan đến chính sách tài chính cho SV, chỉ ra tác động của đại dịch trên 5 khía cạnh (quá trình học tập, nơi ở, tâm sinh lý, tình hình tài chính, cơ hội tiếp cận GDĐH), đồng thời thống kê các chính sách tài chính dành cho SV trong bối cảnh dịch bệnh cũng như tác động của chính sách đó đối với SV ĐH.

Bên cạnh đó, nghiên cứu thực hiện thu thập, phân tích dữ liệu đánh giá thực trạng về chính sách tài chính của các trường ĐH đối với SV nhằm đảm bảo tính công bằng trong tiếp cận GDĐH, từ đó đưa ra những nhận định về ưu điểm, nhược điểm, đồng thời chỉ ra nguyên nhân của những hạn chế về chính sách tài chính của các cơ sở giáo dục đại học đối với SV. Đó là cơ sở thực tiễn quan trọng để đưa ra khung đề xuất chính sách tài chính đảm bảo công bằng trong tiếp cận GDĐH đối với SV.

Cuối cùng, đề tài đưa ra kiến nghị về khung chính sách tài chính cho các trường ĐH nhằm đảm bảo tính công bằng trong GDĐH dựa trên nguyên tắc về tính hợp pháp, hợp lý, hợp lệ, tính khả thi, đồng bộ và thực tiễn. Khung chính sách được xây dựng bao gồm: Thứ nhất, nâng cao nguồn lực tài chính của các trường ĐH cả về số lượng và chất lượng; Thứ hai, nâng cao mức hỗ trợ tài chính cho SV chịu ảnh hưởng bởi đại dịch COVID 19; Thứ ba, ban hành cơ chế tự chủ tài chính đối với các trường ĐH và một số giải pháp khác.

**Khuyến nghị:**

*Đối với Bộ Giáo dục và Đào tạo:*

- Cần nhanh chóng ban hành các biện pháp can thiệp, giảm thiểu thiếu hụt thu nhập, giúp các trường ĐH ổn định hoạt động, cam kết nguồn ngân sách dài hạn

dành cho các trường ĐH đầu ngành nhằm cung cấp dịch vụ đào tạo cho SV bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh.

- Nhanh chóng điều chỉnh chính sách tự chủ ĐH và ban hành các chính sách hướng dẫn cụ thể về lộ trình tự chủ ĐH đối với các trường ĐH có đầy đủ nguyện vọng và điều kiện tự chủ, trao quyền tự chủ cho các trường ĐH cho phép các trường tự ban hành cơ chế phân bổ tài chính, chiến lược điều chỉnh và hợp lý hóa việc sử dụng nguồn lực tài chính phù hợp với mục tiêu của nhà trường.

- Thúc đẩy hợp tác quốc tế trong việc giải quyết các thách thức toàn cầu đối với GDĐH. Trong đó, cho phép các trường nhận hỗ trợ và tự phân phối các nguồn hỗ trợ trên cơ sở tự chủ tài chính nhằm mở rộng các nguồn quỹ hỗ trợ SV.

- Tăng cường trách nhiệm giải trình của các trường ĐH thông qua các chính sách kiểm tra, giám sát và chế tài xử phạt, khen thưởng đối với các cơ sở GDĐH đảm bảo tính công bằng, công khai và rõ ràng.

- Ban hành quy định về phân loại đối tượng hỗ trợ SV cụ thể trong các biến động xã hội khác nhau, là căn cứ pháp lý thống nhất chung cho các cơ sở đào tạo GDĐH đưa ra các mức hỗ trợ phù hợp với nhu cầu của từng SV trên cơ sở cân đối nguồn lực tài chính sẵn có của nhà trường.

- Tìm hiểu và phổ biến mô hình doanh nghiệp nằm trong trường ĐH của các quốc gia tiên tiến trên thế giới nhằm xây dựng chính sách hướng dẫn cụ thể cho phép các trường thành lập doanh nghiệp trên cơ sở lợi nhuận hoặc phi lợi nhuận.

*Đối với cơ sở đào tạo:*

- Cần có kế hoạch dài hơi nhằm đối phó với tác động của đại dịch đối với cơ sở đào tạo, với người dạy và người học trong bối cảnh dịch bệnh tiếp tục kéo dài.

- Thể chế hóa các chính sách tài chính đối với người học thành các quy chế chi tiêu nội bộ căn cứ trên khung chính sách của nhà nước trong bối cảnh biến động xã hội nhằm tạo cơ chế nhanh chóng hỗ trợ SV khi đại dịch bất chợt xảy ra.

- Huy động các nguồn lực xã hội hóa trong và ngoài nước cùng với ngân sách nhà nước và ngân sách các địa phương để tạo nguồn quỹ tài trợ cho SV chịu ảnh hưởng bởi đại dịch.

- Thắt chặt các khoản chi tiêu không cần thiết nhằm đảm bảo nguồn tài chính của nhà trường ổn định đặc biệt là các trường đang thực hiện đề án tự chủ. Cụ thể, tạm dừng chi các khoản chi đầu tư, cắt giảm các khoản chi tiêu thường xuyên không cần thiết, tạm dừng việc tuyển dụng nhân sự..).

- Ban hành lộ trình tự chủ ĐH trong xu thế quốc tế hóa GDĐH, chuẩn bị đầy đủ các điều kiện để thực hiện tự chủ tài chính song song với tăng cường trách nhiệm giải trình của nhà trường đối với nguồn quỹ từ ngân sách nhà nước.

- Thành lập bộ phận tư vấn, hỗ trợ SV chuyên nghiệp, sẵn sàng ứng phó với các biến động xảy ra có thể gây tác động tiêu cực đối với SV.

**Sản phẩm:**

- Đề tài đã xuất bản 1 bài báo:

Vũ Thị Quỳnh Nga (2022), *Tác động của đại dịch Covid 19 đối với sinh viên*, Tạp chí Giáo dục Nghề nghiệp (Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp), số 94, tháng 07/2021. ISSN: 2354-0583.

# **Đề tài: PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC ÁP DỤNG TRONG DẠY HỌC TRỰC TUYẾN ĐẠI HỌC TRONG BỐI CẢNH CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0**

**Mã số:** V2021-14

**Chủ nhiệm đề tài:** TS. Nguyễn Đức Ca

**Mục tiêu nghiên cứu:**

- Nghiên cứu lý luận và thực tiễn triển khai phương pháp dạy học (PPDH) áp dụng trong dạy học trực tuyến (DHTT) ĐH.

- Đề xuất-lựa chọn PPDH phù hợp với DHTT ở bậc ĐH của Việt Nam trong bối cảnh CMCN 4.0.

**Kết quả nghiên cứu:**

Nhóm tác giả đề tài đã nghiên cứu và tổng hợp được một số nội dung: 1/ Tổng quan vấn đề nghiên cứu; 2/ Các khái niệm cơ bản; 3/ Lịch sử phát triển của DHTT; 4/ Các hình thức DHTT trong GDĐH; 5/ Các mô hình DHTT áp dụng cho các cơ sở GDĐH; 6/ Cuộc CMCN 4.0 và yêu cầu đặt ra đối với dạy học ở ĐH; 7/ Các PPDH thường áp dụng trong DHTT ở bậc ĐH; 8/ Các nhân tố ảnh hưởng đến quá trình triển khai trong DHTT.

Không có một phương pháp nào được lựa chọn là “tốt nhất” (là “vạn năng”) cho tất cả các lĩnh vực học tập, các ngữ cảnh và bậc đào tạo. Vì thế, sự lựa chọn phương pháp cần tính tới các lĩnh vực, ngữ cảnh, trình độ đào tạo trong đó PPDH đó sẽ được áp dụng một cách phù hợp trong DHTT.

Từ kết quả khảo sát, phân tích và đánh giá thực trạng trong triển khai DHTT ở Việt Nam hiện nay, nhóm tác giả nghiên cứu đề tài đã lựa chọn được các PPDH áp dụng thích hợp trong DHTT ở ĐH tại Việt Nam. Theo ý kiến đánh giá của các Quý Thầy/Cô về “mức độ phù” hợp với môi trường DHTT ở ĐH khi áp dụng các PPDH, lấy ở mức 4- mức cao, cụ thể như sau:

- Phương pháp “dạng phòng học”: 42,3%
- Phương pháp “cộng tác trực tuyến”: 48,6%
- Phương pháp “dựa vào năng lực”: 41,4%
- Phương pháp “thực hành theo nhóm”: 47,1%
- Phương pháp “tích hợp”: 42,9%.

**Khuyến nghị:**

Kiến nghị đến các cơ sở GDĐH về CSVN và đội ngũ con người:

- Cần nâng cao nhận thức cho đội ngũ cán bộ quản lý, GV về vai trò và lợi ích của ứng dụng CNTT trong GD&ĐT, hiểu đúng về bản chất trong DHTT trong việc



đổi mới PP quản lý GD, PPDH, đáp ứng nhu cầu của người học và nâng cao chất lượng đào tạo.

- Các trường ĐH cần đảm bảo đội ngũ cán bộ quản lý, GV nắm chắc các quy trình tổ chức giảng dạy trực tuyến, có đủ kiến thức, kỹ năng và làm chủ việc sử dụng, khai thác các thiết bị, phần mềm được cung cấp, trang bị.

- Các trường ĐH cần tăng cường cơ sở vật chất nhằm đáp ứng các yêu cầu của giảng dạy trực tuyến về điều kiện thiết bị phần cứng, hệ thống phần mềm.

- Nâng cao năng suất làm việc trong ứng dụng Microsoft Teams. GV cần mở rộng khai thác tối đa các tính năng của phần mềm Microsoft Teams để nâng cao năng suất, hiệu quả giờ giảng.

- Đổi mới cách thiết kế bài học và PPDH. Tính ngắn gọn của nội dung bài giảng tất yếu đòi hỏi GV phải có PPDH phù hợp, đặc biệt cần phát huy tối đa những ưu điểm của PP "tích hợp" để gợi mở vấn đề, kích thích tư duy độc lập và khả năng tự học của SV.

- Tăng cường tập huấn các PPDH trực tuyến và kỹ năng CNTT cho GV.

- Nâng cao tính tích cực, tự giác học tập của SV.

*Kiến nghị liên quan đến quá trình triển khai giảng dạy trực tuyến:*

Để triển khai giảng dạy trực tuyến với hiệu quả cao nhất thì đội ngũ GV cần làm tốt một số nội dung sau: 1/ Thiết kế bài giảng; 2/ Sử dụng thành thạo công nghệ; 3/ GV cần chuẩn bị một tinh thần chủ động, linh hoạt, tích cực; 4/ Tạo và duy trì kết nối với người học; 5/ Tạo cảm giác thoải mái giữa GV và SV; 6/ Thúc đẩy tinh thần xây dựng bài của người học; 7/ Xây dựng các dự án nhóm và cá nhân; 8/ Đánh giá sau mỗi bài học trực tuyến; 9/ Lưu trữ bài giảng.

*Hướng nghiên cứu tiếp theo:*

- Nghiên cứu xây dựng bộ tiêu chí chung cho công tác đánh giá và đảm bảo chất lượng trong GD&ĐT trực tuyến ở bậc ĐH, làm căn cứ cho các cơ sở GDĐH có triển khai quá trình dạy và học trực tuyến tổ chức giám sát, thực hiện và quản lý quá trình đào tạo để đảm bảo chất lượng; và, cần thống nhất "cấp văn bằng chung" cho các "hình thức đào tạo" theo luật.

- Nghiên cứu xây dựng và sử dụng chung trong các cơ sở GDĐH có tham gia đào tạo trực tuyến về: công nghệ, chương trình, bài giảng, PPDH...; nghiên cứu bổ sung và ban hành quy chế riêng về vấn đề GD&ĐT trực tuyến ĐH, tạo hành lang pháp lý để các cơ sở GDĐH đẩy mạnh việc triển khai theo mô hình "đào tạo trực tuyến chính quy".

**Sản phẩm:**

Đề tài đã xuất bản 2 bài báo:

- Nguyễn Đức Ca, Đinh Văn Thái, Đinh Tiến Dũng (2021), *Phương pháp dạy học áp dụng trong dạy học trực tuyến ở đại học trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0*, Tạp chí Giáo dục Nghề nghiệp (Tổng cục Giáo dục Nghề nghiệp), số 97, tháng 10/2021. ISSN: 2354-0583;

- Nguyễn Đức Ca, Đinh Văn Thái, Đào Thanh Hải (2022), *Thực trạng trong triển khai dạy học trực tuyến đại học ở Việt Nam hiện nay*, Tạp chí Giáo dục Nghề nghiệp (Tổng cục Giáo dục Nghề nghiệp), số 100, tháng 01/2022. ISSN: 2354-0583.

# **Đề tài: XÂY DỰNG BÀI TẬP BỔ TRỢ DẠY HỌC ĐỌC CHO HỌC SINH CÓ KHÓ KHĂN VỀ ĐỌC ĐẦU CẤP TIỂU HỌC**

**Mã số:** V2021-15

**Chủ nhiệm đề tài:** ThS. Phạm Hà Thương

**Mục tiêu nghiên cứu:** Xây dựng được bài tập bổ trợ dạy học đọc cho học sinh có khó khăn về đọc (KKVĐ), đầu cấp tiểu học dựa trên nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn của hoạt động dạy đọc và hỗ trợ dạy đọc cho học sinh có khó khăn về đọc đầu cấp tiểu học.

**Kết quả nghiên cứu:**

- Đề tài nghiên cứu khung lí thuyết về học sinh có khó khăn về đọc, bài tập bổ trợ sử dụng trong hỗ trợ dạy học đọc cho học sinh có khó khăn về đọc đầu cấp tiểu học:

HS KKVĐ học hòa nhập là một đối tượng tồn tại khách quan trong mỗi trường học, mỗi cấp học, bậc học, với số lượng lớn hơn so với các đối tượng khuyết tật khác. Tuy nhiên, HS KKVĐ cũng gặp phải những khó khăn khi tiếp cận với chương trình phổ thông; đặc biệt với bậc tiểu học nhất là những lớp đầu cấp tiểu học; với những đặc điểm hạn chế trong việc hình thành kĩ năng đọc và các biểu hiện khó khăn đi kèm như hành vi, tâm lí, động cơ học tập... Bên cạnh đó, học sinh các lớp đầu cấp thường có xu hướng khó đáp ứng được các nhiệm vụ học tập cũng như nội dung các môn học nếu không có những biện pháp hỗ trợ với các em.

Ở đầu cấp tiểu học, HS KKVĐ có nhiều cơ hội tham gia hòa nhập nhưng đồng thời chính yếu tố này làm nên những thách thức cho các nhà trường, các cán bộ quản lý giáo viên trong việc tiếp nhận các em, tiến hành giáo dục dạy học và phát huy tối đa năng lực của HS KKVĐ nhằm giúp các em có cơ hội để tiếp cận với chương trình phù hợp với khả năng và nhu cầu của các em. Chính vì điều đó, việc hỗ trợ, quan tâm và tạo nền tảng cho HS KKVĐ ở đầu cấp tiểu học là hết sức quan trọng nhằm giúp các em có cơ hội lớn hơn khi học tập trong môi trường hòa nhập.

Năm 2020, chương trình phổ thông mới bắt đầu được triển khai rộng khắp ở đầu cấp tiểu học. Việc hỗ trợ làm sao để HS KKVĐ có thể tham gia hiệu quả chương trình phổ thông, đặc biệt là với môn học Tiếng Việt là một vấn đề được nhà giáo dục và cha mẹ quan tâm. Phát triển bài tập bổ trợ theo mạch nội dung cốt lõi trong chương trình môn Tiếng Việt là một lựa chọn phù hợp và cần thiết, nhằm giúp HS có thêm cơ hội được thực hành một cách khoa học và hợp lý; nhờ đó trang bị kiến thức, kỹ năng “công cụ”; giúp nâng cao chất lượng tham gia giáo dục hòa nhập của những học sinh này.

- Kết quả nghiên cứu thực trạng về sử dụng bài tập bổ trợ dạy học đọc cho học sinh có khó khăn về đọc đầu cấp tiểu học đã chỉ ra HS có KKVĐ gặp rất nhiều hạn chế về kĩ năng đọc, việc giải mã chữ thành âm và nghĩa là một quá trình gặp

nhều khó khăn xuất phát từ não bộ. Vì thế việc hỗ trợ dạy học đọc cho HS có KKVD cần có những biện pháp hỗ trợ đặc thù. Trong nghiên cứu này đã chỉ ra, HS có KKVD có những khó khăn đặc thù về nhận thức âm vị, hạn chế độ nhạy với các giác quan gây nên những khó khăn cho việc học đọc. Việc sử dụng các bài tập bổ trợ cũng được xác định là cần thiết thông qua khảo sát ý kiến nhận định của GV.

- Đề tài xây dựng 3 nhóm bài tập bổ trợ dạy học đọc cho học sinh có khó khăn về đọc đầu cấp tiểu học theo Chương trình GDPT 2018, bao gồm: Nhóm bài tập bổ trợ sử dụng các trò chơi cá nhân và nhóm; Nhóm bài tập bổ trợ phát triển tăng cường các giác quan và nhóm bài tập bổ trợ đặc thù trong việc dạy học đọc.

Những bài tập bổ trợ tập trung vào giải quyết một số khó khăn điển hình như: tâm lý lo sợ việc đọc, khó khăn về nhận thức âm vị, khả năng đọc thành tiếng.

### **Khuyến nghị:**

*Với các trường Tiểu học:*

HS có KKVD là một bộ phận tham gia giáo dục hòa nhập trong trường tiểu học. Đây là HS có nhu cầu giáo dục đặc biệt cần được hỗ trợ. Tổ chức dạy học hỗ trợ cần được tiến hành càng sớm càng tốt nhằm hạn chế khó khăn và phát huy hết tiềm năng của HS. Vì thế, các nhà trường sớm chuẩn bị nhân lực và điều kiện để có thể tổ chức dạy học hỗ trợ cho các HS được xác định là KKVD.

Quá trình triển khai hỗ trợ dạy học đọc hiểu cần được tiến hành theo các bước như: phát hiện - đánh giá kĩ năng đọc hiểu - hỗ trợ đọc hiểu; đặc biệt cần được hỗ trợ dưới hình thức hỗ trợ cá nhân. Bên cạnh đó, nhà trường cần có những buổi trao đổi chuyên môn về dạy học cho HS KKVD hoặc dạy học đọc hiểu cho nhóm HS này, đặc biệt là học sinh đầu cấp tiểu học.

*Với phụ huynh và giáo viên:*

Phụ huynh và giáo viên cần sử dụng linh hoạt cùng lúc các bài tập bổ trợ dạy học đọc hiểu cho học sinh và dưới nhiều hình thức khác nhau để có thể tạo được hiệu quả tốt nhất.

Việc hỗ trợ học sinh KKVD ngoài các giờ hỗ trợ cần được hỗ trợ mọi lúc, mọi nơi tích hợp với các môn học khác ở các điều kiện môi trường khác nhau.

### **Sản phẩm:**

- Đề tài đã xuất bản 1 bài báo: *Chiến thuật dạy học đọc hiểu áp dụng trong xây dựng bài tập bổ trợ dạy học đọc cho học sinh có khó khăn về đọc đầu cấp tiểu học*, Tạp chí Giáo dục, số đặc biệt tháng 04/2022.

## **Đề tài: XÂY DỰNG CẨM NANG HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ TRẺ KHIẾM THỊ ĐA TẬT TẠI NHÀ**

**Mã số:** V2021-16

**Chủ nhiệm đề tài:** ThS. Trịnh Thị Thu Thanh

**Mục tiêu nghiên cứu:** Xây dựng được cẩm nang hướng dẫn thực hiện hoạt động hỗ trợ trẻ khiếm thị đa tật tại nhà dựa trên nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn của hoạt động hỗ trợ trẻ khiếm thị đa tật tại nhà để giúp cha mẹ tổ chức được các hoạt động hỗ trợ trẻ.

**Kết quả nghiên cứu:**

Trẻ khiếm thị đa tật là những trẻ có khiếm khuyết thị giác kèm với các dạng khuyết tật khác như khuyết tật trí tuệ, tự kỉ, khiếm thính, khuyết tật vận động... Do đó, trẻ khiếm thị đa tật gặp nhiều khó khăn trong cuộc sống hàng ngày và cần được hỗ trợ cụ thể. Một trong những cách thức nhằm nâng cao chất lượng giáo dục cho trẻ khiếm thị đa tật đó là cần cung cấp cho cha mẹ những hướng dẫn, gợi ý những hoạt động cụ thể để cha mẹ có thể hỗ trợ con tại nhà, nhất là với những trẻ khiếm thị đa tật không thể đi học. Một vài mảng nội dung được đề cập đến trong những hướng dẫn dành cho cha mẹ là phát triển các kĩ năng giao tiếp, lao động tự phục vụ, định hướng di chuyển, các kĩ năng nghề nghiệp.

Kết quả khảo sát thực trạng chỉ ra có đến 68% trẻ khiếm thị đa tật đang không được tiếp cận giáo dục phù hợp. Trong khi đó, cũng có đến 65,4% các gia đình có trẻ khiếm thị đa tật lại không có bất kì tài liệu hướng dẫn nào để sử dụng. Kết quả này cho thấy một khoảng hở to lớn trong giáo dục, hỗ trợ trẻ khiếm thị đa tật. Việc xây dựng tài liệu hướng dẫn dành cho cha mẹ trở nên vô cùng cần thiết.

Nhằm góp phần lấp đầy khoảng hở trong hỗ trợ trẻ khiếm thị đa tật tại nhà, đề tài đã đề xuất cẩm nang hướng dẫn thực hiện hoạt động hỗ trợ trẻ khiếm thị đa tật tại nhà với ba lĩnh vực thiết yếu, giao tiếp, định hướng di chuyển, tự phục vụ. Quá trình thử nghiệm cẩm nang và lấy ý kiến các gia đình có trẻ khiếm thị đa tật cho thấy bước đầu cẩm nang đạt được các tiêu chí khoa học, khả thi và phù hợp để áp dụng vào thực tế.

**Khuyến nghị:**

Đề tài có một số khuyến nghị như sau.

*Đối với các cơ sở chăm sóc, giáo dục có trẻ khiếm thị đa tật:*

- Các cơ sở cần chủ động nâng cao kiến thức, kĩ năng trong hỗ trợ trẻ khiếm thị đa tật;

- Thường xuyên chia sẻ thông tin hỗ trợ trẻ khiếm thị đa tật cùng với gia đình trẻ bằng nhiều hình thức khác nhau như tập huấn, chia sẻ tài liệu, trao đổi hàng ngày.

*Đối với gia đình có trẻ khiếm thị đa tật:*

- Thường xuyên phối hợp với cơ sở giáo dục, cập nhật kiến thức, kỹ năng và dành thời gian hỗ trợ trẻ tại nhà;

- Hỗ trợ trẻ tại nhà cần tham khảo các tài liệu hướng dẫn, lập kế hoạch và theo dõi ghi chép sự tiến bộ của trẻ.

**Sản phẩm:**

- Đề tài đã xuất bản 2 bài báo:

1/ *Tổng quan nghiên cứu về giáo dục trẻ khiếm thị đa tật trên thế giới và Việt Nam*, Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam, số 49, tháng 1 năm 2022;

2/ *Thực trạng hỗ trợ trẻ khiếm thị đa tật tại gia đình*, Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam, số đặc biệt, tháng 11 năm 2021.

**Đề tài: NGHIÊN CỨU THỰC TRẠNG MỘT SỐ YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC DẠY HỌC TRỰC TUYẾN CỦA GIÁO VIÊN TRUNG HỌC PHỔ THÔNG TRONG BỐI CẢNH HIỆN NAY**

**Mã số:** V2021-17

**Chủ nhiệm đề tài:** TS. Nguyễn Thị Thanh Thủy.

**Mục tiêu nghiên cứu:** Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và thực tiễn một số yếu tố tác động đến việc dạy học trực tuyến (DHTT) của GV THPT, đề tài đề xuất một số khuyến nghị giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả của DHTT ở trường THPT.

**Kết quả nghiên cứu:**

Thông qua 03 cách tiếp cận: tiếp cận hệ thống, tiếp cận lịch sử và tiếp cận phân tích tổng hợp, đề tài tổng hợp và xây dựng cơ sở lý luận về một số yếu tố tác động đến DHTT của GV THPT trong bối cảnh hiện nay. Nội dung khung lý thuyết về một số yếu tố tác động đến DHTT của GV THPT gồm 5 yếu tố chính: 1/ Yếu tố GV; 2/ Yếu tố HS; 3/ Yếu tố điều kiện truy cập; 4/ Yếu tố tư phạm và 5/ Yếu tố văn hóa.

*Đối với yếu tố giáo viên*, gồm 06 nội dung: 1/ Sự hứng thú của GV trong DHTT; 2/ Kỹ năng sử dụng máy tính của GV trong DHTT; 3/ Trình độ ngoại ngữ của GV; 4/ Khả năng tự xử lý sự cố trong DHTT của GV; 5/ Sức khỏe của GV khi DHTT; 6/ Động lực làm việc của GV khi DHTT.

*Đối với yếu tố học sinh*, gồm 07 nội dung: 1/ Sự chuẩn bị trang thiết bị học tập trực tuyến của HS; 2/ Không gian học tập trực tuyến của HS; 3/ Kỹ năng sử dụng máy tính của HS; 4/ Sự tự giác học tập của HS trong học tập trực tuyến; 5/ Sự tập trung của HS khi tham gia học tập trực tuyến; 6/ Sự tương tác của HS với GV trong quá trình học tập trực tuyến; 7/ Sự phản hồi của HS với GV sau buổi học.

*Đối với yếu tố điều kiện truy cập*, gồm 06 nội dung: 1/ Đường truyền internet phục vụ DHTT; 2/ Nhà trường cung cấp máy tính cho GV DHTT; 3/ Nhà trường cung cấp các phần mềm cần thiết cho GV DHTT; 4/ Nhà trường cung cấp phần mềm giám sát quá trình học, kiểm tra và đánh giá kết quả học tập của HS cho GV; 5/ Sự hỗ trợ kĩ thuật cho các GV từ nhà trường trong DHTT; 6/ Phụ huynh trang bị thiết bị điện tử cho HS học tập trực tuyến.

*Đối với yếu tố tư phạm*, gồm 04 nội dung: 1/ Kỹ năng thuyết trình trực tuyến của GV; 2/ Kỹ năng tạo sự hứng thú học tập trực tuyến cho HS của GV; 3/ Sự hướng dẫn HS học trực tuyến của GV; 4/ Sự hướng dẫn HS thực hành trực tuyến của GV.

*Đối với yếu tố văn hóa*, gồm 03 nội dung: 1/ Sự đáp ứng của GV khi chuyển sang phương pháp DHTT; 2/ Thói quen dạy học trực tiếp của GV tác động đến DHTT; 3/ Sự đáp ứng của HS khi chuyển sang phương pháp học tập trực tuyến.

Đề tài phối hợp sử dụng nhiều phương pháp nghiên cứu khác nhau nhằm thu thập các dữ liệu thông tin, đánh giá về thực trạng một số yếu tố tác động đến DHTT của GV THPT ở ngoại thành và nội thành Hà Nội trong bối cảnh hiện nay. Kết quả

khảo sát cho thấy bên cạnh một số yếu tố tác động tốt đến việc DHTT của GV THPT, vẫn còn một số yếu tố tác động chưa tốt đến việc DHTT của GV THPT như: *"Trình độ ngoại ngữ của GV"; "Sức khỏe của GV khi DHTT"; "Động lực làm việc của GV khi DHTT"; "Không gian học tập trực tuyến của HS"; "Sự tự giác học tập của HS khi tham gia học tập trực tuyến"; "Sự tập trung của HS khi tham gia học tập trực tuyến"; "Sự tương tác của HS với GV trong quá trình học tập trực tuyến; "Sự phản hồi của HS với GV sau buổi học"; "Đường truyền internet phục vụ DHTT"; "Nhà trường cung cấp máy tính cho GV DHTT"; "Nhà trường cung cấp các phần mềm cần thiết cho GV DHTT"; "Phụ huynh trang bị thiết bị điện tử cho HS học tập trực tuyến" và "Sự đáp ứng của HS khi chuyển sang phương pháp học tập trực tuyến".* Từ những kết quả đánh giá khảo sát, đề tài đưa ra một số nhận định về thực trạng hiện nay về việc DHTT của đội ngũ GV THPT.

Trên cơ sở xây dựng cơ sở lý luận, đánh giá thực trạng và đưa ra một số nhận định về một số yếu tố tác động; cũng như phân tích thuận lợi, khó khăn, cơ hội và thách thức về việc DHTT của GV THPT; đề tài đề xuất 06 khuyến nghị giải pháp: 1/ *"Tăng cường nhận thức của toàn xã hội về vai trò của DHTT";* 2/ *"Nâng cao chất lượng đường truyền internet phục vụ DHTT";* 3/ *"Xây dựng cơ chế chính sách động viên khuyến khích tạo động lực cho GV trong DHTT"*; 4/ *Tổ chức tập huấn GV nâng cao kiến thức, kỹ năng liên quan đến DHTT";* 5/ *"GV tự bồi dưỡng nâng cao trình độ ngoại ngữ"* và 6/ *"Tăng cường sự phối hợp chặt chẽ giữa nhà trường và gia đình trong việc giám sát HS học tập trực tuyến"* đến các cơ quan, tổ chức và các cá nhân liên quan nhằm nâng cao hiệu quả DHTT trong trường THPT trong thời gian tới.

#### **Khuyến nghị:**

Để nâng cao hiệu quả của DHTT trong các trường THPT trong thời gian tới, cũng như phát huy tốt hơn kết quả nghiên cứu của đề tài, nhóm nghiên cứu kiến nghị:

*Đối với các Bộ, Sở, Ban ngành liên quan:* Bộ GD&ĐT, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, Bộ Thông tin và Truyền thông cần phối hợp tổ chức xây dựng và ban hành các tài liệu hướng dẫn mang tính chiến lược nhằm tăng cường nhận thức của toàn xã hội về vai trò, vị trí và hiệu quả của việc DHTT. Các tài liệu được ban hành với mục tiêu thống nhất: coi phương pháp DHTT là phương pháp dạy học quan trọng, linh hoạt trong bối cảnh hiện nay, vừa độc lập và vừa kết hợp được với phương pháp dạy học trực tiếp nhằm mang lại hiệu quả dạy và học cao nhất trong các cơ sở GD&ĐT.

Bộ/Sở GD&ĐT cần ban hành các cơ chế chính sách tạo động lực, động viên, khuyến khích kịp thời đội ngũ GV sẵn sàng cống hiến và sáng tạo trong DHTT.

Bộ Thông tin và Truyền thông tạo điều kiện thuận lợi nâng cao chất lượng đường truyền internet phục vụ DHTT.

*Đối với các cơ sở giáo dục trung học phổ thông:*



Cần tiếp tục tổ chức tập huấn, bồi dưỡng, sinh hoạt khoa học thường xuyên để cập nhật kiến thức, kỹ năng liên quan đến DHTT cho đội ngũ GV của các nhà trường. Bên cạnh đó, các cơ sở giáo dục nên kết hợp tổ chức các buổi sinh hoạt chuyên đề cùng nhau để chia sẻ và rút kinh nghiệm về việc DHTT nhằm nâng cao hiệu quả quản lý, dạy và học trực tuyến của cả đội ngũ cán bộ quản lý, GV và HS trong nhà trường.

Các GV trong các trường THPT nên sắp xếp, dành thời gian cho việc tự học, tự bồi dưỡng, nâng cao trình độ ngoại ngữ, để có thể làm chủ và sử dụng thành thạo các công cụ, các phần mềm hay các ứng dụng hỗ trợ DHTT.

*Đối với các gia đình:*

Cần tăng cường kết hợp chặt chẽ với nhà trường trong việc quản lý, giám sát con em của mình trong việc học trực tuyến. Một mặt, thường xuyên trao đổi, chia sẻ với GV trong việc học tập của HS. Mặt khác, đồng hành, chia sẻ cùng con cái trong việc học tập hàng ngày để hiểu và có sự giúp đỡ, hỗ trợ con em kịp thời trong việc học tập nhằm nâng cao hiệu quả cao nhất trong dạy và học trực tuyến.

#### **Sản phẩm:**

- Đề tài đã xuất bản 1 bài báo:

1/ Nguyễn Thị Thanh Thủy (2022), *Một số yếu tố ảnh hưởng đến dạy học trực tuyến của giáo viên trung học phổ thông tại Hà Nội - Thực trạng và giải pháp*, Tạp chí Khoa học giáo dục Việt Nam, tập 18, số tháng 02/2022. ISSN: 2615-8957.

2/ Thi Thanh Thuy Nguyen, Thi Van Van, Xuan An Nguyen, Dinh Hai Luong (2021), *A Systematic Review: Online Learning Aspect of Learning in Vietnam*, Quest Journal of Research in Humanities and Social Science, ISSN (Online): 2321-9467, Volume-9, Issue-5, Series-4, Page No. 85-101, May-2021.

- 01 bài viết đăng trong kỷ yếu hội thảo: Nguyễn Thị Thanh Thủy, Đinh Tiến Dũng, Đinh Thị Bích Loan (2021), *Giải pháp nâng cao hiệu quả dạy học trực tuyến của giáo viên trung học phổ thông từ góc độ phân tích thực trạng một số yếu tố tác động*, Kỷ yếu Hội thảo Phát triển bền vững chất lượng giáo dục phổ thông trong kỷ nguyên số.

**Đề tài: THỰC TRẠNG CẢM NHẬN HẠNH PHÚC VỀ NGHỀ NGHIỆP  
CỦA GIÁO VIÊN PHỔ THÔNG TRONG BỐI CẢNH THỰC HIỆN  
CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG 2018**

**Mã số: V2021-18**

**Chủ nhiệm đề tài:** TS. Phạm Thị Hồng Thắm.

**Mục tiêu nghiên cứu:** Xác định thực trạng cảm nhận hạnh phúc về nghề nghiệp của giáo viên phổ, từ đó đề xuất một số biện pháp nâng cao cảm nhận hạnh phúc cho giáo viên trong hoạt động nghề nghiệp.

**Kết quả nghiên cứu:**

- Tổng quan được các nghiên cứu và các hướng nghiên cứu về cảm nhận hạnh phúc của GV trên thế giới và ở VN.

- Hoàn thiện được hệ thống các khái niệm về Hạnh phúc, cảm nhận hạnh phúc, nghề nghiệp, cảm nhận hạnh phúc nghề nghiệp...

- Chỉ ra được thực trạng cảm nhận hạnh phúc nghề nghiệp của GV phổ thông trong giai đoạn thực thi Chương trình GDPT 2018, cụ thể như sau:

+ Cảm xúc âm tính với công việc: được hiểu là những cảm xúc tiêu cực của người lao động đối với công việc của họ. Kết quả cho thấy, Gv hiện nay không có quá nhiều những cảm xúc tiêu cực trong công việc, chỉ có 3.07% GV cảm thấy thương xuyên có những cảm xúc tiêu cực và 0.5% GV liên tục xuất hiện cảm nhận này.

+ Cảm xúc dương tính với công việc: đó là những cảm xúc tích cực (vui vẻ, hứng thú, có động lực...) với công việc họ đang thực hiện. Kết quả nghiên cứu cho thấy, có 1.2% GV "không bao giờ" cảm thấy có cảm xúc tích cực với công việc, và có 3.52% GV "hiếm khi" xuất hiện cảm nhận này. Các mức độ khác chiếm tỉ lệ tương đối cao.

+ Cảm thấy hài lòng với công việc: đó là cảm giác thỏa mãn với những gì công việc đem lại cho người lao động (như: thu nhập, mối quan hệ với đồng nghiệp cách có hiệu quả, vị trí công việc). Yếu tố về thu nhập bị đánh giá kém nhất trong số 4 yếu tố đưa ra đánh giá, trong đó có 20.5% GV "không bao giờ" hài lòng với thu nhập hiện tại, chỉ có 10.7% GV "liên tục" hài lòng với thu nhập.

+ Cảm nhận hài lòng về giá trị nghề nghiệp: giá trị nghề nghiệp được xác định bởi 3 yếu tố: an toàn trong môi trường làm việc; xã hội có cái nhìn tích cực về nghề giáo và PHHS có thái độ tôn trọng và hợp tác với GV trong quá trình giáo dục học sinh. Kết quả phân tích SPSS cho thấy GV có những cảm nhận không đồng đều về giá trị nghề nghiệp, trong đó yếu tố "xã hội có cái nhìn tích cực về nghề giáo" bị đánh giá thấp nhất với 2.32/5 điểm, cao nhất là Gv cảm thấy an toàn trong môi

trường làm việc 3.10/5. Tuy vậy, điểm số 3.10 vẫn là quá thấp so với các yếu tố khác ở trên.

+ Niềm tin vào hạnh phúc nghề nghiệp: có 4.32% GV “không tin” vào hạnh phúc nghề nghiệp trong tương lai, 34% GV “tin một phần” và có 61.73% Gv “tin” vào hạnh phúc này.

- Đề tài đề xuất các giải pháp đối với các nhà quản lý giáo dục, nhà trường và giáo viên.

### **Kết luận:**

Sự hài lòng của GV đóng vai trò rất quan trọng trong quá trình hoạt động nghề nghiệp, nó có thể trực tiếp ảnh hưởng đến thái độ tình cảm và cách hành xử của GV đối với công việc. Nhiều nghiên cứu cũng chỉ ra rằng khi GV hài lòng/thỏa mãn với công việc thì hiệu quả làm việc của họ sẽ tăng lên rất nhiều. Kết quả điều tra cho thấy hiện nay cơ bản GV đang hài lòng với công việc hiện tại, từ cảm xúc âm tính, cảm xúc dương tính, sự hài lòng với nghề hay cảm nhận giá trị của bản thân trong công việc đều được GV đánh giá tương đối tốt. Đây có thể nói là một tín hiệu đáng mừng, một sự khởi đầu tốt đẹp cho bước đầu triển khai chương trình GDPT2018. Tuy vậy, những đánh giá của GV trong từng items vẫn lẫn lộn đâu đó sự chưa hài lòng với nghề. Điều này bị ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố, trong đó sự hạn chế của công tác tập huấn, thời gian GV phải làm việc vượt quá khung thời gian quy định, cảm giác an toàn trong môi trường lao động... khiến GV trở nên mệt mỏi, ngoài ra mối quan hệ của GV với lãnh đạo nhà trường cũng chưa thực sự tốt cũng là một nhân tố làm giảm cảm nhận hạnh phúc của GV.

Để giải quyết được những vấn đề trên thì ngoài bản thân GV cần có sự cố gắng tự rèn luyện, tự thích nghi và điều chỉnh ra thì các cấp lãnh đạo cũng nên có những điều chỉnh về chính sách bảo vệ nhà giáo giúp họ yên tâm hoạt động nghề, nhà trường cũng cần thay đổi phong cách quản lý, trao quyền nhiều hơn cho GV. Nghiên cứu Thực trạng cảm nhận hạnh phúc của GV trong giai đoạn thực thi chương trình GDPT 2018 vẫn còn nhiều hạn chế như: Nội dung triển khai chưa đủ rộng, chưa đủ sâu, chưa đánh giá được trọn vẹn cảm nhận hạnh phúc của GV trong giai đoạn hiện nay. Cách tiếp cận phương pháp nghiên cứu chưa hoàn toàn mang yếu tố tâm lý học khiến cho kết quả nghiên cứu chưa đạt được mức độ sâu sắc như nhóm nghiên cứu kì vọng. Nhóm tác giả hi vọng rằng trong các nghiên cứu tiếp theo có thể cải thiện được những hạn chế này và hoàn thiện hơn kết quả nghiên cứu về cảm nhận hạnh phúc của GV trong giai đoạn thực thi CT GDPT 2018.

### **Sản phẩm:**

- Đề tài đã xuất bản 5 bài báo:

1/ Phạm Thị Hồng Thắm (2022). *Các yếu tố ảnh hưởng đến cảm nhận hạnh phúc của GV phổ thông trong giai đoạn thực thi chương trình GDPT 2018*. Tạp chí khoa học và giáo dục Việt Nam, số 4(18), 68-74.

2/ Phạm Thị Hồng Thắm (2022). *Thực trạng cảm nhận hạnh phúc của giáo viên trung học cơ sở tỉnh Nam Định trong giai đoạn thực thi chương trình GDPT 2018*. Tạp chí khoa học và giáo dục Việt Nam, số 8 (18), 44-49.

3/ Phạm Thị Hồng Thắm et al (2022). *The Current Status of Secondary School Teacher's Perception of Happiness in Nam Dinh Province during the Implementation Period of the 2018 General Education Program*. Asean Journal of Social Sciences and Management Studies. Vol9, No3, 60-64.

4/ Phạm Thị Hồng Thắm et al (2022). *Factors Affecting the Perception of happiness among Teachers in Vietnam*. Journal of Education and e-Learning Research. Vol9(3), p199-206.

5/ Phạm Thị Hồng Thắm et al (2022). *The current status of Vietnamese high school teachers' perception of happiness during the implementation of the 2018 General Education Program*. Hong Kong Journal of Social Sciences.

# **Đề tài: NGHIÊN CỨU, THIẾT KẾ RUBRIC ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC CẢM THỤ VĂN HỌC TRONG DẠY HỌC NGỮ VĂN TRUNG HỌC CƠ SỞ**

**Mã số:** V2021-19

**Chủ nhiệm đề tài:** TS. Dương Thị Thanh Hương

**Mục tiêu nghiên cứu:** Nghiên cứu, thiết kế rubric đánh giá năng lực cảm thụ văn học để góp phần đổi mới kiểm tra đánh giá trong dạy học Ngữ văn phổ thông khi áp dụng Chương trình GDPT 2018.

**Kết quả nghiên cứu:**

Rubric giá là một tập hợp các tiêu chí, chỉ dẫn hoặc yêu cầu cần đạt cho một sản phẩm, bài tập, nhiệm vụ. Cả GV và HS đều có thể sử dụng rubric để truyền đạt những kỳ vọng về yêu cầu cần đạt, cung cấp phản hồi để điều chỉnh, cải thiện hoạt động dạy-học, và cuối cùng là đánh giá. Rubric đáp ứng được việc đổi mới kiểm tra đánh giá, tăng cường đánh giá thường xuyên, cho HS tham gia vào quá trình đánh giá bằng hình thức tự đánh giá.

Rubric đánh giá năng lực cảm thụ văn học được đề xuất đáp ứng được yêu cầu và mong đợi của GV khi tiến hành thực hiện Chương trình GDPT 2018, sách giáo khoa mới và đổi mới kiểm tra đánh giá. Rubric được đề xuất đáp ứng được yêu cầu tiến bộ của chính người học, phát triển được năng lực cảm thụ văn học, một thành tố của năng lực ngôn ngữ và văn học trong Chương trình GDPT.

Sử dụng Rubric trong đánh giá năng lực cảm thụ văn học sẽ giúp cho GV và HS cải thiện phương pháp và kiến thức dạy – học, nâng cao chất lượng dạy học Ngữ văn ở THCS, góp phần phát triển năng lực người học ở nhóm môn Ngôn ngữ và Văn học.

Thực nghiệm sử dụng rubric trong đánh giá năng lực cảm thụ văn học của HS lớp 6 – Chương trình GDPT mới tại trường THCS Thực nghiệm – Viện KHGD Việt Nam có mục đích kiểm chứng tính hiệu quả của rubric đề xuất đánh giá năng lực cảm thụ của HS THCS. Kết quả thực nghiệm được phân tích để làm rõ được việc đánh giá HS bằng rubric có những ưu và nhược điểm như thế nào trong đánh giá kết quả dạy học Ngữ văn THCS. Những kết quả thực nghiệm cho thấy tính hiệu quả của rubric đề xuất dùng đánh giá năng lực cảm thụ văn học, đồng thời cho thấy, rubric là công cụ đánh giá tích cực, có thể ứng dụng vào việc kiểm tra đánh giá ở các lớp thuộc bậc học khi thực hiện Chương trình GDPT 2018.

**Khuyến nghị:**

*Đối với công tác quản lý chuyên môn của nhà trường THCS:* Cung cấp và tổ chức hướng dẫn GV thiết kế, sử dụng rubric trong quá trình dạy học. khuyến khích

GV và HS sử dụng rubric trong kiểm tra đánh giá chất lượng dạy học. Kiểm tra, giám sát việc sử dụng rubric GV sử dụng trong quá trình dạy học nhằm đạt hiệu quả cao nhất của việc sử dụng công cụ này.

*Đối với GV:* thiết kế rubric trong quá trình dạy học, sử dụng vào quá trình dạy học ở cả đánh giá thường xuyên và đánh giá tổng kết, tăng cường việc trao đổi chuyên môn khi xây dựng rubric với đồng nghiệp để chất lượng rubric được đảm bảo, tăng cường việc cho HS tham gia vào quá trình đánh giá thông qua việc tham gia vào xây dựng và sử dụng rubric trong học tập.

*Đối với HS:* HS chủ động tham gia vào quá trình thiết kế và sử dụng rubric để phát triển năng lực môn học và các năng lực chung, đảm bảo phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất theo Chương trình GDPT 2018.

**Sản phẩm:**

- Đề tài đã xuất bản 01 bài báo:

*Những vấn đề lí luận và thực tiễn về thiết kế và sử dụng Rubric đánh giá năng lực cảm thụ văn học của HS Lớp 6 - Chương trình GDPT mới, Tạp chí Khoa học giáo dục Việt Nam.*

# **Đề tài: NGHIÊN CỨU NHỮNG KHÓ KHĂN VÀ THÁCH THỨC CỦA HỌC SINH TRUNG HỌC PHỔ THÔNG TRONG VIỆC KIỂM TRA TRỰC TUYẾN CUỐI KÌ TRONG BỐI CẢNH GIÃN CÁCH XÃ HỘI**

**Mã số:** V2021-20

**Chủ nhiệm đề tài:** ThS. Nguyễn Sỹ Nam

**Mục tiêu nghiên cứu:** Trên cơ sở xác định một số khó khăn, thách thức và những yếu tố ảnh hưởng đến việc kiểm tra trực tuyến (KTTT) cuối kì của học sinh trung học phổ thông, từ đó đưa ra một số khuyến nghị nhằm nâng cao chất lượng kiểm tra trực tuyến cho học sinh trung học phổ thông trong bối cảnh giãn cách xã hội (GCXH).

**Kết quả nghiên cứu:**

Đề tài đưa ra được hệ thống cơ sở lý luận về khó khăn và thách thức trong KTTT cuối kì của HS THPT trong bối cảnh GCXH. Xác định và làm rõ một số khái niệm như: đánh giá trong nhà trường, kiểm tra trực tuyến, giãn cách xã hội, khó khăn và thách thức của học sinh trong kiểm tra cuối kì, khó khăn và thách thức trong KTTT cuối kì của học sinh trung học phổ thông trong bối cảnh giãn cách xã hội. Tiếp đó, một số khó khăn và thách thức trong KTTT cuối kì cũng được nhóm nghiên cứu xác định bao gồm: những khó khăn và thách thức về cơ sở hạ tầng, trang thiết bị kỹ thuật, những khó khăn và thách thức về sức khỏe tâm thần, những khó khăn thách thức trong quá trình thực hiện bài KTTT. Một số yếu tố ảnh hưởng đến KTTT cuối kì của học sinh trung học phổ thông trong bối cảnh giãn cách xã hội bao gồm nhóm yếu tố chủ quan (Sự sẵn sàng của HS, Khả năng thích ứng của KS, Sự hài lòng với kì KTTT của HS) và nhóm yếu tố khách quan.

Từ hệ thống cơ sở lý luận trên, nhóm nghiên cứu đã tiến hành phỏng vấn bán cấu trúc với các HS THPT đã và đang tham gia KTTT tại thành phố Hà Nội và tỉnh Hà Nam để tìm hiểu những khó khăn, thách thức cũng như những yếu tố nào ảnh hưởng đến việc KTTT của các em. Kết quả phân tích định tính, nhóm nghiên cứu xác định 07 yếu tố về khó khăn, thách thức đến KTTT của HS THPT trong bối cảnh GCXH, cụ thể: 1/ Yếu tố về Khó khăn và thách thức về cơ sở hạ tầng, trang thiết bị kỹ thuật số của HS THPT trong KTTT cuối kì; 2/ Yếu tố về Khó khăn và thách thức về sức khỏe tâm thần của HS THPT trong KTTT cuối kì; 3/ Hành vi thiếu trung thực trong kiểm tra trực tuyến của HS THPT trong KTTT cuối kì; 4/ Yếu tố về sự sẵn sàng của HS THPT cho KTTT cuối kì; 5/ Yếu tố về sự hài lòng của HS THPT cho KTTT cuối kì; 6/ Khả năng thích ứng của HS đối với kiểm tra cuối kì bằng phương thức trực tuyến; 7/ Yếu tố khách quan ảnh hưởng đến KTTT cuối kì của HS THPT. Dựa trên các yếu tố được

xác định thông qua phỏng vấn bán cấu trúc này, nhóm nghiên cứu đã thiết kế bộ công cụ để xác định thực trạng về khó khăn, thách thức và các yếu tố ảnh hưởng đến KTTT cuối kỳ của HS THPT trong bối cảnh GCXH. Bộ công cụ được phát triển và thực hiện khảo sát thực nghiệm để đánh giá độ tin cậy và độ giá trị, từ đó chỉnh sửa và tinh gọn bộ công cụ trước khi thực hiện khảo sát chính thức. Dữ liệu khảo sát chính thức được thực hiện phân tích bằng hai phương pháp là thống kê mô tả và kiểm định one-way ANOVA.

Các kết quả phân tích thực trạng theo 07 yếu tố về khó khăn, thách thức và các yếu tố ảnh hưởng đến KTTT cuối kỳ của HS THPT trong bối cảnh GCXH đã phần nào đưa ra được một bức tranh về các vấn đề của HS gặp phải trong quá trình thực hiện KTTT cuối kỳ. Những kết quả này cũng là cơ sở để nhóm nghiên cứu đề xuất một số khuyến nghị dựa trên các khó khăn của HS THPT trong KTTT cuối kỳ trong bối cảnh GCXH nhằm giúp nâng cao chất lượng của phương thức kiểm tra này đối với trường THPT, GV, HS, và các nhà cung cấp dịch vụ, trang thiết bị hỗ trợ KTTT.

#### **Khuyến nghị:**

#### ***Một số khuyến nghị về cơ sở hạ tầng kĩ thuật và công nghệ phục vụ KTTT cuối kỳ của HS THPT trong bối cảnh GCXH:***

- Đối với các nhà cung cấp dịch vụ mạng internet cần liên tục đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng kĩ thuật về viễn thông để mở rộng băng thông và chất lượng đường truyền mạng.

- Đối với nhà trường cần có sự phối hợp với các đơn vị cung cấp dịch vụ viễn thông, phần mềm hỗ trợ việc KTTT để đảm bảo chất lượng của đường truyền mạng của nhà trường, cũng như xây dựng hoặc cập nhật các tính năng của phần mềm phù hợp với đặc điểm của nhà trường.

- Đối với HS cần có sự chuẩn bị tốt về trang thiết bị như máy tính, laptop, thiết bị giám sát như camera tại địa điểm kiểm tra.

#### ***Một số khuyến nghị nhằm nâng cao sự sẵn sàng và thích ứng với KTTT cuối kỳ cho HS THPT trong bối cảnh GCXH:***

- Đối với các nhà trường cần chú ý tăng cường các hình thức thực hành sử dụng các phần mềm KTTT nói riêng và các phần mềm, ứng dụng học tập trực tuyến nói chung cho HS, có thể thông qua các bài kiểm tra kiến thức thường xuyên trên lớp sau mỗi buổi học hay các bài kiểm tra định kỳ trong suốt quá trình học tập của HS để giúp HS quen thuộc với các phần mềm và luôn có tâm thế sẵn sàng trong các kỳ KTTT cuối kỳ. Cùng với đó, nhà trường cần tính toán, xem xét để đưa ra các câu hỏi trong đề KTTT phù hợp, hiệu quả để có thể có những đánh giá chính xác về khả năng cũng như kết quả, kiến thức thu lượm được của HS



THPT trong suốt quá trình học tập trực tuyến.

- Đối với GV cần hỗ trợ và theo sát HS trong quá trình học tập, lồng ghép việc thực hành kiểm tra trực tuyến trong các đánh giá thường xuyên, đánh giá định kỳ bằng bài kiểm tra giữa kỳ kết hợp phù hợp với đánh giá trực tiếp trên lớp. Ví dụ như, GV có thể cho HS thực hiện bài kiểm tra giữa kỳ trên lớp, trong bối cảnh không còn giãn cách, trên hệ thống kiểm tra trực tuyến của nhà trường dưới sự giám sát trên lớp của GV. Điều này sẽ giúp HS làm quen và dần thích nghi, hình thành các thao tác, kỹ năng KTTT. Từ đó, góp phần giúp cho HS cảm thấy thoải mái và giảm căng thẳng hơn trong tiếp cận với bài KTTT.

- Đối với HS cần có tâm thế sẵn sàng, chủ động tìm tòi và trau dồi kỹ năng KTTT bất cứ khi nào có điều kiện thực hành. HS cần dần dần tạo dựng thói quen làm việc với thiết bị công nghệ trong học tập cũng như kiểm tra trên môi trường trực tuyến nhiều hơn để có những phản xạ, kỹ năng và năng lực về công nghệ thông tin.

***Một số khuyến nghị nhằm giảm thiểu những tác động tiêu cực đến sức khỏe tâm thần của HS THPT trong KTTT cuối kỳ trong bối cảnh GCXH:***

- Đối với nhà trường: 1/ Hướng dẫn sử dụng các phần mềm/ứng dụng cân đối giữa HS nữ và HS nam gặp khó khăn sao cho loại bỏ sự bất bình đẳng về công nghệ theo tiếp cận giới; 2/ Quan tâm tới nhu cầu của nữ HS và giải quyết các nhu cầu đó dựa trên cơ sở bình đẳng giới. Giáo viên đảm bảo các nhu cầu của nữ HS gặp khó khăn tâm lý được giải quyết hòa chung với các nhu cầu của toàn thể HS trong lớp. GV có thể nhấn mạnh hơn nhưng không quá tập trung làm mất sự cân bằng trong ứng xử, để gây đến những định kiến trong lớp dành cho những em HS gặp khó khăn tâm lý.

- Đối với GV: 1/ Cung cấp cho HS các tài nguyên hỗ trợ cho việc học như hướng dẫn cụ thể, cách thức thực hiện, nâng cao kỹ thuật sử dụng máy tính/internet; 2/ Lựa chọn phần mềm/ứng dụng hỗ trợ việc học cần lựa chọn phần mềm/ứng dụng nào có giao diện thú vị, hướng dẫn rõ ràng, thao tác đơn giản; 3/ Cung cấp phản hồi và hỗ trợ trong thời gian trước khi bắt đầu kiểm tra cuối kỳ theo hình thức trực tuyến, tiếp thu và điều chỉnh các vấn đề thuộc về kỹ thuật hoặc giao diện, cách thức trình bày trong bài kiểm tra trên trang web; 4/ Sử dụng các chính sách về điểm số, tuyên bố rõ ràng về chính sách chấm điểm trong các tình huống có thể xảy ra trong quá trình KTTT.

Phần mềm và các tính năng trong các ứng dụng được sử dụng cho việc học đều hướng tới các mục đích khác nhau. Mỗi GV sẽ ứng dụng các phần mềm hoặc trang web theo mục đích của bài kiểm tra hoặc ý đồ của bản thân. Tuy nhiên, nhìn chung việc sử dụng nhiều công nghệ (như Google meet, email, Zoom...) giúp GV có

thể điều chỉnh được cách thức kiểm tra phù hợp với năng lực của HS.

- Đối với HS: 1/ Tìm hiểu về sự ảnh hưởng của KTTT tới sức khỏe tâm thần của bản thân; 2/ Tìm đến những sự hỗ trợ hoặc tư vấn về tâm lý từ gia đình, GV, nhà trường và các chuyên gia về sức khỏe tâm thần khi thấy cần thiết để nhanh chóng giải quyết các vấn đề này.

**Một số khuyến nghị về thực hiện giám sát từ xa trong KTTT cuối kỳ đối với HS THPT trong bối cảnh GCXH:**

- Đối với nhà trường: 1/ Thực hiện các hoạt động nhằm nâng cao nhận thức của HS cũng như cha mẹ học sinh về KTTT để HS không có ý định thực hiện hành vi thiếu trung thực trong khi làm bài kiểm tra; 2/ Xây dựng những quy định chặt chẽ về việc sử dụng các thiết bị giám sát từ xa như vị trí đặt cũng như góc tiêu chuẩn để đặt camera trong khi kiểm tra; 3/ Phối hợp chặt chẽ với chính gia đình để không gây áp lực quá lớn về điểm số với con em, cũng như hỗ trợ nhà trường trong việc giám sát trực tiếp việc thực hiện bài kiểm tra của HS (nếu có điều kiện).

- Đối với các nhà phát triển ứng dụng hỗ trợ KTTT: 1/ Phát triển các công cụ để có thể phát hiện hành vi thiếu trung thực và ngăn chặn bằng công nghệ; 2/ Phối hợp với mỗi nhà trường để có những giải pháp về công nghệ phù hợp với những đặc điểm khác nhau của từng nhà trường.

**Sản phẩm:**

- Đề tài đã xuất bản 2 bài báo:

1/ *Tổng quan các nghiên cứu về khó khăn và thách thức đối với kiểm tra trực tuyến trong đại dịch COVID-19*, Tạp chí Giáo dục, tập 22, số 14, 07/2022;

2/ *Exploring some academic dishonesty in remote online exams of Vietnamese high school students in context of the COVID-19 Pandemic*, Asian Journal of Education and Social Studies, tập 33, số 1, 05/9/2022. DOI: 10.9734/AJESS/2022/v33i130782.

# **Đề tài: NGHIÊN CỨU SỬ DỤNG PHƯƠNG PHÁP PHẢN HỒI SINH HỌC THẦN KINH (NEUROFEEDBACK) TRONG ĐÁNH GIÁ VÀ CAN THIỆP GIÁO DỤC TRẺ RỐI LOẠN PHÁT TRIỂN TẠI VIỆT NAM**

**Mã số:** V2021-21

**Chủ nhiệm đề tài:** TS. Nguyễn Thị Lan Anh

**Mục tiêu nghiên cứu:** Trẻ rối loạn phát triển được phát hiện và can thiệp bằng phương pháp Phản hồi sinh học thần kinh (neurofeedback) dựa trên bộ công cụ cảm ứng sóng não HEAD BAND và phần mềm kĩ thuật số NEURO BRAIN.

**Kết quả nghiên cứu:**

- Khung lí thuyết về phương pháp Phản hồi sinh học thần kinh - NFB;
- Sử dụng phương pháp NFB trong đánh giá và can thiệp trẻ rối loạn phát triển tại Việt Nam.

NFB là một phương pháp đánh giá, điều trị và đào tạo não dựa trên giao diện máy tính – não cho ra những chứng cứ thực. NFB rất dễ hiểu nếu chúng ta thừa nhận mối quan hệ mật thiết giữa tâm trí và não bộ. Một loạt các vấn đề cần điều chỉnh như cảm xúc, hành vi, tập trung chú ý, trí nhớ,... thay đổi đáng kể nếu chúng ta kết hợp đồng thời với vận động thô, vận động tinh và chế độ dinh dưỡng phù hợp.

**Khuyến nghị:**

NFB có một quá trình phát triển lâu dài và rộng khắp các châu lục, đặc biệt ở các nước phát triển. Đây là phương pháp dựa trên nền tảng AI, kiểm tra, xác định những rối loạn của não bộ, can thiệp hiệu quả chứng Tự kỉ (ASD), giảm chú ý (ADD), tăng động giảm chú ý (ADHD), khuyết tật học tập (LD), khuyết tật trí tuệ (ID), rối loạn căng thẳng thần kinh – Một phương pháp thực sự cần thiết cho trẻ rối loạn phát triển. Nhóm nghiên cứu rất mong các Nhà khoa học, các cấp Quản lý Giáo dục nói chung, Giáo dục Đặc biệt nói riêng, các Trung tâm can thiệp cho trẻ đặc biệt,... quan tâm, sử dụng trong đánh giá và can thiệp trẻ rối loạn phát triển, mang lại những thay đổi sớm nhất cho trẻ.

**Sản phẩm:**

- Đề tài đã xuất bản 1 bài báo:

*Neurofeedback – Lịch sử hình thành và phát triển*, Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam, số Đặc biệt, tháng 11 năm 2021.

**Đề tài: NGHIÊN CỨU TỔ CHỨC DẠY HỌC CHƯƠNG TRÌNH  
TIẾNG CHỮ MÔNG Ở TRƯỜNG TIỂU HỌC VÀ  
TRUNG HỌC CƠ SỞ VÙNG DÂN TỘC MÔNG**

**Mã số:** V2021-22

**Chủ nhiệm đề tài:** ThS. Đào Thị Hồng Minh

**Mục tiêu nghiên cứu:**

- Nghiên cứu thực trạng nhu cầu học tiếng chữ Mông của học sinh tiểu học và trung học cơ sở vùng dân tộc Mông.

- Đề xuất, khuyến nghị giải pháp tổ chức dạy học tiếng, chữ Mông cho học sinh trường tiểu học và trung học cơ sở vùng dân tộc Mông.

**Kết quả nghiên cứu:**

- Xác định được những vấn đề lí luận về học tiếng chữ Mông của học sinh trường tiểu học và trung học cơ sở.

- Đánh giá thực trạng nhu cầu học tiếng chữ Mông của học sinh trường tiểu học và trung học cơ sở vùng dân tộc Mông.

- Căn cứ vào các kết quả điều tra, thăm dò, nhóm đề tài đề xuất việc tổ chức dạy học môn tiếng Mông ở cấp Tiểu học và THCS ở tỉnh Lào Cai cần xác định/nhận thức rõ các yếu tố sau:

(i) Mục đích dạy học tiếng Mông: mục đích văn hóa; mục đích giáo dục.

(ii) Mục tiêu môn tiếng dân tộc (tiếng Mông) cấp Tiểu học và THCS trong chương trình giáo dục phổ thông 2018 tập trung vào việc giúp các em đọc, viết thạo; Nắm được các tri thức sơ giản về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp của tiếng Mông; Trình bày được các thông tin thông thường trong sinh hoạt hàng ngày và học tập; Giáo dục tình yêu tiếng mẹ đẻ và văn hóa dân tộc Mông, nâng cao ý thức trách nhiệm công dân của học sinh người Mông.

(iii) Đối tượng học tiếng Mông: học sinh người Mông mong muốn học tiếng Mông; học sinh các DTTS khác cùng lớp với học sinh người Mông và có nguyện vọng được học tiếng Mông.

(iv) Vị trí và hình thức dạy học: Vị trí: là môn học; Hình thức: tiếng Mông được dạy như một môn học.

(v) Nội dung và phương pháp dạy học:

- Về nội dung: theo tinh thần đổi mới, môn tiếng Mông cũng cần tinh giản và thiết thực nên cần tập trung vào các nội dung đặc thù chỉ thể hiện được bằng tiếng Mông (gồm 2 mặt ngôn ngữ và văn hóa).

- Về phương pháp dạy học: quán triệt các nguyên tắc dạy học tiếng mẹ đẻ, tận dụng vốn hiểu biết về tiếng mẹ đẻ của học sinh người Mông; cập nhật các phương pháp dạy học thực hành ngôn ngữ hiện đại của thế giới; phát triển đồng thời các kĩ năng ngôn ngữ, qua đó hình thành các tri thức ngôn ngữ Mông từ sơ giản đến nâng cao cho học sinh.

(vi) Thời gian thực học: Hiện chương trình tiếng Mông đang triển khai trong các trường Tiểu học ở Lào Cai là môn học tự chọn vẫn dạy từ lớp 3 đến lớp 5, sử dụng sách giáo khoa cũ có điều chỉnh nội dung theo chương trình tiếng Mông mới (2020) với thời lượng được điều chỉnh từ 4 tiết xuống còn 2 tiết/tuần. Với điều kiện hiện nay của các trường Tiểu học tại tỉnh Lào Cai, nếu dạy theo sách và chương trình tiếng Mông mới thì cũng chỉ nên dạy từ lớp 3 vì ở lớp 1,2 các em cần có thời gian làm quen với bộ vần tiếng Việt, hơn nữa thời lượng dành cho môn tiếng Mông tự chọn theo Chương trình GDPT 2018 chỉ có 2 tiết.

(vii) Kế hoạch dạy học:

- Kế hoạch: dạy 1 buổi với trường tiểu học học 2 buổi 1 tuần, cấp THCS cần khảo sát thêm về các điều kiện triển khai; hoặc có thể dạy xen vào các tiết học khác trong tuần.

- Tổ chức dạy học: có thể tổ chức thành lớp tiếng nếu có từ 15 em học sinh người Mông trở lên; học chung với các bạn HSĐT khác tự nguyện học.

(viii) Đánh giá: theo hướng dẫn chung về đánh giá môn học của các vụ chỉ đạo cho cấp học Tiểu học và THCS.

Trong bối cảnh thực hiện chương trình, sách giáo khoa mới ở vùng DTTS, trong đó có môn tiếng Mông, việc tổ chức dạy học môn tiếng Mông cấp Tiểu học và THCS ở tỉnh Lào Cai cũng là một thách thức nhưng nếu việc làm này được tiến hành đồng bộ, chu đáo, được sự quan tâm của lãnh đạo ngành giáo dục của Bộ GD&ĐT, của tỉnh Lào Cai, sự quan tâm của toàn xã hội, các điều kiện khả thi được đáp ứng thì chắc chắn các mục tiêu đặt ra cho công tác dạy học tiếng dân tộc nói chung, tiếng Mông nói riêng có thể đạt được các kết quả tốt trong thời gian tới.

#### **Khuyến nghị:**

- Để triển khai việc tổ chức dạy học tiếng Mông trong trường Tiểu học và THCS cần tăng cường và hoàn thiện công tác quản lí dạy học tiếng Mông như đã được đề cập ở trên, các cơ quan quản lí giáo dục từ các cơ quan thuộc Bộ đến các cơ quan quản lí cơ sở giáo dục đều có trách nhiệm trong công tác này.

- Công tác quản lí, tổ chức dạy học tiếng Mông chỉ đạt được hiệu quả nếu như các thành viên tham gia công tác này cùng nhận thức đầy đủ về ý nghĩa, mục

đích của việc dạy tiếng Mông trong trường học, coi đây là nhiệm vụ chính trị của nhà trường vùng dân tộc.

- Ngành giáo dục cần tiếp tục chủ động trong việc phối hợp với các ngành và địa phương trong việc hoàn thiện các điều kiện để nâng cao chất lượng dạy học TDT, trong đó có dạy học tiếng Mông, chẳng hạn, tiếp tục phối hợp với ngành Văn hoá - Thông tin trong việc tạo môi trường tiếng dân tộc bằng cách in ấn các ấn phẩm in bằng chữ dân tộc; tiếp tục phối hợp với Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội (Viện Ngôn ngữ) trong việc hoàn thiện và hướng phát triển cho bộ chữ Mông cũng như soạn thảo các sách công cụ để làm cơ sở cho việc dạy học tiếng Mông...

- Để nâng cao chất lượng giảng dạy cũng như chất lượng học của học sinh môn tiếng Mông, đề tài đề xuất một số khuyến nghị về tổ chức hoạt động dạy tiếng Mông ở cấp Tiểu học và THCS có hiệu quả theo Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 ở tỉnh Lào Cai như sau:

(i) Tổ chức bồi dưỡng kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ giáo viên giảng dạy chương trình tiếng Mông định kỳ hàng năm;

(ii) Tổ chức dự giờ và đánh giá giáo viên tiếng Mông nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả;

(iii) Sử dụng thiết bị, đường truyền hiện có để phối hợp tổ chức thi đánh giá năng lực tiếng Mông bằng công nghệ thi tiếng Mông trực tuyến, đồng bộ 4 kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết;

(iv) Lựa chọn các giáo viên người Mông có các kỹ năng, trình độ tiếng Mông tốt.

(v) Nghiên cứu được thực hiện chủ yếu là các khảo sát ở trường Tiểu học và THCS thuộc 2 huyện Sa Pa và Bắc Hà của tỉnh Lào Cai nơi có nhiều đồng bào dân tộc Mông sinh sống. Các đề xuất khuyến nghị trên chỉ áp dụng cho địa bàn nghiên cứu vì đang thực hiện thí điểm dạy học môn tiếng Mông cấp Tiểu học và chưa tổ chức dạy học tiếng Mông ở cấp THCS. Vì vậy, để có những căn cứ khoa học đầy đủ hơn khi áp dụng cho cấp THCS cũng như phát triển rộng ở các tỉnh thuộc vùng dân tộc Mông, cần có các nghiên cứu tiếp theo.

### **Sản phẩm:**

Đề tài đã xuất bản 1 bài báo:

Đào Thị Hồng Minh, Cao Việt Hà, Trương Khắc Chu, Nguyễn Như Đông (2022), *Thực trạng về việc tổ chức dạy học môn tiếng Mông cho học sinh dân tộc thiểu số ở trường tiểu học: Nghiên cứu trường hợp tại tỉnh Lào Cai*, Tạp chí Khoa học Giáo dục, Tập 22, Số đặc biệt 11, tháng 11 năm 2022.

**Đề tài: NGHIÊN CỨU PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC  
THƯ VIỆN TRƯỜNG HỌC THÂN THIỆN  
TẠI CÁC ĐIỂM LỀ Ở TRƯỜNG TIỂU HỌC TỈNH LÀO CAI**  
**Mã số: V2021-23**

**Chủ nhiệm đề tài:** CN. Trần Văn Thanh

**Mục tiêu nghiên cứu:** Đánh giá được thực trạng tổ chức thư viện trường học thân thiện (TVTHTT) tại các điểm lẻ ở trường Tiểu học tỉnh Lào Cai; Đề xuất phương án tổ chức thư viện trường học thân thiện tại các điểm lẻ ở trường Tiểu học tỉnh Lào Cai.

**Kết quả nghiên cứu:**

TVTHTT tại các điểm lẻ trường Tiểu học được hiểu là hình thức thư viện tổ chức lấy HS Tiểu học người DTTS tại các điểm trường lẻ làm trung tâm cho mọi hoạt động nhằm tạo điều kiện cho HS được tiếp cận thông tin, xây dựng thói quen đọc sách và môi trường tăng cường Tiếng Việt, hỗ trợ cho việc dạy và học ở vùng DTTS, MN. Tại các điểm lẻ trường Tiểu học, đề tài tiến hành khảo sát cho thấy các điểm trường đã tổ chức ít nhất một trong những phương án TVTHTT: Thư viện lớp học, Thư viện lưu động, Thư viện xanh vì đây là những mô hình thư viện thân thiện, không yêu cầu cao về cơ sở vật chất, nhân lực quản lý mà vẫn đảm bảo cho HS dân tộc thiểu số được tiếp cận với nguồn sách báo, tài liệu tham khảo. Những thư viện này đã bước đầu hình thành cho HS dân tộc thiểu số thói quen đọc sách và tạo môi trường tăng cường Tiếng Việt hiệu quả. Tuy nhiên, việc triển khai hoạt động của các thư viện này vẫn còn một số tồn tại liên quan đến việc quản lý tài liệu, tổ chức hoạt động, bố trí tài liệu và cơ sở vật chất chưa được đảm bảo. Nguyên nhân chủ yếu là do các trường Tiểu học chưa thực sự quan tâm đến TVTHTT tại các điểm trường lẻ, các phương án tổ chức TVTHTT chưa rõ ràng, cụ thể, chưa chú ý đến đối tượng HS.

Qua nghiên cứu cơ sở lí luận, dựa trên các căn cứ pháp lý liên quan đến TVTHTT phù hợp với đối tượng và điều kiện cụ thể của địa phương, căn cứ vào thực tiễn tổ chức TVTHTT tại các điểm trường lẻ Tiểu học ở tỉnh Lào Cai, nhóm nghiên cứu đã đề xuất 03 phương án tổ chức TVTHTT gồm: Thư viện lớp học, Thư viện lưu động, Thư viện xanh. Mỗi hình thức thư viện đều có những yêu cầu riêng về đối tượng, thành phần tham gia và quản lý, cơ sở vật chất cần thiết nhưng đều đáp ứng tiêu chí: i) Phù hợp với HS DTT dân tộc thiểu số cấp Tiểu học (chủ yếu là HS lớp 1, 2, 3); ii) Phù hợp với điều kiện về cơ sở vật chất, tài liệu,

sách báo...của từng điểm trường lẻ, từng trường Tiểu học; iii) Huy động tối đa nguồn lực tại chỗ tham gia vào xây dựng thư viện.

### **Khuyến nghị:**

Thư viện trường học thân thiện tại các điểm trường lẻ trường Tiểu học có vai trò, ý nghĩa rất quan trọng trong việc hình thành thói quen đọc sách, đảm bảo quyền tiếp cận thông tin, hỗ trợ học tập đối với HS dân tộc thiểu số. Để TVTHTT hoạt động hiệu quả hơn tại các điểm lẻ trường Tiểu học tỉnh Lào Cai nói riêng và vùng dân tộc thiểu số, miền núi nói chung, đề tài có một số khuyến nghị sau đây:

- *Đối với Bộ GD&ĐT:* Rà soát, đánh giá tổng thể về số lượng và chất lượng hoạt động của các thư viện tại các điểm lẻ trường Tiểu học làm căn cứ điều chỉnh/bổ sung, ban hành mới các văn bản, quy định, trong đó có hướng dẫn cụ thể cả về nội dung, hình thức, lực lượng tham gia, các điều kiện đảm bảo, chế độ... để các địa phương tổ chức thực hiện.

- *Đối với Sở/Phòng GD&ĐT:* Đưa việc thiết lập TVTHTT tại các điểm trường lẻ Tiểu học với mục tiêu cụ thể vào kế hoạch, nhiệm vụ năm học; Tập huấn nhân viên thư viện ở điểm trường chính, GV kiêm nhiệm ở các điểm trường lẻ cách thức quản lý, tổ chức vận hành các phương án tổ chức TVTHTT ở các điểm trường lẻ; Tăng cường đầu tư, cải tạo, sửa chữa, bổ sung cơ sở vật chất, tài liệu sách báo cho các TVTHTT.

- *Đối với các trường Tiểu học có điểm trường lẻ:* Tăng cường công tác quản lý việc luân chuyển sách; Đa dạng hóa các loại hình tài liệu, sách, tạp chí...; Tăng cường sự tham gia của các bên liên quan trong đó chú ý đến sự tham gia của HS để tổ chức các phương án thư viện tại các điểm lẻ đạt hiệu quả cao.

- *Đối với các nhà nghiên cứu giáo dục:* Cần có những nghiên cứu tiếp nối tập trung vào các điều kiện đảm bảo, trong đó đề cao việc ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số để thiết lập, vận hành, tổ chức các hoạt động của thư viện trường học thân thiện hiệu quả trong các trường học phổ thông, trong đó có các hoạt động của thư viện điểm lẻ của trường Tiểu học phù hợp với bối cảnh đổi mới giáo dục hiện nay.

### **Sản phẩm:**

- Đề tài xuất bản 01 bài báo:

Phạm Thu Hà (2022), *Một số phương án tổ chức thư viện trường học thân thiện tại các điểm lẻ ở trường tiểu học tỉnh Lào Cai*, Tạp chí Giáo dục, (2022), 22 (số đặc biệt 9).



**Đề tài: NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN THANG ĐO ĐÁNH GIÁ  
SỰ SẴN SÀNG CHO CHUYỂN ĐỔI SỐ  
CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG Ở VIỆT NAM**

**Mã số: V2021-24**

**Chủ nhiệm đề tài:** ThS. Nguyễn Xuân An

**Mục tiêu nghiên cứu:** Trên cơ sở làm rõ các khái niệm phát triển thang đo, sự sẵn sàng của tổ chức cho sự thay đổi, chuyển đổi số (CĐS) trong giáo dục, nhóm nghiên cứu phát triển thang đo đánh giá sự sẵn sàng chuyển đổi số của các cơ sở giáo dục phổ thông ở Việt Nam đảm bảo độ giá trị và độ tin cậy, từ đó đề xuất một số khuyến nghị về sử dụng thang đo này cho các bên liên quan để góp phần thúc đẩy và nâng cao hiệu quả chuyển đổi số trong các cơ sở giáo dục phổ thông.

**Kết quả nghiên cứu:**

- Đưa ra được cơ sở lý luận về phát triển thang đo đánh giá sự sẵn sàng cho chuyển đổi số của các cơ sở giáo dục phổ thông, trong đó đã làm rõ các khái niệm công cụ như: Phát triển thang đo, Sự phát triển tổ chức và sự thay đổi của tổ chức, Sự sẵn sàng của tổ chức cho sự thay đổi, Chuyển đổi số và chuyển đổi số trong giáo dục. Cùng với đó, nghiên cứu đã thực hiện mô tả và phân tích một số lý thuyết về sự thay đổi và cải tiến của tổ chức và sự sẵn sàng của tổ chức cho sự thay đổi, lý thuyết về quy trình phát triển thang đo, chuyển đổi số trong các cơ sở giáo dục phổ thông để làm cơ sở lý luận vững chắc cho việc phát triển thang đo sự sẵn sàng cho chuyển đổi số của các cơ sở giáo dục phổ thông ở Việt Nam.

- Phát triển và đề xuất được thang đo đánh giá về sự sẵn sàng cho chuyển đổi số của các cơ sở giáo dục phổ thông ở Việt Nam dựa trên quy trình gồm sáu giai đoạn được đề xuất bởi MacKenzie và cộng sự (2011) với độ giá trị (validity) và độ tin cậy (reliability) được đánh giá bằng khảo sát thử nghiệm và khảo sát chính thức trên mẫu là GV các trường THPT trên địa bàn thành phố Hà Nội đảm bảo tính khoa học và tiêu chuẩn của một thang đo.

- Đề xuất khuyến nghị về sử dụng thang đo đánh giá sự sẵn sàng cho chuyển đổi số của các cơ sở giáo dục phổ thông ở Việt Nam cho các cơ sở giáo dục phổ thông (trong phạm vi nghiên cứu của đề tài là các trường THPT), các cơ quản lý giáo dục các cấp, và các tổ chức, doanh nghiệp về chuyển đổi số đảm bảo mục tiêu, tính khả thi và khả dụng.

**Khuyến nghị:**

*Đối với các cơ sở giáo dục phổ thông:*

Các cơ sở giáo dục phổ thông, trong đó có các trường THPT là các tổ chức trực tiếp thực quá trình CĐS trong giáo dục. Việc xác định sự sẵn sàng thực hiện CĐS của đội ngũ giáo viên để từ đó biết được phần nào về sự sẵn sàng cho CĐS của nhà trường là hết sức quan trọng. Thang đo về sự sẵn sàng cho CĐS của các cơ sở giáo dục phổ thông ở Việt Nam được nhóm nghiên cứu đề xuất dựa trên khảo sát GV một số trường THPT trên địa bàn thành phố Hà Nội. Thang đo này sẽ hữu ích đối với cán bộ quản lý nhà trường cũng như với chính đội ngũ GV trong việc đánh giá sự sẵn sàng cho CĐS của nhà trường thông qua sự sẵn sàng của các GV. Việc đề xuất cách sử dụng thang đo này là điều cần thiết để các nhà trường có thể sử dụng hiệu quả trong thực tiễn.

Theo phân tích các kết quả đánh giá thang đo, nhóm nghiên cứu đề xuất thang đo Likert-5 được sử dụng để tìm hiểu, đánh giá về mức độ sẵn sàng cho CĐS của nhà trường THPT, với đối tượng là các GV trong nhà trường THPT.

*Đối với các cơ quan quản lý về giáo dục:*

Thang đo được phát triển ở cấp vi mô là nhà trường THPT, tuy nhiên, các cơ quan quản lý về giáo dục như Phòng Giáo dục và đào tạo, Sở Giáo dục và đào tạo, cũng như Bộ Giáo dục và đào tạo cũng có thể sử dụng thang đo này để đánh giá mức độ sẵn sàng về mặt con người cho CĐS của các cơ sở giáo dục phổ thông ở cấp độ mình quản lý. Sự đánh giá đó là ở cấp độ trung và vĩ mô giữa các cơ sở giáo dục với nhau, các khu vực với nhau để nhà quản lý có bức tranh tương đối toàn vẹn về sự sẵn sàng cho CĐS của các nhà trường phổ thông trên địa bàn của cấp quản lý.

Việc sử dụng thang đo cho cấp trung và vĩ mô về cơ bản vẫn là khảo sát đội ngũ GV của các trường trong cùng khu vực hay toàn quốc. Điểm cần lưu ý là vấn đề về mẫu đại diện và cỡ mẫu để có thể đạt yêu cầu phân tích thống kê chính xác nhất. Tổng điểm về sự sẵn sàng của từng cơ sở giáo dục phổ thông sẽ được đưa ra để so sánh với nhau, từ đó có thể nhìn thấy mức độ sẵn sàng cho CĐS của các cơ sở giáo dục phổ thông trên một địa bàn hay khu vực cụ thể.

*Đối với các doanh nghiệp, tổ chức bên ngoài nhà trường phối hợp để đẩy mạnh chuyển đổi số trong giáo dục:*

CĐS trong giáo dục “Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” được phê duyệt tại Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 3/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ xác định như sau: Phát triển nền tảng hỗ trợ dạy và học từ xa, ứng dụng triệt để công nghệ số trong công tác quản lý, giảng dạy và học tập; số hóa tài liệu, giáo trình; xây dựng nền tảng chia sẻ tài nguyên giảng dạy và học tập theo cả hình thức trực tiếp và trực tuyến. Do vậy, để thực hiện CĐS trong nhà trường không thể thiếu sự đồng hành và hợp tác với các doanh nghiệp, tổ chức

cung cấp hạ tầng kỹ thuật số và giải pháp kỹ thuật số. Đó là các đơn vị cũng cấp hạ tầng kỹ thuật số, đường truyền mạng, các phần mềm, ứng dụng trên nền tảng kỹ thuật số để nâng cao trải nghiệm của người học; cải thiện những phương pháp giảng dạy cũng như tạo môi trường để học tập thuận tiện nhất, cũng như cải thiện hiệu quả quản trị nhà trường.

Việc áp dụng các công nghệ kỹ thuật số mới, tiên tiến và hiện đại trong mọi hoạt động của nhà trường đòi hỏi sự sẵn sàng và chấp nhận sử dụng các công nghệ này của mọi thành viên trong nhà trường, đặc biệt là đội ngũ GV. Sự sẵn sàng của đội ngũ GV nhà trường là tiền đề quan trọng để các công nghệ kỹ thuật số được cung cấp bởi các tổ chức, doanh nghiệp trong lĩnh vực công nghệ thông tin được chấp nhận và sử dụng rộng rãi, hiệu quả trong các hoạt động của nhà trường, góp phần vào xây dựng văn hóa số. Do vậy, thang đo về sự sẵn sàng cho CĐT của các cơ sở giáo dục phổ thông ở Việt Nam cũng có thể được các tổ chức, doanh nghiệp này sử dụng làm dữ liệu tham khảo để về mức độ sẵn sàng của nhà trường cho việc thực hiện CĐT. Dựa trên kết quả đánh giá mức độ sẵn sàng của tổ chức, các tổ chức, doanh nghiệp này có thể có những tiếp cận và giải pháp phù hợp để: (1) hợp tác với nhà trường nhằm nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của việc chuyển đổi số trong giáo dục; (2) hỗ trợ nhà trường xây dựng hạ tầng mạng, thiết bị công nghệ và số hóa hệ thống cơ sở dữ liệu; (3) cung cấp các ứng dụng, phần mềm hỗ trợ phù hợp với nhà trường để cải thiện việc dạy và học của GV, HS cũng như quản trị của nhà trường.

#### **Sản phẩm:**

- Đề tài đã xuất bản 03 bài báo:

1/ *Nghiên cứu về sự sẵn sàng thay đổi của tổ chức và tổ chức giáo dục trong bối cảnh chuyển đổi số*, Tạp chí Giáo dục, tập 22, số 9, 05/2022;

2/ *Quy trình phát triển thang đo về sự sẵn sàng chuyển đổi số của cơ sở giáo dục phổ thông ở Việt Nam*, Tạp chí Giáo dục, tập 22 số đặc biệt 5, 05/2022.

3/ *Readiness of Vietnamese high schools for digital transformation and its influencing factors: A quantitative study*, Asian Research Journal of Arts & Social Sciences, tập 18, số 3, 15/9/2022. DOI: 10.9734/arjass/2022/v18i330351

## **Nhiệm vụ cấp Viện: VIỆN KHOA HỌC GIÁO DỤC VIỆT NAM CÁC NGHIÊN CỨU GIAI ĐOẠN 2011-2020**

**Chủ nhiệm đề tài:** ThS. Vương Hồng Hạnh

**Mục tiêu nghiên cứu:** Tổng kết các kết quả nghiên cứu khoa học giáo dục của Viện giai đoạn 2011 – 2020 theo các lĩnh vực nghiên cứu.

**Kết quả nghiên cứu:**

Nhóm nghiên cứu đã hoàn thành ấn phẩm “Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam - Các nghiên cứu giai đoạn 2011-2020” nhân kỷ niệm 60 năm thành lập Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam (06/12/1961- 06/12/2021). Ấn phẩm phản ánh ngắn gọn các kết quả nghiên cứu về lý luận, thực tiễn từ các đề tài/nhiệm vụ, đề án/dự án/chương trình KH&CN.

Cấu trúc ấn phẩm gồm 4 phần:

✓ *Phần 1. Tổng quan các lĩnh vực nghiên cứu:* Khái quát kết quả nghiên cứu của các đề tài/nhiệm vụ và đề án/dự án/chương trình KH&CN đã hoàn thành và đang thực hiện trong giai đoạn 2011-2020.

✓ *Phần 2. Kết quả nghiên cứu đề tài, nhiệm vụ KH&CN:* Tổng hợp kết quả nghiên cứu của các đề tài/nhiệm vụ KH&CN đã hoàn thành trong giai đoạn 2011-2020.

✓ *Phần 3. Kết quả nghiên cứu đề án, dự án, chương trình KH&CN:* Tổng hợp kết quả nghiên cứu của các đề án/dự án/chương trình KH&CN đã hoàn thành và đang thực hiện trong giai đoạn 2011-2020.

✓ *Phần 4. Tổng danh mục:* Tổng hợp danh mục các đề tài/nhiệm vụ KH&CN, nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng và đề án/dự án/chương trình KH&CN đã hoàn thành và đang thực hiện trong giai đoạn 2011-2020.

Ấn phẩm này là một trong những tư liệu phản ánh thành tựu nghiên cứu khoa học của đội ngũ cán bộ khoa học trong Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam và các cộng tác viên thuộc các tổ chức nghiên cứu, quản lý và trường học các cấp giai đoạn 2011-2020. Đây cũng là nguồn tư liệu tham khảo hữu ích cho các nhà quản lý, cán bộ nghiên cứu giáo dục, thầy cô giáo các trường, học viên sau đại học và đông đảo các đối tượng khác quan tâm tới lĩnh vực giáo dục và đào tạo.

**Nhiệm vụ cấp Viện:**  
**NGHIÊN CỨU LUẬN CỨ KHOA HỌC CHO VIỆC BỒI DƯỠNG**  
**CẤP CHỨNG CHỈ NHÂN VIÊN HỖ TRỢ**  
**GIÁO DỤC HOÀ NHẬP NGƯỜI KHUYẾT TẬT**

**Mã số:** V2021-01NV

**Chủ nhiệm đề tài:** TS. Nguyễn Văn Hưng

**Mục tiêu nghiên cứu:**

Nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn, đề xuất chương trình bồi dưỡng và tổ chức bồi dưỡng cấp chứng chỉ nhân viên hỗ trợ giáo dục hoà nhập người khuyết tật.

**Kết quả nghiên cứu:**

Nghiên cứu cơ sở lý luận: Xây dựng cơ sở lý luận cho việc xây dựng chương trình bồi dưỡng nhân viên hỗ trợ giáo dục hoà nhập người khuyết tật, các nội dung và yếu tố ảnh hưởng đến chương trình bồi dưỡng nhân viên hỗ trợ giáo dục hoà nhập người khuyết tật.

Nghiên cứu cơ sở thực tiễn: Khái quát kinh nghiệm quốc tế trong xây dựng chương trình bồi dưỡng nhân viên hỗ trợ giáo dục hoà nhập người khuyết tật; thực trạng về tổ chức bồi dưỡng cấp chứng chỉ nhân viên hỗ trợ giáo dục hoà nhập người khuyết tật tại các cơ sở giáo dục công lập.

Đề xuất chương trình bồi dưỡng cấp chứng chỉ nhân viên hỗ trợ giáo dục hoà nhập người khuyết tật và phương án tổ chức các lớp bồi dưỡng cấp chứng chỉ nhân viên hỗ trợ giáo dục hoà nhập người khuyết tật trong các cơ sở giáo dục công lập.

**Khuyến Nghị:**

Phát triển nguồn nhân lực: Đẩy nhanh bồi dưỡng chuyên môn về hỗ trợ giáo dục hoà nhập. Các khóa bồi dưỡng có thể ngắn ngày theo đợt, theo các chuyên đề với nội dung về từng dạng tật khác nhau. Tăng cường công tác đào tạo chuyên môn về hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật, tạo đội ngũ nòng cốt trong hỗ trợ giáo dục hoà nhập tại các trường hoà nhập. Sớm ban hành quy định về tiêu chuẩn, chức danh nghề nghiệp nhân viên hỗ trợ giáo dục hoà nhập tại các cơ sở giáo dục công lập.

Nâng cao chất lượng chương trình bồi dưỡng cấp chứng chỉ nhân viên hỗ trợ giáo dục hoà nhập: Nhằm giải quyết cấp bách tình trạng thiếu nhân viên hỗ trợ giáo dục hoà nhập đảm bảo yêu cầu giáo dục hoà nhập, việc tiến hành bồi dưỡng cấp chứng chỉ nhân viên hỗ trợ giáo dục hoà nhập là một giải pháp nhanh và hiệu quả. Tuy nhiên, cần nâng cao chất lượng của chương trình bồi dưỡng đảm bảo hiệu quả cho đào tạo, cụ thể: tăng khối lượng thời gian cho thực hành, tham quan thực tế,

kiến tập, thực tập, ngoài ra một số hình thức hoạt động ngoại khóa có liên quan đến nội dung bồi dưỡng cũng giúp người học có thêm kĩ năng đáp ứng yêu cầu của học tập và làm việc.

**Sản phẩm:**

Nhiệm vụ đã xuất bản 01 bài báo:

*Phẩm chất đạo đức của nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật trong các cơ sở giáo dục công lập, Tạp chí Giáo dục, Số đặc biệt tháng 9/2022.*

**Nhiệm vụ cấp Viện:**  
**NGHIÊN CỨU LUẬN CỨ KHOA HỌC CHO VIỆC BỒI DƯỠNG**  
**CẤP CHỨNG CHỈ NGHIỆP VỤ SƯ PHẠM GIÁO DỤC HÒA NHẬP**  
**Mã số: V2021-02NV**

**Chủ nhiệm đề tài:** ThS. Nguyễn Trọng Dân

**Mục tiêu nghiên cứu:**

**Mục tiêu tổng quát:**

Nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn để đề xuất đề án chương trình bồi dưỡng cấp chứng chỉ Nghiệp vụ sư phạm Giáo dục hòa nhập.

**Mục tiêu cụ thể:**

- Xây dựng cơ sở lý luận của việc bồi dưỡng cấp chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm giáo dục hòa nhập.
- Đánh giá thực trạng của việc bồi dưỡng cấp chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm giáo dục hòa nhập.
- Xây dựng đề án bồi dưỡng cấp chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm giáo dục hòa nhập.
- Xây dựng tài liệu chương trình bồi dưỡng cấp chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm giáo dục hòa nhập.

**Kết quả nghiên cứu:**

*- Kinh nghiệm phát triển nguồn nhân lực phục vụ giáo dục người khuyết tật và tổng quan nghiên cứu của vấn đề*

Bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm giáo dục hòa nhập là nhiệm vụ mới nhưng cần thiết và quan trọng để chúng ta có thể đảm bảo quyền được tiếp cận nền giáo dục có chất lượng của người khuyết tật của Việt Nam. Việc phát triển đội ngũ CBQL và GV giáo dục hòa nhập cần tính đến việc đảm bảo đủ số lượng và chất lượng của đội ngũ để hỗ trợ giáo dục người khuyết tật một cách thường xuyên nhất, đầy đủ và có chất lượng nhất.

Để bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm giáo dục hòa nhập có đủ năng lực thực hiện tốt nhiệm vụ hỗ trợ chăm sóc và giáo dục cho người khuyết tật, cần được phát triển theo các nội dung như sau: 1) Lập quy hoạch, kế hoạch cụ thể xác thực; 2) Tuyển dụng sử dụng GV hòa nhập theo yêu cầu về năng lực nghề nghiệp; 3) Đào tạo bồi dưỡng cho sự phát triển chuyên môn nghiệp vụ sư phạm giáo dục hòa nhập đối với công tác hỗ trợ giáo dục người khuyết tật; 4) Xác định tiêu chuẩn, tiêu chí, chỉ số về năng lực của CBQL và GV hòa nhập; 5) Các chính sách cơ chế cần tạo điều kiện thuận lợi cho việc bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm giáo dục hòa nhập.

Bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm giáo dục hòa nhập theo tiếp cận năng lực nghề nghiệp chịu nhiều yếu tố ảnh hưởng. Đây là vấn đề cần quan tâm khi đề xuất chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm giáo dục hòa, đồng thời cần tính đến những

nhu cầu của xã hội và những yêu cầu đối với nghề nghiệp đặc thù. Có như vậy, việc phát triển đội ngũ CBQL và GV giáo dục hòa nhập theo tiếp cận năng lực nghề nghiệp mới hiệu quả và đạt mục tiêu đề ra.

*- Kết quả nghiên cứu thực trạng về bồi dưỡng và nhu cầu bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm giáo dục hòa nhập*

Nghiên cứu thực trạng bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm giáo dục hòa nhập cho thấy, hầu hết các CBQL và GV các nhà trường đều nhận thấy ý nghĩa của việc bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm giáo dục hòa nhập theo tiếp cận năng lực nghề nghiệp là nhằm tạo cơ hội được học tập và đảm bảo sự công bằng xã hội cho người khuyết tật. Các nội dung bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm giáo dục hòa nhập như quy hoạch phát triển đội ngũ CBQL và GV, đào tạo bồi dưỡng, tuyển dụng sử dụng, đánh giá và tạo động lực đã được quan tâm và đang thực hiện ở bước đầu.

Tuy nhiên, việc bố trí và sử dụng đội ngũ CBQL và GV vẫn chưa được thực hiện thực sự hiệu quả, điều này là do hiện nay các trường chưa chủ động đề xuất thực hiện một chương trình đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm. Họ vẫn chờ đợi những văn bản hướng dẫn từ cấp trên; Chưa quan tâm đến việc xây dựng, ban hành các tiêu chuẩn, nội dung cụ thể đối với chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm giáo dục hòa nhập. Điều này dẫn đến hệ quả tất yếu là việc đánh giá hiệu quả bồi dưỡng vẫn còn nhiều hạn chế. Các cơ sở giáo dục cũng không được giao quyền để linh hoạt điều chỉnh việc thực hiện các chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm giáo dục hòa nhập người khuyết tật.

*- Đề án thực hiện tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm giáo dục hòa nhập và tài liệu chương trình bồi dưỡng.*

Chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm về giáo dục hòa nhập có cấu trúc gồm: Phần kiến thức bắt buộc tối thiểu có 3 mô đun với thời lượng là 240 tiết và phần kiến thức tự chọn do các trường xây dựng là 105 tiết là công cụ giúp Bộ Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo và hướng dẫn công tác giáo dục hòa nhập và là cơ sở cho các trường/khoa sư phạm sử dụng để xây dựng kế hoạch, phát triển nguồn nhân lực đào tạo và bồi dưỡng cho giáo dục hòa nhập.

Chương trình được xây dựng dựa trên nguyên tắc đảm bảo các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng cơ bản cho đào tạo/bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm về giáo dục hòa nhập đồng thời đảm bảo tính linh hoạt để các đơn vị, tổ chức sử dụng chương trình có thể áp dụng phù hợp với đặc điểm của địa phương và phát huy vai trò tự học, tự bồi dưỡng của người học. Theo đó, chương trình có cấu trúc gồm các mô đun 1, mô đun 2 và mô đun 3 là các nội dung cơ bản được sử dụng chung cho mọi đối tượng của chương trình. Chương trình được xây dựng dựa trên nguyên tắc đảm bảo các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng cơ bản cho đào tạo/bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm về giáo dục hòa nhập đồng thời đảm bảo tính linh hoạt để các đơn vị, tổ chức sử dụng chương trình có thể áp dụng phù hợp với đặc điểm của địa phương



và phát huy vai trò tự học, tự bồi dưỡng của người học. Theo đó, chương trình có cấu trúc gồm các mô đun 1, mô đun 2 và mô đun 3 là các nội dung cơ bản được sử dụng chung cho mọi đối tượng của chương trình.

### **Khuyến nghị:**

*Phát triển nguồn nhân lực:* Đẩy nhanh bồi dưỡng chuyên môn về can thiệp sớm, giáo dục hòa nhập cho CBQL và GV, GV cốt cán để đội ngũ này tiến hành bồi dưỡng GV trực tiếp dạy trẻ ở mầm non, tiểu học, THCS và các cấp học cao hơn. Các khóa bồi dưỡng có thể ngắn ngày theo đợt, theo các chuyên đề với nội dung về từng dạng tật khác nhau. Tăng cường công tác đào tạo GV nòng cốt trực tiếp dạy trẻ khuyết tật theo nhiều hình thức. Mở thêm mã ngành đào tạo cử nhân sư phạm cho các trường sư phạm khu vực; các trường sư phạm địa phương; đào tạo cấp chứng chỉ, tăng cường công tác tuyển sinh đào tạo thạc sĩ và tiến sĩ về chuyên môn giáo dục đặc biệt. Bồi dưỡng CBQL các cấp về can thiệp sớm và giáo dục hòa nhập.

*Nâng cao chất lượng chương trình bồi dưỡng cấp chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm giáo dục hòa nhập:* Nhằm giải quyết cấp bách tình trạng thiếu GV đảm bảo yêu cầu giáo dục hòa nhập, việc tiến hành bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm cấp chứng chỉ là một giải pháp nhanh và hiệu quả. Tuy nhiên, cần nâng cao chất lượng của chương trình bồi dưỡng đảm bảo hiệu quả cho đào tạo, cụ thể: tăng khối lượng thời gian cho thực hành, tham quan thực tế, kiến tập, thực tập, ngoài ra một số hình thức hoạt động ngoại khóa có liên quan đến nội dung bồi dưỡng cũng giúp người học có thêm kĩ năng đáp ứng yêu cầu của học tập và làm việc.

*Đầu tư hợp lí cho sách, giáo trình và tài liệu học tập:* Do tính chất của việc bồi dưỡng nghiệp vụ vì thế việc cung cấp tài liệu, sách, giáo trình là một trong những yêu cầu nên tập trung để giải quyết. Sách, tài liệu và giáo trình cần bám sát với chương trình học tập, đảm bảo tính linh hoạt nhưng cũng đầy đủ là logic. Kinh nghiệm của một số nước thì nguồn tài liệu tập trung vào dịch thuật, như vậy ngoài nguồn tài liệu phục vụ dạy học theo chương trình được ban hành cần có một kho dữ liệu tài liệu nhằm hỗ trợ tối đa nhu cầu học tập của cá nhân môi học sinh.

*Đổi mới phương pháp dạy học:* Việc bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm giáo dục hòa nhập đã phân tập trung vào việc người học cần làm gì? Cần làm như thế nào? Do đó, việc đổi mới phương pháp dạy học cho học viên là hết sức quan trọng và cần thiết. Các phương pháp dạy học mới cần được triển khai hiệu quả từ người dạy đến người học, đảm bảo tính khoa học, linh hoạt và hiệu quả tối ưu.

### **Sản phẩm:**

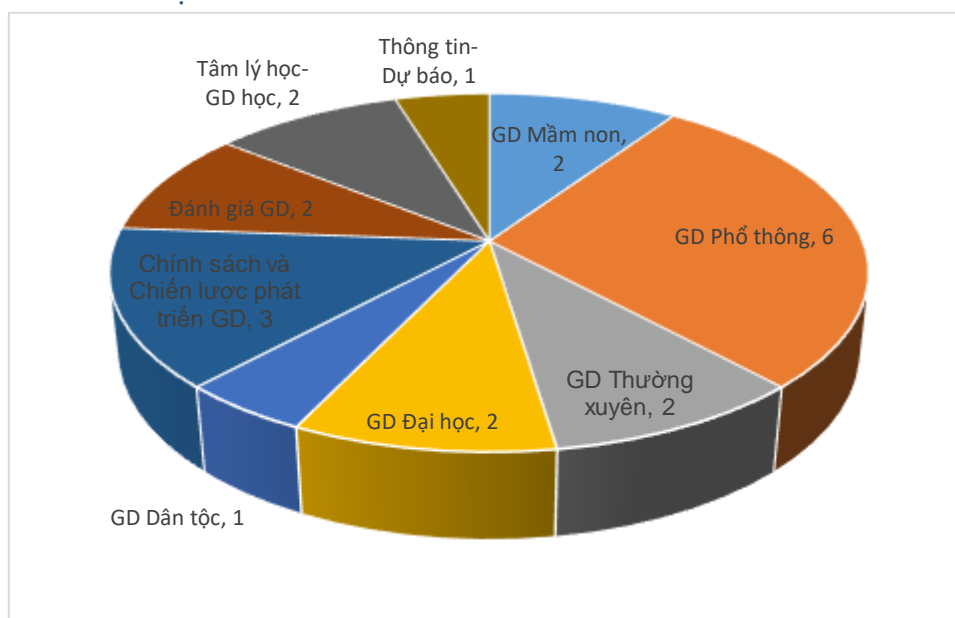
- Đề tài đã xuất bản 1 bài báo:

*"Một số vấn đề cần quan tâm trong công tác đào tạo, bồi dưỡng cấp chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm giáo dục hòa nhập cho cán bộ quản lý và giáo viên trong các cơ sở giáo dục hiện nay"*, Bài đăng trong Kỷ yếu Hội thảo Thường niên Viện KHGDVN năm 2022.

## KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ NGHIÊN CỨU THƯỜNG XUYÊN THEO CHỨC NĂNG

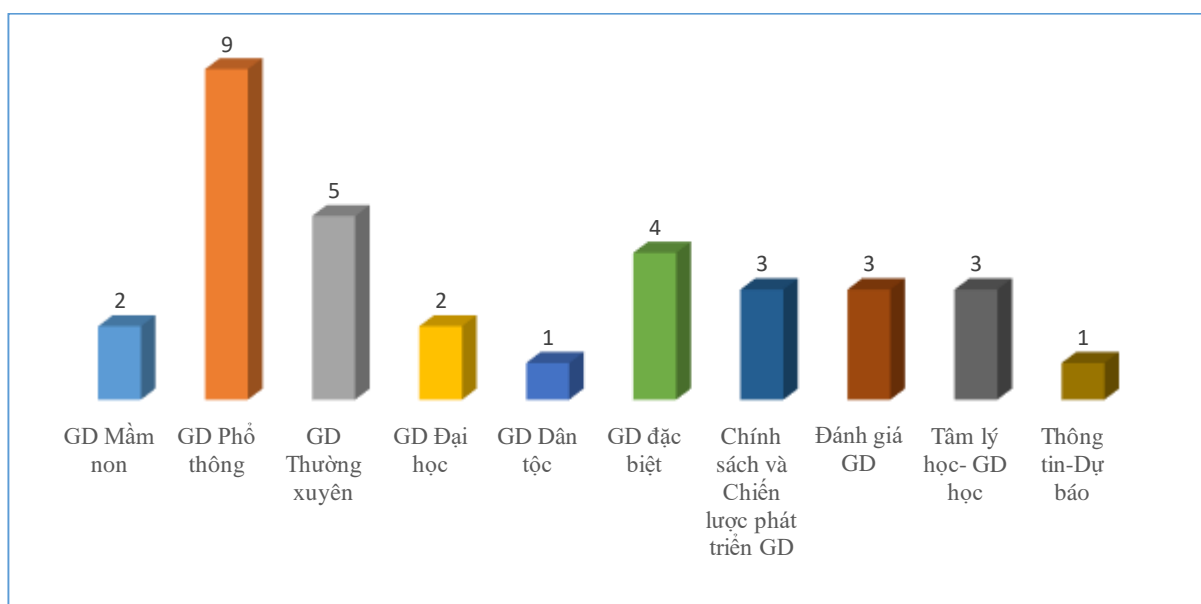
Theo Quyết định số 5282/QĐ-BGDĐT ngày 11 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT về việc Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Viện KHGD Việt Nam; và Nghị định số 54/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2016 quy định cơ chế tự chủ của tổ chức KH&CN công lập, hàng năm, ngoài thực hiện các đề tài, dự án từ nguồn kinh phí khoa học công nghệ, Viện KHGD Việt Nam còn được giao thực hiện các nhiệm vụ thuộc chức năng quản lý và chức năng nghiên cứu.

Căn cứ Kế hoạch công tác năm 2022 của Viện KHGDVN, đã có 34 nhiệm vụ TXTCN được phê duyệt thực hiện, gồm 02 nhóm: i/10 nhiệm vụ thuộc chức năng quản lý của Viện về xây dựng kế hoạch và quản lý các hoạt động: KH&CN cơ sở, hợp tác quốc tế và trong nước, tổ chức cán bộ, tài chính, hành chính, quản trị, thông tin, truyền thông KH&CN; ii/ 24 nhiệm vụ thuộc chức năng nghiên cứu của Viện: Khảo sát, điều tra, chủ trì hoặc phối hợp nghiên cứu, phân tích, đánh giá cơ sở khoa học và thực tiễn theo lĩnh vực chuyên ngành phục vụ. Các nhiệm vụ nghiên cứu này vừa phù hợp với lĩnh vực nghiên cứu của từng đơn vị trong Viện, vừa phù hợp với định hướng nghiên cứu chung về KHGD của Viện, Ngành, đặc biệt là việc thực hiện Chương trình Giáo dục phổ thông 2018; đồng thời cung cấp các cơ sở khoa học và thực tiễn phục vụ cho công tác quản lý của Bộ/ngành. Việc phân chia các nhiệm vụ theo lĩnh vực nghiên cứu mang tính tương đối do nhiều nhiệm vụ là sự giao thoa giữa ít nhất là hai lĩnh vực.



**Phân bố các nghiên cứu theo lĩnh vực nghiên cứu của Viện năm 2021**

Công bố kết quả nghiên cứu là một phần sản phẩm của các nhiệm vụ thường xuyên. Trong năm 2021, đã có 33 bài viết đăng trên các tạp chí chuyên ngành và hội thảo quốc gia.



**Số lượng ấn phẩm công bố kết quả nghiên cứu của nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng phân theo lĩnh vực nghiên cứu**

# Quản lý trường trung học cơ sở trong quá trình triển khai Chương trình giáo dục phổ thông 2018

**Chủ trì nhiệm vụ: ThS. Nguyễn Thị Minh Nguyệt**

**Đơn vị thực hiện: Ban nghiên cứu Chính sách & Chiến lược phát triển giáo dục**

**Mã số: V2022-01TX**

## **Mục tiêu nghiên cứu:**

Nghiên cứu đề xuất mô hình quản lý trường THCS trong quá trình triển khai Chương trình giáo dục phổ thông 2018 và giải pháp thực hiện mô hình được đề xuất

## **Kết quả đạt được:**

Nhiệm vụ nghiên cứu đã thực hiện: i/ Tổng quan vấn đề nghiên cứu trong nước và ngoài nước; ii/Tổng hợp các khái niệm công cụ của Nhiệm vụ nghiên cứu; iii/ Trình bày nội dung cơ bản của CTGD THCS 2018, những yêu cầu mới đối với quản lý nhà trường THCS; iv/ Cơ sở lý luận của Quản lý trường THCS dựa trên mô hình quản lý CIPO trong quá trình triển khai CTGDPT 2018; v/ Nghiên cứu, khảo sát thực trạng thực hiện CTGDPT 2018; Khẳng định sự cần thiết xây dựng mô hình quản lý trường THCS theo mô hình quản lý CIPO trong quá trình triển khai CTGDPT 2018 nhằm thực hiện tốt hơn mục tiêu đổi mới giáo dục.

## **Đề xuất, kiến nghị:**

*Bộ GD-ĐT* cần xây dựng các chương trình bồi dưỡng năng lực dạy học và GD theo CTGDPT 2018 cho GV THCS theo chu kì, nội dung bám sát thực tiễn yêu cầu đổi mới GD hiện nay. Thực hiện tốt các chế độ đãi ngộ đối với nhà giáo;

*Phòng GD-ĐT*: Phải thực sự coi trọng công tác bồi dưỡng đội ngũ CBQL, GV và bồi dưỡng năng lực triển khai CTGDPT mới cho GV các trường THCS;

*CBQL các trường THCS* cần phải phân tích đúng thực trạng năng lực dạy học của GV nhà trường, có kế hoạch và biện pháp quản lý việc thực hiện CTGD phù hợp. Tăng cường công tác XHH GD, thu hút các nguồn lực phục vụ cho hoạt động GD của nhà trường;

*Giáo viên* phải nhận thức sâu sắc về ý nghĩa, tác dụng của công cuộc đổi mới GD và tầm quan trọng của công tác dạy học và GD theo hướng phát triển năng lực; không ngừng tự học, tự bồi dưỡng.

## **Các công bố:**

ThS. Nguyễn Thị Minh Nguyệt, TS. Mạc Thị Việt Hà, ThS. Đinh Văn Thái (2022). *Quản lý hoạt động dạy học ở trường THCS trong quá trình triển khai CTGDPT 2018*, Tạp chí Giáo dục và Xã hội, số 140 (201) tháng 11/2022.

# Chính sách Giáo dục bắt buộc ở Việt Nam: kinh nghiệm quốc tế và khuyến nghị đối với Việt Nam

**Chủ trì nhiệm vụ: ThS. Hoàng Thị Diệp**

**Đơn vị thực hiện: Ban nghiên cứu Chính sách & Chiến lược phát triển giáo dục**  
**Mã số: V2022.02TX**

## Mục tiêu nghiên cứu:

Nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế và khuyến nghị về chính sách giáo dục bắt buộc (GDBB) ở Việt Nam trong bối cảnh hiện nay

## Tóm tắt kết quả đạt được:

Nhiệm vụ đã đưa ra những khái niệm cơ bản và hệ thống các văn bản pháp quy trong nước và quốc tế, xác định các yếu tố chủ quan và khách quan ảnh hưởng đến chính sách GDBB. Mô tả việc thực hiện chính sách GDBB ở một số nước phát triển và đang phát triển trên phương diện những quy định về độ tuổi, số năm thực hiện, chương trình giáo dục, trách nhiệm của chính quyền, địa phương, cha mẹ HS và người học. Rút ra những bài học dành cho Việt Nam và đề xuất một số khuyến nghị góp phần củng cố GDBB của Việt Nam trong bối cảnh hiện nay

## Đề xuất, kiến nghị:

i/ Xây dựng hệ thống văn bản pháp lý quy định rõ vai trò và trách nhiệm của các bên liên quan: Nhà nước, Nhà trường, Cha mẹ/người giám hộ. Người học, Cộng đồng/chính quyền địa phương, ii/ Có chế tài cho việc xử lý các vi phạm trong quá trình triển khai thực hiện GDBB đối với chính quyền địa phương, cha mẹ/người giám hộ; iii/ Thiết lập một bộ phận chuyên trách về công tác GDBB và thiết lập hệ thống quản lý thông tin về GDBB từ trung ương đến địa phương; iv/ Hình thức thực hiện GDBB đa dạng và linh hoạt có thể học chính quy tại các trường công lập hay tư thục hoặc không chính quy tại các lớp học phổ cập...; v/ Xây dựng cơ chế phối hợp giữa các tổ chức và cá nhân trong quá trình thực hiện; cần xác định rõ lộ trình triển khai và chuẩn bị các điều kiện để thực hiện GDBB có hiệu quả, vi/ Xây dựng hệ thống hỗ trợ, giám sát và đánh giá để đảm bảo có thể hỗ trợ kịp thời. Định kỳ và thường xuyên tổ chức kiểm tra, giám sát và đánh giá quá trình thực hiện GDBB.

## Các công bố:

Trịnh Thị Anh Hoa, Phạm Thị Thuý Hồng, Đỗ Minh Thư, Nguyễn Thế Thắng (2022). *Chính sách giáo dục bắt buộc tại một số quốc gia và bài học cho Việt Nam*, Tạp chí Khoa học giáo dục, tập 18, Số S3, Năm 2022

# Nghiên cứu luận cứ khoa học cho xây dựng nội dung giáo dục địa phương theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018 đối với cấp tiểu học vùng dân tộc thiểu số

**Chủ trì nhiệm vụ: ThS. Cao Việt Hà**

**Đơn vị thực hiện: Ban Nghiên cứu Giáo dục Dân tộc**

**Mã số: V2022-03TX**

## **Mục tiêu nghiên cứu:**

Xác định được những luận cứ khoa học cho việc xây dựng chương trình, nội dung giáo dục địa phương theo CTGDPT 2018 đối với cấp tiểu học vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

Định hướng tổ chức xây dựng nội dung GD địa phương cấp tiểu học vùng dân tộc thiểu số theo CTGDPT 2018.

## **Tóm tắt kết quả đạt được:**

Nhiệm vụ đã thực hiện tổng quan các công trình nghiên cứu liên quan đến nội dung nghiên cứu.

Nhóm nghiên cứu đã thực hiện khảo sát thực tế tại các địa phương ở Tây Bắc, Tây Nguyên và Tây Nam Bộ và thu được các thông tin thực tiễn của các địa phương về xây dựng chương trình nội dung giáo dục địa phương cấp tiểu học ở vùng DTTS; xây dựng tài liệu nội dung giáo dục địa phương cấp tiểu học vùng dân tộc thiểu số và tổ chức thực hiện giáo dục nội dung giáo dục địa phương cấp tiểu học vùng dân tộc thiểu số.

Dựa trên căn cứ pháp lý và căn cứ thực tiễn xây dựng nội dung giáo dục địa phương cấp tiểu học vùng dân tộc thiểu số, đề tài đã đưa ra những Định hướng việc tổ chức xây dựng nội dung giáo dục địa phương cấp tiểu học vùng dân tộc thiểu số theo CTGDPT 2018.

## **Các công bố:**

ThS. Đào Thị Hồng Minh, ThS. Cao Việt Hà, ThS. Trương Khắc Chu, ThS. Nguyễn Như Đông, *Kinh nghiệm xây dựng nội dung giáo dục địa phương cấp Tiểu học ở Việt Nam*, Tạp chí Giáo dục, số đặc biệt 11, 2022, trang 190-194

# Nghiên cứu sự phù hợp nội dung sách giáo khoa Tiếng Việt lớp 1, 2 chương trình giáo dục phổ thông 2018 cho học sinh người dân tộc thiểu số

**Chủ trì nhiệm vụ: ThS. Đàm Thị Hoài Dung**  
**Đơn vị thực hiện: Ban Nghiên cứu Giáo dục Dân tộc**  
**Mã số: V2022-04TX**

## Mục tiêu nghiên cứu:

Nghiên cứu thực trạng sự phù hợp của nội dung sách giáo khoa Tiếng Việt lớp 1, 2 CTGDPT 2018 đối với học sinh người dân tộc thiểu số (DTTS).

Đề xuất và khuyến nghị việc thực hiện nội dung sách giáo khoa Tiếng Việt lớp 1, 2 CTGDPT 2018 đối với học sinh người DTTS

## Tóm tắt kết quả đạt được:

Nhiệm vụ đã thực hiện tổng quan các công trình nghiên cứu liên quan đến nội dung nghiên cứu.

Nhóm nghiên cứu cũng đã thực hiện khảo sát thực tiễn sự phù hợp của sách giáo khoa tiếng Việt lớp 1, 2 và rà soát sự phù hợp của nội dung sách giáo khoa đối với HS DTTS. Kết quả khảo sát cho thấy về cơ bản các bộ SGK TV lớp 1, 2 phù hợp với HS DTTS. Tuy nhiên, một số nội dung trong các bộ SGK TV lớp 1, 2 còn khó, chưa phù hợp với HS người DTTS học TV là ngôn ngữ thứ hai

Dựa trên căn cứ pháp lý và căn cứ thực tiễn (thực tiễn thực hiện nội dung SGK TV lớp 1, 2 và thực tiễn rà soát sự phù hợp của nội dung SGK TV lớp 1, 2), đề tài đã đưa ra những đề xuất, khuyến nghị để thực hiện nội dung SGK TV lớp 1, 2 phù hợp với HS người DTTS về xây dựng mục tiêu, điều chỉnh thời lượng, sử dụng linh hoạt các phương pháp, hình thức và điều kiện đảm bảo thực hiện nội dung SGK TV lớp 1, 2 phù hợp với HS người DTTS. Việc thực hiện nội dung SGK TV lớp 1, 2 phù hợp với HS người DTTS sẽ rất có ý nghĩa trong việc nâng cao kết quả học tiếng Việt cho HS người DTTS đầu cấp tiểu học, giúp các em có công cụ học tập hiệu quả hơn, từ đó nâng cao chất lượng giáo dục nói chung ở vùng DTTS.

## Các công bố:

ThS. Đàm Thị Hoài Dung, *Thực trạng sự phù hợp của nội dung sách giáo khoa tiếng Việt lớp 1, 2 Chương trình giáo dục phổ thông 2018 đối với học sinh người dân tộc thiểu số*. Tạp chí giáo dục, số đặc biệt 11, 2022, trang 188-194.

# Nghiên cứu một số yếu tố ảnh hưởng đến năng lực khoa học của học sinh phổ thông qua khai thác dữ liệu Chương trình đánh giá học sinh quốc tế PISA 2015

**Chủ trì nhiệm vụ: TS. Đặng Xuân Cương**  
**Đơn vị thực hiện: Ban Nghiên cứu Đánh giá Giáo dục**  
**Mã số: V2022-05TX**

## Mục tiêu nghiên cứu:

Nghiên cứu một số yếu tố ảnh hưởng về đặc điểm học sinh và yếu tố phi nhận thức đến năng lực Khoa học của học sinh phổ thông Việt Nam qua khai thác dữ liệu của Chương trình đánh giá HS quốc tế PISA 2015.

## Tóm tắt kết quả đạt được:

Đề tài đã tổng quan lại hệ thống cơ sở khoa học về đánh giá năng lực Khoa học và các yếu tố ảnh hưởng năng lực khoa học cũng như các vấn đề liên quan đến phân tích dữ liệu PISA. Thông qua việc khai thác các biến số sẵn có trong dữ liệu của PISA 2015 của Việt Nam, nhóm nghiên cứu đã đề xuất mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực Khoa học của HS phổ thông Việt Nam gồm các yếu tố ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến năng lực khoa học: Sự hứng thú với Khoa học (SI), Tính hữu ích của Khoa học (US) và niềm tin nhận thức luận của học sinh (EB), niềm tin vào năng lực của bản thân về Khoa học, các yếu tố về giáo viên ...

## Đề xuất, kiến nghị:

Xây dựng Khung năng lực Khoa học (tự nhiên) một cách chi tiết cho Chương trình GDPT 2018; Giáo viên cần tạo cơ hội cho HS khám phá khoa học và tạo hứng thú cho các em trong các tiết học Khoa học tự nhiên (Khoa học); Vấn đề liên quan đến sự quan tâm của học sinh, liên quan đến tổ chức các bài dạy và hoạt động Khoa học cũng như liên quan đến cung cấp thông tin phản hồi cho học sinh cần được quan tâm nhiều hơn; Các yếu tố liên quan đến nhận thức của học sinh về thực hành giảng dạy của GV Khoa học cũng cần quan tâm xem xét thêm.

## Các công bố:

Đặng Xuân Cương, *Ảnh hưởng của một số loại Niềm tin đến Học Sinh có Năng lực Khoa học khác nhau, bằng chứng từ PISA 2015 Việt Nam*. Hội thảo Thường niên Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam, 06/12/2022.

Đặng Xuân Cương, *Factors Influencing Science Literacy: A Structural Equation Model*, Hội thảo Quốc tế về Đo lường Khách quan Khu vực Vành đai Thái Bình Dương, PROMS 2022, 01-03/12/2022.



# Nghiên cứu bộ tiêu chuẩn đánh giá điều kiện đảm bảo thực hiện chương trình giáo dục phổ thông ở cấp tiểu học

**Chủ trì nhiệm vụ: ThS Trần Thị Phương Linh**  
**Đơn vị thực hiện: Ban Nghiên cứu Đánh giá Giáo dục**  
**Mã số: V2022-06TX**

## Mục tiêu nghiên cứu:

Đề xuất bộ tiêu chuẩn đánh giá các điều kiện đảm bảo thực hiện chương trình giáo dục phổ thông 2018 ở cấp tiểu học.

## Tóm tắt kết quả đạt được:

Nghiên cứu đã tổng hợp những căn cứ làm cơ sở để đề xuất cho bộ tiêu chuẩn đánh giá điều kiện đảm bảo thực hiện chương trình giáo dục phổ thông 2018. Các căn cứ được dựa trên các nghiên cứu về lí luận khoa học, nghiên cứu thực trạng thực hiện đánh giá điều kiện ở trường tiểu học hiện nay và rà soát các văn bản pháp quy về các điều kiện đảm bảo CTGDPT và kinh nghiệm quốc tế của các nước, dẫn chứng một số bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng nhà trường, chương trình đào tạo để học hỏi kinh nghiệm, đưa ra đề xuất. Từ đó, nghiên cứu đã đề xuất bộ tiêu chuẩn đánh giá điều kiện đảm bảo thực hiện CTGDPT tập trung vào: cán bộ quản lý, chất lượng giáo viên, cơ sở vật chất và trang thiết bị với 3 tiêu chuẩn và 16 tiêu chí cùng thang đo 5 mức độ.

## Đề xuất, kiến nghị:

*Đối với cơ quan quản lý (Bộ, Sở, Phòng):* Tiếp tục hỗ trợ nhà trường triển khai thực hiện đánh giá điều kiện đảm bảo, đồng thời tiến hành đánh giá theo khoảng thời gian nhất định để đảm bảo kết quả được công bố sớm và có những hỗ trợ cải thiện cấp thiết trước khi vào năm học mới. Hỗ trợ cho các nghiên cứu nhằm phát triển bộ chuẩn đánh giá điều kiện đảm bảo thực hiện chương trình 2018 một cách thống nhất và khoa học, đồng thời đưa ra những hướng dẫn cụ thể chi tiết để nhà trường tiến hành đánh giá dễ dàng. *Đối với nhà nghiên cứu:* triển khai các nghiên cứu sâu hơn, thiết kế xây dựng bộ tiêu chuẩn đánh giá chung cho các điều kiện đảm bảo. Xây dựng tiêu chuẩn tiêu chí rõ ràng chi tiết và sát với việc đảm bảo thực hiện chương trình. *Đối với CBQL nhà trường, GV:* hỗ trợ các đề tài thực hiện nghiên cứu khảo sát và góp ý cho các sản phẩm để đạt được chất lượng hiệu quả cao

## Các công bố:

Trần Thị Phương Linh, *Thực trạng đánh giá điều kiện đảm bảo thực hiện chương trình giáo dục phổ thông 2018 ở tiểu học*, Tạp chí Giáo dục, tập 22 số đặc biệt 10, 11/2022.

# Nghiên cứu mô hình trung tâm học tập cộng đồng ngoài công lập

**Chủ trì nhiệm vụ: ThS. Vũ Thị Phương Thảo**  
**Đơn vị thực hiện: Ban Nghiên cứu Giáo dục Thường xuyên**  
**Mã số: V2022-07TX**

## Mục tiêu nghiên cứu:

Nghiên cứu thực trạng các trung tâm học tập cộng đồng và một số cơ sở giáo dục cộng đồng ngoài công lập nhằm đề xuất mô hình trung tâm học tập cộng đồng ngoài công lập phù hợp với bối cảnh hiện nay

## Tóm tắt kết quả đạt được:

Nhiệm vụ đã nghiên cứu cơ sở lý luận về Mô hình Trung tâm học tập cộng đồng: (1) hệ thống hoá các khái niệm liên quan. (2) Bên cạnh việc hệ thống hoá các khái niệm, nhóm nghiên cứu cũng đã tìm hiểu, nghiên cứu và đưa ra những yếu tố chính về mô hình trung tâm học tập cộng đồng công lập. Thực hiện nghiên cứu thực trạng về mô hình trung tâm học tập cộng đồng ngoài công lập ở một số nước và mô hình trung tâm học tập cộng đồng tại Việt Nam

Từ đó, nhóm nghiên cứu đã đề xuất mô hình trung tâm học tập cộng đồng ngoài công lập và tập trung vào đề xuất mô hình tổ chức quy chế hoạt động, quản lý trung tâm học tập cộng đồng ngoài công lập với các yếu tố chính về vị trí; chức năng, nhiệm vụ; việc phân cấp quản lý; cơ cấu tổ chức; các hoạt động giáo dục; chương trình, tài liệu; cơ sở vật chất, trang thiết bị; đánh giá, công nhận kết quả học tập; tài chính và sự tham gia phối hợp của các lực lượng. Bên cạnh đó, đề xuất về điều kiện xây dựng mô hình trung tâm học tập cộng đồng ngoài công lập ở Việt Nam bao gồm điều kiện về cơ sở pháp lý; về chỉ đạo, quản lý; về đáp ứng nhu cầu học tập của cộng đồng; về tài chính và cơ sở vật chất; về sự tham gia, phối hợp của các lực lượng trong cộng đồng. Đối với đề xuất lộ trình xây dựng mô hình trung tâm học tập cộng đồng ngoài công lập ở Việt Nam, nhóm nghiên cứu chia thành 3 giai đoạn bao gồm giai đoạn 2023-2025; giai đoạn 2025-2030 và giai đoạn sau 2030.

## Các công bố:

Nguyễn Duy Long, Vũ Thị Phương Thảo, *Mô hình Trung tâm học tập cộng đồng của Bangladesh*. Tạp chí Khoa học - Trường Đại học Sư Phạm Hà Nội 2 tháng 11/2022.

Dương Thị Oanh (2022). *Mô hình Trung tâm học tập cộng đồng của Thái Lan và bài học kinh nghiệm đối với Việt Nam*. Tạp chí Giáo dục tháng 10/2022.

Bùi Thanh Xuân, Dương Thị Oanh, Nguyễn Duy Long, Vũ Thị Phương Thảo (2022). *Một số về Trung tâm học tập cộng đồng ngoài công lập ở Việt Nam*. Kỷ yếu Hội thảo thường niên của Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam.

# Nghiên cứu giải pháp thúc đẩy tổ chức thực hiện chương trình xóa mù chữ ở những vùng có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn

**Chủ trì nhiệm vụ: ThS. Hồ Huyền Trang**

**Đơn vị thực hiện: Ban Nghiên cứu Giáo dục Thường xuyên**

**Mã số: V2022-08TX**

## Mục tiêu nghiên cứu:

Trên cơ sở tìm hiểu thực trạng tổ chức thực hiện chương trình xóa mù chữ (XMC) nhằm đề xuất các giải pháp thúc đẩy tổ chức thực hiện chương trình XMC ở những vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn

## Tóm tắt kết quả đạt được:

Nhiệm vụ đã nghiên cứu cơ sở lý luận về chương trình XMC và tổ chức thực hiện Chương trình XMC: (1) hệ thống hoá các khái niệm liên quan. (2) tìm hiểu, nghiên cứu và đưa ra những yếu tố chính về các yếu tố tác động đến tổ chức thực hiện Chương trình XMC. Nghiên cứu kinh nghiệm tổ chức thực hiện chương trình XMC của một số nước trong khu vực và trên thế giới: Thái Lan, Hàn Quốc và Philippines ở các nội dung như: Cơ sở chính sách; Chương trình/nội dung học tập; Đối tượng người học; Đội ngũ Giáo viên; Hình thức học tập; Đánh giá, công nhận kết quả học tập.

Nghiên cứu thực trạng về tổ chức thực hiện Chương trình XMC tại những vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn ở 2 tỉnh Yên Bái và Đắk Lắk. Bên cạnh đó dựa trên các dữ liệu thứ cấp, phỏng vấn sâu, tổng hợp, thống kê và phân tích và đưa ra một số kết luận đối với tổ chức thực hiện Chương trình XMC tại những vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn

Trên cơ sở nghiên cứu lý luận, kinh nghiệm quốc tế và thực trạng công tác XMC hiện nay tại các vùng KT-XH kinh tế - xã hội khó khăn ở nước ta hiện nay, nhóm nghiên cứu đã đề xuất 07 giải pháp

## Các công bố:

Hồ Huyền Trang, Mai Thị Phương, Nguyễn Thị Hải, Nguyễn Hoài Thu (2022). *Kinh nghiệm tổ chức thực hiện chương trình xóa mù chữ của Thái Lan, Hàn Quốc và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam*. Tạp chí Giáo dục & Xã hội, số 139 (200), trang 246, tháng 10/2022.

Hồ Huyền Trang, Mai Thị Phương (2022). *Tổ chức thực hiện Chương trình XMC tại những vùng có điều kiện KT-XH khó khăn*. Tạp chí Giáo dục & Xã hội, số 140 (201), trang 25, tháng 11/2022.

# Ảnh hưởng của dịch Covid-19 tới tiếp cận giáo dục của học sinh phổ thông và giải pháp hỗ trợ ở một số quốc gia trên thế giới

**Chủ trì nhiệm vụ: CN. Nguyễn Minh Đức**

**Đơn vị thực hiện: Trung tâm nghiên cứu Tâm lý học và Giáo dục học**

**Mã số: V2022-09TX**

## **Mục tiêu nghiên cứu:**

Trên cơ sở nghiên cứu ảnh hưởng của dịch covid-19 tới tiếp cận giáo dục của học sinh phổ thông và giải pháp hỗ trợ ở một số quốc gia trên thế giới, rút ra một số khuyến nghị đối với Việt Nam

## **Tóm tắt kết quả đạt được:**

Nhiệm vụ nghiên cứu đã đưa ra những phát hiện chính về thực trạng ảnh hưởng của dịch covid 19 đến tiếp cận GDPT; tổng quan những giải pháp đảm bảo tiếp cận GD ở các quốc gia và rút ra những hàm ý, bài học chính từ tác động của dịch covid 19 và các phản ứng đối với GD Việt Nam: lợi ích của việc đổi mới các hệ thống GD; động lực mạnh mẽ để tích hợp công nghệ vào hệ thống GD; vai trò quan trọng của GV; sự đảm bảo tài chính cho GD trong khủng hoảng cũng như quá trình phục hồi là yêu cầu bắt buộc; sự cần thiết của việc xây dựng các kế hoạch, mô hình GD trong những trường hợp khẩn cấp.

## **Đề xuất, kiến nghị:**

Tiếp tục thực hiện các nghiên cứu về tác động của dịch bệnh đối với tiếp cận giáo dục và các giải pháp trên thế giới và Việt Nam để bổ sung các cơ sở lý luận cũng như thực tiễn về vấn đề này.

Xây dựng kế hoạch, mô hình giáo dục trong các tình huống khẩn cấp để dự phòng trong tương lai. Phát triển các chính sách đối với đội ngũ GV bao gồm phát triển các năng lực nghề nghiệp trong bối cảnh mới và việc cải thiện đời sống cho GV nhằm tạo động lực cũng như làm cho họ tiếp tục gắn bó với nghề nghiệp.

Thực hiện việc chuyển đổi giáo dục theo hướng tăng cường các yếu tố công nghệ nhưng cần đảm bảo chất lượng.

Phát triển hệ thống chăm sóc sức khỏe tinh thần cho học sinh, giáo viên.

Tăng nguồn tài chính cho giáo dục, các nguồn tài chính dự phòng cho việc đảm bảo tiếp cận giáo dục trong những tình huống khẩn cấp

## **Các công bố:**

Phạm Thị Hồng Thắm (2022). *Thực trạng tiếp cận giáo dục phổ thông của Trung Quốc trong giai đoạn dịch Covid-19, giải pháp hỗ trợ và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam*. Hội thảo thường niên Khoa học giáo dục 2022

Nguyễn Minh Đức, Phạm Thị Phương Thúc (2022). *Tiếp cận giáo dục trên thế giới trong bối cảnh covid-19: Những thách thức và hàm ý chính sách*. Tạp chí Khoa học giáo dục Việt Nam, năm 2023.

# Kinh nghiệm quốc tế về ứng dụng tâm lý học tích cực trong nhà trường phổ thông và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

**Chủ trì nhiệm vụ: ThS. Nguyễn Thị Hiền**

**Đơn vị thực hiện: Trung tâm nghiên cứu Tâm lý học và Giáo dục học**

**Mã số: V2022-10TX**

## Mục tiêu nghiên cứu:

Xác định được cơ sở lý thuyết và bài học kinh nghiệm trong quản lý các chương trình tín dụng dành cho sinh viên (TDSV) của chủ thể quản lý là các cơ quan quản lý giáo dục và cơ sở giáo dục đại học ở một số quốc gia trên thế giới, từ đó đề xuất một số giải pháp quản lý chương trình này hướng tới chủ thể quản lý tương ứng ở Việt Nam trong bối cảnh hiện nay.

## Tóm tắt kết quả đạt được:

Về cơ sở lý luận, đề tài đã làm rõ một số vấn đề cơ bản trong tâm lý học tích cực: Khái niệm và những quan niệm khác nhau về tâm lý học tích cực trên thế giới, Lịch sử hình thành và phát triển tâm lý học tích cực, các mô hình lý thuyết chính trong tâm lý học tích cực, Một số chủ đề chính trong nghiên cứu Tâm lý học tích cực.

Đề tài nghiên cứu kinh nghiệm trên 3 quốc gia là Mỹ, Anh Quốc và Trung Quốc đại diện cho 3 khu vực khác nhau là Châu Mỹ, Châu Âu, Châu Á về ứng dụng tâm lý học tích cực theo ba hướng nội dung chính là: 1/Xây dựng văn hóa học đường tích cực. 2/ Ứng dụng tâm lý học tích cực trong tư vấn tâm lý học đường. 3/ Ứng dụng tâm lý học tích cực trong dạy học

Qua nghiên cứu cơ sở lý luận và kinh nghiệm của một số quốc gia trên thế giới, đề tài rút đã ra một số bài học kinh nghiệm cho Việt Nam về ứng dụng của tâm lý học tích cực trong các nhà trường phổ thông nhằm tăng cường hứng thú và hiệu quả học tập cho học sinh phổ thông. Các bài học liên quan tới vai trò và những việc cần làm của nhà trường, cán bộ quản lý giáo dục, giáo viên như: Mỗi nhà trường cần có bộ quy tắc ứng xử phù hợp, có sự tham gia của cán bộ giáo viên, nhân viên, học sinh và cha mẹ học sinh; Hiệu trưởng nhà trường phải là người có vai trò cao nhất trong việc xây dựng văn hóa nhà trường, vì vậy lãnh đạo nhà trường phải tìm hiểu văn hóa hiện nay của trường, hiểu được giáo viên, học sinh, nhân viên trường mình; Luôn khuyến khích giáo viên đổi mới, sáng tạo, tạo điều kiện để giáo viên phát triển nghề nghiệp liên tục, đảm bảo môi trường vật chất của trường lớp đáp ứng yêu cầu dạy học và giáo dục; các phương pháp, can thiệp mà giáo viên có thể thực hiện....

## Các công bố:

Nguyễn Thị Hiền (2022). *Tâm lý học tích cực và ứng dụng trong đời sống*. Tạp chí Giáo dục và Xã hội, số đặc biệt tháng 10/2022.

# Hướng dẫn nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở nhóm trẻ độc lập dưới 7 trẻ

**Chủ trì nhiệm vụ: ThS. Nguyễn Thị Cẩm Bích**

**Đơn vị thực hiện: Trung tâm Nghiên cứu Giáo dục Mầm non**

**Mã số: V2022-11TX**

## Mục tiêu nghiên cứu:

Làm sáng tỏ kinh nghiệm quốc tế về tổ chức các dịch vụ hỗ trợ gia đình và cộng đồng trong chăm sóc-giáo dục trẻ dưới 36 tháng tuổi, từ đó đưa ra bài học và khuyến nghị cho Việt Nam

## Tóm tắt kết quả đạt được:

Đề tài đã làm sáng tỏ thêm các vấn đề lý luận và thực tiễn về nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục và tài liệu hướng dẫn trong các nhóm trẻ độc lập.

Đề tài đã xây dựng được bộ tài liệu hướng dẫn nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở nhóm trẻ độc lập dưới 7 trẻ nhằm góp phần nâng cao chất lượng trong chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ em mầm non

Bộ tài liệu Hướng dẫn nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ trong các nhóm trẻ độc lập dưới 7 trẻ gồm 02 cuốn.

Cuốn 1. Tài liệu hướng dẫn nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ em ở nhóm trẻ độc lập dưới 7 trẻ.

Cuốn 2. Tài liệu hướng dẫn giáo dục trẻ em ở nhóm trẻ độc lập dưới 7 trẻ.

Đây là 2 cuốn tài liệu hướng dẫn dạng tham khảo, hướng dẫn chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ em theo Chương trình GDMN. Người sử dụng: là chủ nhóm và người chăm sóc- nuôi dưỡng trẻ. Phạm vi và điều kiện sử dụng: trong nhóm độc lập có số lượng trẻ tối đa 7 trẻ.

Tài liệu chia thành 2 phần:

Phần 1. Những vấn đề chung

Phần II. Hướng dẫn nuôi dưỡng, chăm sóc/giáo dục

## Đề xuất, kiến nghị:

Từ những kết quả nghiên cứu lý luận và thực tiễn, nghiên cứu đưa ra một số đề xuất, kiến nghị đối với Bộ Giáo dục và Đào tạo, đối với cán bộ quản lý, giáo viên mầm non phù hợp với bối cảnh thực tiễn.

# **Nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế về tổ chức các dịch vụ hỗ trợ gia đình và cộng đồng trong chăm sóc – giáo dục trẻ dưới 36 tháng tuổi và bài học cho Việt Nam**

**Chủ trì nhiệm vụ: TS. Nguyễn Thị Nga**

**Đơn vị thực hiện: Trung tâm Nghiên cứu Giáo dục Mầm non**

**Mã số: V2022-12TX**

## **Mục tiêu nghiên cứu:**

Làm sáng tỏ kinh nghiệm quốc tế về tổ chức các dịch vụ hỗ trợ gia đình và cộng đồng trong chăm sóc-giáo dục trẻ dưới 36 tháng tuổi, từ đó đưa ra bài học và khuyến nghị cho Việt Nam.

## **Tóm tắt kết quả đạt được:**

Nhiệm vụ đã thực hiện nghiên cứu cơ sở lý luận của việc tổ chức các dịch vụ hỗ trợ gia đình và cộng đồng trong chăm sóc - giáo dục trẻ dưới 36 tháng tuổi và chỉ ra rằng dưới 36 tháng tuổi là "giai đoạn vàng" quan trọng nhất trong cuộc đời mỗi cá nhân. Kết quả phát triển giai đoạn này phụ thuộc vào chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục và trách nhiệm trước hết thuộc về gia đình, sau đó đến cộng đồng và xã hội. Để gia đình và cộng đồng thực hiện tốt trách nhiệm này cần xây dựng môi trường giáo dục tối ưu giúp trẻ phát triển toàn diện về thể chất, tinh thần, tình cảm, trí tuệ và các quan hệ xã hội theo mong đợi với những loại hình, dịch vụ hỗ trợ; dưới sự phân cấp quản lý đa dạng, có các quy định và điều kiện tổ chức dịch vụ hỗ trợ, sự tham gia, giám sát, đánh giá của các bên liên quan; khắc phục các yếu tố ảnh hưởng bất lợi. Nghiên cứu cũng đã tổng quan bài học về tổ chức các dịch vụ hỗ trợ gia đình và cộng đồng trong chăm sóc-giáo dục trẻ dưới 36 tháng tuổi của một số quốc gia trên thế giới (Thụy Điển, Nga, Mỹ, Newzealand, Nhật, Singapo, Trung Quốc) và thực tiễn ở Việt Nam.

Nghiên cứu đã đưa ra các khuyến nghị cho Việt Nam về tổ chức và triển khai vấn đề tổ chức các dịch vụ hỗ trợ chăm sóc-giáo dục trẻ dưới 36 tháng tuổi như một trong những chiến lược để đảm bảo nâng cao chất lượng và sự công bằng trong tiếp cận chăm sóc-giáo dục chất lượng cho tất cả trẻ em.

## **Đề xuất, kiến nghị:**

Từ những kết quả nghiên cứu lý luận và thực tiễn, nghiên cứu đưa ra một số đề xuất, kiến nghị đối với Bộ Giáo dục và Đào tạo, đối với cán bộ quản lý, giáo viên mầm non phù hợp với bối cảnh thực tiễn.

# **Nghiên cứu thực trạng việc xây dựng và triển khai kế hoạch giáo dục nhà trường ở cấp tiểu học (lớp 1,2,3) và cấp trung học cơ sở (lớp 6,7)**

**Chủ trì nhiệm vụ: ThS. Nguyễn Trọng Đức**

**Đơn vị thực hiện: Trung tâm Phát triển bền vững Chất lượng Giáo dục Phổ thông Quốc gia**

**Mã số: V2021.08TX**

## **Mục tiêu nghiên cứu:**

Tìm hiểu thực trạng xây dựng và triển khai kế hoạch giáo dục nhà trường (KHGDNT) để đề xuất giải pháp góp phần nâng cao hiệu quả việc xây dựng và triển khai KHGDNT cấp tiểu học (lớp 1, 2, 3) và cấp trung học cơ sở (lớp 6, 7).

## **Tóm tắt kết quả đạt được:**

Đề tài đã làm rõ được một số vấn đề lí luận liên quan đến xây dựng và triển khai KHGDNT. Đã đưa ra được tiêu chí và xây dựng được bộ công cụ/dữ liệu khảo sát thực trạng xây dựng và triển khai KHGDNT cấp tiểu học (lớp 1, 2, 3) và cấp THCS (lớp 6, 7). Nhóm nghiên cứu đã thực hiện khảo sát GV và CBQL cấp tiểu học và THCS ở 16 tỉnh, thành phố đại diện cho các vùng, miền khác nhau về nhận thức của CBQL và GV về KHGDNT, thực trạng xây dựng và triển khai KHGDNT, các điều kiện cần thiết để triển khai hiệu quả KHGDNT, đồng thời tìm hiểu được KHGDNT của một số trường. Từ đó, nhóm nghiên cứu đã đề xuất một số giải pháp góp phần nâng cao hiệu quả việc xây dựng và triển khai KHGDNT cấp tiểu học (lớp 1, 2, 3) và cấp trung học cơ sở (lớp 6, 7).

## **Đề xuất, kiến nghị:**

Tăng cường tập huấn cho CBQL và GV về xây dựng KHGDNT. Ban hành văn bản hướng dẫn xây dựng KHGDNT ngắn gọn; hướng dẫn xây dựng kế hoạch bài dạy linh hoạt. Đào tạo GV đáp ứng chương trình giáo dục phổ thông năm 2018, nhất là những môn học mới như Khoa học tự nhiên, Lịch sử và Địa lí, giáo dục địa phương, hoạt động trải nghiệm,... Các cơ quan quản lí tài chính cần đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị trường học... cho các nhà trường. Các cấp quản lí Sở GD&ĐT, Phòng GD&ĐT, các trường tiểu học, THCS có thể tham khảo kết quả nghiên cứu để xây dựng và triển khai KHGDNT được hiệu quả. CBQL nhà trường phải quan tâm tới việc xây dựng và triển khai KHGDNT có hiệu quả, phù hợp với xu thế phát triển giáo dục của đất nước, khu vực, thế giới cũng như thực tiễn địa phương.

## **Các công bố:**

Nguyễn Trọng Đức, Phạm Đức Quang, Đào Văn Toàn, Đỗ Thị Ngọc Hiền, Nguyễn Thị Kiều Oanh, Nguyễn Thanh Trinh, Nguyễn Thị Thu Thảo, Đặng Thị Phương, Bùi Diệu Quỳnh, Lê Trung Thành (2022). *Thiết kế bộ công cụ đánh giá định tính về xây dựng và triển khai kế hoạch giáo dục của nhà trường*. Tạp chí Khoa học giáo dục Việt Nam, tập 18 (số S2, năm 2022), trang 47-52.



# Nghiên cứu thực trạng sử dụng phương pháp dạy học và giáo dục phát triển phẩm chất năng lực cho học sinh phổ thông cấp trung học cơ sở

**Chủ trì nhiệm vụ: ThS. Tạ Kim Chi**

**Đơn vị thực hiện: Trung tâm Phát triển bền vững Chất lượng Giáo dục Phổ thông Quốc gia**

**Mã số: V2022-14TX**

## Mục tiêu nghiên cứu:

Nghiên cứu thực trạng sử dụng phương pháp dạy học (PPDH) và giáo dục được sử dụng tập trung ở một số môn học trong chương trình Trung học cơ sở (THCS), trên cơ sở đó đề xuất giải pháp góp phần nâng cao hiệu quả việc sử dụng các PPDH và giáo dục nhằm phát triển phẩm chất và năng lực cho HS THCS Việt Nam

## Tóm tắt kết quả đạt được:

Nghiên cứu đã làm rõ được một số vấn đề lí luận liên quan đến việc sử dụng các phương pháp dạy học và giáo dục nhằm phát triển phẩm chất và năng lực cho học sinh THCS; đưa ra được tiêu chí và xây dựng được bộ công cụ/dữ liệu khảo sát thực trạng xây dựng và triển khai các phương pháp dạy học và giáo dục cho học sinh THCS. Nhóm nghiên cứu đã thực hiện khảo sát GV và CBQL ở 18 tỉnh, thành phố đại diện cho các vùng, miền khác nhau; đồng thời tìm hiểu được một số PPDH và GD của một số trường. Từ đó, nhóm nghiên cứu đã đề xuất giải pháp góp phần nâng cao hiệu quả việc sử dụng các phương pháp dạy học phát triển phẩm chất và năng lực cho học sinh THCS.

## Đề xuất, kiến nghị:

Cần thường xuyên đào tạo, bồi dưỡng để nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và CBQL giáo dục. Cần xây dựng cơ chế tạo động lực đổi mới PPDH trong đó cần có cơ chế cạnh tranh (lành mạnh) trong đội ngũ GV; Đào tạo, bồi dưỡng năng lực quản lý, quản trị hiện đại cho CBQL ở các cấp học; Bồi dưỡng khả năng ứng dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong quản lý, dạy và học; thực hiện việc chuyển đổi số đáp ứng yêu cầu phát triển chung của xã hội; Xây dựng chương trình, tài liệu đào tạo, bồi dưỡng linh hoạt, thiết thực, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế sâu, rộng; Xây dựng các chuẩn quy định về vấn đề đổi mới PPDH, đưa thêm tiêu chí về đổi mới PPDH vào hệ thống tiêu chí đánh giá, kiểm định chất lượng; Đổi mới phương pháp tập huấn; Tổ chức biên soạn một số tài liệu chính, giới thiệu những PPDH, các kĩ thuật dạy học hiện đại và đưa lên mạng để GV tiện sử dụng.

## Các công bố:

Tạ Kim Chi (2022). *Phương pháp dạy học và giáo dục phát triển năng lực trong một số môn học ở cấp trung học cơ sở- Kinh nghiệm Quốc tế và bài học cho Việt Nam*. Tạp chí thiết bị giáo dục số 278 – Kì 1- Tháng 12/2022.

# Nghiên cứu thực trạng trang bị và sử dụng thiết bị dạy học theo Chương trình Giáo dục Phổ thông 2018 (năm 2022 thực hiện ở lớp 2 và lớp 6)

**Chủ trì nhiệm vụ: ThS. Cao Thị Phương Chi**

**Đơn vị thực hiện: Trung tâm Phát triển bền vững Chất lượng Giáo dục Phổ thông Quốc gia**

**Mã số: V2022-15TX**

## Mục tiêu nghiên cứu:

Đánh giá thực trạng trang bị và sử dụng thiết bị dạy học lớp 2, lớp 6 CTGDPT 2018, từ đó đề xuất một số giải pháp trong trang bị và sử dụng thiết bị dạy học (TBDH) nhằm góp phần triển khai hiệu quả CTGDPT 2018 cấp Tiểu học và cấp THCS.

## Tóm tắt kết quả đạt được:

*Về cơ sở lí luận:* Đề tài đã làm rõ một số khái niệm cơ bản liên quan đến đề tài, cách phân loại TBDH, vai trò của TBDH, đồng thời cũng chỉ ra mối quan hệ giữa TBDH với các thành tố của quá trình dạy học trong CTGDPT 2018; Đã làm rõ các yêu cầu về trang bị và sử dụng TBDH ở cấp tiểu học và cấp THCS và quy trình trang bị TBDH ở các cấp như: Bộ GD&ĐT, Sở GD&ĐT, Phòng GD&ĐT, và trường phổ thông. Đồng thời đề tài cũng làm rõ về các điều kiện đảm bảo cho việc sử dụng thiết bị dạy học hiệu quả như: văn bản, chính sách; nguồn nhân lực; cơ sở vật chất. *Về cơ sở thực tiễn:* Đề tài đã thực hiện khảo sát ở một số địa phương về ý kiến đối với các văn bản hướng dẫn, chỉ đạo liên quan tới TBDH; về thực trạng trang bị và sử dụng TBDH lớp 2, lớp 6 theo chương trình GDPT 2018 (công tác quản lý, chỉ đạo; tình hình trang bị TBDH ở các nhà trường; việc sử dụng TBDH). Đề tài đã đề xuất các nhóm giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng TBDH: (1) Nhóm giải pháp tổng thể, (2) Nhóm giải pháp cụ thể cho cấp tiểu học, (3) Nhóm giải pháp cho cấp THCS.

## Đề xuất, kiến nghị:

*Với Bộ giáo dục và Đào tạo:* Cần có những văn bản hướng dẫn cụ thể việc tận dụng các TBDH hiện hành áp dụng chương trình dạy học tiếp cận năng lực; Có những chương trình bồi dưỡng nâng cao năng lực quản lí và sử dụng TBDH đáp ứng đổi mới chương trình; Đa dạng hoá các hình thức đào tạo bồi dưỡng giúp cho GV và nhân viên thiết bị có thể tự bồi dưỡng một cách linh hoạt. *Với các cơ sở GD:* Cần rà soát lại các TBDH đang sử dụng và đánh giá chất lượng cũng như hiệu quả sử dụng TBDH. Tổ chức các phong trào tự làm TBDH đáp ứng đổi mới dạy học tiếp cận năng lực. Cần tổ chức các buổi bồi dưỡng thường xuyên các phương pháp sử dụng TBDH đáp ứng yêu cầu dạy học phát triển năng lực. *Với CBQL, GV và Nhân viên thiết bị:* Cập nhật thường xuyên các văn bản hướng dẫn về đổi mới PPDH; Tăng cường tự làm thiết bị dạy học mới; Bồi dưỡng nâng cao năng lực quản lí và sử dụng TBDH.

## Các công bố:

Cao Thị Phương Chi (2022). *Sử dụng thiết bị dạy học lớp 2 trong bối cảnh triển khai Chương trình giáo dục phổ thông 2018*. Tạp chí Khoa học Giáo dục, MS.TC-153.

# Nghiên cứu tình hình triển khai chương trình, sách giáo khoa theo Chương trình Giáo dục phổ thông 2018

**Chủ trì nhiệm vụ: PGS.TS. Trần Thị Hiền Lương**

**Đơn vị thực hiện: Trung tâm Phát triển bền vững Chất lượng Giáo dục Phổ thông Quốc gia**  
**Mã số: V2022-16TX**

## Mục tiêu nghiên cứu:

Nghiên cứu đánh giá thực trạng triển khai Chương trình, Sách giáo khoa (CT, SGK) lớp Hai (cấp Tiểu học) và lớp Sáu (cấp THCS) theo chương trình 2018, đề xuất một số giải pháp để góp phần triển khai hiệu quả CT, SGK lớp Hai và lớp Sáu theo Chương trình 2018.

## Tóm tắt kết quả đạt được:

*Về cơ sở lí luận:* Nhiệm vụ đã làm rõ một số vấn đề cơ bản về: i/ Công tác chuẩn bị: tuyên truyền trong ngành giáo dục và toàn xã hội về CT, SGK mới; Trang bị hiểu biết về CT và SGK cho cán bộ, GV trong ngành giáo dục; Chuẩn bị các điều kiện thực hiện CT và SGK; ii/ Tổ chức thực hiện: Xây dựng các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn địa phương thực hiện; Tập huấn, bồi dưỡng CBQL, GV; iii/Giám sát, hỗ trợ: mục đích, ý nghĩa; nội dung; cách thức thực hiện; iv/ Kiểm tra, đánh giá: mục đích; nội dung; cách thức kiểm tra, đánh giá. *Về cơ sở thực tiễn:* Nhiệm vụ đã tìm hiểu thực trạng thực hiện triển khai CT, SGK lớp 2, lớp 6 theo CT GDPT 2018 về: Công tác chuẩn bị cho việc triển khai CT, SGK; Triển khai thực hiện CT; Triển khai thực hiện SGK (về phía GV, cơ sở vật chất...); Công tác giám sát, hỗ trợ; kiểm tra, đánh giá theo định hướng phát triển năng lực. Nhiệm vụ đã đề xuất những giải pháp về quản lí; Giải pháp về nâng cao năng lực GV; Giải pháp về CT, SGK; Giải pháp về các điều kiện và các giải pháp khác.

## Đề xuất, kiến nghị:

Bộ GD&ĐT cần tổ chức nghiên cứu để bổ sung thêm vào CT các môn học bảng mô tả mức độ năng lực đến từng lớp; xây dựng kho học liệu số dựa trên yêu cầu cần đạt của CT 2018; tổ chức đánh giá thực trạng việc thực hiện CT các môn học để có những chỉ đạo thích hợp, kịp thời. Sở GD, Phòng GD và cơ sở GD cần giám sát việc tham dự các khóa tập huấn về CT và sử dụng SGK mới; tạo cơ hội cho GV tiếp cận nhiều hơn một bộ SGK. NXB phát hành SGK cần triển khai các đợt tập huấn thay SGK theo hình thức trực tiếp; huy động các tác giả, các chuyên gia đồng hành với các địa phương trong suốt quá trình triển khai thực hiện CT.

## Các công bố:

Trần Thị Hiền Lương (đồng tác giả) (2022). *Một số vấn đề về triển khai dạy học môn Tiếng Việt lớp 2 theo chương trình giáo dục phổ thông 2018*. Tạp chí Khoa học Giáo dục, Số đặc biệt tháng 12/2022.

Hà Thị Thuý (đồng tác giả) (2022). *Thực trạng triển khai Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 môn Khoa học tự nhiên lớp Sáu năm học 2021 – 2022*. Tạp chí Khoa học Giáo dục, Số đặc biệt tháng 12/2022.

# Nghiên cứu mô hình dạy học kết hợp giữa trực tiếp và trực tuyến (blended) ở trường phổ thông góp phần thực hiện CTGDPT 2018 (năm 2022 thực hiện ở cấp THCS)

**Chủ trì nhiệm vụ: ThS. Đào Ngọc Chính**

**Đơn vị thực hiện: Trung tâm Phát triển bền vững Chất lượng Giáo dục Phổ thông Quốc gia  
Mã số: V2022-17TX**

## **Mục tiêu nghiên cứu:**

Nghiên cứu mô hình dạy học kết hợp giữa trực tiếp và trực tuyến dành cho cấp THCS nhằm cải thiện hiệu quả học tập, đáp ứng bối cảnh và hỗ trợ triển khai CTGDPT 2018

## **Tóm tắt kết quả đạt được:**

Nhiệm vụ đã nghiên cứu cơ sở khoa học về mô hình dạy học kết hợp (DHKH) giữa trực tiếp và trực tuyến ở trường THCS, đưa ra quan niệm về mô hình dạy học kết hợp trực tiếp và trực tuyến; một số mô hình dạy học kết hợp trực tiếp và trực tuyến; đặc điểm học sinh THCS với yêu cầu dạy học kết hợp và một số yêu cầu nhằm đáp ứng CT GDPT 2018. Nhiệm vụ cũng đã nghiên cứu kinh nghiệm triển khai dạy học kết hợp của một số nước trên thế giới như Mỹ, Úc, New Zealand, Trung Quốc, Malaysia đã áp dụng thành công mô hình DHKH ở các trường trung học, là cơ sở quan trọng cho việc đề xuất mô hình DHKH ở Việt Nam. Nhiệm vụ đã tiến hành khảo sát thực trạng về mô hình dạy học kết hợp giữa trực tiếp và trực tuyến ở trường THCS Việt Nam. Khảo sát được thực hiện theo phương pháp thống kê định tính và định lượng, hình thức trực tuyến với hai đối tượng khảo sát là GV và CBQL các trường THCS với 3 nội dung khảo sát chính là nhận thức, thực trạng và điều kiện đảm bảo thực hiện DHKH. Từ đó, nhiệm vụ bước đầu đề xuất được mô hình dạy học kết hợp giữa trực tiếp và trực tuyến ở trường THCS góp phần thực hiện Chương trình GDPT 2018

## **Đề xuất, kiến nghị:**

Nhà nước và các bộ, ban ngành liên quan cần xây dựng khung pháp lý cho việc triển khai mô hình DHKH về: công nhận kết quả học tập, phát triển hạ tầng CNTT, đãi ngộ GV, an toàn/an ninh mạng, vấn đề sở hữu trí tuệ và đảm bảo chất lượng đào tạo trong DHKH. Các cơ sở GD cần đảm bảo hạ tầng công nghệ và thiết bị đầy đủ để triển khai DHKH. Cấp quản lý cần xây dựng chiến lược nhằm huy động nguồn lực, bồi dưỡng GV/HS, xây dựng chương trình học phục vụ DHKH. Việc triển khai DHKH cần có lộ trình phù hợp.

## **Các công bố:**

Võ Thanh Hà, Đào Ngọc Chính, Phan Thị Bích Lợi, Nguyễn Thị Quỳnh Ngoan, Nguyễn Sỹ Nam (2022). *Kinh nghiệm quốc tế về dạy học kết hợp ở trường phổ thông và một số khuyến nghị cho Việt Nam*. Tạp chí Khoa học Giáo dục, tháng 11/2022.

Đặng Thị Thu Huệ, Đào Ngọc Chính, Nguyễn Thị Quế, Kiều Thu Linh, Nguyễn Thị Quỳnh Ngoan, Nguyễn Sỹ Nam (2022). *Thực tiễn dạy học kết hợp giữa trực tiếp và trực tuyến ở trường THCS Việt Nam: Kết quả phân tích từ khảo sát*. Tạp chí Khoa học Giáo dục, tháng 12/2022.

# **Nghiên cứu thực trạng triển khai tài liệu giáo dục địa phương theo Chương trình Giáo dục địa phương theo CTGDPT 2018 (Năm 2022: cấp THCS-lớp sáu)**

**Chủ trì nhiệm vụ: ThS. Nguyễn Thị Kiều Anh**

**Đơn vị thực hiện: Trung tâm Phát triển bền vững Chất lượng Giáo dục Phổ thông Quốc gia  
Mã số: V2022-18TX**

## **Mục tiêu nghiên cứu:**

Nghiên cứu thực trạng triển khai tài liệu giáo dục địa phương (GDĐP) lớp Sáu tại các địa phương trong năm học 2021-2022, trên cơ sở đó đề xuất một số giải pháp góp phần thực hiện hiệu quả nội dung GDĐP cấp THCS

## **Tóm tắt kết quả đạt được:**

Đề tài đã làm rõ được một số vấn đề lí luận liên quan đến khai nội dung GDĐP trong CT GDPT 2018 cấp THCS; Đưa ra được tiêu chí và xây dựng được bộ công cụ/dữ liệu khảo sát thực trạng xây dựng chương trình, biên soạn và triển khai tài liệu GDĐP lớp Sáu năm học 2021-2022.

Đề tài đã thực hiện khảo sát 3453 GV và CBQL ở 9 tỉnh, thành phố đại diện cho các vùng, miền khác nhau và đề xuất một số giải pháp góp phần triển khai hiệu quả nội dung GDĐP cấp THCS về: (1) Xây dựng khung nội dung và biên soạn tài liệu: Đề xuất khung nội dung GDĐP chung; Các nguyên tắc xây dựng nội dung GDĐP; Cấu trúc tài liệu. (2) Tổ chức triển khai tài liệu GDĐP cấp THCS.

## **Đề xuất, kiến nghị:**

Bộ GD&ĐT và các địa phương tham khảo, sử dụng các nhóm giải pháp mà nhóm nghiên cứu đã đề xuất cho quá trình triển khai tài liệu GDĐP trong những năm học tiếp theo để duy trì những kết quả đã đạt được và từng bước tháo gỡ những khó khăn đã gặp trong năm học 2021-2022.

## **Các công bố:**

Nguyễn Thị Kiều Anh, Hà Văn Quỳnh, Hồ Thị Hồng Vân, Bùi Thanh Thủy, Trần Thị Lan, Lê Trung Thành (2022). Thực trạng triển khai tài liệu giáo dục địa phương lớp 6 năm học 2021 - 2022. Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam.

Đoàn Thị Thuý Hạnh, Nguyễn Thị Chi, Võ Thanh Hà, Nguyễn Thị Kiều Anh (2022). Thực trạng và đề xuất một số giải pháp biên soạn tài liệu giáo dục địa phương cấp THCS. Kỷ yếu Hội thảo thường niên 2022 của TT PTBVCLGDPT Quốc gia.

# Nghiên cứu thực trạng cơ chế quản trị của các cơ sở giáo dục đại học

**Chủ trì nhiệm vụ: TS. Nguyễn Đức Ca**

**Đơn vị thực hiện: Trung tâm Nghiên cứu Giáo dục Đại học**

**Mã số: V2022-19TX**

## Mục tiêu nghiên cứu:

Nghiên cứu thực trạng cơ chế quản trị đại học ở Việt Nam hiện nay. Đề xuất các vấn đề cần điều chỉnh để đảm bảo thực thi cơ chế quản trị của các cơ sở GDĐH ở Việt Nam.

## Tóm tắt kết quả đạt được:

Nhiệm vụ nghiên cứu đã thực hiện: Tổng quan vấn đề nghiên cứu trong nước và ngoài nước; Tổng hợp các khái niệm công cụ của Nhiệm vụ nghiên cứu: Cơ chế, Quản trị, GDĐH, Quản trị ĐH, Mô hình tổ chức quản trị ĐH, Quản trị hành chính và nhân sự, Quản trị học thuật, Hội đồng trường, Quản trị đại học theo mô hình “đơn viện” và “lưỡng viện”; Tổng hợp hệ thống các văn bản Luật liên quan đến cơ chế quản trị trường ĐH. Nhiệm vụ cũng đã thực hiện nghiên cứu, khảo sát thực trạng tình hình thực hiện cơ chế quản trị của 14 cơ sở GDĐH ở Việt Nam. Từ nghiên cứu cơ sở lý luận và khảo sát thực trạng, nhóm nghiên cứu nhiệm vụ đã đề xuất bản kiến nghị về các vấn đề liên quan đến quản trị trường ĐH ở Việt Nam.

## Đề xuất, kiến nghị:

(1) Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước đối với hoạt động quản trị các cơ sở GDĐH, sự tham gia của gia đình, cộng đồng, xã hội và bản thân người học. (2) Nâng cao hiệu quả trong quản trị theo phạm vi các ngành/nghề đào tạo. (3) Kế thừa, củng cố, phát huy các thành tựu của thế giới trong quản trị và điều hành cơ sở GDĐH; xây dựng kế hoạch phát triển các cơ sở GDĐH có trọng tâm, trọng điểm. (4) Nâng cao vai trò, trách nhiệm của hội đồng trường. Cơ chế quản trị cần phải đi liền với chức năng, nhiệm vụ và trách nhiệm của các cá nhân, thể hiện trách nhiệm giải trình của nhà trường trước toàn xã hội. (5) Đẩy mạnh xã hội hóa GDĐH và tăng cường hợp tác, hội nhập quốc tế về GDĐH. Tạo sự đồng thuận giữa nhà trường với cộng đồng xã hội. (6) Nâng cao chất lượng của đội ngũ GV, cán bộ làm công tác quản lý GDĐH. Tạo điều kiện để các nhà khoa học Việt Nam ở nước ngoài và các chuyên gia quốc tế tham gia vào việc giảng dạy, nghiên cứu của các trường ĐH trong nước. Cải thiện chế độ, chính sách đãi ngộ GV, CBQL giáo dục. (7) Đẩy nhanh quá trình “chuyển đổi số” trong GDĐH. Triển khai xây dựng có hiệu quả cơ sở dữ liệu ngành, đẩy mạnh kỹ năng và nâng cao chất lượng dạy học trực tuyến, dịch vụ công trực tuyến. (8) Chuyển đổi từ kiểm soát tập trung sang phân cấp, phân quyền. Tạo hành lang pháp lý để các trường có thể tự chủ theo pháp luật, được pháp luật bảo vệ.

**Các công bố:** Nguyễn Đức Ca; Nguyễn Ngọc Ánh; Hoàng Thị Minh Anh (2022). *Tổng quan về cơ chế quản trị đại học ở Việt Nam*. Tạp chí Giáo dục nghề nghiệp, số 105, tháng 6/2022, từ tr7 đến tr12.

# Thử nghiệm khung đánh giá đóng góp của các cơ sở giáo dục đại học cho sự phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương

**Chủ trì nhiệm vụ: ThS. Nguyễn Thùy Vinh**

**Đơn vị thực hiện: Trung tâm Nghiên cứu Giáo dục đại học**

**Mã số: V2022-20TX**

## Mục tiêu nghiên cứu:

Hoàn chỉnh khung đóng góp và bộ công cụ đánh giá sự đóng góp của các cơ sở GDĐH cho sự phát triển KT-XH của các địa phương chuẩn bị cho áp dụng diện rộng.

## Tóm tắt kết quả đạt được:

Đề tài đã thực hiện nghiên cứu cơ sở lý luận và hệ thống hóa khung lý thuyết về sự đóng góp của các cơ sở GDĐH cho sự phát triển KT-XH của các địa phương.

Đề tài đã xây dựng công cụ nghiên cứu là bộ bảng hỏi (phiếu khảo sát) và các biểu mẫu xử lý kết quả khảo sát được thiết kế và thử nghiệm Khung đánh giá đóng góp của các cơ sở GDĐH về 4 lĩnh vực chính đó là đóng góp của cơ sở GDĐH thông qua: i/kết quả nghiên cứu; ii/thúc đẩy phát triển và tăng trưởng kinh tế địa phương; iii/sự phát triển nguồn nhân lực địa phương; iv/về cải thiện bình đẳng xã hội thông qua phát triển văn hóa địa phương. Đề tài đã phân tích đánh giá kết quả sau thử nghiệm khảo sát, hoàn chỉnh khung đánh giá sự đóng góp của các cơ sở GDĐH cho sự phát triển kinh tế - xã hội địa phương. Đề tài đã đề xuất khung đánh giá, thử nghiệm và hoàn thiện bộ công cụ đánh giá có khả năng áp dụng trên diện rộng.

## Đề xuất, kiến nghị:

*Các cơ quan quản lý GD:* Rà soát, xây dựng và ban hành khung đóng góp của các trường ĐH đối với sự phát triển KT-XH của địa phương và hệ thống tiêu chuẩn đánh giá đóng góp của các trường ĐH đối với sự phát triển KT-XH của địa phương; Có chính sách khuyến khích các cơ sở GDĐH tăng cường đóng góp đối với sự phát triển KT-XH của địa phương. *Các cơ sở GDĐH:* Xây dựng khung đóng góp của đơn vị mình gắn với phát triển KT-XH của địa phương. Tìm hiểu thực tiễn, nhu cầu của địa phương để có những điều chỉnh, cập nhật kịp thời trong quá trình vận hành. Thu thập phản hồi của địa phương, người học, khách hàng, doanh nghiệp; Phối hợp chặt chẽ với địa phương, doanh nghiệp để vận hành công tác GD và đào tạo của nhà trường. *Chính quyền địa phương:* Cần có những chính sách hợp lý đối với các trường ĐH đóng trên địa bàn; cần đổi mới quản lý nhà nước về GDĐH và cải cách thủ tục hành chính để thúc đẩy sự hợp tác giữa các trường ĐH địa phương và xã hội; Phối hợp chặt chẽ với nhà trường, doanh nghiệp để cùng hướng đến mục tiêu phát triển KT-XH của địa phương. Trao quyền tự chủ và trách nhiệm xã hội cho các trường ĐH.

## Các công bố:

Nguyễn Thùy Vinh, Đào Thanh Hải, Vũ Thị Quỳnh Nga (2022). *Tổng quan về đóng góp của các cơ sở giáo dục đại học cho phát triển kinh tế xã hội của địa phương*. Tạp chí giáo dục nghề nghiệp, số 108 tháng 9/2022, trang 26-32.

# Nghiên cứu phát triển khung chương trình tiền học đường cho trẻ khuyết tật trí tuệ chuẩn bị vào lớp một hòa nhập tại Việt Nam

**Chủ trì nhiệm vụ: TS. Mai Thị Phương**

**Đơn vị thực hiện: Trung tâm Giáo dục Đặc biệt Quốc gia**

**Mã số: V2022.21TX**

## Mục tiêu nghiên cứu:

Phát triển khung chương trình tiền học đường cho trẻ khuyết tật trí tuệ chuẩn bị vào lớp một hòa nhập tại Việt Nam nhằm tạo cơ hội học tập công bằng, bình đẳng và chất lượng cho các em.

## Tóm tắt kết quả đạt được:

Nghiên cứu các vấn đề lí luận và thực tiễn về giáo dục tiền học đường, phát triển chương trình tiền học đường cho trẻ khuyết tật trí tuệ chuẩn bị vào lớp Một.

Phát triển được khung chương trình tiền học đường chuẩn bị cho trẻ khuyết tật trí tuệ vào lớp Một.

Xây dựng được tài liệu hướng dẫn thực hiện khung chương trình tiền học đường chuẩn bị cho trẻ khuyết tật trí tuệ vào lớp Một.

## Đề xuất, kiến nghị:

Khuyến nghị áp dụng Khung chương trình tiền học đường chuẩn bị cho trẻ RLPTK vào lớp Một tại các trung tâm hỗ trợ giáo dục hòa nhập, trường chuyên biệt và trường mầm non hòa nhập trên toàn quốc.

## Các công bố:

Lê Thị Tâm, Mai Thị Phương (2022). Xây dựng bài tập bổ trợ phát triển kĩ năng tiền tính toán cho trẻ khuyết tật trí tuệ 5 – 6 tuổi chuẩn bị vào lớp Một. Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam, tháng 12/2022.

Mai Thị Phương, Phạm Hà Thương, Nguyễn Trọng Dân, Ngô Thùy Dung (2022). Giáo dục tiền học đường cho trẻ khuyết tật trí tuệ chuẩn bị vào lớp Một: Thực trạng tại Việt Nam. Kỷ yếu Hội thảo thường niên Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam, 12/2022.

Nguyễn Thị Lan Anh (2023). Khung bài tập bổ trợ kĩ năng viết cho học sinh khuyết tật trí tuệ. Tạp chí Thiết bị giáo dục, 1/2023.



# Thu thập dữ liệu quản lý hệ thống giáo dục học sinh khuyết tật Việt Nam năm 2022

**Chủ trì nhiệm vụ: TS. Nguyễn Thị Kim Hoa**

**Đơn vị thực hiện: Trung tâm Giáo dục Đặc biệt Quốc gia**

**Mã số: V2022-22TX**

## Mục tiêu nghiên cứu:

Trên cơ sở nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế, điều chỉnh hệ thống đầu ra về dữ liệu quản lý giáo dục học sinh khuyết tật nhằm thu thập dữ liệu quản lý giáo dục học sinh khuyết tật Việt Nam năm 2022; dự báo xu hướng phát triển và đề xuất một số kiến nghị về giáo dục học sinh khuyết tật Việt Nam.

## Tóm tắt kết quả đạt được:

Đề tài đã thực hiện nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế về quản lý hệ thống dữ liệu giáo dục người khuyết tật;

Phân tích, tổng hợp hệ thống dữ liệu quản lý giáo dục người khuyết tật tại 51 Tỉnh của Việt Nam;

Thực hiện dự báo xu hướng phát triển và một số kiến nghị về giáo dục học sinh khuyết tật Việt Nam.

## Đề xuất, kiến nghị:

1. Triển khai chuyển giao công nghệ về sử dụng phần mềm trên toàn quốc;
2. Đề xuất Cục Công nghệ thông tin là đơn vị chủ trì, phối hợp với Viện Khoa học giáo dục Việt Nam (Trung tâm Giáo dục đặc biệt quốc gia) việc nghiệm thu sản phẩm phần mềm;
3. Cục Công nghệ Thông tin phối hợp với Viện Khoa học giáo dục Việt Nam (Trung tâm Giáo dục đặc biệt quốc gia) chuẩn bị lễ trao nhận Phần mềm sau khi được nghiệm thu;
4. Cục Công nghệ thông tin tiếp nhận Phần mềm quản lý hệ thống hỗ trợ giáo dục người khuyết tật Việt Nam đồng thời phối hợp Viện Khoa học giáo dục Việt Nam (Trung tâm Giáo dục đặc biệt quốc gia) tiếp tục đề xuất Lãnh đạo Bộ phương án quản lý, vận hành, duy trì hoạt động Phần mềm quản lý hệ thống hỗ trợ giáo dục người khuyết tật Việt Nam.

## Các công bố:

Nguyễn Thị Kim Hoa và các thành viên nhóm Nghiên cứu (2022). *Quy trình thu thập thông tin cho phần mềm quản lý hệ thống dữ liệu hỗ trợ giáo dục người khuyết tật Việt Nam*. Kỷ yếu Hội thảo thường niên Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam, 12/2022.

# Nghiên cứu dự báo xu thế phát triển công dân số và các vấn đề đặt ra cho giáo dục

**Chủ trì nhiệm vụ: ThS. Ngô Thị Thanh Tùng**

**Đơn vị thực hiện: Trung tâm Thông tin và Dự báo Giáo dục**

**Mã số: V2022-23TX**

## **Mục tiêu nghiên cứu:**

Nghiên cứu các vấn đề lý luận về dự báo liên quan đến xu thế phát triển công dân số.

## **Tóm tắt kết quả đạt được:**

Đề tài đã làm rõ cơ sở lý luận của vấn đề nghiên cứu: các khái niệm liên quan; một số khung năng lực số phổ biến và khung năng lực số khi tham gia thị trường lao động cũng như phân tích vai trò của giáo dục trong phát triển công dân số;

Đề tài cũng đã thực hiện nghiên cứu về phương pháp và cách tiếp cận dự báo kỹ năng: (i) Dự báo kỹ năng thông qua triển vọng nghề nghiệp; (ii) Dự báo kỹ năng dựa trên ý kiến chuyên gia và (iii) Dự báo kỹ năng dựa trên dữ liệu quảng cáo việc làm trực tuyến;

Dựa trên nghiên cứu của một số quốc gia và các tổ chức lớn, nhóm nghiên cứu đã phân tích và đề xuất các kỹ năng cần thiết của công dân trong bối cảnh chuyển đổi số theo nhóm kỹ năng mềm và nhóm kỹ năng số. Một số xu thế phát triển công dân số đã được nhóm nghiên cứu xác định như: (i) Sự thay đổi cơ cấu việc làm của công dân do ảnh hưởng của công nghệ, do số lượng việc làm thay đổi bởi quá trình chuyển đổi số; (ii) Hệ thống lao động trẻ trang bị kỹ năng và năng lực để thích ứng với các công việc số hơn là gắn lâu dài với một nghề nghiệp xác định; (iii) Công dân với năng lực học tập suốt đời; (iv) Hình thành lực lượng lao động tinh nhuệ và linh hoạt, và (v) Sự phát triển của các công ty khởi nghiệp.

## **Đề xuất, kiến nghị:**

Đẩy mạnh hơn nữa việc phân tích học tập các mô hình dự báo kỹ năng nhằm dự báo thực hiện được việc dự báo nhu cầu kỹ năng trong tương lai và giúp chúng ta đưa ra những lựa chọn sáng suốt để tránh quyết định đầu tư lệch hướng vào giáo dục và đào tạo. Việc xây dựng cơ sở dữ liệu, chia sẻ nguồn dữ liệu lớn về công dân là bước đi cơ bản để thực hiện được các dự báo kỹ năng, dự báo nhu cầu nghề nghiệp liên quan đến số đáp ứng hiệu quả sự phát triển của nền kinh tế số và quá trình chuyển đổi số mà Chính phủ đã khởi xướng.

## **Các công bố:**

Lương Minh Phương, Ngô Thị Thanh Tùng, Nguyễn Thị Thanh Thủy, Phạm Thị Vân (2022). *Năng lực số và khả năng tiếp cận việc làm phù hợp với thanh niên dân tộc thiểu số trong bối cảnh kinh tế số ở Việt Nam*. Kỷ yếu Hội thảo thường niên, Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam.

## CÁC DỰ ÁN, ĐỀ ÁN NGHIÊN CỨU

Năm 2023, ngành giáo dục Việt Nam tiếp tục chịu ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 đến hết tháng 4. Nhưng với sự nỗ lực của toàn bộ tập thể cán bộ, Viện KHGD Việt Nam kết nối và triển khai 19 dự án, đề án theo đúng mục tiêu, kế hoạch. Trong đó, 13/19 dự án, đề án được tài trợ và phối hợp thực hiện bởi các tổ chức quốc tế và các cơ quan/ tổ chức nước ngoài ở Việt Nam như UNICEP, UNESCO, Tổ chức ANGEL'S HAVEN, Tổ chức SAVE THE CHILDREN, Tổ chức AIDE ET ACTION, Quỹ Thiện Tâm - Tập đoàn VINGROUP, Tổ chức hợp tác giáo dục toàn cầu GPE, Hội đồng Anh, NIKE, RTI, Đại học Minnesota, Đại học GLASGOW-Vương Quốc Anh; KOICA Hàn Quốc, Quỹ The Vietnam Foundation, Viện KHGD Lào... Các dự án, đề án ở nhiều lĩnh vực khác nhau, nhiều nhất là lĩnh vực GDPT với 8/19; tiếp đó là lĩnh vực Giáo dục đặc biệt với 4/19; lĩnh vực GDDH và Phân tích, đánh giá giáo dục đều có số lượng là 3/19; còn lại là lĩnh vực GDMN 1/19 dự án. Cụ thể:

**Bảng 1. Các dự án, đề án thực hiện năm 2023**

TT	Dự án/Đề án
<b>I/ Giáo dục Mầm non</b>	
<b>1</b>	<p><b>Tên dự án: Học tập và kỹ năng cho trẻ em</b></p> <p>- Các đơn vị thực hiện và phối hợp: Trung tâm Nghiên cứu GDMN, UNICEF Việt Nam</p> <p>- Mục tiêu: Hoàn thiện dự thảo Bộ Chuẩn phát triển trẻ em 5 tuổi, Dự thảo Bộ công cụ và tiến hành thử nghiệm Bộ Chuẩn tại 06 tỉnh, thành phố..</p>
<b>II/ Giáo dục phổ thông</b>	
<b>2</b>	<p><b>Tên đề án: Đưa nội dung các sản phẩm công trình lịch sử quan hệ đặc biệt hai nước Việt Nam-Lào, Lào-Việt Nam vào giảng dạy trong các trường học của 2 nước</b></p> <p>- Các đơn vị thực hiện và phối hợp: Viện KHGD Việt Nam, Cục Hợp tác quốc tế, Vụ Kế hoạch tài chính, Bộ GD&amp;ĐT</p> <p>- Mục tiêu: Nghiên cứu biên soạn và triển khai bộ tài liệu nhằm đưa nội dung các sản phẩm công trình lịch sử quan hệ đặc biệt hai nước Việt Nam-Lào, Lào-Việt Nam vào giảng dạy trong các trường học của 2 nước nhằm giáo dục thể hệ trẻ hiểu sâu sắc lịch sử mối quan hệ Việt Nam-Lào, từ đó có ý thức xây dựng và phát triển mối quan hệ hữu nghị vĩ đại, đặc biệt hợp tác toàn diện Việt Nam-Lào, Lào-Việt Nam</p>
<b>3</b>	<p><b>Tên đề án: Biên soạn chương trình dạy tiếng Việt và bộ sách giáo khoa tiếng Việt (thực nghiệm) từ lớp 1 đến lớp 12 cho học sinh tại Lào</b></p>

	<p>- Các đơn vị thực hiện và phối hợp: Viện KHGD Việt Nam, Cục Hợp tác quốc tế, Vụ Kế hoạch tài chính, Bộ GD&amp;ĐT</p> <p>- Mục tiêu: Xây dựng chương trình và tài liệu dạy tiếng Việt và bộ sách giáo khoa tiếng Việt từ lớp 1 đến lớp 12 cho học sinh tại Lào</p>
<b>4</b>	<p><b>Tên dự án: Nghiên cứu, xây dựng chương trình dạy tiếng Lào, Campuchia, Thái Lan (Ngoại ngữ 1 và/hoặc Ngoại ngữ 2)</b></p> <p>- Các đơn vị thực hiện và phối hợp: Trung tâm Phát triển bền vững Chất lượng GDPT Quốc gia, Vụ kế hoạch tài chính, Bộ GD&amp;ĐT</p> <p>- Mục tiêu: Nghiên cứu xây dựng khung chương trình và tài liệu dạy tiếng Lào, Campuchia, Thái Lan tại Việt Nam</p>
<b>5</b>	<p><b>Tên dự án: Nghiên cứu xây dựng thử nghiệm học liệu dạy Toán, Khoa học, Sinh học bằng tiếng Anh</b></p> <p>- Các đơn vị thực hiện và phối hợp: Trung tâm Phát triển bền vững Chất lượng GDPT Quốc gia, Vụ kế hoạch tài chính, Đề án Ngoại ngữ Quốc gia, Bộ GD&amp;ĐT</p> <p>- Mục tiêu: Nghiên cứu và xây dựng học liệu dạy Toán, Khoa học, Sinh học bằng tiếng Anh ở bậc GDPT</p>
<b>6</b>	<p><b>Tên dự án: Dự án RTI khảo sát đánh giá tác động “Lồng ghép học thông qua chơi với giáo dục tiểu học” năm 2023</b></p> <p>- Các đơn vị thực hiện và phối hợp: Trung tâm Phát triển bền vững Chất lượng GDPT Quốc gia, UNICEF</p> <p>- Mục tiêu: Thu thập những dữ liệu khoa học đánh giá tác động hiệu quả của Dự án, góp phần đổi mới phương pháp dạy học theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực của học sinh tiểu học theo yêu cầu của Chương trình Giáo dục phổ thông 2018</p>
<b>7</b>	<p><b>Tên dự án: Nâng cao chất lượng công tác giáo dục thể chất trong nhà trường Tiểu học ở Việt Nam</b></p> <p>- Các đơn vị thực hiện và phối hợp: Trung tâm Phát triển bền vững Chất lượng GDPT Quốc gia, Tập đoàn NIKE, Công ty Đặng Sơn</p> <p>- Mục tiêu: Tập huấn đổi mới Phương pháp dạy học môn giáo dục Thể chất cấp tiểu học theo chiến lược 6C cho GV tại một số tỉnh/thành phố.</p>
<b>8</b>	<p><b>Tên dự án: Nghiên cứu lồng ghép nội dung vệ sinh dinh dưỡng trong dạy học môn Giáo dục thể chất tại một số trường tiểu học ở Việt Nam, giai đoạn 2022-2023</b></p> <p>- Các đơn vị thực hiện và phối hợp: Trung tâm Phát triển bền vững Chất lượng GDPT Quốc gia, Ajinomoto</p>

	<p>- <i>Mục tiêu:</i> Nghiên cứu thử nghiệm lồng ghép giáo dục nội dung dinh dưỡng trong dạy học môn giáo dục thể chất cấp tiểu học tại một số trường tiểu học ở Việt Nam.</p>
<b>9</b>	<p><b>Tên dự án: Dự án GIP - Sự tham dự và thành tích học tập của học sinh tại cấp trung học trong và sau đại dịch: ảnh hưởng của các phương pháp tiếp cận giáo dục hòa nhập và giới tính</b></p> <p>- <i>Các đơn vị thực hiện và phối hợp:</i> Trung tâm Phát triển bền vững Chất lượng GDPT Quốc gia, Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam, Viện Nghiên cứu giáo dục đại học Dhaka - Bangladesh</p> <p>- <i>Mục tiêu:</i> Cung cấp nền tảng LMS, hỗ trợ tập huấn giáo viên trong việc nâng cao năng lực giảng dạy để thúc đẩy chất lượng giáo dục hoà nhập, đảm bảo công bằng và nâng cao chất lượng giáo dục.</p>
<b>III/ Giáo dục Đại học</b>	
<b>10</b>	<p><b>Tên dự án (NC quốc tế): Phát triển năng lực dạy Tiếng Anh cho giáo viên thông qua các ranh giới ngôn ngữ, các phương thức, truyền thông cùng với nguồn tài nguyên sáng tạo dựa trên nghệ thuật</b></p> <p>- <i>Các đơn vị thực hiện và phối hợp:</i> Trung tâm NCGD Đại học, Đại học Glasgow, Vương Quốc Anh</p> <p>- <i>Mục tiêu:</i> Phối hợp với các Sở Giáo dục và Đào tạo được lựa chọn trong dự án xây dựng các nhóm hoạt động chuyên môn của giáo viên (TAGs); hỗ trợ giáo viên xây dựng sách hướng dẫn về chương trình phát triển chuyên môn thường xuyên; phát triển nguồn tài nguyên giảng dạy và học tập trực tuyến; phát triển năng lực của giáo viên trong giảng dạy tiếng Anh sử dụng các nguồn tài liệu mang tính sáng tạo lồng ghép với các hoạt động nghệ thuật.</p>
<b>11</b>	<p><b>Tên đề án: Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và sự phạm thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050</b></p> <p>- <i>Các đơn vị thực hiện và phối hợp:</i> Trung tâm NCGD Đại học, Vụ Giáo dục Đại học, Vụ Kế hoạch Tài Chính</p> <p>- <i>Mục tiêu:</i> i/ Cụ thể hóa chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước về định hướng phát triển lĩnh vực GD đại học; kết nối các ngành, các vùng có liên quan theo quy hoạch tổng thể quốc gia: ii/ Thiết lập được một hệ thống GD đại học mở, công bằng, bình đẳng, chất lượng, hiệu quả và phục vụ học tập suốt đời; có quy mô và cơ cấu hợp lý, đáp ứng nhu cầu nhân lực chất lượng cao, ứng dụng khoa học và đổi mới công nghệ phục vụ phát triển bền vững của cả nước và từng địa phương; iii/ Làm cơ sở để triển khai kế hoạch đầu tư công trung hạn trên phạm vi cả nước thuộc lĩnh vực GD đại học, bảo đảm khách quan, khoa học,</p>

	công khai, minh bạch và hiệu quả; đồng thời là cơ sở huy động nguồn lực của cộng đồng. xã hội phát triển mạng lưới cơ sở GD đại học.
<b>12</b>	<p><b>Tên đề án: Phát triển các chương trình đào tạo giảng viên theo phương pháp sáng tạo cho các trường Đại học ở Châu Á thế hệ mới (FRACTION)</b></p> <p>- Các đơn vị thực hiện và phối hợp: Trung tâm NCGD Đại học, Đại học Khoa học và Công nghệ Wrocław, Ba Lan và 09 trường Đại học thành viên từ Châu Âu và Châu Á, Cơ quan Quản lý Giáo dục Thông tin truyền thông và Văn hóa Châu Âu, Bộ GD&amp;ĐT.</p> <p>- Mục tiêu: Tăng cường đào tạo năng lực sư phạm cho giảng viên theo phương pháp cải tiến. GV được đào tạo và được công nhận thực hành nghề nghiệp chất lượng cao thông qua phát triển chương trình đào tạo (1 năm định hướng nghề) với phương pháp giảng dạy đổi mới, nâng cao năng lực sư phạm trong thời kỳ Cách mạng công nghiệp 4.0.</p>
<b>IV/ Giáo dục đặc biệt</b>	
<b>13</b>	<p><b>Tên dự án: Nâng cao năng lực về giáo dục đặc biệt của Trung tâm GD Đặc biệt Quốc gia</b></p> <p>- Các đơn vị thực hiện và phối hợp: Trung tâm Giáo dục đặc biệt Quốc gia; Tổ chức Angel's Haven, KOICA tài trợ</p> <p>- Mục tiêu: Hỗ trợ phát triển Trung tâm GD đặc biệt Quốc gia, tập trung vào các mảng liên quan tới phát triển cơ sở vật chất, phát triển chương trình và sách giáo khoa, phát triển nguồn nhân lực có chất lượng.</p>
<b>14</b>	<p><b>Tên dự án: Chuyển đổi sách giáo khoa chữ nổi lớp 3, 7, 10 và sách giáo khoa lớp 4, 8, 11</b></p> <p>- Các đơn vị thực hiện và phối hợp: Trung tâm Giáo dục đặc biệt Quốc gia; Quỹ Thiện Tâm, tập đoàn Vingroup tài trợ</p> <p>- Mục tiêu: Hỗ trợ phát triển Trung tâm giáo dục đặc biệt Quốc gia, tập trung phát triển chương trình và sách giáo khoa phổ thông cho học sinh khuyết tật</p>
<b>15</b>	<p><b>Tên đề án: Quy hoạch hệ thống cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.</b></p> <p>- Các đơn vị thực hiện và phối hợp: Trung tâm Giáo dục đặc biệt Quốc gia; Vụ Kế hoạch Tài Chính</p> <p>- Mục tiêu: Phát triển hệ thống cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập đủ năng lực, quy mô, đáp ứng nhu cầu tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ giáo dục có chất lượng cho tất cả người khuyết tật; thực hiện công bằng trong tiếp cận giáo dục.</p>

16	<p><b>Tên dự án: Xây dựng phần mềm quản lý hệ thống hỗ trợ giáo dục người khuyết tật Việt Nam.</b></p> <p>- Các đơn vị thực hiện và phối hợp: Trung tâm Giáo dục đặc biệt Quốc gia, Quỹ Thiện tâm, Tập đoàn Vingroup, Công ty ASC.</p> <p>- Mục tiêu: Quản lý hiệu quả dữ liệu về giáo dục người khuyết tật nhằm xây dựng kế hoạch hỗ trợ, đề xuất chính sách, giải pháp đáp ứng nhu cầu người khuyết tật và phù hợp với điều kiện thực tế</p>
17	<p><b>Tên dự án: Dự án PVF: tham gia học tập mô hình can thiệp tích cực của Mỹ</b></p> <p>- Các đơn vị thực hiện và phối hợp: Trung tâm Giáo dục đặc biệt Quốc gia; PVF</p> <p>- Mục tiêu: Tham gia đào tạo nâng cao năng lực cán bộ học tập theo mô hình can thiệp tích cực của Mỹ</p>
<p><b>V/ Phân tích và Đánh giá giáo dục</b></p>	
18	<p><b>Tên dự án: Đánh giá thị trường lao động</b></p> <p>- Các đơn vị thực hiện và phối hợp: Trung tâm Thông tin và Dự báo; Aide et Action</p> <p>- Mục tiêu: Tìm hiểu nhu cầu tiếp cận việc làm phù hợp và khởi nghiệp của thanh niên có hoàn cảnh khó khăn ở một số tỉnh thành có nhiều dân tộc thiểu số, từ đó đề xuất những chính sách hỗ trợ, giải pháp thúc đẩy thanh niên tiếp cận được việc làm phù hợp và khởi nghiệp thành công.</p>
19	<p><b>Tên dự án: Đánh giá thị trường lao động “Những kỹ năng để thành công”</b></p> <p>- Các đơn vị thực hiện và phối hợp: Trung tâm Thông tin và Dự báo; Save the Children</p> <p>- Mục tiêu: Đánh giá thị trường lao động có đáp ứng giới (LMA) nhằm mục đích giúp xác định các cơ hội việc làm bền vững và tự tạo việc làm cho thanh niên gặp phải tình trạng bất bình đẳng và bị gạt ra ngoài lề xã hội nhiều nhất. Kết quả của LMA sẽ cung cấp thông tin cho việc thiết kế và triển khai chương trình S2S.</p>
20	<p><b>Tên Dự án: Phân tích ngành giáo dục và hỗ trợ xây dựng chiến lược phát triển giáo dục</b></p> <p>- Các đơn vị thực hiện và phối hợp: Ban Nghiên cứu Chính sách và Chiến lược phát triển giáo dục; Các đơn vị trong Viện KHGD Việt Nam; Các Vụ, Cục Bộ GD&amp;ĐT; Tổ chức UNESCO; Tổ chức hợp tác giáo dục toàn cầu GPE; Viện lập kế hoạch IIEP-UNESCO</p> <p>- Mục tiêu: Hỗ trợ phân tích ngành giáo dục 2011-2020 và xây dựng chiến lược phát triển giáo dục 2021-2030</p>

## HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC KHÁC

Mặc dù trong điều kiện khó khăn do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 diễn ra đến hết quý 1 và đầu quý 2 năm 2022, nhưng Viện KHGD Việt Nam đã chủ động tổ chức rất nhiều các cuộc hội thảo khoa học, tập huấn, diễn đàn chuyên môn tầm cỡ quốc gia và quốc tế thông qua hình thức trực tiếp kết hợp trực tuyến để thích ứng với các điều kiện khách quan. Viện chủ trì và phối hợp với một số đơn vị tổ chức 36 hội nghị, hội thảo, tọa đàm quốc gia và quốc tế tầm cỡ; 05 tập huấn chuyên môn trong nước và quốc tế, trong đó có 01 tập huấn quốc tế lần đầu tiên được tổ chức ở Việt Nam và Viện KHGD Việt Nam vinh dự là đơn vị đăng cai tổ chức. Ngoài ra, hệ thống hàng loạt các đề tài, nhiệm vụ, chương trình khoa học các cấp cũng tổ chức các buổi seminar, tọa đàm khoa học để chia sẻ những nội dung nghiên cứu, sản phẩm của đề tài. Cụ thể:

### **Hội nghị, hội thảo và tập huấn quốc tế:**

Các hội nghị, hội thảo và tập huấn quốc tế tập trung vào hệ thống giáo dục, lĩnh vực GDPT, GDTX, GDĐH, Giáo dục đặc biệt, Đánh giá giáo dục và Chính sách và chiến lược phát triển giáo dục là chủ yếu. Cụ thể:



*Seminar khoa học "Dạy và học Holocaust"* do Viện KHGD Việt Nam phối hợp với Đại sứ quán Israel Việt Nam tổ chức thông qua hai hình thức trực tiếp và trực tuyến đã thu hút rất nhiều cán bộ nghiên cứu, giáo viên và các em học sinh quan tâm. Seminar là cơ hội nhằm tưởng nhớ đến nạn nhân của Holocaust (tên gọi cuộc thảm sát của phát xít Đức đối với người Do Thái), đồng thời cũng là cơ hội hợp tác giữa các đơn vị nghiên cứu phác họa kế hoạch đưa các thông điệp giáo dục nhằm ngăn chặn những sự kiện tương tự có thể xảy ra trong tương lai.



Hội thảo “Giáo dục công dân toàn cầu, kỹ năng chuyển đổi và năng lực số trong nhà trường phổ thông Việt Nam” do Viện KHGD Việt Nam tổ chức thông qua hình thức trực tiếp kết hợp trực tuyến đã thu hút được hơn 200 cán bộ quản lý, giảng viên các cơ sở giáo dục trong cả nước. Hội thảo nhằm chia sẻ những kỹ năng, năng lực số, phẩm chất cần thiết cho người học trong bối cảnh thích ứng với sự thay đổi.



Hội thảo “Khát vọng quốc tế: Phát triển chương trình giảng dạy và Thiết kế đánh giá vì thế hệ học sinh sẵn sàng cho tương lai” do Viện KHGD Việt Nam phối hợp với Trường Đại học Cambridge University tổ chức đã thu hút được hơn 400 đại biểu là các nhà hoạch định chính sách, nhà quản lý, nhà giáo dục, giáo viên, giảng viên, nghiên cứu viên, các tổ chức chính phủ

và phi chính phủ... tham gia theo hình thức trực tiếp và trực tuyến. Hội thảo nhằm nhằm cung cấp nền tảng để có thể hiểu được những thách thức này và xác định những lợi ích của hội nhập quốc tế thông qua những kinh nghiệm thực tiễn tốt nhất trong kiểm tra đánh giá, xây dựng chương trình giảng dạy tích hợp và dạy học tích hợp nội dung và ngôn ngữ (CLIL).



Tập huấn giáo viên triển khai thí điểm các chương trình học tập linh hoạt tại Việt Nam là hoạt động thuộc dự án “Tăng cường tiếp cận giáo dục cơ bản cho trẻ em ngoài nhà trường thông qua các chương trình học tập linh hoạt tại Campuchia, Lào, Myanmar và Việt Nam”. Tập huấn do Viện KHGD Việt Nam triển khai vào 13/4/2022 theo hình thức kết hợp trực tiếp và trực tuyến tại 04 tỉnh, thành phố: Hà

Nội, Hòa Bình, Lào Cai và Ninh Thuận nhằm tăng cường cơ hội tiếp cận giáo dục cơ bản cho trẻ em ngoài nhà trường tại Việt Nam.

Đối tượng hướng đến là các em ở độ tuổi trung học cơ sở, đã hỏ học hoặc chưa hoàn thành chương trình tiểu học, các em gặp khó khăn trong việc tiếp cận giáo dục cơ bản.

Đến 16/9/2022, Viện KHGD Việt Nam phối hợp với UNESCO Bawngkok và Good Neighbors International (GNI) tổ chức *Hội thảo tổng kết dự án “Tăng cường khả năng tiếp cận giáo dục cơ bản cho trẻ em ngoài nhà trường thông qua các chương trình học tập linh hoạt tại Việt Nam”* đã thu hút các đại diện đến từ Bộ GD&ĐT, tổ chức UNESCO Bangkok, GN Hàn Quốc, Sở GD&ĐT Hòa Bình, Lào Cai, Gia Lai, Đồng Tháp và các chuyên gia, các nhà nghiên cứu và các đại biểu quan tâm. Hội thảo nhằm mục đích hỗ trợ mỗi chính phủ trong việc tăng cường khả năng tiếp cận giáo dục cơ bản cho trẻ em và thanh niên ngoài nhà trường và những người học có hoàn cảnh khó khăn thông qua các giải pháp học tập linh hoạt. Nghiên cứu tìm hiểu hiện trạng của hệ thống giáo dục không chính quy của Việt Nam và các vấn đề xung quanh việc áp dụng và triển khai học tập linh hoạt cho trẻ em và trẻ em ngoài nhà trường. Ngoài ra, nghiên cứu cũng tìm cách khám phá các vấn đề và hàm ý xung quanh việc áp dụng và thực hiện phương pháp học tập linh hoạt cho trẻ em và trẻ em ngoài nhà trường thông qua các nghiên cứu điển hình trong nước và quốc tế.



*Hội thảo “Giáo dục kỹ năng số trong nhà trường phổ thông Việt Nam - Công bố Báo cáo tác động Chương trình Tư duy thời đại số”* do Viện KHGD Việt Nam phối hợp với Trung tâm Công nghệ Thông tin - Truyền thông Vietnet (Vietnet- ICT) và Tập đoàn Meta tổ chức đã thu hút khoảng 80 đại biểu tham dự trực tiếp và 300 đại biểu tham dự trực tuyến. Hội thảo tập trung vào hai chủ đề liên quan đến thúc đẩy giáo dục năng lực số trong nhà trường phổ thông và công bố một số kết quả nghiên cứu của hợp tác giữa các ba bên.



Hội thảo “Giáo dục vì sự phát triển bền vững: Góc nhìn toàn cảnh và kinh nghiệm thực tiễn” do Viện KHGD Việt Nam phối hợp với UNESCO tổ chức đã thu hút các đại diện của tổ chức UNESCO Bangkok, UNESCO Hà Nội, Hiệu trưởng Trường Trung học Muangkrabi Thái Lan, các thầy cô giáo của trường THCS Ngô Sĩ

Liên, Tây Sơn, Trường TH, THCS & THPT Thực Nghiệm, các chuyên gia của Trung tâm Phát triển bền vững Chất lượng giáo dục phổ thông Quốc Gia, cùng các thầy cô và chuyên gia giáo dục tham gia theo hai hình thức trực tiếp và trực tuyến. Hội thảo là diễn đàn để chia sẻ kinh nghiệm giữa các nhà trường về giáo dục vì sự phát triển bền vững từ góc nhìn và kinh nghiệm thực tế ở Việt Nam, Nhật Bản và Thái Lan.

Hội thảo Tổng kết và Lễ Ký biên bản ghi nhớ hợp tác về nâng cao chất lượng Giáo dục thể chất ở Việt Nam do Viện KHGD Việt Nam phối hợp với Công ty TNHH Nike Việt Nam và Công ty cổ phần truyền thông Đăng Sơn tổ chức nhằm nâng cao năng lực chuyên môn và chất lượng giảng dạy của giáo viên thể chất trong các trường tiểu học tại Việt Nam thông qua chiến lược huấn luyện 6C. Hội thảo được tổ chức theo hình thức kết hợp trực tiếp và trực tuyến, và phát trực tiếp trên nền tảng Youtube. Hội thảo thu hút hơn 500 người tham gia trực tuyến và đại diện tham gia trực tiếp từ các lãnh đạo Bộ GD&ĐT, Đại sứ quán và Tổng lãnh sự quán Hoa Kỳ tại Việt Nam, Tập đoàn Nike, 07 Sở GD&ĐT tham gia.





*Tập huấn cho giám định viên tham gia khảo sát nghiên cứu đánh giá tác động dự án “Lồng ghép học thông qua chơi vào giáo dục tiểu học” do Viện KHGD Việt Nam phối hợp với Viện Nghiên cứu RTI Hoa Kỳ tổ chức tập huấn cho hơn 60 giám định viên thực hiện đánh giá đầu kì Dự án “Lồng ghép học thông qua chơi vào giáo dục tiểu học”. Mục tiêu của đợt khảo sát này là thu thập những dữ liệu khoa học đánh giá tác*

động hiệu quả của Dự án, góp phần đổi mới phương pháp dạy học theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực của học sinh tiểu học theo yêu cầu của Chương trình Giáo dục phổ thông 2018.

*Hội thảo khu vực chủ đề “Chuyển đổi số trong giáo dục không chính quy” nằm trong khuôn khổ Hội thảo trực tuyến của Dự án “Tăng cường cơ hội tiếp cận giáo dục cơ bản cho trẻ em ngoài nhà trường các nước Campuchia, Lào, Myanmar và Việt Nam thông qua các chương trình học tập linh hoạt”.*



Đây là Dự án được thực hiện ở 04 quốc gia - Campuchia, Lào, Myanmar và Việt Nam - nhằm tăng cường tiếp cận giáo dục cơ bản cho trẻ em ngoài nhà trường thông qua các giải pháp học tập linh hoạt, với sự tài trợ của Tổ chức Good Neighbors International (GNI) và UNESCO Bangkok. Tham dự Webinar khu vực của Dự án, có sự hiện diện và tham luận của GS - Viện trưởng Lê Anh Vinh cùng các thành viên của Nhóm nghiên cứu thực hiện Dự án. Mục tiêu của hội thảo nhằm (1) Chia sẻ thông tin và kiến thức: Giới thiệu lại các thành viên chính phủ và những bên tham gia Dự án của 04 quốc gia Campuchia, Lào, Myanmar và Việt Nam; Chia sẻ kết quả và đầu ra của Dự án; (2) Đánh giá các thành tựu của dự án và kết quả Giám sát & Đánh giá: Đánh giá thành tựu của từng quốc gia theo mục tiêu ban đầu; Thông báo kết quả của Giám sát & Đánh giá và chia sẻ các bài học kinh nghiệm; (3) Thảo luận về chủ đề học tập kết hợp cho trẻ em và thanh niên ngoài nhà trường (OOSCY): Chia sẻ về học tập kết hợp theo các quốc gia khác nhau; Trao đổi thông tin và học hỏi lẫn nhau về những kinh nghiệm gần đây liên quan đến COVID-19 và việc thực hiện các chương trình và chính sách cho OOSCY và người học có hoàn cảnh khó khăn.

Hội nghị tổng kết dự án “Nghiên cứu cải thiện hệ thống giáo dục Việt Nam” (RISE) do Viện KHGD Việt Nam theo hình thức trực tiếp kết hợp trực tuyến thu hút hơn 200 đại biểu đến từ các tổ chức trong nước và quốc tế. Hội thảo đã chia sẻ kiến thức để phần nào hiểu và lí giải các yếu tố quyết định đến thành quả của Việt Nam (và cả những thiếu sót) trong giáo dục và học tập trong vòng 30 năm qua thông qua việc phân tích toàn diện và hệ thống từ các nguồn dữ liệu sẵn có và phân tích hồi cứu về sự phát triển của hệ thống giáo dục, chú trọng đến sự hình thành chính sách, những thành tựu và thách thức trong quá trình thực hiện chính sách.



Hội thảo quốc tế “Công nghệ Giáo dục – Hướng tới tương lai bền vững” do Viện KHGD Việt Nam phối hợp với UNICEF Việt Nam tổ chức đã thu hút được hơn 300 đại biểu trong và ngoài nước tham dự. Hội thảo chia sẻ chia sẻ những quan điểm, kinh nghiệm thực tiễn và kết quả nghiên cứu về thực trạng của việc áp dụng công nghệ trong giáo dục, qua đó đề xuất giải pháp và tầm nhìn về sự ảnh hưởng của công nghệ đối với giáo dục trong thời gian tới.

Tọa đàm khoa học “Tổng kết dự án Nâng cao năng lực giáo dục đặc biệt của Trung tâm Giáo dục Đặc biệt Quốc Gia năm 2022 và định hướng hoạt động trong thời gian tới” do Trung tâm Giáo dục Đặc biệt Quốc Gia phối hợp với tổ chức Angels’ Haven Hàn Quốc tổ chức theo hình thức trực tuyến; là cơ hội để hai tổ chức nhìn nhận và đánh giá kết quả thực hiện dự án trong 9 tháng đầu của năm 2022, từ đó có những điều chỉnh, bổ sung phù hợp trong giai đoạn tiếp theo của dự án.





*Hội thảo khoa học “Định hướng quy hoạch hệ thống cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển GDHN thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050” do Viện Khoa học Giáo dục Việt*

Nam phối hợp tổ chức Angels’ Haven (Hàn Quốc) và VAEFA (Việt Nam) tổ chức thu hút hơn 50 đại biểu trực tiếp và gần 200 đại biểu trực tuyến. Hội thảo là diễn đàn để các nhà khoa học, các nhà giáo dục trong và ngoài nước trao đổi kinh nghiệm về hệ thống cơ sở giáo dục người khuyết tật của một số nước trên thế giới và tại Việt Nam; từ đó, định hướng xây dựng quy hoạch hệ thống cơ sở giáo dục cho người khuyết tật tại Việt Nam.

*Hội thảo “Xây dựng chuẩn đánh giá năng lực và phẩm chất của học sinh trong các môn học và hoạt động giáo dục theo chương trình giáo dục phổ thông 2018” do Viện KHGD Việt Nam tổ chức thông qua hình thức trực tiếp kết hợp trực. Đây là hoạt động trong khuôn khổ Chương trình KH&CN cấp Bộ “Nghiên cứu xây dựng chuẩn đánh giá năng lực và phẩm chất của học sinh trong các môn học và hoạt động giáo dục theo chương trình giáo dục phổ thông 2018”.*



Chương trình được xem là nhiệm vụ quan trọng của Viện với mười tám đề tài và nhiệm vụ thuộc chương trình được tổ chức theo một kế hoạch tổng thể, trong đó xác định các hoạt động chung của các đề tài và các hoạt động độc lập của từng đề tài, nhiệm vụ, để chương trình tổng thể đạt được mức hiệu quả tốt nhất.



*Hội nghị chuyên đề về Đo lường khách quan khu vực Vành đai Thái Bình Dương (PROMS) là một hội thảo chuyên môn phi chính phủ, được tổ chức thường niên từ năm 2005, để thúc đẩy hoạt động đo lường, đánh giá khách quan, và đóng góp vào công cuộc nghiên cứu và phát triển các mô hình đo lường này ở khu vực Vành đai Thái Bình Dương.*

*Đây là một diễn đàn để chia sẻ kiến thức mới với cộng đồng các nhà nghiên cứu về khoa học đo lường đánh giá quốc tế.*

*Các khoá tập huấn về đo lường khách quan cũng được tổ chức cùng các hội thảo chuyên đề từ ngày 01 - 03 tháng 12 năm 2022. Đây là lần đầu tiên PROMS được tổ chức ở Việt Nam và Viện KHGD Việt Nam vinh dự là đơn vị đăng cai tổ chức.*

*Hội thảo quốc tế "Giáo dục trong đại dịch Covid-19: Từ chính sách đến thực tiễn" do Viện KHGD Việt Nam phối hợp với KEDI Hàn Quốc tổ chức theo hình thức trực tiếp kết hợp trực tuyến, đã thu hút hơn 200 đại biểu các nhà nghiên cứu, các chuyên gia, các nhà quản lý giáo dục, giáo viên, sinh viên của hai nước Hàn Quốc và Việt Nam tham dự. Hội thảo trao đổi về các vấn đề của giáo dục trong bối cảnh trước, trong và sau đại dịch Covid-19.*



*Hội thảo "Đối thoại chính sách về giáo dục giới tính và tình dục toàn diện" do Viện KHGD Việt Nam tổ chức tại khách sạn Daewoo Hà Nội thông qua hình thức trực tiếp kết hợp trực tuyến. Đây là một hội thảo có ý nghĩa quan trọng nằm trong chuỗi sự kiện hợp tác giữa Viện KHGD Việt Nam và UNICEF Việt Nam nhằm nâng cao nhận thức của thế hệ trẻ Việt Nam về các vấn đề trọng điểm trong xã*



hội ngày nay. Nội dung chính của buổi hội thảo xoay quanh câu chuyện chính sách và thực tiễn về giáo dục giới tính và tình dục trong bối cảnh Việt Nam phát triển, tiếp cận đa chiều, từ góc nhìn của những nhà quản lý giáo dục, giáo viên, phụ huynh và chính bản thân thanh thiếu niên đến từ mọi vùng miền của tổ quốc.

*Hội thảo “Tham vấn quốc gia hướng tới Hội nghị thượng đỉnh về Chuyển đổi giáo dục”* được Bộ GD&ĐT phối hợp với Liên Hợp Quốc tại Việt Nam tổ chức tại Khách sạn PanPacific nhằm phát triển tầm nhìn chung về tương lai của giáo dục và tìm ra các giải pháp, hành động khả thi cũng như khuyến khích sự đoàn kết, chung tay từ các cơ quan, ban ngành trong xã hội để thực hiện các cam kết, các mục tiêu vì sự phát triển bền vững, đặc biệt là đối với mục tiêu SDG4 về giáo dục có chất lượng.



Kết quả của Hội thảo cung cấp thông tin cho các chính sách và hành động của Việt Nam trong việc chuyển đổi hệ thống giáo dục quốc gia và là cơ sở để Việt Nam tham gia vào các sự kiện cấp cao khác. Hội thảo có sự góp mặt của các lãnh đạo Bộ GD&ĐT, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ KH&CN, Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Y Tế, Bộ Ngoại giao, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, Ủy ban Dân tộc, Viện Nghiên cứu Kinh tế Trung Ương, đại diện của Hội đồng Quốc gia giáo dục và phát triển nhân lực, đại diện lãnh đạo của các Sở Giáo dục và Đào tạo, lãnh đạo của một số trường đại học trong nước. Về phía các tổ chức quốc tế có đại diện của Liên Hợp Quốc, UNESCO, UNICEF Việt Nam, VVOB.



*Hội thảo công bố “Báo cáo Phân tích Ngành Giáo dục Việt Nam 2011-2020”* do Viện KHGD Việt Nam phối hợp với UNESCO tại Việt Nam tổ chức theo hình thức trực tiếp và trực tuyến. đã cung cấp bức tranh toàn cảnh về sự phát triển giáo dục trong bối cảnh đổi mới căn bản, toàn diện nền giáo dục, chiến lược phát triển giáo dục 2011-2020 trong bối cảnh tình hình kinh tế-xã hội có nhiều thay đổi.



Tham dự hội thảo có khoảng 120 đại biểu trực tiếp và hơn 300 đại biểu trực tuyến đại diện cho các tổ chức UNESCO tại Việt Nam, UNICEF tại Việt Nam, VVOB, VAEFA, đại diện Lãnh đạo các Vụ, Cục thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo, đại diện các trường đại học, các đơn vị, tổ chức đoàn thể và cơ quan quản lý giáo dục các địa phương, các tổ chức quốc tế và các thầy, các cô, các nhà khoa học, cùng các chuyên gia quan tâm tới hội thảo.

### **Hội nghị, hội thảo cấp Quốc gia, Bộ, Viện:**

Các hội nghị, hội thảo cấp Quốc gia, Bộ, Viện tập trung vào hầu hết ở các lĩnh vực GDMN, GDPT, GDTX, GDĐH, GDĐB, các vấn đề liên ngành trong giáo dục và các vấn đề khác của một số nhiệm vụ các cấp đã và đang triển khai. Cụ thể:

*Hội nghị “Thực hiện tự chủ trong cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông”* do Viện

KHGD Việt Nam phối hợp với Sở GD&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức tại thành phố Hồ Chí Minh nhằm là diễn đàn trao đổi về thực tiễn triển khai tự chủ, các đề xuất về mô hình và giải pháp thực hiện tự chủ tại cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông. Các ý kiến trao đổi, thảo luận của đại biểu tập trung vào 03 vấn đề chính: (1)

quản lý và tổ chức thực hiện hoạt động chuyên môn trong cơ sở giáo dục tự chủ; (2) tài chính và định mức chi tiêu trong cơ sở giáo dục tự chủ; và (3) cơ chế quản lý, những thuận lợi, khó khăn trong quá trình thực hiện tự chủ.



*Hội thảo tham vấn “Cấu trúc và khung kết quả mong đợi của chương trình giáo dục mầm non mới”* do Viện KHGD Việt Nam tổ chức thu hút nhiều đại diện các vụ, viện, trường đại học, đại diện các cơ sở giáo dục mầm non, đại diện các tổ

chức giáo dục quốc tế, hiệp hội, các chuyên gia quan tâm tới giáo dục mầm non tham gia theo hai hình thức trực tiếp và trực tuyến. Hội thảo nhằm mục tiêu xây

dựng chương trình giáo dục mầm non mới tới các lĩnh vực giáo dục của chương trình giáo dục mầm non mới như là giáo dục phát triển thể chất, giáo dục phát triển nhận thức, giáo dục phát triển ngôn ngữ, giáo dục phát triển tình cảm và kĩ năng xã hội và giáo dục nghệ thuật.

*Hội nghị khoa học “Cơ sở khoa học cho xây dựng chương trình Giáo dục mầm non sau 2022 ở Việt Nam”* do Viện KHGD Việt Nam tổ chức thu hút hơn 70 đại biểu là các nhà quản lý giáo dục, các nghiên cứu viên và các thầy cô giáo đến từ các Cục, Vụ thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo, các cơ sở giáo dục trong nước và từ các đơn vị trực thuộc Viện. Hội thảo là diễn đàn chia sẻ, góp ý xây dựng được Khung chương trình Giáo dục Mầm non theo hướng mở, đảm bảo Quyền được giáo dục của toàn thể trẻ em trên cả nước.



Hội thảo là diễn đàn chia sẻ, góp ý xây dựng được Khung chương trình Giáo dục Mầm non theo hướng mở, đảm bảo Quyền được giáo dục của toàn thể trẻ em trên cả nước.



*Hội thảo “Ứng dụng phương pháp giảng dạy thúc đẩy bình đẳng giới và giáo dục hòa nhập đối với học sinh trong và sau đại dịch” (gọi tắt là GIP)* do Viện KHGD Việt Nam tổ chức theo hình thức trực tuyến đã thu hút được nhiều cán bộ quản lý, đội ngũ giáo viên của 20 trường THCS, bao gồm 10 trường thực nghiệm và 10 trường đối chứng của một số tỉnh thành như Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, Hà Nội... Hội thảo với mục tiêu thúc đẩy công bằng giáo dục, đổi mới phương pháp dạy học hướng bình đẳng giới và tăng cường giáo dục hòa nhập cho học sinh trong và sau đại dịch Covid-19.

*Seminar “Giáo dục vì sự phát triển bền vững”* do Viện KHGD Việt Nam tổ chức với sự tham gia của các thầy cô trường THCS Ngô Sĩ Liên và trường THCS Tây Sơn nhằm chia sẻ kinh nghiệm giữa các nhà trường về giáo dục vì sự phát triển bền vững; tập huấn và hỗ trợ các giáo viên và nhà trường nâng cao năng lực, chất lượng giảng dạy; thảo luận về kế hoạch của Dự án Nghiên cứu hành động hợp tác về vai trò của nhà trường trong việc đạt được các mục tiêu Giáo dục phát triển bền vững ở châu Á – Thái Bình Dương.



*Hội thảo tham vấn “Định hướng phát triển công tác giáo dục thể chất và hoạt động thể thao trong trường học”* diễn ra tại Viện KHGD Việt Nam do Thứ trưởng Bộ GD&ĐT Ngô Thị Minh chủ trì đã thu hút hơn 60 đại biểu tham gia trực tiếp từ đại diện của Ban Tuyên giáo Trung ương, Hội đồng quốc gia giáo dục và phát triển

nhân lực, Tổng Cục Thể dục Thể thao, Tổ chức UNICEF Việt Nam, các Sở GD&ĐT, các trường đại học, cao đẳng, các Cục, Vụ, Viện thuộc Bộ GD&ĐT, và các nhà khoa học, các chuyên gia trong lĩnh vực Giáo dục thể chất; và 63 điểm cầu trực tuyến tại các Sở GD&ĐT trên toàn quốc. Hội thảo là diễn đàn để các nhà quản lý và các chuyên gia cùng trao đổi về thực trạng và các giải pháp liên quan đến giáo dục thể chất và thể thao trong trường học.

*Hội thảo “Chủ trương xã hội hóa việc biên soạn và phát hành sách giáo khoa phổ thông sau một thời gian thực hiện: Thực trạng và kiến nghị”* do Hội Khoa học Tâm lý – Giáo dục Việt Nam tổ chức theo hình thức trực tiếp đã có sự hiện diện của đại diện các Vụ trực thuộc Bộ Giáo dục và đào tạo, đại diện các nhà xuất bản, đại diện các cơ sở giáo dục phổ thông, các chủ biên các bộ sách giáo



khoa, các nhà khoa học quan tâm tới dự. Mục tiêu của hội thảo nhằm đánh giá chủ trương xã hội hóa việc biên soạn và phát hành sách giáo khoa phổ thông sau một thời gian thực hiện, trên cơ sở đó kiến nghị các giải pháp khắc phục những hạn chế, bất cập để nâng cao hiệu quả thực hiện chủ trương này.

*Hội thảo góp ý cho tài liệu Hướng dẫn thực hiện chương trình giáo dục phổ thông 2018 cho học sinh khuyết tật do Trung tâm GDĐB Quốc gia tổ chức thu hút hơn 100 đại biểu đại diện các cơ sở giáo dục người khuyết tật nhằm thống nhất các nội dung cần làm rõ trong tài liệu.*



*Hội thảo khoa học thường niên năm 2022 về Triển khai Chương trình GDPT 2018 do Trung tâm PTBVCLGDPTQG tổ chức tại trụ sở 50-52 Liễu Giai đã thu hút nhiều cán bộ nghiên cứu trong và ngoài Viện. Hội thảo là nơi chia sẻ các vấn đề thực tiễn triển khai Chương trình Giáo dục phổ thông năm 2018, từ góc độ nghiên*

*cứu đến góc độ triển khai hoạt động dạy học ở các cơ sở giáo dục, không chỉ đối với người học là học sinh phổ thông mà còn về các đối tượng người học đặc thù: học sinh giáo dục đặc biệt, học sinh dân tộc, học viên giáo dục thường xuyên.*

*Hội thảo khoa học quốc gia "Giáo dục Toán học ở phổ thông trong bối cảnh mới: Một số vấn đề lý luận và thực tiễn" do Viện KHGD Việt Nam phối hợp cùng Hội Giảng dạy Toán học phổ thông, Tạp chí Giáo dục và Trường Đại học Hùng Vương tổ chức đã thu hút hàng trăm người tham dự bao gồm các khách mời, diễn giả, chuyên gia, nhà giáo dục và những người quan tâm và yêu thích Toán học đến từ mọi miền tổ quốc.*



*Hội thảo tập trung thảo luận các vấn đề cơ bản về: Một số xu hướng đổi mới trong nghiên cứu toán học phổ thông, trong thực tiễn dạy học Toán ở Việt Nam và thế*

giới. Những gợi ý cho Việt Nam về Hội nhập quốc tế; Bối cảnh mới và những tác động của bối cảnh vào quá trình dạy học môn Toán ở phổ thông; Chương trình Giáo dục phổ thông môn Toán 2018: thực tế triển khai và thách thức; Đào tạo và bồi dưỡng giáo viên đáp ứng yêu cầu đổi mới Toán học ở phổ thông; Các giải pháp góp phần nâng cao hiệu quả dạy và học môn Toán trong bối cảnh mới; Giáo dục STEM; tích hợp trong giáo dục Toán học; và nhiều vấn đề liên quan khác.

*Hội thảo “Mô hình trung tâm học tập cộng đồng ngoài công lập và giải pháp thúc đẩy xóa mù chữ ở vùng kinh tế xã hội khó khăn”* do Ban nghiên cứu GDTX tổ chức thu hút được hơn nhiều nhà quản lý, chuyên gia, các nhà nghiên cứu về lĩnh vực GDTX tham dự, nhằm chia sẻ kinh nghiệm trong và ngoài nước về mô hình trung tâm học tập cộng đồng ngoài công lập và giải pháp thúc đẩy xóa mù chữ ở các vùng kinh tế xã hội khó khăn.

*Hội thảo “Thực trạng và đề xuất tổ chức các hoạt động giáo dục đáp ứng nhu cầu học tập suốt đời của người dân ở cộng đồng”* do Ban Nghiên cứu GDTX phối hợp với VAEFA tổ chức thông qua hình thức trực tiếp và trực tuyến đã thu hút được khoảng 50 nhà quản lý, nhà khoa học, chuyên gia từ một số Sở GD&ĐT nhằm chia sẻ và xin góp ý về kết quả thực hiện nghiên cứu cũng như đề xuất, khuyến nghị.

*Hội thảo “Dạy và học trực tuyến – Một số vấn đề đặt ra trong bối cảnh hiện nay”* là hội thảo mở đầu của Viện vào năm 2022. Hội thảo đặc biệt với lần đầu tiên có sự phối hợp và đồng tổ chức của 05 đề tài cấp Viện – với các thành viên đều là các nhà khoa học trẻ tại liên các đơn vị trong Viện: Trung tâm Thông tin và Dự báo, Trung tâm Nghiên cứu Giáo dục Đại học, Trung tâm Nghiên cứu Tâm lý học và Giáo dục học, Ban Nghiên cứu Giáo dục Thường xuyên, Ban Nghiên cứu Chính sách và Chiến lược phát triển giáo dục. Hội thảo thu hút hơn 35 nhà khoa học trẻ trong Viện thông qua hình thức trực tiếp và trực tuyến. Hội thảo tổ chức nhằm chia sẻ, trao đổi và xin góp ý để các đề tài hoàn thiện báo cáo. Đây cũng là hội thảo đầu tiên dành cho các đề tài cấp Viện sau khoảng 05 năm hệ thống đề tài cấp Viện được khôi phục.

*Tọa đàm “Kỷ niệm 90 năm ngày sinh cố NGƯT. GS. TS. Đặng Vũ Hoạt (1932-1998)”*



do Viện KHGD Việt Nam tổ chức thông qua hai hình thức trực tiếp và trực tuyến. Tọa đàm với chủ đề “Cuộc đời và sự nghiệp khoa học của cố Giáo sư Đặng Vũ Hoạt” đã xoay quanh nội dung về thân thế, sự nghiệp khoa học của Nhà giáo, Nhà khoa học Đặng Vũ Hoạt; nhà giáo, Nhà khoa học chân chính và Những giá trị và di sản khoa học giáo dục của ông.

*Tọa đàm khoa học “Cách thức góp ý văn bản”* do Trung tâm Nghiên cứu GDDH tổ

chức nhằm chia sẻ kinh nghiệm góp ý văn bản qua các ví dụ rất cụ thể nhằm đảm bảo chất lượng góp ý theo yêu cầu về nội dung và thời hạn, đặc biệt cần lưu ý tính đặc thù về nội dung và hình thức của mỗi loại văn bản như quy hoạch, thông tư, nghị định. Qua buổi sinh hoạt này các cán bộ Trung tâm nghiên cứu Giáo dục Đại học đã chia sẻ kinh nghiệm và học tập lẫn nhau trong việc góp ý văn bản để có thể đưa ra được những ý kiến góp ý xác đáng.



*Tập huấn thử nghiệm chuyển giao công nghệ phần mềm “Quản lý hệ thống hỗ trợ giáo dục người khuyết tật Việt Nam”* do Trung tâm Giáo dục Đặc biệt Quốc gia phối hợp cùng Quỹ Thiện Tâm và công ty phần mềm ACS tổ chức trong hai ngày 7-



8/11/2022 theo hình thức trực tuyến qua phần mềm Zoom. Buổi tập huấn đã có sự góp mặt của Lãnh đạo Sở GD&ĐT tỉnh Vĩnh Phúc; đại diện các phòng chuyên môn và công nghệ thông tin của Sở GD&ĐT tỉnh Vĩnh Phúc; đại diện phòng GD&ĐT các huyện, thành phố trực thuộc tỉnh; đại diện cơ sở GD công lập/tự thực

mầm non (bao gồm cả nhóm/lớp tư thực), tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, trung tâm giáo dục thường xuyên; đại diện các cơ sở giáo dục chuyên biệt. Mỗi đơn vị có 01 đại diện phụ trách giáo dục người khuyết tật, 01 đại diện phụ trách dữ liệu công nghệ thông tin. Mục tiêu của khóa tập huấn nhằm giúp các chuyên viên Sở GD&ĐT, Phòng GD&ĐT và cán bộ được phân công của các cơ sở giáo dục, đào tạo có khả năng: Nhận diện đúng người có các biểu hiện của khuyết tật; Sử dụng thành thạo bộ công cụ thu thập thông tin về hệ thống hỗ trợ giáo dục người khuyết tật; Quản trị hệ thống, cập nhật dữ liệu về giáo dục người khuyết tật lên phần mềm; Trích xuất các báo cáo, số liệu trong phạm vi quản lý; Hướng dẫn và hỗ trợ các lực lượng trong cộng đồng trong quá trình triển khai thu thập thông tin cho phần mềm quản lý hệ thống hỗ trợ giáo dục người khuyết tật tại địa phương.

*Hội thảo “Thực trạng nghiên cứu về Khoa học giáo dục Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020 và Định hướng nghiên cứu giai đoạn 2021 – 2030” do Viện KHGD Việt Nam tổ chức*

theo hình thức kết hợp trực tiếp và trực tuyến đã thu hút hơn 100 đại biểu là các nhà quản lý, nhà hoạch định chính sách, giảng viên, các nhà khoa học, giáo dục quan tâm. Hội thảo là diễn đàn để trao đổi, chia sẻ về các vấn đề liên quan đến xây dựng định hướng nghiên cứu về khoa học giáo dục Việt



Nam giai đoạn 2021 - 2030 với những nội dung trọng tâm về khung lý luận về phát triển khoa học giáo dục, thực trạng nghiên cứu khoa học giáo dục Việt Nam giai đoạn 2011 - 2022 và định hướng nghiên cứu khoa học giáo dục Việt Nam giai đoạn 2021 – 2030.

*Hội thảo thường niên về Khoa học Giáo dục năm 2022* là một sự kiện với mong muốn tạo diễn đàn học thuật hàng năm để các nhà khoa học, các chuyên gia, các nhà quản



lý giáo dục, giảng viên, giáo viên và những người quan tâm ở trong và ngoài nước chia sẻ, thảo luận các thành tựu mới về lĩnh vực khoa học giáo dục, những vấn đề đặt ra và giải pháp thúc đẩy nghiên cứu khoa học giáo dục, Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam tổ chức Hội thảo thường niên về Khoa học Giáo dục. Hội thảo năm 2022 thu hút được hơn 200 đại biểu

tham gia trực tiếp và hơn 100 đại biểu tham gia trực tuyến.

Hội thảo tập trung vào các nội dung: (i) Những thành tựu mới của nghiên cứu khoa học giáo dục ở Việt Nam và trên thế giới; (ii) Những xu hướng phát triển khoa học giáo dục trong tương lai - cơ hội và thách thức; (iii) Những vấn đề cấp bách của nghiên cứu khoa học giáo dục ở Việt Nam và (iv) Định hướng nghiên cứu khoa học giáo dục trong giai đoạn tới ở Việt Nam và các giải pháp.

Ngoài các hội thảo quốc gia và quốc tế do Viện tổ chức, rất nhiều hội thảo, seminar khoa học quy mô nhỏ khác thuộc các đề tài các cấp cũng được một số đơn vị trong Viện tổ chức nhằm trao đổi, chia sẻ kết quả nghiên cứu và nhận những góp ý, thảo luận giúp hoàn thiện các kết quả nghiên cứu của đề tài.



## HOẠT ĐỘNG THỰC HIỆN CHỨC NĂNG TƯ VẤN PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN NGÀNH

Với vai trò là một cơ quan 'đầu não' nghiên cứu về giáo dục, bên cạnh việc chủ trì các hướng nghiên cứu quan trọng, Viện KHGD Việt Nam thực hiện tốt vai trò tư vấn phục vụ phát triển ngành, góp phần hoàn thiện và góp ý các chủ trương chính sách cho Bộ, cũng như các cơ quan quản lý cấp địa phương.

### **\* Cấp Bộ, ngành**

Trong năm 2022, Viện đã giải quyết nhiều nhiệm vụ thuộc các lĩnh vực theo thông báo kết luận của Bộ trưởng và các nhiệm vụ bổ sung, đột xuất đáp ứng yêu cầu của Bộ (thông qua đường công văn, E-office và qua E-mail), cụ thể là: Viện đã tổ chức thực hiện và hoàn thành 255 văn bản. Hầu hết các nhiệm vụ đều đã thực hiện hiệu quả và hoàn thành kịp tiến độ, cơ bản đáp ứng được yêu cầu quản lý, chỉ đạo của Bộ, của Ngành:

- ✓ Góp ý dự thảo thông tư quy định về đánh giá học viên học chương trình xoá mù chữ. Góp ý dự thảo Thông tư ban hành Chương trình GDTX cấp THPT. Xin ý kiến và góp ý dự thảo Thông tư hướng dẫn về nội dung, yêu cầu kỹ thuật đối với cơ sở dữ liệu hồ sơ quy hoạch, việc thu thập, cập nhật. Xử lý, khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu của hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch. Lấy ý kiến dự thảo Thông tư quy định nội dung, mức chi và cơ chế khoán chi thực hiện các nhiệm vụ KH&CN có sử dụng ngân sách nhà nước. Góp ý Dự thảo 2 Thông tư ban hành Quy chế đánh giá học viên Chương trình Xoá mù chữ. Góp ý Dự thảo 3 Thông tư ban hành chương trình GDTX cấp THPT. Xin ý kiến góp ý dự thảo Thông tư "Quy chế tổ chức và hoạt động của trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hoà nhập". Góp ý dự thảo Thông tư "Quy chế tổ chức và hoạt động của Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hướng nghiệp"
- ✓ Lấy ý kiến góp ý mẫu sách giáo khoa lớp 7 và lớp 10. Góp ý chương trình và SGK lớp 2, lớp 6 theo Chương trình GDPT 2018. Góp ý với dự thảo Báo cáo của chính phủ về thực hiện chính sách, pháp luật về công tác quy hoạch kể từ khi Luật Quy hoạch có hiệu lực thi hành và Nghị quyết của Quốc hội về giải pháp nâng cao chất lượng, đẩy nhanh tiến độ lập quy hoạch thời kỳ 2021-2030. Góp ý dự thảo Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 11-NQ/TW của Bộ Chính trị về phương hướng phát kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng an ninh vùng Trung du và Miền núi Bắc Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045. Lấy ý kiến về dự thảo, hướng dẫn quy hoạch của Ban cán sự Đảng Bộ GD&ĐT. Báo cáo hợp phần và nội dung trong báo cáo tổng hợp quy hoạch tổng thể quốc gia. Báo cáo số liệu phục vụ việc xây dựng Nghị định quy định xét tặng danh hiệu Nhà

giáo Nhân dân, Nhà giáo Ưu tú. Góp ý dự thảo chương trình GD sức khoẻ tâm thần của trẻ em, học sinh giai đoạn 2022-2025.

- ✓ Cử cán bộ tham gia Đề án nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục giáo dục Tiểu học và THCS. Cử cán bộ tham gia Ban soạn thảo Đề án. Góp ý dự thảo Đề án phát triển hệ thống đánh giá định kỳ quốc gia, quốc tế đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng giáo dục và hội nhập quốc tế. Góp ý văn kiện dự án Thúc đẩy và bảo vệ quyền trẻ em tại Việt Nam giai đoạn 2022-2026. Đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án và giải ngân kế hoạch vốn năm 2022. Góp ý dự thảo Đề án hội nhập quốc tế trong giáo dục và đào tạo giai đoạn 2022 – 2030. Hoàn thiện thuyết minh đề tài KH&CN cấp Bộ năm 2023. Cử người tham gia Ban soạn thảo, Tổ biên tập xây dựng Đề án đo lường sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công. Báo cáo tiến độ triển khai dự án phát triển các chương trình đào tạo giảng viên theo phương pháp sáng tạo cho các trường đại học ở Châu Á thế hệ mới (FRACTION).
- ✓ Thực hiện Báo cáo việc mua sắm trang thiết bị vật tư y tế, sinh phẩm, kit xét nghiệm vắc xin, thuốc phòng chống dịch Covid 19. Thống kê, báo cáo số lượng người làm việc và hợp đồng lao động. Báo cáo đánh giá thực trạng xác định vị trí việc làm trong các cơ quan hành chính nhà nước. Báo cáo khảo sát nhanh về hiệu quả dạy và học trực tuyến ở trường phổ thông. Báo cáo phương án thực hiện 02 nhiệm vụ quy hoạch ngành. Báo cáo thành tích đề nghị khen thưởng trong chương trình "Sóng và máy tính cho em". Báo cáo công tác phi chính phủ nước ngoài 6 tháng đầu năm 2022. Báo cáo công tác văn phòng năm học 2021-2022, Kế hoạch nhiệm vụ trọng tâm công tác văn phòng năm học 2022-2023. Báo cáo việc thực hiện chính sách, pháp luật về đào tạo trình độ tiến sĩ. Báo cáo kết quả xây dựng và thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở năm 2022
- ✓ Rà soát khó khăn, vướng mắc triển khai các quy định liên quan đến luật GDĐH. Tổ chức tập huấn nghiệp vụ thanh tra. Tổng kết công tác đào tạo bồi dưỡng năm 2022 và đăng ký nhu cầu đào tạo cao cấp lý luận chính trị năm 2023. Hoàn thiện thuyết minh đề tài KH&CN cấp Bộ năm 2023. Lập danh mục, cụ thể hoá tiêu chí, lộ trình và biện pháp di dời cụ thể các cơ sở giáo dục đại học cần phải di dời ra ngoài khu vực nội thành Hà Nội. Triển khai kế hoạch chi tiết giám sát chuyên đề việc thực hiện NQ88QH và NQ51QH về đổi mới chương trình, SGK GDPT. Xây dựng phương án tự chủ tài chính giai đoạn 2023-2025. Cung cấp số liệu tiềm lực khoa học và công nghệ phục vụ giao đề tài cấp Bộ năm 2024.
- ✓ Thực hiện xây dựng Quy hoạch mạng lưới các cơ sở GDĐH và sư phạm và Quy hoạch mạng lưới các cơ sở giáo dục chuyên biệt thời kỳ 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2050.

- ✓ Ngoài các việc Bộ giao, Viện cũng chủ trì xây dựng các báo cáo phân tích đánh giá ngành, đánh giá việc thực hiện các chính sách, về đổi mới căn bản toàn diện giáo dục để phát hiện các vấn đề và đề xuất giải pháp giải quyết. Đồng thời, để chuẩn bị cho phát triển giáo dục, Viện cũng đang chủ trì xây dựng định hướng nghiên cứu khoa học giáo dục giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2045 đáp ứng yêu cầu thực tiễn và các nhiệm vụ mang tính chiến lược, lâu dài.

**\* Cấp địa phương**

- ✓ Góp ý quy hoạch thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 của các tỉnh và vùng: An Giang; Bà Rịa Vũng tàu; Bắc Giang; Bắc Kạn; Bạc Liêu; Bắc Ninh; Bến Tre; Bình Định; Bình Phước; Bình Thuận; Cà Mau; Cao Bằng; đô thị mới tại huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hoà; thành phố Cần Thơ; TP Đà Lạt và vùng phụ cận; thành phố Đà Nẵng; Đắk Nông; Đắk Lắk; Điện Biên; Đồng Tháp; Hà Giang; Hà Nam; thành phố và khu kinh tế cửa khẩu Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang; Hải Dương; Hậu Giang; Hoà Bình; thành phố Hồ Chí Minh; Khánh Hòa; Kiên Giang; Kon Tum; Lai Châu; Lâm Đồng; Long An; Nam Định; Nghệ An; Phú Thọ; Quảng Ngãi; Quảng Ninh; Quảng Trị; Sóc Trăng; Tây Ninh; Thái Bình; Thái Nguyên; Thanh Hoá; Tiền Giang; Trà Vinh; Vĩnh Phúc; Vùng Đồng bằng sông Cửu Long; Yên Bái.
- ✓ Góp ý quy hoạch thời kỳ 2012-2030, tầm nhìn đến 2050 của các ngành: Quy hoạch không gian biển quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045; Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045; Quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- ✓ Tham gia ý kiến đối với nhiệm vụ điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung đến năm 2040 và tầm nhìn đến 2050;
- ✓ Tổ chức thông báo tuyển sinh lớp bồi dưỡng cấp chứng chỉ cho các tỉnh thành trong cả nước.
- ✓ Phối hợp, với Sở GD&ĐT Bắc Ninh xây dựng đề án bồi dưỡng, nâng cao kỹ năng tư vấn tâm lý và giáo dục hòa nhập cho giáo viên tỉnh Bắc Ninh.
- ✓ Liên hệ, làm việc với các Sở Giáo dục và Đào tạo, triển khai kế hoạch bồi dưỡng giáo viên cho các địa phương: Bắc Ninh, Đắk Lắk, Điện Biên, Đồng Tháp, Hà Giang, Hà Nội, Hải Dương, Hưng Yên, Lào Cai, TP. Hồ Chí Minh, Sơn La, Thái Nguyên, Tây Ninh,...
- ✓ Xây dựng kế hoạch bồi dưỡng cấp chứng chỉ tư vấn tâm lý cho giáo viên các trường Tiểu học, THCS, THPT của tỉnh Thừa Thiên - Huế.
- ✓ Tổ chức 02 lớp bồi dưỡng và cấp chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm về giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật cho giáo viên, và đã cấp chứng chỉ cho 66 học viên.
- ✓ Hoàn thành 02 lớp bồi dưỡng cấp chứng chỉ tư vấn tâm lý cho GV trường TH, THCS và THPT Thực nghiệm (cấp chứng chỉ cho 104 giáo viên).

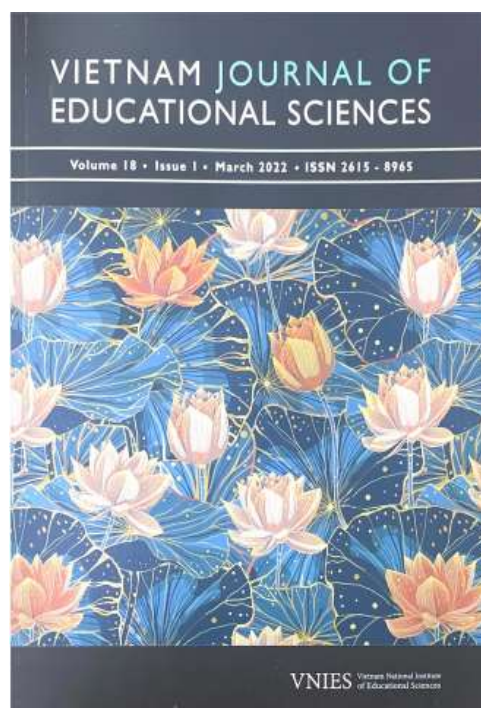
# HOẠT ĐỘNG XUẤT BẢN, CÔNG BỐ KHOA HỌC

## **Hoạt động xuất bản**



Tạp chí KHGD Việt Nam là cơ quan ngôn luận khoa học của Viện KHGD Việt Nam<sup>1</sup>. Tạp chí KHGD Việt Nam được Hội đồng Giáo sư nhà nước xếp hạng cao trong danh sách các tạp chí được tính 01 điểm. Nội dung bài viết được đăng tải trên các số Tạp chí được các nhà nghiên cứu và bạn đọc trên cả nước đánh giá cao, có chất lượng về mặt học thuật và các lĩnh vực KHGD.

Với mục tiêu gia nhập hệ thống ACI (ASEAN Citation Index), hoạt động xuất bản của Tạp chí KHGD Việt Nam trong những năm gần đây đã có những bước phát triển đáng kể. Trong năm 2022, Tạp chí đã xuất bản 12 số báo thường kì (dung lượng 80 trang/số) với số lượng bài viết trung bình 12-13 bài/số; 03 số đặc biệt (dung lượng từ 120-160 trang/số); và 04 số bằng Tiếng Anh (80 trang/số).



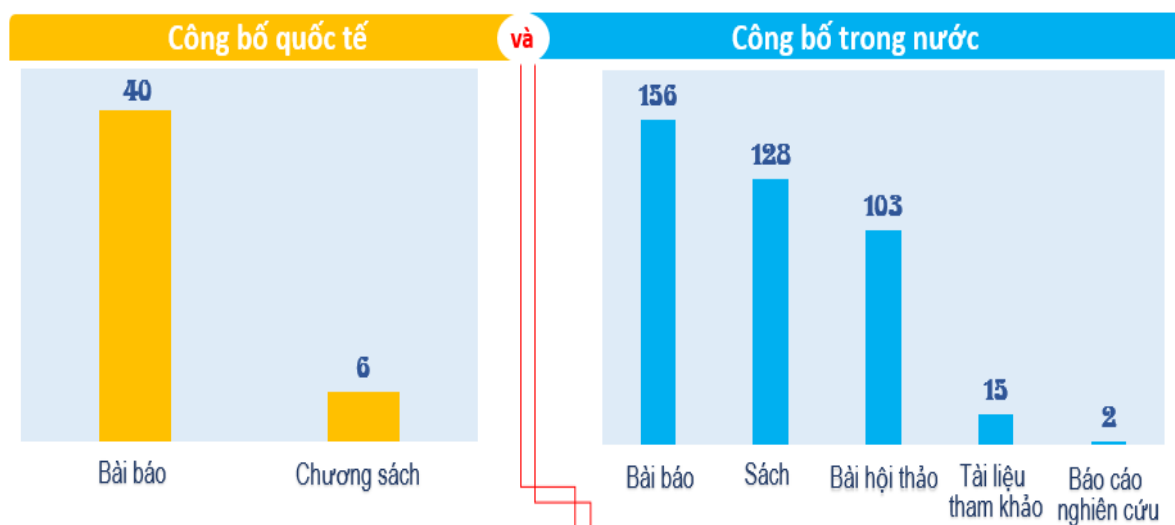
## **Công bố khoa học**

Công bố khoa học là một trong những lĩnh vực được quan tâm và ưu tiên phát triển của Viện KHGD Việt Nam. Năm 2022, Viện KHGD Việt Nam có 450 công bố khoa học, gấp 1,2 lần so với năm 2021, bao gồm đa dạng các thể loại như bài báo, bài hội thảo, sách, chương sách, tài liệu tham khảo và báo cáo nghiên cứu. Đặc biệt, số lượng công bố quốc tế năm 2022 đạt 46 công bố, gấp 1,8 lần so với năm 2021, trong đó có 17 bài báo đăng trên tạp chí thuộc danh mục WoS (chiếm gần một nửa số bài báo đăng trên tạp chí quốc tế) và 01 chương sách thuộc nhà xuất bản Springer.



1 <http://vjes.vnies.edu.vn/>; <http://vjes.edu.vn/>

# Một số kết quả về công bố khoa học năm 2022 của Viện KHGD Việt Nam

## 450 công bố khoa học



Trong đó:

-  **17** bài báo trên tạp chí thuộc danh mục WoS
-  **01** chương sách thuộc nhà xuất bản Springer

Trong đó:

-  **132** bài báo trên tạp chí 1 điểm
-  **09** bài báo trên tạp chí số tiếng anh
-  **119** sách dùng trong nhà trường phổ thông

## HOẠT ĐỘNG HỢP TÁC QUỐC TẾ

Cùng với sự kết nối xã hội trở lại sau thời gian giãn cách do dịch bệnh Covid-19, hoạt động hợp tác quốc tế của Viện được đẩy mạnh mẽ. Trong năm 2022, Viện đã tổ chức 12 hội nghị, hội thảo quốc tế, triển khai hoạt động của 10 dự án với các tổ chức phi chính phủ quốc tế và ký kết các biên bản hợp tác ghi nhớ với các viện nghiên cứu, trường đại học ở nhiều nước.



### Mạng lưới hợp tác của VNIES

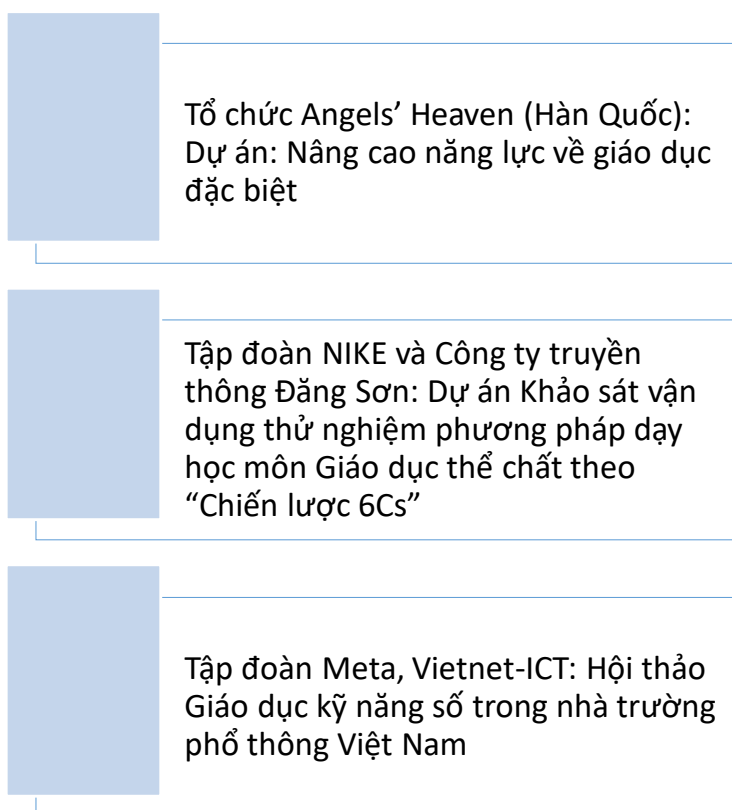
#### Hợp tác với các tổ chức phi chính phủ và cơ quan ngoại giao

Cambridge university press: Hội thảo chuyên đề "Khát vọng quốc tế: Phát triển chương trình giảng dạy và Thiết kế đánh giá vì thế hệ học sinh sẵn sàng cho tương lai"	Đại sứ quán Israel: Hội thảo Giảng dạy và học tập về Holocaust
GNI: Dự án Tăng cường khả năng tiếp cận giáo dục cơ bản cho trẻ em ngoài nhà trường thông qua Chương trình học tập linh hoạt	RISE Việt Nam: Dự án Nghiên cứu cải thiện hệ thống giáo dục Việt Nam
SEAMEO INNOTECH: Dự án Nghiên cứu về thực tiễn dạy học và đánh giá kĩ năng chuyển đổi ở trường tiểu học Việt Nam	UNESCO: Hội thảo Công bố Báo cáo phân tích ngành giáo dục 2011 - 2020
UNICEF: Dự án Giáo dục cho trẻ em	UNICEF: Hội thảo Công nghệ Giáo dục - Hướng tới tương lai bền vững
UNICEF: Hội thảo Giáo dục công dân toàn cầu, kỹ năng chuyển đổi và năng lực số trong nhà trường phổ thông Việt Nam	UNICEF: Hội nghị Tham vấn quốc gia về chuyển đổi giáo dục

## Hợp tác với các viện nghiên cứu và trường đại học



## Hợp tác với các quỹ và doanh nghiệp



# HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG

## Hoạt động đào tạo

Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam là một trong những cơ sở đào tạo trình độ tiến sĩ hàng đầu của cả nước về các chuyên ngành thuộc lĩnh vực khoa học giáo dục, thu hút đông đảo nghiên cứu sinh đến từ các Bộ/Ngành, tỉnh/thành phố trên cả nước. Các chuyên ngành đào tạo hiện nay của Viện bao gồm: Quản lý giáo dục; Lý luận và lịch sử giáo dục; Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn. Đội ngũ cán bộ tham gia công tác đào tạo trình độ tiến sĩ của Viện là các nhà khoa học có học hàm, học vị, có trình độ chuyên môn cao, có uy tín học thuật, nhiều kinh nghiệm và tâm huyết với nghề. Ngoài các nhà khoa học cơ hữu của Viện, đội ngũ tham gia công tác đào tạo trình độ tiến sĩ của Viện còn có sự hợp tác với các nhà khoa học ngoài Viện đến từ các viện nghiên cứu, các cơ sở giáo dục đại học có uy tín ở trong và ngoài nước. Hiện nay, điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị của Viện đáp ứng được yêu cầu của công tác đào tạo và các quy định của nhà nước.

Với những lợi thế của một đơn vị nghiên cứu có uy tín, chất lượng đào tạo trình độ tiến sĩ của Viện ngày càng được nâng cao.

<b>Đội ngũ giảng viên</b>	<b>Số lượng nghiên cứu sinh</b>	<b>Công nhận Tiến sĩ</b>
<ul style="list-style-type: none"><li>✓ 02 Giáo sư</li><li>✓ 11 Phó giáo sư</li><li>✓ 45 Tiến sĩ</li></ul>	<ul style="list-style-type: none"><li>✓ Quản lý giáo dục: 31</li><li>✓ Lý luận và lịch sử giáo dục: 25</li><li>✓ Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn: 13</li><li>✓ Tâm lý học: 1</li></ul>	<ul style="list-style-type: none"><li>✓ Tổ chức bảo vệ thành công luận án Tiến sĩ cấp Viện: 21 nghiên cứu sinh</li><li>✓ Quyết định công nhận học vị: 23 Tiến sĩ</li></ul>

## Danh sách luận án tiến sĩ bảo vệ năm 2022

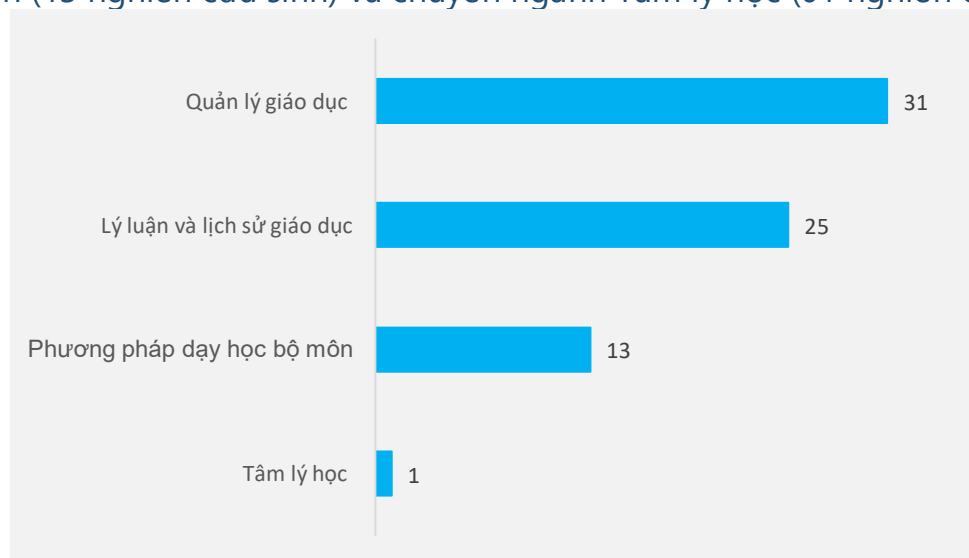
TT	Tên luận án	Nghiên cứu sinh	Chuyên ngành
1.	Quản lý quan hệ công chúng trong giáo dục của ban tuyên giáo các tỉnh, thành ủy vùng đồng bằng sông Hồng	Phạm Thu Hà	Quản lý giáo dục
2.	Phát triển đội ngũ giáo viên THCS trên địa bàn Thành phố Hà Nội theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp	Nguyễn Thị Thanh Loan	Quản lý giáo dục
3.	Quản lý đào tạo theo đặt hàng tại trường Đại học Công nghiệp Dệt may Hà Nội	Nguyễn Thị Thu Hường	Quản lý giáo dục



TT	Tên luận án	Nghiên cứu sinh	Chuyên ngành
4.	Quản lý kiểm tra, đánh giá kết quả học tập học phần theo chuẩn đầu ra trong các trường đại học thuộc Bộ Công thương	Dương Thế Việt	Quản lý giáo dục
5.	Quản lý đào tạo giáo viên trung học cơ sở tại các tỉnh khu vực Đông Nam Bộ đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục	Hoàng Thị Song Thanh	Quản lý giáo dục
6.	Nghiên cứu chính sách tạo động lực làm việc cho giáo viên trung học cơ sở ở Việt Nam	Mạc Thị Việt Hà	Quản lý giáo dục
7.	Phát triển đội ngũ giảng viên Trường Đại học Tây Nguyên theo hướng thực hiện quyền tự chủ và trách nhiệm xã hội	Ngô Thị Hiếu	Quản lý giáo dục
8.	Quản lý chất lượng đào tạo đại học từ xa ở Việt Nam theo tiếp cận đảm bảo chất lượng của AAOU	Đỗ Sa Kỳ	Quản lý giáo dục
9.	Quản lý đào tạo trình độ sơ cấp đáp ứng nhu cầu của lao động nông thôn tỉnh Kiên Giang	Phạm Hoàng Minh	Quản lý giáo dục
10.	Quản lý đội ngũ giảng viên các trường cao đẳng y tế Vùng đồng bằng sông Cửu Long trong bối cảnh hiện nay	Mai Trung Hưng	Quản lý giáo dục
11.	Quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng của giáo viên ở các trường trung học phổ thông tỉnh Lào Cai theo tiếp cận năng lực	Đỗ Thanh Tùng	Quản lý giáo dục
12.	Tổ chức trò chơi để phát triển ngôn ngữ cho trẻ rối loạn phổ tự kỷ 5 - 6 tuổi ở trường mầm non	Nguyễn Thị Phượng	Lý luận và lịch sử giáo dục
13.	Tổ chức hoạt động trải nghiệm cho học sinh trung học cơ sở qua môn Giáo dục công dân	Hoàng Phi Hải	Lý luận và lịch sử giáo dục
14.	Dạy học môn Lý luận dạy học theo hướng phát triển năng lực dạy học cho sinh viên sư phạm ở trường đại học	Nguyễn Thanh Thủy	Lý luận và lịch sử giáo dục
15.	Mô hình dạy học theo tiếp cận năng lực trong đào tạo giáo viên kỹ thuật	Nguyễn Hữu Hợp	Lý luận và lịch sử giáo dục

TT	Tên luận án	Nghiên cứu sinh	Chuyên ngành
16.	Dạy học ở lớp 1 theo hướng kết nối chương trình giáo dục mầm non (mẫu giáo 5 - 6 tuổi)	Nguyễn Thị Thúy	Lý luận và lịch sử giáo dục
17.	Giáo dục giá trị văn hóa truyền thống cho sinh viên đại học sư phạm ngoại ngữ trong bối cảnh hội nhập quốc tế	Nguyễn Thị Thu Huyền	Lý luận và lịch sử giáo dục
18.	Bồi dưỡng kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin trong tổ chức hoạt động giáo dục cho giáo viên mầm non	Trần Thị Tâm Minh	Lý luận và lịch sử giáo dục
19.	Phát triển kỹ năng giao tiếp cho trẻ khiếm thị kèm rối loạn phổ tự kỷ 5-6 tuổi thông qua chơi.	Nguyễn Thị Hương Lan	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn
20.	Độc thẩm mỹ trong dạy học thơ trữ tình ở trường trung học phổ thông	Nguyễn Phương Mai	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn
21.	Mô hình hoạt động của giáo viên trong dạy đọc hiểu văn bản ở Trung học phổ thông	Nguyễn Thị Thu Hiền	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Văn - Tiếng Việt

So với năm 2021, số lượng nghiên cứu sinh của Viện đã tăng lên: chuyên ngành Quản lý giáo dục nhiều nhất (31 nghiên cứu sinh), tiếp đến là chuyên ngành Lý luận và lịch sử giáo dục (25 nghiên cứu sinh), chuyên ngành Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn (13 nghiên cứu sinh) và chuyên ngành Tâm lý học (01 nghiên cứu sinh).



**Số lượng nghiên cứu sinh theo các chuyên ngành, năm 2022**

## **Hoạt động bồi dưỡng**

Ngoài các khóa bồi dưỡng do Viện tổ chức/phối hợp tổ chức cho các cán bộ trong đơn vị, Viện KHGD Việt Nam còn cung cấp các khóa bồi dưỡng cho các đơn vị bên ngoài Viện:

- Tổ chức 02 lớp bồi dưỡng và cấp chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm về giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật cho giáo viên, và đã cấp chứng chỉ cho 66 học viên.

- Hoàn thành 02 lớp bồi dưỡng cấp chứng chỉ tư vấn tâm lý cho GV trường TH, THCS và THPT Thực nghiệm (cấp chứng chỉ cho 104 giáo viên).

- Phối hợp, với Sở GD&ĐT Bắc Ninh xây dựng đề án bồi dưỡng, nâng cao kỹ năng tư vấn tâm lý và giáo dục hòa nhập cho giáo viên tỉnh Bắc Ninh.

- Tổ chức thông báo tuyển sinh lớp bồi dưỡng cấp chứng chỉ cho các tỉnh thành trong cả nước. Liên hệ, làm việc với các Sở Giáo dục và Đào tạo, triển khai kế hoạch bồi dưỡng giáo viên cho các địa phương: TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội, Thái Nguyên, Đắk Lắk, Tây Ninh, Đồng Tháp, Sơn La, Bắc Ninh, Điện Biên, Hà Giang, Hải Dương, Hưng Yên, Lào Cai... Xây dựng kế hoạch bồi dưỡng cấp chứng chỉ tư vấn tâm lý cho giáo viên các trường Tiểu học, THCS, THPT của tỉnh Thừa Thiên - Huế.

# HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC VÀ THỰC NGHIỆM GIÁO DỤC

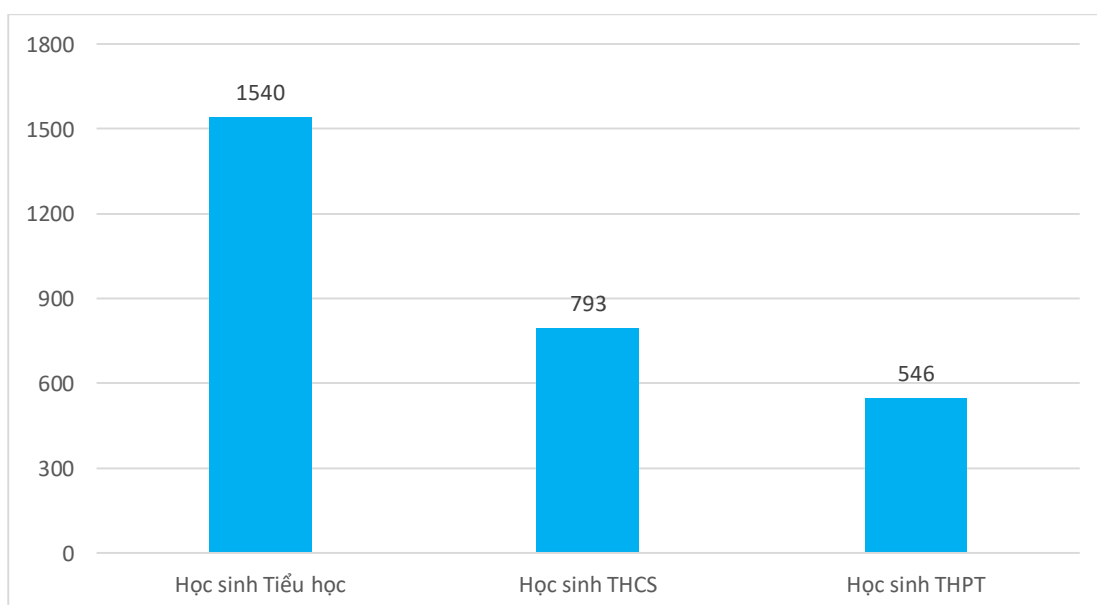
## Hoạt động giáo dục và thực nghiệm giáo dục phổ thông

Cơ sở chính thực hiện các hoạt động thực nghiệm giáo dục phổ thông của Viện KHGD Việt Nam là Trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Thực nghiệm KHGD - 01 đơn vị giáo dục công lập trực thuộc Viện có hơn 40 năm hình thành và phát triển.

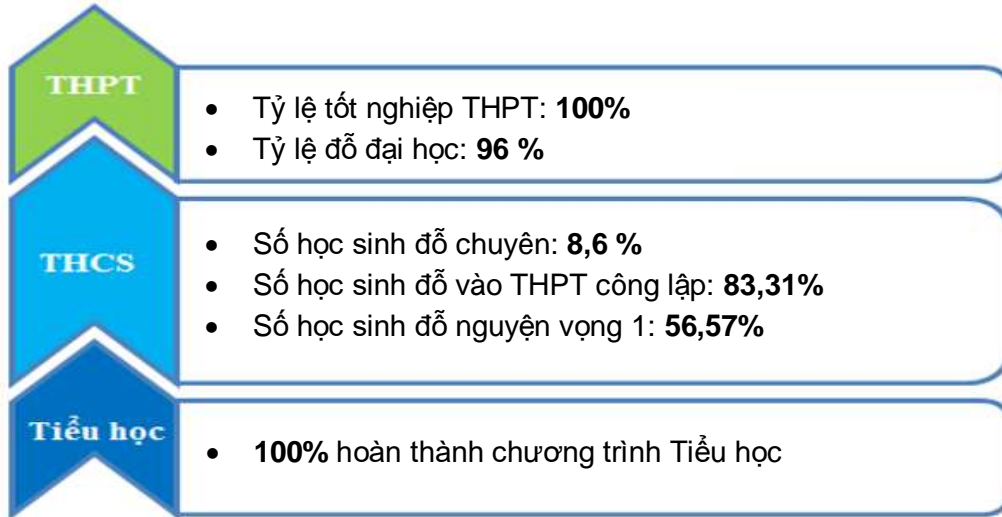
Trường TH, THCS và THPT Thực nghiệm KHGD dạy học theo chương trình giáo dục của Bộ GD&ĐT; thực nghiệm các mô hình, phương pháp dạy học tiên tiến và các nghiên cứu khoa học của Viện KHGD Việt Nam.

Năm học 2021-2022 nhà trường đã triển khai chương trình GDPT 2018 với lớp 1, 2, 3, 6, 7, 10. 100% giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn, có trình độ, năng lực sư phạm, có tâm huyết và say mê nghề nghiệp. giáo viên nhà trường đã tham gia hội thi giáo viên giỏi THPT cấp cụm Ba Đình- Tây Hồ và đã giành 01 giải nhì môn Sinh học và 01 giải ba môn GD KT-PL.

Tiên phong trong thực hiện đổi mới giáo dục, trường Thực nghiệm KHGD luôn chủ động sáng tạo ra nhiều sân chơi hấp dẫn nhằm nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện cho học sinh. Học sinh của nhà trường đã tham gia và đạt giải tại FRSIS 2022, APAF 2022; cuộc thi "Giai điệu tuổi hồng". Các giải thể thao có giải chạy báo HNM quận Ba Đình; giải S-race thành phố Hà Nội, bóng đá THPT quận, các hoạt động phong trào khác: cuộc thi "Tìm hiểu pháp luật" dành cho HS cấp THPT cụm Ba Đình – Tây Hồ,



## Số lượng học sinh trường TH, THCS, THPT Thực nghiệm KHGD năm học 2021-2022



### THI HỌC SINH GIỎI

#### \* Cấp THCS:

- Thi Khoa học kỹ thuật: 1 giải ba.
- Thi HSG cấp Quận: 24 giải: 1 giải nhất, 3 giải nhì, 8 giải ba, 12 giải khuyến khích.
- Thi cấp thành phố: 8 HS tham gia đội tuyển thi học sinh giỏi thành phố.

#### \* Cấp THPT:

- Thi cấp thành phố: 1 giải ba, 1 giải khuyến khích.



### THI VĂN NGHỆ, THỂ THAO

**\* 2 giải đặc biệt, 1 giải vàng tại FRSIS 2022.**

#### \* Các cuộc thi nghệ thuật:

- APAF 2022: 3 huy chương vàng, 5 huy chương bạc, 2 huy chương đồng
- Cuộc thi "Giai điệu tuổi hồng" cụm Ba Đình – Tây Hồ: nhất toàn đoàn và 3 giải cá nhân (1 nhất, 1 nhì, 1 ba).

#### \* Các giải thể thao:

- Chạy báo Hà Nội Mới Quận Ba Đình: 1 huy chương bạc, 1 huy chương đồng.
- S-race thành phố Hà Nội: 1 giải nhất, 1 giải ba, 1 hạng 9.
- Bóng đá THPT quận Ba Đình: giải nhì.

**\*Các hoạt động phong trào khác:** giải nhì cuộc thi "Tìm hiểu pháp luật" dành cho HS cấp THPT cụm Ba Đình – Tây Hồ.



### **Các nội dung thực nghiệm tại trường trong năm học 2021-2022**

\* Phối hợp với các đơn vị nghiên cứu thực hiện các công việc sau: (1) Thực hiện một số tiết dạy theo đề tài GD công dân toàn cầu, (2) Đánh giá quá trình trong dạy học trực tuyến; (3) Thử nghiệm các ứng dụng của Google trong dạy học và quản lý; (4) Thử nghiệm giáo dục tài chính, giáo dục về quyền sở hữu trí tuệ cho học sinh tiểu học; (5) Xây dựng chương trình chi tiết môn học; (6) Phối hợp với Trung tâm Tâm lý học, Giáo dục học tổ chức khảo sát về giáo dục sức khỏe tâm thần cho HS, triển khai thử nghiệm xây dựng phòng tư vấn tâm lý và các hoạt động tham vấn tâm lý tại nhà trường.

\* Triển khai cho học sinh trải nghiệm dự án “Thư viện số” thông qua các game.

### **Hoạt động thực nghiệm giáo dục đặc biệt**

Là đơn vị phụ trách triển khai các hoạt động thực nghiệm giáo dục đặc biệt, Phòng Thực nghiệm Khoa học Giáo dục Đặc biệt thuộc Trung tâm Giáo dục Đặc Biệt Quốc gia có chức năng: nghiên cứu, triển khai thực nghiệm khoa học giáo dục đặc biệt, Tư vấn cho các cơ quan chức năng xây dựng, ban hành chính sách cho người dạy, người học; Phát triển, quản lý ngành học và các vấn đề thuộc lĩnh vực giáo dục đặc biệt; Tham gia đào tạo sau đại học; hợp tác, chuyển giao các dịch vụ và thông tin khoa học về giáo dục đặc biệt.

Trong năm học 2021-2022, hoạt động thực nghiệm giáo dục đặc biệt gồm các nội dung chủ yếu sau:

- Tổ chức thực hiện thực nghiệm KH GDĐB: thử nghiệm tài liệu, trang thiết bị đồ dùng phục vụ cho trẻ khuyết tật.

- Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ giáo dục đặc biệt có hiệu quả cho trẻ khuyết tật: sàng lọc, chuẩn đoán và đánh giá; Tư vấn định hướng hỗ trợ; Can thiệp trực tiếp (trị liệu ngôn ngữ, trị liệu hành vi, hỗ trợ học đường,...); Tổ chức các hội thảo NCKH; Xây dựng và chuyển giao mô hình hỗ trợ giáo dục đặc biệt; Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn GDĐB đáp ứng nhu cầu của xã hội, chuyển giao kiến thức, kỹ năng chăm sóc, giáo dục, phục hồi chức năng và hỗ trợ trẻ khuyết tật tới phụ huynh,

các trường và cộng đồng tăng cường năng lực nghiên cứu, phát triển các kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ cho các cán bộ nghiên cứu thuộc Trung tâm.

Năm học 2021-2022, Trung tâm Giáo dục Đặc biệt Quốc gia thường xuyên tổ chức can thiệp cho 30 học sinh bán trú và 25 học sinh cần can thiệp cá nhân. Ngoài ra còn tổ chức tư vấn, can thiệp cho một số học sinh có nhu cầu giáo dục đặc biệt theo lượt khác.

- Hỗ trợ chuyên môn về giáo dục hòa nhập cho đội ngũ giáo viên, phụ huynh và các lực lượng giáo dục khác trong trường Chuyên biệt, Hội nhập, Hòa nhập trên cả nước.

- Thực hiện xây dựng và chuyển giao mô hình giáo dục hỗ trợ giáo dục hòa nhập cho trẻ khuyết tật có hiệu quả.

- Tổ chức sàng lọc, chuẩn đoán, đánh giá các trẻ có nhu cầu giáo dục đặc biệt để đưa ra một chương trình giáo dục cụ thể. Để tư vấn cho gia đình cách chăm sóc và nuôi dạy trẻ phù hợp với từng trẻ.

### **Hoạt động giáo dục quốc tế**

Trường Quốc tế Hà Nội (HIS) được thành lập năm 2019, là đơn vị liên doanh thuộc Viện KHGD Việt Nam và ISD, Singapore.

HIS cung cấp dịch vụ GD: mầm non (mẫu giáo lớn), tiểu học và trung học cho các HS là người nước ngoài đang sinh sống, làm việc tại Việt Nam và HS Việt Nam có nhu cầu học tập phù hợp với quy định hiện hành trong độ tuổi từ 5 đến 18.

HIS là một trong 6 trường Quốc tế tại Việt Nam được giảng dạy liên cấp chương trình Tú tài Quốc tế IB và được công nhận bởi tổ chức Hội đồng các trường Quốc tế thế giới. HIS hiện giảng dạy ba chương trình tú tài quốc tế (IB) do Tổ chức Tú tài Quốc tế (IBO) phê chuẩn và được quản lý bởi Hội đồng các Trường Quốc tế (Council of International School - CIS): Chương trình tiểu học Tú tài quốc tế (IB MYP): Lớp tạo nguồn đến lớp 5, Chương trình THCS Tú tài Quốc tế (IB MYP): Lớp 6 đến lớp 10 và Chương trình Trung học Tú tài quốc tế (IBDP): Lớp 11 và lớp 12). Hoạt động giáo dục của HIS được áp dụng theo phương châm tạo nên một môi trường giáo dục quốc tế cân bằng, với trọng tâm phát triển học sinh một cách toàn diện. Ngôn ngữ giảng dạy tại trường bao gồm tiếng Anh, Nhật Bản, Việt Nam, Hàn Quốc, Pháp, Đức, Nga và Tây Ban Nha.

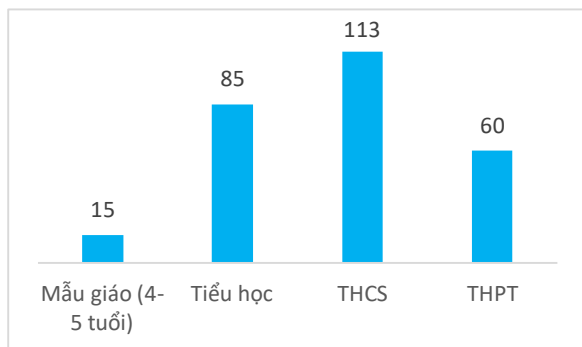
Tỷ lệ học sinh đỗ Tú tài năm học 2021-2022: 96%



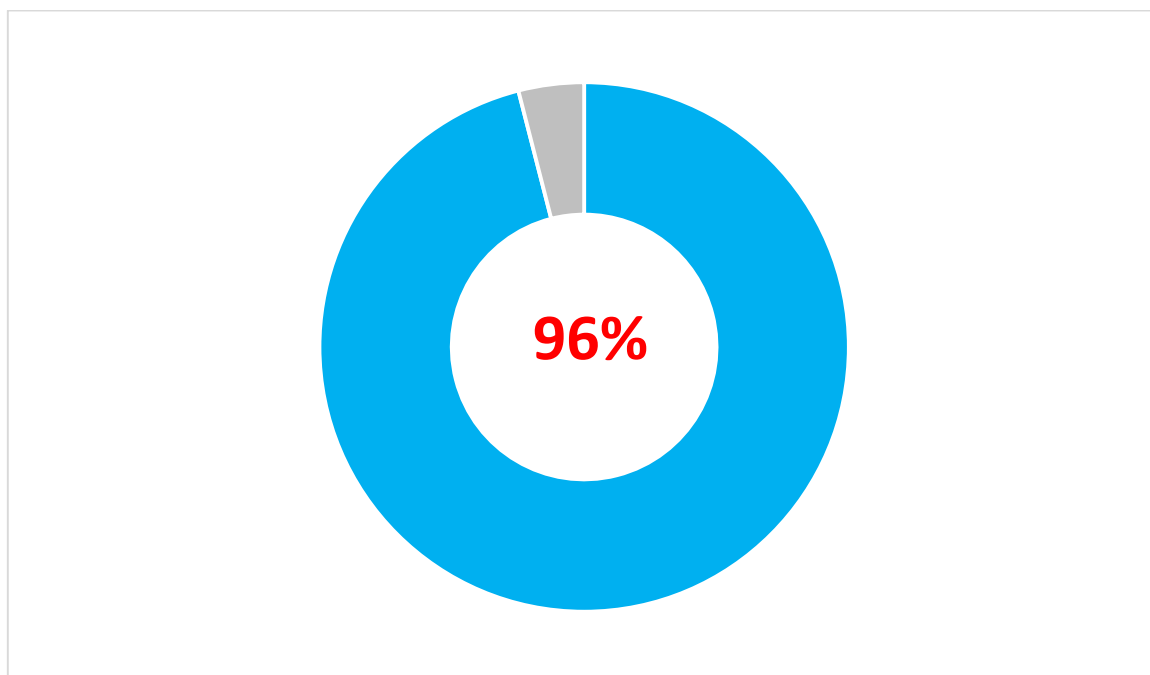
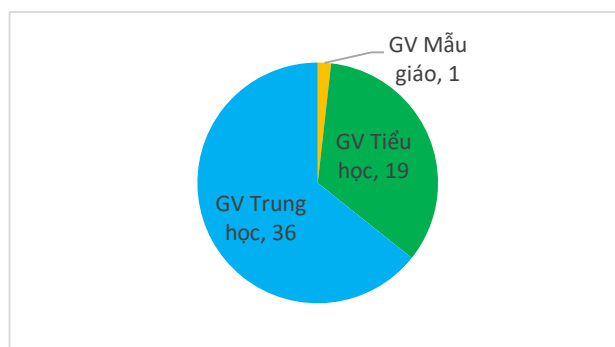
Điểm trung bình kỳ thi IBDP của học sinh HIS là 35 ( Điểm trung bình thế giới là 31,89).

HIS có các môn ngoại khóa sau giờ học: bóng đá, bóng rổ, taewondo, bơi, cầu lông, guitar, diễn thuyết, viết nhạc, diễn kịch, ban nhạc hoặc hợp xướng, mỹ thuật.

**Số lượng học sinh năm học 2021-2022**



**Số lượng giáo viên năm học 2021-2022**



**Tỷ lệ học sinh đỡ tú tài năm học 2021-2022**



## HOẠT ĐỘNG XUẤT BẢN, CÔNG BỐ KHOA HỌC HOẠT ĐỘNG THÔNG TIN, TRUYỀN THÔNG, THƯ VIỆN

**Công tác Thông tin và truyền thông:** Góp phần quảng bá hình ảnh, kết quả, thành tựu nghiên cứu khoa học giáo dục, phổ biến những kết quả nghiên cứu khoa học giáo dục của Viện ra bên ngoài, Viện tích cực triển khai các hoạt động truyền thông khoa học giáo dục qua nhiều kênh khác nhau, trong đó Trang thông tin điện tử của Viện (<http://vnies.edu.vn>) là kênh thông tin chính thức, cập nhật thường xuyên và toàn diện về các mặt hoạt động của Viện. Ngoài ra còn kết nối thường xuyên với các đơn vị báo chí, truyền thông trong và ngoài ngành giáo dục để công bố các kết quả nghiên cứu khoa học, phổ biến thông tin khoa học giáo dục như: Trung tâm truyền thông Bộ GD & ĐT, Báo Giáo dục & Thời đại, Tạp chí Giáo dục, Báo nhân dân, Báo Tuổi trẻ,... Trong năm 2022, đã đăng tải thông tin 354 tin bài về các hoạt động chung của Viện, các hoạt động nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế, đào tạo, bồi dưỡng, các hoạt động đoàn thể cùng các hoạt động nghiên cứu khác. Cùng với trang thông tin điện tử, Viện còn có các bản tin định kỳ do Trung tâm Thông tin và Dự báo phát hành, nhằm cung cấp thông tin về các hoạt động khoa học nổi bật của Viện, cập nhật đa chiều về thông tin khoa học giáo dục trong nước và trên thế giới. Phát hành 03 bản tin giáo dục trong nước và quốc tế. Và một số sản phẩm thông tin, truyền thông khoa học khác như: Kỷ yếu Tóm tắt kết quả nghiên cứu khoa học các cấp, Tóm tắt các NVTX TCN 2022,...

**Hoạt động Thư viện:** Là đơn vị đầu mối thực hiện một phần chức năng thông tin khoa học, Thư viện đã tổ chức tốt việc thu thập, xử lý, lưu trữ và phổ biến thông tin, tư liệu phục vụ công tác nghiên cứu khoa học, đào tạo, và quản lý ngành, hiện nay bộ sưu tập của thư viện có trên 30.000 đầu tài liệu mang đặc trưng về nghiên cứu khoa học giáo dục. Năm 2022, Thư viện đã cập nhật, bổ sung được hơn 100 tài liệu, phát hành các bản tin thư mục giới thiệu sách; Phục vụ nhiều lượt bạn đọc qua nhiều kênh khác nhau (trực tiếp đến thư viện, qua email, và các phương tiện thông tin khác),...

## HOẠT ĐỘNG ĐOÀN THỂ

- **Hoạt động công đoàn**

\* Công đoàn Viện thực hiện tốt các nhiệm vụ theo kế hoạch công tác năm 2022



Ngày 15 và 16/7/2022, Công đoàn Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam tổ chức Hội nghị sơ kết hoạt động công đoàn 6 tháng đầu năm 2022 và phương hướng hoạt động 6 tháng cuối năm 2022, Tập huấn nghiệp vụ Công đoàn tại Hà Nội và Hoà Bình 2022

\* Tích cực chăm lo đời sống tinh thần cho cán bộ Viện

\* Tổ chức các hoạt động các ngày lễ như: Ngày 8/3; Ngày 1/6 và tuyên dương, khen thưởng con em cán bộ người lao động trong Viện có thành tích học tập tốt; Trung thu; Ngày 20/11;...

Ngày 10/9/2022, Công đoàn Viện Khoa học giáo dục Việt Nam phối hợp với Đoàn TNCSHCM Viện đã tổ chức chương trình "Vui tết Trung thu năm 2022" cho các cháu thiếu niên nhi đồng là con của cán bộ viên chức, người lao động trong cơ quan Viện.



Ngày 12/11/2022, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Nguyễn Kim Sơn dự Lễ kỷ niệm 40 năm Ngày Nhà giáo Việt Nam và đón nhận Bằng khen của Thủ tướng của Chính phủ tại Trường Tiểu học, THCS, THPT Thực nghiệm Khoa học giáo dục. Cũng tại đây, Bộ trưởng đã có cuộc làm việc với cán bộ, giáo viên nhà trường.



*Bộ trưởng phát biểu tại buổi lễ*



*Bộ trưởng Nguyễn Kim Sơn tặng tranh và chụp ảnh lưu niệm với cán bộ, giáo viên*

Nằm trong chuỗi các hoạt động chào mừng 40 năm ngày Nhà giáo Việt Nam (20/11/1982 - 20/11/2022). Với mục đích đẩy mạnh phong trào rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại, thường xuyên tập luyện và thi đấu thể thao nâng cao sức khỏe, tầm vóc, thể chất cho cán bộ, viên chức và người lao động; tăng cường mối quan hệ giao lưu, đoàn kết, hợp tác với các đơn vị. Công đoàn Viện KHGDVN tổ chức Giải Bóng đá Cúp Tứ Hùng năm 2022 tạo sân chơi giải trí lành mạnh, góp phần chăm lo đời sống tinh thần cho cán bộ, viên chức và người lao động; Tạo mối quan hệ đoàn kết, giao lưu hợp tác với các đơn vị bạn.



*Các hoạt động kỷ niệm ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11/2021*

Ngày 18/11/2022, Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam long trọng tổ chức buổi gặp mặt toàn thể cán bộ, viên chức, giáo viên và người lao động để chào mừng và kỉ niệm 40 năm ngày Nhà giáo Việt Nam (20/11/1982 – 20/11/2022).



*Tập thể lãnh đạo Viện tặng hoa các đại biểu nguyên là Lãnh đạo Viện*

\* Tổ chức các hội thảo, chuyên đề sinh hoạt nhằm nâng cao nhận thức cho cán bộ Viện

*Chuyên đề "Đoàn viên công đoàn Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh" đã góp phần giúp các đoàn viên Công đoàn Viện hiểu sâu hơn tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh, nhằm phát huy hơn nữa tinh thần trách nhiệm trong công tác công đoàn, trong hoạt động chuyên môn, góp phần xây dựng Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam ngày càng phát triển.*



\* Tổ chức, tham gia các hoạt động giao lưu Công đoàn, các cuộc thi:

Ngày 15/10/2022, Công đoàn Viện KHGDVN tổ chức Giải thể thao truyền thống năm 2022. Giải thể thao tập trung vào 04 nội dung thi đấu bao gồm: Chạy tiếp sức đồng đội nam (4x100m) và chạy tiếp sức đồng đội nữ (4x100m); Chung kết bóng đá nam và chung kết bóng đá nữ. Giải đã thu hút được sự tham gia đông đảo đoàn viên công đoàn các đơn vị trong Viện.

*Ông Dương Quang Ngọc,  
Chủ tịch Công đoàn Viện  
Khai mạc Giải thể thao*



*Ông Trần Huy Hoàng, Phó Viện trưởng chúc các vận động viên thi tốt*



*Một số hoạt động của các công đoàn viên tại giải thể thao năm 2022*

\* Công đoàn Viện KHGD Việt Nam tổ chức phát động ủng hộ nhiều hoạt động từ thiện hỗ trợ giáo dục miền núi, vùng sâu, vùng xa.

Các công đoàn bộ phận tích cực trong các hoạt động từ thiện như: Công đoàn Ban Nghiên cứu Giáo dục Dân tộc đã phối hợp quyên góp và trao tặng cho các em học sinh tại trường Phổ thông Dân tộc Bán trú TH&THCS Tả Van Chư, huyện Bắc Hà, Lào Cai: 2554 quyển vở, 2301 chiếc bút mực chữ A, 65 chiếc hộp đựng bút, 40 cục tẩy, 227 chiếc bút chì, 80 chiếc thước kẻ, 457 đôi ủng, 12 đôi giày, 704 quyển truyện các loại, 47 chiếc ba lô, 315 hộp kem đánh răng, 237 bàn chải đánh răng, 411 bánh xà phòng; sữa tắm, bột giặt, xà phòng tắm 4 thùng; 250 chiếc khẩu trang; 34 thùng quần áo đồng phục của HS; 04 thùng SGK lớp 9; 116 bộ đồ dùng học tập 01 thùng bánh kẹo...Đồng thời kết hợp sinh hoạt chuyên đề “Truyền thông về Giáo dục Hướng nghiệp cho học sinh và cha mẹ học sinh” tại trường Phổ thông Dân tộc Bán trú TH&THCS Tả Van Chư, huyện Bắc Hà, Lào Cai.

*Trường Phổ thông Dân tộc Bán trú TH&THCS Tả Van Chư, huyện Bắc Hà, Lào Cai, ngày 25,26/6/2022*



### • **Hoạt động đoàn TNCS Hồ Chí Minh**

\* Ngày 16/06/2022, Đại hội Đại biểu Đoàn TNCS Hồ Chí Minh Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam nhiệm kỳ 2022-2027, nội dung đại hội đánh giá kết quả triển khai, thực hiện Nghị quyết Đại hội Đoàn Thanh niên Viện KHGDVN nhiệm kỳ 2017-2022; xác định mục tiêu, phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp công tác Đoàn và phong trào thanh niên Viện KHGDVN nhiệm kỳ 2022-2027.



*PGS.TS. Trần Huy Hoàng phát biểu chỉ đạo đại hội*



*Đ/c Trần Huy Hoàng, phó bí thư Đảng ủy Viện, đ/c Dương Quang Ngọc, đ/c Trương Xuân Cảnh chúc mừng Ban chấp hành Đoàn Thanh niên Viện KHGDVN nhiệm kỳ 2022 -2027*

\* Đoàn thanh niên Viện thực hiện tốt các nhiệm vụ mà đoàn TNCS Hồ Chí Minh cấp trên giao cho, thực hiện các báo cáo quý, sơ kết 6 tháng đầu năm, tổng kết cuối năm năm và các hoạt động khác đầy đủ.

*Tổng kết công tác Đoàn Thanh niên năm 2022 và phương hướng nhiệm vụ năm 2023*



\* Hoạt động chuyên môn: Tổ chức các hội thảo, chuyên đề sinh hoạt nhằm nâng cao nhận thức cho đoàn viên công đoàn.

\* Công tác chăm sóc thiếu niên - nhi đồng và hoạt động tuổi trẻ hướng về cộng đồng:



Trong ba ngày từ 07-09/01/2022, thực hiện kế hoạch công tác năm 2021 và tinh thần "lá lành đùm lá rách", oàn thanh niên Viện KHGD Việt Nam cùng với Đoàn thanh niên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Đoàn thanh niên NXBGDVN, Công đoàn trường TH, THCS và THPT Thực nghiệm KHGD và Phòng An ninh Chính trị nội bộ, Tỉnh Đoàn Cao Bằng tổ chức chương trình "Tình nguyện mùa Đông năm 2021, Xuân tình nguyện năm 2022" với nhiều hoạt động ý nghĩa tại xã Ngũ Lão, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng.

nguyện năm 2022" với nhiều hoạt động ý nghĩa tại xã Ngũ Lão, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng.

Chương trình đã trao tặng một công trình thanh niên (bếp ăn cho điểm trường mầm non), 20 laptop phục vụ việc học tập, giảng dạy, 30 suất học bổng (mỗi suất 500.000đ), nhiều sách vở, nhu yếu phẩm quà Tết và quần áo ấm cho ba điểm trường khó khăn với tổng giá trị gần 200 triệu đồng.

\* Đoàn thanh niên Viện Khoa học giáo dục Việt Nam đến thăm và tặng quà quân, dân huyện đảo Trường Sa và Nhà dàn DKI.

Đoàn công tác số 7 thành phần bao gồm các đại diện của Bộ Nội vụ, Bộ Công an, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Đảng ủy Khối doanh nghiệp cùng các đoàn thuộc các tỉnh thành phố trên cả nước... đồng chí Nguyễn Sỹ Nam, UVBTV Đoàn thanh niên Bộ giáo dục và Đào tạo, Bí thư ĐTN Viện Khoa học giáo dục Việt Nam, đại diện đoàn Bộ Giáo dục và Đào tạo đã có chuyến hành trình 10 ngày đêm lên đênh trên biển đến gửi gắm những món quà, tình cảm yêu thương đến cán bộ, chiến sĩ, nhân dân huyện đảo Trường Sa và Nhà giàn DK1/12.



\* Chương trình “Nâng bước em tới trường năm 2022” cho học sinh khó khăn tại Tỉnh Hà Giang



Từ ngày 18 đến 20/08/2022, Đoàn công tác của Đoàn thanh niên Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam kết hợp với Trung tâm công nghệ giáo dục, Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam; Công đoàn Trường TH, THCS và THPT Thực nghiệm khoa học giáo dục; Báo Hà Nội mới; Đài truyền hình Hà Nội, Truyền hình Nhân dân tặng quà các điểm trường vùng sâu, vùng xa đang gặp nhiều khó khăn thuộc tỉnh Hà Giang và

làm việc với Bộ đội biên phòng Tỉnh Hà Giang theo Chương trình “Nâng bước em tới trường năm 2022”. Cụ thể, đã giành tặng 20 suất học bổng mỗi suất trị giá 1 triệu đồng, 1000 cuốn vở, sách, tạp chí toán học tuổi thơ, văn học, bút chì, bút sáp màu vẽ và quần áo cho học sinh nghèo có hoàn cảnh khó khăn của Trường Tiểu học Bản Máy, xã Bản Máy, huyện Hoàng Su Phì và trường Trung học cơ sở Ma Lé, huyện Đồng Văn, Tỉnh Hà Giang.



\* Tình nguyện mùa Đông 2022 và Xuân tình nguyện 2023 hướng về biên cương

Chương trình “Tình nguyện mùa Đông 2022, Xuân tình nguyện 2023” tại Trường PTDTBT TH Cốc Ly 2, xã Cốc Ly, Huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai. Nhằm hỗ trợ cho các em học sinh vươn lên trong học tập đoàn công tác đã trao tặng cho các em học sinh tại Trường PTDTBT Tiểu học Cốc Ly 2 với 10 phần quà đặc biệt là 10 chiếc xe đạp cho các em học sinh có hoàn cảnh khó khăn, vươn lên trong học tập; cùng 70 suất học bổng; trong đó Trường TH, THCS và THPT Thực nghiệm khoa học giáo dục ủng hộ 20 suất học bổng mỗi suất trị giá 1 triệu đồng và nhiều đồ dùng học tập, quần áo quỳên góp từ các bạn học sinh nhà trường, Đoàn Thanh niên Viện KHGDVN ủng hộ 500 bát ăn INOX cho học sinh ở nội trú... cùng rất nhiều đầu sách tham khảo, đồ dùng học tập và quà tặng khác. Tổng giá trị các phần quà trị giá 120 triệu đồng.



*Đoàn Thanh niên Viện và Công đoàn Trường TH, THCS và THPT Thực nghiệm khoa học giáo dục trao tặng quà, bát ăn inox và đồ dùng học tập cho học sinh nghèo Trường PTDTBT TH Cốc Ly 2*



*Đoàn Thanh niên Viện KHGDVN tặng quà tại Trường THCS Ma Lé, Huyện Đồng Văn, Tỉnh Hà Giang*

- **Hoạt động của Ban Chỉ huy Quân sự Viện**

Nghiêm túc và tích cực thực hiện các nhiệm vụ do Ban CHQS Quận Hoàn Kiếm chỉ đạo. Việc đảm bảo công tác quốc phòng và an ninh của Ban CHQS Viện đánh giá cao.



*Ngày 04/07/2022, Ban Chỉ huy Quân sự Viện KHGD Việt Nam tổ chức Lễ ra quân Huấn luyện Tự vệ tại chỗ 2022 cho các chiến sĩ của Trung đội Tự vệ Viện KHGD Việt Nam.*

*Nội dung huấn luyện tháo lắp súng AK*



*Trung đội Tự vệ kết hợp với Đoàn thanh niên thắp hương cho Anh hùng liệt sĩ Cù Chính Lan, hướng tới kỷ niệm 75 năm Ngày Thương binh - Liệt sĩ (27/7/1947-27/7/2022)*

- **Hoạt động của Ban Vì Sự tiến bộ Phụ nữ**

Tích cực tổ chức các hoạt động nâng cao đời sống tinh thần cho chị em phụ nữ: Nhân dịp kỉ niệm 92 năm ngày thành lập Liên hiệp Hội phụ nữ Việt Nam, sáng ngày 18 tháng 11 năm 2022 tại Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Hà Nam diễn ra buổi giao lưu, trao đổi học tập kinh nghiệm giữa Ban Vì sự tiến bộ phụ nữ Viện Khoa học giáo dục Việt Nam với Công đoàn, Ban Nữ công Sở Khoa học & Công nghệ.



*Lãnh đạo Viện KHGD Việt Nam, Lãnh đạo Sở KH&CN, Ban vì sự tiến bộ phụ nữ Viện KHGD Việt Nam và Công đoàn, Ban nữ công Sở KH&CN*

- **Hoạt động của Ban Thanh tra Nhân dân**

Thực hiện đầy đủ và trách nhiệm các công việc theo quy định chức năng, nhiệm vụ của Ban Thanh tra nhân dân, góp phần triển khai tốt Kế hoạch công tác năm 2022 và đảm bảo hiệu quả hoạt động của Viện KHGD Việt Nam trong năm 2023.

## PHẦN III: ĐỊNH HƯỚNG NĂM 2023

### **Hoạt động nghiên cứu khoa học năm 2023**

Năm 2023, Viện KHGD Việt Nam tiếp tục đổi mới phương thức quản lý nghiên cứu khoa học; hướng nghiên cứu bám sát các vấn đề mang tính chất quốc gia và toàn cầu hoá để có những tham mưu, đề xuất nghiên cứu tốt hơn phục vụ quản lý, điều hành của lãnh đạo Bộ và của Viện.

Xây dựng kế hoạch nghiên cứu trung hạn của Viện, đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản toàn diện giáo dục, chiến lược phát triển giáo dục 2021-2030, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Viện và yêu cầu đổi mới Viện.

Tiếp tục triển khai các đề tài, nhiệm vụ cấp Bộ chuyển tiếp từ năm trước theo hướng coi trọng khâu quản lý và giám sát, nhằm đảm bảo tiến độ và chất lượng, kịp thời đề xuất các điều chỉnh phù hợp với thực tiễn triển khai.

Đề xuất các đề tài/nhiệm vụ cho những năm tiếp theo trên cơ sở những kết quả đã đạt được, căn cứ vào các yêu cầu của thực tiễn giáo dục và chỉ đạo của các cấp lãnh đạo.

Đổi mới, tăng cường hiệu quả xây dựng và thực hiện các nhiệm vụ thường xuyên.

Triển khai xây dựng danh mục các nhiệm vụ phục vụ công tác quản lý của Viện KHGD VN, các nhiệm vụ nghiên cứu phục vụ công tác quản lý của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các nhiệm vụ nghiên cứu cơ bản theo chức năng của các đơn vị thuộc Viện, đáp ứng yêu cầu Nghị định 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021.

### **Hoạt động Hội thảo, hội nghị, diễn đàn, tập huấn chuyên môn**

Năm 2023, Viện KHGD Việt Nam định hướng chuẩn bị nội dung và tổ chức hội thảo khoa học, tập huấn chuyên môn nhằm tạo diễn đàn đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác nghiên cứu KHGD, cũng như phù hợp với định hướng quản lý chỉ đạo của Bộ GD&ĐT tập trung vào một số nội dung trọng tâm như: Định hướng nghiên cứu KHGD giai đoạn 2025-2030, tầm nhìn 2045; Tổ chức dạy học phát triển thái độ, kiến thức, kĩ năng, năng lực người học thông qua các chương trình giáo dục và các trò chơi (iPlay-Việt Nam) ; Tăng cường năng lực người dạy ứng dụng phương pháp giảng dạy bình đẳng giới và giáo dục hòa nhập đối với học sinh trong bối cảnh trong và sau đại dịch Covid-19; Ứng dụng khoa học và công nghệ vào dạy và học trong bối cảnh chuyển đổi số; Thử nghiệm lồng ghép giáo dục nội dung dinh dưỡng Nhật Bản trong dạy học giáo dục thể chất tại các trường phổ thông; Lợi ích và thách thức của ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong giáo dục; Các vấn đề liên quan đến an toàn và sức khỏe trong trường học; Hội thảo khoa học thường niên về KHGD 2023; Hội thảo của các NCS và Các hội thảo chuyên đề khác ...

Bên cạnh đó, Viện KHGD Việt Nam cũng chủ động đề xuất các nội dung và địa chỉ phối hợp với các tổ chức trong nước và quốc tế để trao đổi thông tin và nâng cao hiệu quả hội nhập với các nền giáo dục và đào tạo tiên tiến trên thế giới. Theo đó, Viện KHGD Việt Nam sẽ hợp tác với các đơn vị trong và ngoài nước tổ chức các hội thảo về chủ đề liên quan tới các lĩnh vực và định hướng nghiên cứu của các đơn vị và của Viện.

### **Hoạt động tư vấn phục vụ phát triển ngành, địa phương**

Trong năm 2023, Viện tiếp tục thực hiện tốt chức năng tư vấn cho bộ, và đáp ứng tốt, kịp thời các nhiệm vụ phát triển ngành, địa phương.

- ✓ Đảm bảo tiến độ và chất lượng các nhiệm vụ nghiên cứu đột xuất do lãnh đạo Bộ giao trong các giao ban, buổi làm việc hoặc cuộc họp.
- ✓ Chủ động xây dựng định hướng nghiên cứu khoa học giáo dục giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2045 đáp ứng yêu cầu thực tiễn và các nhiệm vụ mang tính chiến lược, lâu dài.
- ✓ Tiếp tục tham gia Hội đồng phát triển nguồn nhân lực quốc gia, các hội đồng khoa học tư vấn cho Bộ về đánh giá, lựa chọn các chương trình, đề tài, dự án nghiên cứu khoa học.
- ✓ Tham gia xây dựng góp ý các văn bản pháp luật do Bộ giao phó trên cơ sở các kết quả nghiên cứu, đảm bảo các văn bản được ban hành phù hợp với thực tiễn và mang tính khoa học cao.
- ✓ Tăng cường triển khai công tác tư vấn cho các địa phương trong việc xây dựng quy hoạch, chiến lược phát triển giáo dục. Đồng thời giúp các tỉnh thực hiện các chương trình giáo dục địa phương một cách hiệu quả.

### **Hoạt động xuất bản, công bố khoa học**

#### **+ Hoạt động xuất bản**

Năm 2023, Tạp chí tiếp tục thực hiện kế hoạch xuất bản định kỳ 01 tháng/số (đối với số báo bằng tiếng Việt) và 03 tháng/số (đối với số báo bằng tiếng Anh). Các số Tạp chí sẽ ra mắt bạn đọc vào tuần cuối hàng tháng (đối với số báo bằng tiếng Việt) và tuần cuối mỗi quý (đối với số báo bằng tiếng Anh).

#### **+ Công bố khoa học**

Năm 2023, Viện KHGD Việt Nam tiếp tục nâng cao cả về số lượng và chất lượng công bố khoa học, đặc biệt là các công bố quốc tế trên các tạp chí và nhà xuất bản uy tín.

### **Hoạt động hợp tác quốc tế**

Năm 2023, Viện tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động hợp tác quốc tế; hoạt động hợp tác quốc tế đảm bảo qui định; phát huy các mối quan hệ hợp tác quốc tế và có giải pháp nâng cao hiệu quả của các thỏa thuận hợp tác, các hoạt động hợp tác.

Đồng thời, Viện cũng rà soát lại quy định trong quản lý lĩnh vực hợp tác quốc tế để có những điều chỉnh, bổ sung cần thiết phù hợp với bối cảnh hiện nay; xây dựng các văn bản hướng dẫn hoạt động hợp tác quốc tế tại các đơn vị. Xây dựng quy trình quản lý các hoạt động của đề án, dự án trong và ngoài nước.

#### **✦ Triển khai dự án mới với các đối tác đã ký kết**

✓ Phối hợp với Văn phòng Fulbright : Triển khai các hoạt động liên quan tới chương trình học giả Fulbright.

✓ Hợp tác với SEAMEO INNOTECH: Dự án Thực tiễn dạy học và đánh giá kỹ năng chuyển đổi ở trường tiểu học ở Việt Nam.

✓ Hợp tác với Đại học Dhaka, Bangladesh Dự án Nghiên cứu sự tham dự và thành tích học tập của học sinh tại cấp trung học trong và sau đại dịch: ảnh hưởng của các phương pháp tiếp cận giáo dục hòa nhập và giới tính.

✓ Hợp tác với Tập đoàn NIKE và Công ty truyền thông Đăng Sơn: Dự án Khảo sát vận dụng thử nghiệm phương pháp dạy học môn Giáo dục thể chất theo “Chiến lược 6Cs”.

✓ Hợp tác với Trường ĐH Khoa học Ứng dụng Inland Na Uy: Dự án Phát triển Mô hình can thiệp phân tích hành vi chuyên sâu cho trẻ có rối loạn phát triển tại Việt Nam.

✓ Hợp tác với Tổ chức Erasmus và Trường đại học Wroclaw (Ba Lan): Dự án Phát triển các chương trình đào tạo giảng viên theo định hướng tương lai bằng các phương pháp sáng tạo cho các trường đại học châu Á thế hệ mới (FRACTION).

✦ **Tiếp tục duy trì và phát triển** các mối quan hệ hợp tác với các đối tác trọng điểm của Viện như: UNESCO, UNICEF, Viện RTI, Viện KEDI, Quỹ KOFAC, Tổ chức Erasmus và Trường đại học Wroclaw (Ba Lan), Đại sứ quán Israel, Đại sứ quán Ấn Độ, Viện Nghiên cứu Khoa học Giáo dục Lào, Cục sở hữu trí tuệ Hàn Quốc (KIPO), Cambridge University Press, tổ chức Project Vietnam Foudation (PVF) Hoa Kỳ, Nike Việt Nam, Viện Dinh dưỡng Quốc gia và Quỹ Ajinomoto Nhật Bản... Tăng cường phối hợp với tổ chức quốc tế, các cơ sở giáo dục trong và ngoài nước để thực hiện hoạt động trao đổi nghiên cứu chuyên môn, cũng như tìm kiếm các cơ hội với các đối tác tiềm năng khác.

#### **Hoạt động đào tạo, bồi dưỡng**

##### **✦ Hoạt động đào tạo**

Công tác tuyển sinh năm 2023 của Viện sẽ được tổ chức thực hiện theo đúng các quy định hiện hành và văn bản hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo, đảm bảo tính linh hoạt, kịp thời và tạo điều kiện thuận lợi cho các ứng viên nghiên cứu sinh có nhu cầu học tập và nghiên cứu tại Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam.

Xây dựng kế hoạch và triển khai tổ chức và quản lý hoạt động đào tạo đúng theo các quy định, đảm bảo đúng tiến độ. Nghiên cứu và đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao chất lượng đào tạo sau đại học theo tinh thần Công văn số 2199/BGDĐT-GDĐH ngày 27/5/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Triển khai nghiên cứu, xây dựng và hoàn thiện Chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ đáp ứng Khung trình độ quốc gia Việt Nam, định hướng hội nhập quốc tế.

Nghiên cứu và hoàn thiện quy trình tuyển sinh và đào tạo tiến sĩ đúng theo các quy định hiện hành, đầy đủ thông tin và biểu mẫu theo định hướng xây dựng chuẩn ISO và tin học hóa công tác quản lý.

Nghiên cứu, xây dựng và áp dụng các chính sách thu hút các nhà khoa học có uy tín trong và ngoài nước tham gia hoạt động đào tạo trình độ tiến sĩ tại Viện, đặc biệt là các nhà khoa học có uy tín ở nước ngoài, các nhà khoa học uy tín của Việt Nam đang công tác tại nước ngoài.

#### **🚩 Hoạt động bồi dưỡng**

Tổ chức triển khai ứng dụng, chuyển giao kết quả nghiên cứu khoa học của các đơn vị trong Viện với các đơn vị có nhu cầu.

Ứng dụng, chuyển giao kết quả nghiên cứu khoa học từ các đề tài, nhiệm vụ của Viện và theo đơn đặt hàng.

Tổ chức các dịch vụ về bồi dưỡng, phát triển năng lực, tập huấn.

Tiếp tục chiêu sinh các khoá bồi dưỡng cấp chứng chỉ tư vấn tâm lý, nghiệp vụ sư phạm giáo dục hoà nhập; Tổ chức lớp bồi dưỡng khi đủ chỉ tiêu.

#### **Hoạt động thực nghiệm Khoa học Giáo dục**

#### **🚩 Về thực nghiệm giáo dục tại trường TH, THCS và THPT Thực nghiệm KHGD**

Năm 2023, Trường TH, THCS & THPT Thực nghiệm KHGD thực hiện những nhiệm vụ thực nghiệm theo kế hoạch của năm học 2022-2023 cụ thể là:

- Xây dựng kế hoạch và tổ chức các hoạt động thực nghiệm khoa học giáo dục gắn với những vấn đề đổi mới quan trọng của Chương trình giáo dục phổ thông 2018/ những thách thức trong quá trình đổi mới; cũng như gắn với chiến lược của Viện. Tăng cường gắn kết giữa nhà trường với các đơn vị nghiên cứu trong Viện.

- Triển khai tốt các hoạt động giáo dục tăng cường theo kế hoạch như hoạt động trải nghiệm, dạy kỹ năng sống.

- Tổ chức ôn tập và tạo điều kiện cho HS tham gia kì thi HSG lớp 9, thi HSG lớp 12 cấp cụm, thi GVG THPT cấp cụm và đang chuẩn bị thi GVG tiêu học, thi nghề cho HS lớp 12.

- Tham gia đầy đủ sinh hoạt chuyên môn, chuyên đề, tập huấn, bồi dưỡng GV do sở GD&ĐT Ba Đình tổ chức. Tham gia hoạt động phong trào do UBND quận Ba Đình tổ chức.

- Tổ chức ôn tập kiểm tra giữa kì, kiểm tra học kì 1 theo kế hoạch.

- Hướng dẫn HS tham gia cuộc thi NCKH các cấp.

### **✦ Về thực nghiệm giáo dục đặc biệt**

Năm 2023, Trung tâm Giáo dục đặc biệt Quốc gia chuyển về cơ sở mới 62 Phan Đình Giót sẽ bố trí một số phòng như: Phòng tư vấn, chuẩn đoán đánh giá trẻ có nhu cầu đặc biệt, phòng học lớp chuyên biệt, phòng tâm vận động, phòng trị liệu âm nhạc, phòng phát triển ngôn ngữ giao tiếp và phát triển kĩ năng sống, phòng học đường, phòng hỗ trợ đào tạo bồi dưỡng chuyên môn cho GV và phụ huynh trẻ có nhu cầu giáo dục đặc biệt.

Năm 2023, Trung tâm Giáo dục Đặc biệt Quốc gia dự kiến mở thường xuyên lớp 30 học sinh bán trú và khoảng 30 học sinh có nhu cầu can thiệp cá nhân. Ngoài ra Trung tâm vẫn thực hiện việc tư vấn, can thiệp các trẻ có nhu cầu giáo dục đặc biệt khác.

### **Công tác thông tin, truyền thông, thư viện**

Công tác thông tin: Thực hiện các sản phẩm thông tin, nhằm cung cấp cho các nhà nghiên cứu, xã hội nắm bắt thông tin nghiên cứu giáo dục qua các sản phẩm, ấn phẩm, bản tin giáo dục trong nước và quốc tế, "Tóm tắt kết quả hoạt động nghiên cứu KH&CN của Viện KHGD Việt Nam năm 2023", tổng luận, tổng quan,...

Công tác Thư viện: Phối hợp với Phòng Tài chính - Quản trị quy hoạch, cải tạo lại không gian Thư viện. Nghiên cứu đề xuất xây dựng hệ thống quản trị thông tin, thư viện, tiến tới số hóa toàn bộ tài liệu nội sinh và tài liệu quý đang được lưu trữ tại Thư viện. Tích cực tìm kiếm các nguồn bổ sung nguồn lực thông tin cho Thư viện.

Công tác truyền thông: Trong năm 2023, dự kiến thực hiện 300 tin bài, cung cấp đầy đủ và kịp thời các tất cả các hoạt động của Viện, trong đó tập trung vào các hoạt động nghiên cứu khoa học, đào tạo, bồi dưỡng, hợp tác quốc tế và các ấn phẩm thông tin khoa học.